

LÊ THÔNG (Chủ biên)

ĐỊA LÍ CÁC TỈNH VÀ THÀNH PHỐ VIỆT NAM

TẬP NĂM

CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ
CỰC NAM TRUNG BỘ
VÀ ĐÔNG NAM BỘ



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

100%
M. 100%

GS. TS. LÊ THÔNG (Chủ biên)
TS. NGUYỄN VĂN PHÚ – PGS. TS. NGUYỄN MINH TUỆ
PGS. TS. LÊ HUỖNH – TS. PHẠM XUÂN HẬU
TS. HOÀNG PHÚC LÂM – TS. NGUYỄN THỊ SƠN

ĐỊA LÍ các tỉnh và thành phố VIỆT NAM

Tập năm

CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ CỰC NAM TRUNG BỘ
VÀ ĐÔNG NAM BỘ

(Tái bản lần thứ nhất)

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

Phân công biên soạn :

- | | |
|------------------------------|------------------------|
| – GS. TS. LÊ THÔNG : | Thành phố Hồ Chí Minh |
| – PGS. TS. NGUYỄN MINH TUỆ : | Đồng Nai |
| – PGS. TS. LÊ HUỖNH : | Bà Rịa - Vũng Tàu |
| – TS. NGUYỄN VĂN PHÚ : | Ninh Thuận, Bình Thuận |
| – TS. PHẠM XUÂN HẬU : | Bình Phước |
| – TS. HOÀNG PHÚC LÂM : | Tây Ninh |
| – TS. NGUYỄN THỊ SƠN : | Bình Dương |

CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ CỰC NAM TRUNG BỘ VÀ ĐÔNG NAM BỘ

ĐỊA LÍ NINH THUẬN

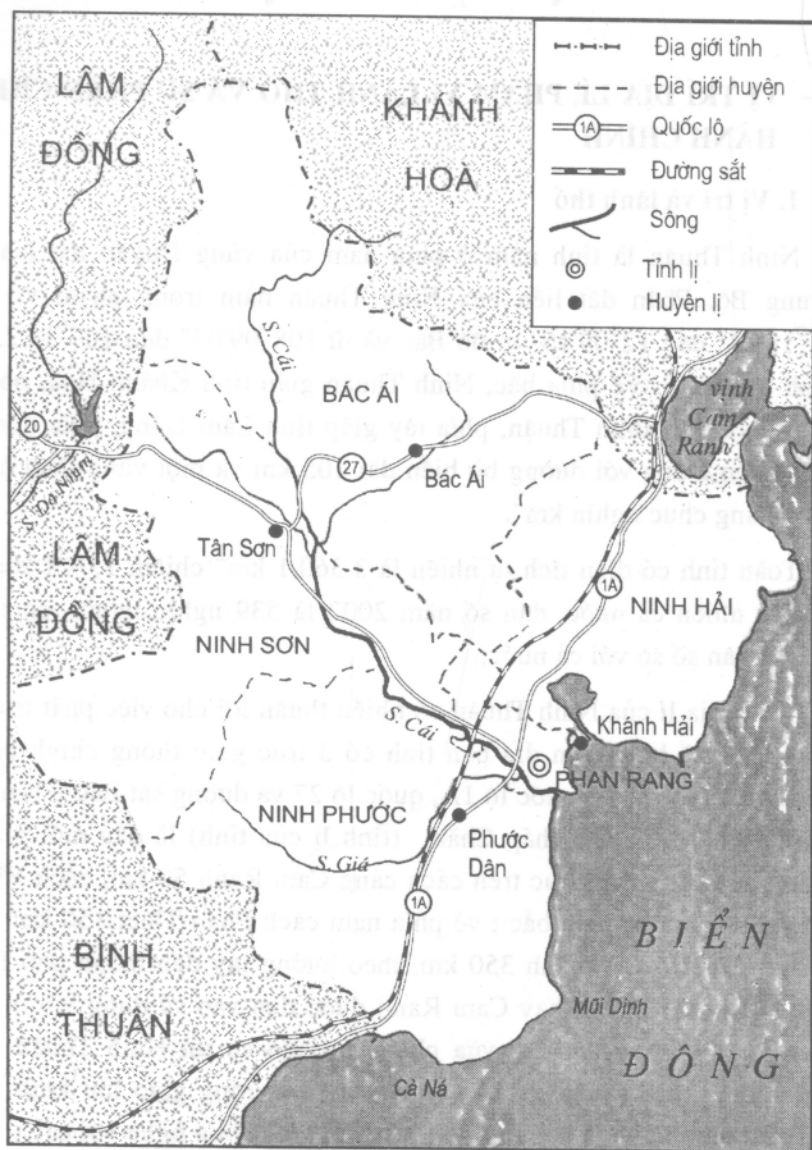
I – VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

1. Vị trí và lãnh thổ

Ninh Thuận là tỉnh nằm ở phía nam của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Phần đất liền của Ninh Thuận nằm trong phạm vi từ $11^{\circ}18'14''$ đến $12^{\circ}09'15''$ vĩ độ Bắc và từ $108^{\circ}09'08''$ đến $109^{\circ}14'25''$ kinh độ Đông. Về phía bắc, Ninh Thuận giáp tỉnh Khánh Hoà, phía nam giáp tỉnh Bình Thuận, phía tây giáp tỉnh Lâm Đồng, phía đông giáp Biển Đông với đường bờ biển dài 105 km và một vùng lãnh hải rộng hàng chục nghìn km^2 .

Toàn tỉnh có diện tích tự nhiên là $3.360,1 \text{ km}^2$ chiếm 1,04% diện tích tự nhiên cả nước, dân số năm 2002 là 539 nghìn người, chiếm 0,64% dân số so với cả nước.

Vị trí địa lí của Ninh Thuận có nhiều thuận lợi cho việc phát triển kinh tế – xã hội. Trên địa bàn tỉnh có 3 trục giao thông chính của quốc gia chạy qua là quốc lộ 1A, quốc lộ 27 và đường sắt Bắc – Nam. Thị xã Phan Rang – Tháp Chàm (tỉnh lỵ của tỉnh) là đầu mối giao thông của các tuyến trục trên cách cảng Cam Ranh 50 km, cách Nha Trang 105 km về phía bắc ; về phía nam cách Phan Thiết 150 km và Thành phố Hồ Chí Minh 350 km, theo hướng tây đến thành phố Đà Lạt 110 km. Khi sân bay Cam Ranh được đưa vào sử dụng với mục đích vừa phục vụ dân sự, vừa phục vụ quân sự thì Ninh Thuận có nhiều điều kiện thuận lợi hơn trong việc mở rộng giao lưu kinh tế, tiếp thu tiến bộ khoa học kĩ thuật, chuyển giao công nghệ với các tỉnh Đông Nam Bộ, Nam Tây Nguyên, miền Trung và cả nước.



2. Sự phân chia hành chính

Năm 1832, phủ Ninh Thuận thuộc tỉnh Bình Thuận được thành lập với hai huyện là An Phước và Tuy Phong. Đến năm 1901 được đổi thành đạo và sau năm 1945 là tỉnh Ninh Thuận. Từ đó đến nay, Ninh Thuận có nhiều sự thay đổi trong tách, nhập các đơn vị hành chính. Năm 1958, dưới thời Mĩ – nguy, các huyện được gọi là quận, lúc này Ninh Thuận gồm 3 quận là Thanh Hải, Bửu Sơn, An Phước. Năm 1960 lập thêm quận Du Long. Đến năm 1970, Ninh Thuận có 5 quận là An Phước, Bửu Sơn và Du Long, Sông Pha, Thanh Hải và thị xã Cam Ranh.

Năm 1976, sau khi tái thống nhất đất nước, Ninh Thuận cùng với Bình Thuận và Bình Tuy sáp nhập thành tỉnh Thuận Hải. Mười sáu năm sau, vào năm 1992, Thuận Hải được tách thành hai tỉnh là Ninh Thuận và Bình Thuận. Tỉnh Ninh Thuận được tái lập với 3 huyện là Ninh Sơn, Ninh Phước, Ninh Hải và thị xã Phan Rang – Tháp Chàm. Tỉnh lỵ đóng tại Phan Rang – Tháp Chàm.

Đến năm 2002, Ninh Thuận gồm 4 huyện là Ninh Sơn, Bác Ái (được tách từ huyện Ninh Sơn), Ninh Hải, Ninh Phước và thị xã Phan Rang – Tháp Chàm, tổng số có 43 xã, 12 phường và 3 thị trấn.

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CỦA NINH THUẬN, NĂM 2002

	Số xã	Trong đó xã miền núi	Xã theo CT 135	Số phường, thị trấn
Thị xã Phan Rang – Tháp Chàm	3	–	–	12
Huyện Ninh Sơn	7	7	3	1
Huyện Bác Ái	9	9	9	–
Huyện Ninh Hải	11	6	3	1
Huyện Ninh Phước	13	7	3	1
<i>Toàn tỉnh</i>	43	29	18	12P, 3TT

Thị xã Phan Rang – Tháp Chàm có diện tích $79,4 \text{ km}^2$, số dân năm 2002 là 156,4 nghìn người. Phan Rang – Tháp Chàm là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá, khoa học kỹ thuật của tỉnh, là đầu mối các trục giao thông gắn kết với hệ thống đô thị của vùng miền Trung và Đông Nam Bộ. Trong tương lai không xa, đô thị này sẽ được nâng cấp thành đô thị loại 3 và có hướng phát triển không gian theo hướng đông (hướng ra biển), tạo trục không gian nối đô thị cũ với khu du lịch ven biển và hướng tây bắc ra ga Tháp Chàm, bám theo quốc lộ 27.

Thị trấn Khánh Hải là huyện lỵ của huyện Ninh Hải, trung tâm kinh tế, văn hoá của huyện. Các cơ sở kinh tế chính ở thị trấn này là công nghiệp đóng mới và sửa chữa tàu thuyền ; cơ khí sửa chữa, chế tạo dụng cụ sản xuất nông, ngư nghiệp và dụng cụ gia đình ; mộc dân dụng ; chế biến nông sản, hải sản ; chế biến thức ăn nuôi tôm ; dịch vụ sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và nuôi trồng đánh bắt hải sản.

Thị trấn Phước Dân là huyện lỵ của huyện Ninh Phước, trung tâm kinh tế, văn hoá của huyện. Các cơ sở kinh tế chính ở đây là công nghiệp cơ khí sửa chữa dụng cụ sản xuất nông, lâm nghiệp và dụng cụ gia đình ; mộc dân dụng, chế biến nông sản và dịch vụ sản xuất nông, lâm nghiệp.

Thị trấn Tân Sơn là huyện lỵ của huyện Ninh Sơn, trung tâm kinh tế, văn hoá của huyện. Các cơ sở kinh tế chính ở đây là công nghiệp chế biến đường, gia công chế biến gỗ, cơ khí sửa chữa động cơ phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp và dụng cụ gia đình ; dịch vụ sản xuất nông, lâm nghiệp.

II – ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình

Địa hình của Ninh Thuận thấp dần từ tây bắc xuống đông nam. Lãnh thổ được bao bọc bởi 3 mặt là núi : phía bắc và phía nam là

2 dãy núi ăn lan ra sát biển, phía tây là vùng núi giáp tỉnh Lâm Đồng. Ninh Thuận có 3 dạng địa hình chính là : núi, đồi gò bán sơn địa và đồng bằng ven biển.

Vùng đồi núi chiếm 63,2% diện tích toàn tỉnh. Địa hình chủ yếu là núi thấp, cao trung bình từ 200 – 1.000 m có hướng dốc từ tây sang đông, từ bắc xuống nam tùy theo hướng của các sông lớn như sông Cái, sông Sắt, sông Dầu, sông Trâu,... Phía bắc có các dãy núi Chúa, E Lâm Hạ, E Lâm Thượng giáp Khánh Hòa. Phía nam có dãy Cà Ná, Mũi Dinh với các đỉnh cao từ 1.000 – 1.700 m.

Trên địa bàn tỉnh có 8 đỉnh núi cao tập trung ở Ninh Sơn, Bắc Ái và Ninh Hải. Ở huyện Ninh Sơn và Bắc Ái có 6 đỉnh núi cao là Phước Bình (1926m), Chuân (1645m), Marai (1637m), Bonnonh (1625m), Chadion (1542m) và Lang MaBio (1282m). Ở huyện Ninh Hải có núi Hao Chu Hy (1451m) và núi Chúa (1040m). Ở vùng núi này có một số di tích lịch sử như căn cứ cách mạng CK35 ở Sơn Hải, căn cứ CK37 ở Cà Ná. Quanh thị xã Phan Rang – Tháp Chàm có một số ngọn núi và một số ngôi chùa như Đá Chông, Hòn Thiêng, Tân An, Cà Dú, Chà Bang, nếu được đầu tư những nơi này có thể trở thành những điểm du lịch hấp dẫn.

Vùng đồi gò bán sơn địa chiếm 14,4% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phân bố chủ yếu ở phía tây các huyện Ninh Phước, Ninh Hải và Ninh Sơn. Địa hình ở đây lượn sóng xen lẫn có các đồi thấp, cao trung bình 50 – 200 m. Trên vùng này chủ yếu là rừng nghèo kiệt, đất còn lại được khai thác trồng màu, mía, thuốc lá, bông và canh tác nương rẫy.

Vùng đồng bằng ven biển chiếm 22,4% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Đây là nơi có điều kiện phát triển nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối và sản xuất công nghiệp với mật độ dân cư đông đúc. Địa hình của vùng này được hình thành do sự bồi đắp phù sa của

sông Cái và sông Lu nên tương đối bằng phẳng, độ cao phổ biến từ 2 – 15 m, có nơi cao từ 10 – 20 m.

Dài ven biển Ninh Thuận trải dài 105 km có địa hình chủ yếu là đồi cát, cồn cát đỏ. Ở đây có 3 cửa biển là Đông Hải, Cà Ná, Khánh Hải và nhiều bãi biển thuận lợi cho phát triển du lịch tắm biển. Các bãi biển Ninh Chữ – Bình Sơn, Cà Ná, Bình Tiên nằm gần các công trình văn hoá Chăm nổi tiếng và nhiều cảnh quan đa dạng, tạo thế liên hoàn cho khả năng phát triển các ngành du lịch, dịch vụ.

Trong các bãi biển trên, Bình Tiên là bãi biển mới được phát hiện, nằm cách cảng Cam Ranh 15 km. Từ quốc lộ 1A đi vào điểm du lịch Bình Tiên là một con đường xuyên qua khu vực bảo tồn đa dạng sinh học của hệ sinh thái rừng khô hạn Núi Chúa. Cảnh quan ở đây rất đẹp, phía trên là núi đá, dưới là biển xanh màu ngọc bích. Trong tương lai đây sẽ là một điểm du lịch hấp dẫn du khách.

2. Đất đai

Về mặt thổ nhưỡng, Ninh Thuận có 9 nhóm đất với 75 loại đất. Cụ thể như sau :

– Nhóm đất cát với 3 loại chủ yếu là đất cồn cát trắng, đất cát điển hình và đất cồn cát đỏ có diện tích 10,4 nghìn ha, chiếm 3,1% diện tích tự nhiên cả tỉnh, phân bố ở các xã, phường ven biển thuộc huyện Ninh Hải, thị xã Phan Rang – Tháp Chàm. Thành phần cơ giới chủ yếu là cát thô, kết cấu rời rạc, thoát nước tốt. Trên nhóm đất này, ở những vùng thấp được tưới nước có thể phát triển trồng rau, màu, hành, tỏi, nuôi tôm kết hợp trồng rừng chắn gió và cát bay ; ở vùng đất cao có thể trồng cây điều (đào lộn hột) kết hợp với trồng cây ăn quả.

– Nhóm đất mặn có diện tích 5,5 nghìn ha, chiếm 1,65% diện tích tự nhiên cả tỉnh. Nhóm đất này thường phân bố ở vùng địa hình thấp

hoặc ven các sông bị ảnh hưởng của thủy triều. Trong nhóm này có các loại đất như : đất mặn sú vẹt ở đầm Nai huyện Ninh Hải ; đất mặn nhiều ở Cà Ná – Ninh Phước ; đất mặn ít và trung bình ở xã Hộ Hải, Phương Hải, Nhơn Hải huyện Ninh Hải ; đất mặn kiềm ở Ninh Hải. Đặc điểm của nhóm đất này là có thành phần cơ giới nhẹ đến trung bình ; lượng mùn, N, P_2O_5 , K_2O tương đối khá. Ở những vùng chủ động nước, không bị ảnh hưởng của thủy triều có thể trồng lúa và hoa màu, còn ở những vùng không chủ động được nước thì có thể sản xuất muối và nuôi trồng thủy sản.

– Nhóm đất phù sa có diện tích 8,3 nghìn ha, chiếm 2,5% diện tích tự nhiên cả tỉnh. Trong đó, đất phù sa được bồi hàng năm phân bố chủ yếu ở ven sông Cái ; đất phù sa không được bồi hàng năm phân bố khá tập trung ở vùng đồng bằng của các huyện, thị xã ; đất phù sa ngoài sông phân bố rải rác ven các sông, suối ở vùng đồi núi. Đặc điểm của nhóm đất này là phân bố trên địa hình bằng phẳng, tầng đất dày, thành phần cơ giới trung bình, thịt nhẹ, có phản ứng từ chua đến ít chua, giàu mùn, N, P_2O_5 , K_2O từ trung bình đến khá, dễ tiêu úng, thích hợp với trồng lúa, ngô và các loại hoa màu khác.

– Nhóm đất gầy có diện tích 7,7 nghìn ha, chiếm 2,3% diện tích toàn tỉnh, phân bố ở những nơi có địa hình trũng của một số xã thuộc Ninh Phước, Ninh Hải và thị xã Phan Rang – Tháp Chàm.

– Nhóm đất mới biến đổi có diện tích 9 nghìn ha, chiếm 2,7% diện tích toàn tỉnh, phân bố ở một số xã thuộc các huyện Ninh Phước (4267,7 ha), Ninh Sơn (4390,8 ha) và Ninh Hải. Nhóm đất này có tầng đất dày, tính chất lí hóa tương đối tốt, thích hợp với trồng hoa màu, cây ăn quả.

– Nhóm đất xám vùng bán khô hạn có diện tích 232 nghìn ha, chiếm 69% diện tích toàn tỉnh, phân bố chủ yếu ở các huyện Ninh Sơn,

Bắc Ái và Ninh Phước. Nhóm đất này gồm 3 loại : đất xám bạc màu phù sa cổ, đất xám bạc màu trên đá macma và đá cát, đất xám nâu bán khô cạn. Đất có thành phần cơ giới nhẹ, chua, mùn thấp ; N, P_2O_5 , K_2O ít, có thể cải tạo để trồng rừng, trồng cây ăn quả.

– Nhóm đất xám có diện tích 28,4 nghìn ha, chiếm 8,5% diện tích toàn tỉnh, phân bố ở Ninh Sơn, Bắc Ái và Ninh Phước. Đất có thành phần cơ giới nhẹ, thoát nước tốt, tầng đất dày, thích hợp với nhiều loại cây trồng.

– Nhóm đất đỏ có diện tích 1,8 nghìn ha, chiếm 0,55% diện tích toàn tỉnh, phân bố ở Ninh Sơn, Ninh Phước. Đất có thành phần cơ giới nhẹ, nghèo chất dinh dưỡng, hàm lượng mùn thấp.

– Đất xói mòn trơ sỏi đá có diện tích 30,3 nghìn ha chiếm 9,7% diện tích toàn tỉnh. Đất bị rửa trôi bào mòn rất nhanh nên tầng đất mặt bị trôi hết, mất khả năng sản xuất nông nghiệp.

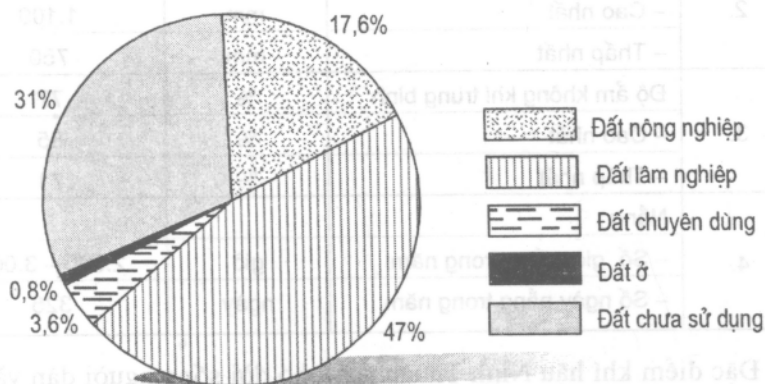
Hiện trạng sử dụng và khả năng khai thác các loại đất :

Đến năm 2002, diện tích đất đã sử dụng vào các mục đích kinh tế của tỉnh là 231,9 nghìn ha (khoảng 69% diện tích tự nhiên của tỉnh). Trong đó, sử dụng vào mục đích nông nghiệp khoảng 59 nghìn ha ; sử dụng vào mục đích lâm nghiệp khoảng 158 nghìn ha ; sử dụng vào các mục đích chuyên dùng 12,3 nghìn ha ; đất ở 2,8 nghìn ha.

Đất chưa sử dụng và sông suối, núi đá không rừng cây có 104,2 nghìn ha. Trong đó, có trên 19,2 nghìn ha đất bằng, thời gian tới có thể khai thác khoảng 17 nghìn ha để trồng các cây lương thực, cây hàng năm ; trên 72,5 nghìn ha đất đồi núi chưa sử dụng có thể khai thác khoảng 60 nghìn ha để trồng rừng, trồng cây lâu năm. Diện tích mặt nước chưa sử dụng có khoảng 800 ha, thời gian tới có thể khai thác khoảng trên 700 ha để nuôi trồng thủy sản.

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CỦA NINH THUẬN

Các loại đất	Diện tích năm 1995	Diện tích năm 2002	Biến động 1995 – 2002
1. Diện tích tự nhiên (nghìn ha)	340,2	336,1	-4,1
Tỉ lệ %	100,0	100,0	
2. Diện tích đất đã sử dụng (nghìn ha)	223,4	231,9	+8,5
Tỉ lệ %	65,7	69,0	
– Đất nông nghiệp (nghìn ha)	38,9	59,1	+0,2
Tỉ lệ %	11,4	17,6	
– Đất lâm nghiệp (nghìn ha)	171,0	158,0	-13,0
Tỉ lệ %	50,3	47,0	
– Đất chuyên dùng (nghìn ha)	11,2	12,3	+1,1
Tỉ lệ %	3,3	3,6	
– Đất ở (nghìn ha)	2,3	2,8	+0,5
Tỉ lệ %	0,7	0,8	
3. Đất chưa sử dụng (nghìn ha)	116,8	104,2	-12,6
Tỉ lệ %	34,3	31,0	



Biểu đồ : Cơ cấu sử dụng đất của Ninh Thuận, năm 2002

3. Khí hậu

Nằm trong vùng khô hạn nhất cả nước, Ninh Thuận có khí hậu nhiệt đới gió mùa với đặc trưng là gió nhiều, khô nóng, lượng bốc hơi mạnh (từ 670 – 1.827 mm) và không có mùa đông lạnh. Nhiệt độ trung bình năm từ 26 – 27°C. Lượng mưa trung bình năm từ 800 – 925 mm ở vùng ven biển và tăng dần theo độ cao, đến trên 1.100 mm ở vùng núi. Độ ẩm không khí từ 75 – 77%. Năng lượng bức xạ lớn 160 Kcal/m², tổng lượng nhiệt từ 9.500 – 10.000°C. Khí hậu có 2 mùa rõ rệt : mùa mưa từ tháng IX đến tháng XI ; mùa khô từ tháng XII đến tháng VIII năm sau.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ KHÍ HẬU, THỜI TIẾT CỦA NINH THUẬN
(TRẠM PHAN RANG)

TT	Điều kiện	Đơn vị	Thông số
1.	Nhiệt độ trung bình	°C	27
	– Cao nhất	°C	35
	– Thấp nhất	°C	21,3
2.	Lượng mưa trung bình năm	mm	925
	– Cao nhất	mm	1.100
	– Thấp nhất	mm	750
3.	Độ ẩm không khí trung bình	%	77
	– Cao nhất	%	85
	– Thấp nhất	%	71
4.	Nắng		
	– Số giờ nắng trong năm	giờ	2.500 – 3.000
	– Số ngày nắng trong năm	ngày	325

Đặc điểm khí hậu Ninh Thuận gây cho đời sống người dân và một số ngành sản xuất nhiều khó khăn nhưng cũng là lợi thế để cho những

cây trồng đặc sản có giá trị kinh tế cao như nho, mía, thuốc lá, hành, tỏi ; chăn nuôi bò, dê, cừu phát triển trên quy mô lớn.

Nằm trong vùng có nhiệt độ cao, cường độ bức xạ lớn, số ngày mưa ít là điều kiện lí tưởng để Ninh Thuận phát triển sản xuất muối công nghiệp. Khả năng mở rộng diện tích làm muối của Ninh Thuận có thể tới 3 – 4 nghìn ha, sản lượng 400 – 500 nghìn tấn, tập trung ở khu vực Đầm Vua, Cà Ná, Quán Thê và vùng ven biển thị trấn Khánh Hải.

4. Thủy văn

Tổng diện tích lưu vực các sông chính của Ninh Thuận là 3,6 nghìn km^2 , tổng chiều dài các sông suối là 430 km, bao gồm 2 hệ thống sông chính :

– Ở phía nam là hệ thống sông Cái và các sông nhánh như Trà Co, sông Sắt, Cho Mo, sông Dầu, sông Than, sông Quao, sông Lu với tổng chiều dài là 246 km. Diện tích lưu vực của các hệ thống sông này khoảng 1.929,5 km^2 . Trữ năng thủy điện trên hệ thống sông Cái khoảng 20 nghìn kW, đây là điều kiện để xây dựng các công trình thủy điện nhỏ và vừa.

Trong hệ thống sông Cái có suối Thương là đoạn hợp lưu của hai nhánh sông Ông và sông Cái, lưu lượng nước trung bình vào mùa kiệt có thể đạt 10 $\text{m}^3/\text{giây}$, chiều cao đập dâng 2 m, chiều cao cột nước 50 m, là điều kiện thích hợp để xây dựng nhà máy thủy điện.

– Ở phía bắc và một phần phía nam tỉnh có các sông ngắn, bắt nguồn và kết thúc ngay trong nội bộ tỉnh như sông Trâu, Bà Râu (Ninh Hải), Quán Thê (Ninh Phước).

Nhìn chung, hệ thống sông suối của Ninh Thuận có lưu vực nhỏ, sông hẹp và ngắn. Vùng đầu nguồn chủ yếu là rừng thưa rụng lá mùa khô, rừng nghèo nên nguồn nước không được phong phú, nhiều sông và suối mùa khô không có nước. Nguồn nước phân bố không đều theo thời gian và không gian, tập trung chủ yếu ở khu vực phía nam và vùng trung tâm của tỉnh, còn vùng phía bắc và vùng ven biển thiếu nước nghiêm trọng. Trên các sông này đã xây dựng nhiều công trình thủy lợi như các đập Nha Trinh, Lâm Cẩm, Cà Tiêu, Chà Vin, Kía để khai thác nguồn nước tưới cho cây trồng, cấp nước cho sinh hoạt và công nghiệp.

Nguồn nước ngầm của tỉnh ít (chỉ bằng 1/3 so với mức bình quân cả nước) bị nhiễm mặn, nhiễm phèn nên việc khai thác gặp nhiều khó khăn.

5. Sinh vật

Rừng của Ninh Thuận có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển các ngành kinh tế – xã hội và cải tạo môi trường sinh thái. Năm 2002, Ninh Thuận có 152,3 nghìn ha rừng tự nhiên và 5,7 nghìn ha rừng trồng, tỉ lệ che phủ rừng của toàn tỉnh là 46,8%. Do nhiều năm khai thác gỗ với khối lượng lớn phục vụ cho các nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội trong và ngoài tỉnh nên đã làm giảm đáng kể diện tích rừng giàu và trung bình, tăng diện tích rừng nghèo, rừng non. Diện tích rừng giàu còn khoảng 7 nghìn ha, chiếm 4,6% ; rừng trung bình khoảng 20 nghìn ha, chiếm 13,2% tổng diện tích rừng tự nhiên của tỉnh. Trữ lượng gỗ khoảng 11 triệu m^3 và 2,5 triệu cây tre nứa.

Phân chia theo mục đích sử dụng thì rừng sản xuất có 58,5 nghìn ha, trữ lượng 4,5 triệu m^3 gỗ ; rừng phòng hộ đầu nguồn 98,9 nghìn ha,

trữ lượng gỗ 5,5 triệu m³. Là một tỉnh nằm trong vùng khô hạn nên thời gian tới việc bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng (chủ yếu là rừng phòng hộ) giữ vai trò rất quan trọng đối với phát triển các ngành kinh tế – xã hội và cải tạo môi trường sinh thái.

Ninh Thuận có khu bảo tồn thiên nhiên Núi Chúa. Đây là nơi bảo tồn gen của nhiều loài động thực vật đặc trưng của vùng khô hạn ; đặc biệt là ở đây còn loài rùa Vàng – một loài động vật đặc biệt quý hiếm đang được thế giới quan tâm.

Ninh Thuận có tài nguyên sinh vật biển phong phú. Vùng biển Ninh Thuận có một vùng "nước trời" nên ở đây có nhiều phù du sinh vật, thu hút các luồng cá đến. Vùng biển Ninh Thuận là một trong 4 ngư trường lớn nhất và giàu nguồn lợi nhất về các loại hải sản của cả nước với trên 500 loại cá, trong đó có nhiều loại cá, tôm có giá trị kinh tế cao như cá hồng, cá mú, cá thu, cá ngừ, tôm hùm, mực nang, mực ống, mực lá,... nhiều nhất là mực nang với trữ lượng trên 3,5 nghìn tấn. Tổng trữ lượng cá tôm khoảng 120 nghìn tấn, trong đó trữ lượng cá đáy 70 – 80 nghìn tấn, cá nổi 30 – 40 nghìn tấn. Khả năng khai thác hàng năm khoảng 50 – 60 nghìn tấn.

Vùng ven biển có 3 nghìn ha mặt nước đầm, vịnh và các bãi rạn lớn gần bờ, thuận lợi cho việc nuôi trồng thủy hải sản quy mô lớn, tập trung ở Đầm Nại, Cà Ná, Vĩnh Hy, Sơn Hải, Phú Thọ,...

6. Khoáng sản

Ninh Thuận có nhiều loại khoáng sản khác nhau, song đáng kể nhất là nguồn phi khoáng – nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng như : thạch anh tinh thể ở núi Chà Bang, Mộ Tháp I, Mộ Tháp 2 ; cát thủy tinh ở Thành Tín ; sét gốm ở Vĩnh Thạnh ; cát kết vôi ở Sơn Hải, Cà Ná, Mỹ Tường trữ lượng khoảng 1,5 triệu m³ ; đá vôi san hô

tập trung ở Mỹ Tường, Thái An, Cà Ná trữ lượng 2,5 triệu tấn. Ngoài ra còn có sét phụ gia, đá xây dựng,...

Đá granit ở Ninh Thuận khá phong phú với các loại đá màu hồng, màu lục sẫm và màu nâu nhạt, có độ cứng cao, chịu mài mòn tốt, trữ lượng khoảng 800 triệu m³. Các mỏ đá này nằm lộ thiên, gần các trục đường giao thông chính của tỉnh nên thuận tiện trong việc khai thác và vận chuyển.

Ngoài ra, Ninh Thuận còn có wonfram, mólipden ở Krông-pha, núi Đất ; thiếc ở núi Đất ; muối khoáng, thạch anh ở Cà Ná, Đầm Vua ; sô đa ở đèo Cậu,...

III – DÂN CƯ VÀ LAO ĐỘNG

1. Động lực tăng dân số

Theo số liệu của tổng điều tra dân số ngày 1 – 4 – 1999, số dân của Ninh Thuận là 508 nghìn người. Tính từ cuộc tổng điều tra dân số lần trước (1 – 4 – 1989) đến 1 – 4 – 1999, số dân của Ninh Thuận tăng thêm 116,3 nghìn người, tương đương với số dân của huyện Ninh Hải. Tỷ suất tăng dân số bình quân trong thời kỳ 1989 – 1999 là 25,58‰, cao hơn mức tăng bình quân của toàn quốc là 8,58‰. Tỷ suất tăng dân số bình quân của các huyện, thị xã cùng thời kỳ trên là : Phan Rang – Tháp Chàm 19,29‰, Ninh Sơn và Bác Ái 30,27‰, Ninh Hải 26,31‰, Ninh Phước 28,48‰.

Đến năm 2002, dân số của tỉnh là 539 nghìn người, tỷ suất gia tăng tự nhiên dân số bình quân là 23,38‰, song có sự khác biệt giữa các huyện, thị xã. Tỷ suất gia tăng tự nhiên dân số bình quân của Phan Rang – Tháp Chàm là 19,38‰, Ninh Sơn 23,77‰, Bác Ái 26,77‰, Ninh Hải 22,8‰ và Ninh Phước 23,77‰.

**DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO
GIỚI TÍNH, THEO THÀNH THỊ CỦA NINH THUẬN**

Năm	Dân số trung bình (nghìn người)	Tỉ lệ nữ (%)	Tỉ lệ dân số thành thị (%)
1995	469	50,8	23,0
1996	476,7	50,8	23,2
1997	487	50,7	23,3
1998	497	49,4	23,4
1999	508	50,7	23,5
2000	519	50,7	25,6
2001	529	50,7	25,5
2002	539	50,6	26,0

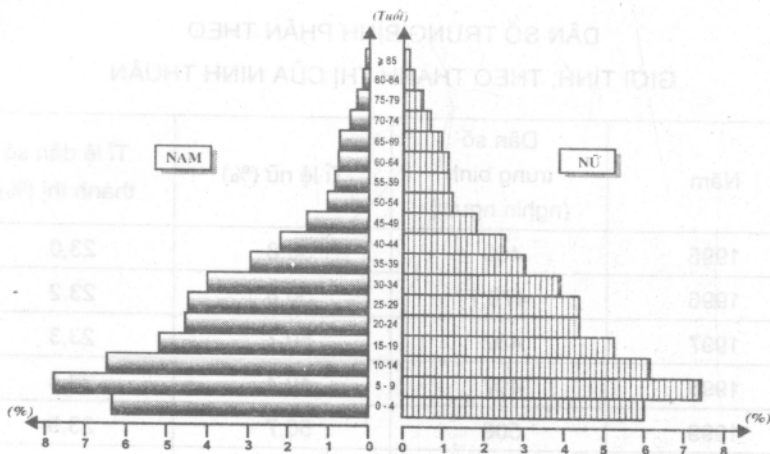
2. Kết cấu dân số

a) Kết cấu dân số theo độ tuổi và giới tính

Ninh Thuận là tỉnh có dân số trẻ. Số người trong độ tuổi dưới 15 chiếm 39,8% (tỉ lệ này của nam là 41,3%, nữ là 38,4%), từ 15 – 59 tuổi chiếm 54% (nam là 53,7%, nữ là 54,3%), từ 60 tuổi trở lên chiếm 6,2% (nam là 5%, nữ là 7,2%). Như vậy, Ninh Thuận có tỉ lệ người trong độ tuổi dưới 15 cao hơn còn tỉ lệ người trong độ tuổi lao động thấp hơn so với mức trung bình của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và của cả nước.

KẾT CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI, NĂM 1999 (%)

	Tổng số	Độ tuổi 0 – 14	Độ tuổi 15 – 59	Từ 60 tuổi trở lên
– Ninh Thuận	100,0	39,8	54,0	6,2
– Duyên hải Nam Trung Bộ	100,0	34,2	56,7	9,1
– Cả nước	100,0	33,5	60,7	5,8



Tháp dân số Ninh Thuận, năm 1999

Về kết cấu dân số theo giới, số nữ nhiều hơn nam. Theo kết quả điều tra dân số ngày 1 – 4 – 1999, nữ giới chiếm 50,5% dân số cả tỉnh, còn nam giới chỉ chiếm 49,5%. Đến năm 2002, tỉ số trên của nữ là 50,6%, của nam là 49,4%. Tỉ lệ giới tính (số nam trên 100 nữ) là 97,3.

b) Kết cấu dân số theo dân tộc

Cộng đồng dân cư sống trên lãnh thổ Ninh Thuận gồm 15 dân tộc, trong đó người Kinh chiếm 78,3%, người Chăm chiếm 12,7%, người Ra-glai 8%, người K'Ho 0,5% và người Hoa chiếm 0,5% dân số toàn tỉnh.

Dân tộc Chăm vốn sinh tụ ở miền Trung Việt Nam và đã từng kiến tạo nên một nền văn hóa rực rỡ. Người Chăm ở Ninh Thuận chiếm tới 43% tổng số người Chăm của cả nước. Người Chăm là dân tộc có truyền thống nông nghiệp, giỏi làm ruộng nước, trồng cây ăn quả và

làm thủy lợi. Hiện ở Ninh Thuận còn lưu lại những công trình như đập nước Char Kling (thế kỉ thứ XII), đập Ma Rên (thế kỉ thứ XVII). Trong lịch sử, người Chăm đã cùng với người Việt ở Ninh Thuận sát cánh đấu tranh xây dựng và bảo vệ quê hương đất nước. Trong kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ, người Chăm đã có nhiều đóng góp trong xây dựng và bảo vệ các căn cứ cách mạng của Đảng ở Ninh Thuận.

Người Ra-glai ở Ninh Thuận tuy chỉ có 8% số dân của tỉnh nhưng chiếm tới 49% số người Ra-glai của cả nước. Người Ra-glai ở Ninh Thuận sống chủ yếu ở Ninh Sơn và Bắc Ái. Họ sống thành từng làng nhỏ và chủ yếu dựa vào nương rẫy. Trong quá trình định cư, người Ra-glai ngày càng tiếp xúc nhiều với người Việt, nên đã tiếp thu nhiều kĩ thuật sản xuất và canh tác của người Việt.

c) Kết cấu dân số theo lao động

Năm 2002, số dân trong độ tuổi lao động của Ninh Thuận là 301,4 nghìn người, chiếm 55,9% tổng số dân. Lao động làm việc trong nền kinh tế quốc dân là 229 nghìn người, chiếm 76% dân số trong tuổi lao động. Trong đó, lao động hoạt động trong khu vực nông, lâm, thủy sản là 165,8 nghìn người, công nghiệp – xây dựng 16,8 nghìn người, khu vực dịch vụ 46,4 nghìn người.

Từ năm 1995 đến 2002, cơ cấu sử dụng lao động bước đầu có sự chuyển dịch theo hướng ngày càng tăng trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Tỷ trọng lao động công nghiệp trong tổng số lao động làm việc trong nền kinh tế quốc dân từ 4,4% năm 1995 tăng lên 7,3% năm 2002, lao động dịch vụ chiếm khoảng 24,6% năm 1995 và 20,3% năm 2002. Tỷ trọng lao động trong khu vực nông, lâm, ngư nghiệp tuy có giảm chút ít song vẫn chiếm tới 72,4% lao động trong các

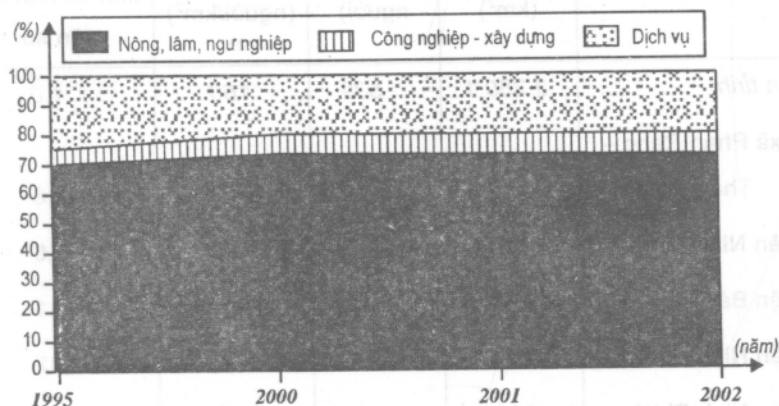
ngành kinh tế quốc dân. Những năm gần đây do phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản nên lĩnh vực này đã thu hút nhiều lao động. Nếu năm 1995 chỉ có 11,6 nghìn người thì đến năm 2002 đã tăng lên tới 18 nghìn người.

CƠ CẤU SỬ DỤNG LAO ĐỘNG THEO CÁC NGÀNH KINH TẾ

	1995	2000	2001	2002
Tổng số lao động làm việc trong các ngành kinh tế (nghìn người)	211,8	216,8	222,9	229,0
Tỉ trọng %	100,0	100,0	100,0	100,0
Trong đó :				
– Nông, lâm, ngư nghiệp (nghìn người)	150,3	159,9	163,2	165,8
Tỉ trọng %	71,0	73,7	73,2	72,4
– Công nghiệp – xây dựng (nghìn người)	9,4	14,8	15,4	16,8
Tỉ trọng %	4,4	6,8	6,9	7,3
– Dịch vụ (nghìn người)	52,1	42,1	44,3	46,4
Tỉ trọng %	24,6	19,5	19,9	20,3

Tỉ lệ biết đọc, biết viết của dân số từ 10 tuổi trở nên của tỉnh đạt 82,1% (thấp hơn cả nước đến 8,9%). Tỉ lệ này ở nam là 85,7%, nữ là 78,7%. Khu vực thành thị có tỉ lệ biết đọc, biết viết là 92,3%, ở nông thôn là 78,6%.

Lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật của tỉnh gồm 24,57 nghìn người, chiếm 9% dân số trong tuổi lao động. Trong đó, 0,9% có trình độ sơ cấp, 2,2% công nhân kỹ thuật, 2,7% có trình độ trung học chuyên nghiệp, 1,7% có trình độ cao đẳng, đại học.



Biểu đồ : Cơ cấu sử dụng lao động theo các khu vực kinh tế của Ninh Thuận

3. Phân bố dân cư

Mật độ dân số trung bình toàn tỉnh từ 138 người/km² năm 1995 tăng lên 160 người/km² (năm 2001), nhưng vẫn thấp hơn mức trung bình của cả nước (231 người/km²). Dân cư phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở các thị xã, thị trấn, đồng bằng ven sông, gần các trục đường giao thông. Thị xã Phan Rang – Tháp Chàm có mật độ dân số cao nhất, gấp 12,3 lần mật độ dân số trung bình toàn tỉnh. Vùng miền núi thuộc 2 huyện Ninh Sơn, Bắc Ái mật độ dân số chỉ có dưới 100 người/km².

**MẬT ĐỘ DÂN SỐ THEO HUYỆN, THỊ XÃ CỦA NINH THUẬN,
NĂM 2001**

Huyện, thị xã	Diện tích tự nhiên (km ²)	Dân số (nghìn người)	Mật độ dân số (người/km ²)	So với mức trung bình toàn tỉnh về mật độ dân số
<i>Toàn tỉnh</i>	3.360,1	539	160	1,0
Thị xã Phan Rang – Tháp Chàm	79,4	156,4	1970	12,3
Huyện Ninh Sơn	770,6	71,3	93	0,6
Huyện Bác Ái	1.030,9	19	18	0,11
Huyện Ninh Hải	571,2	120,7	211	1,32
Huyện Ninh Phước	908	171,6	189	1,2

Ninh Thuận là tỉnh có tỉ lệ dân số thành thị khá cao, năm 1995 tỉ lệ dân thành thị chiếm 23% số dân, năm 2002 tỉ lệ này là 26%, tương đương với mức bình quân của cả nước. Dân thành thị sống tập trung ở thị xã Phan Rang – Tháp Chàm và thị trấn của các huyện.

4. Truyền thống văn hoá – lịch sử

Ninh Thuận là một trong những địa bàn sinh sống của người Việt cổ. Các nhà khảo cổ đã phát hiện được ở Nhơn Hải các mộ cổ chôn cùng với đồ đá, đồ sắt thuộc nền văn minh Sa Huỳnh cách đây khoảng 2.500 năm. Ninh Thuận còn là nơi gìn giữ được nhiều di sản của nền văn hóa Chăm, bao gồm : chữ viết, dân ca, nghệ thuật múa, trang phục và nghề dệt thổ cẩm, nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc.

Nghệ thuật dân ca và múa Chăm đã trở thành di sản của nền văn hóa Việt Nam. Đến nay, người Chăm vẫn giữ được nhiều nghi lễ như lễ khai mương, đắp đê, lễ mừng lúa non, lễ mừng cơm mới,... Ninh Thuận còn có một số làng nghề truyền thống như dệt thổ cẩm ở Mỹ Nghiệp, làng gốm ở Vĩnh Thuận,...

Ở Ninh Thuận gần như còn nguyên vẹn các công trình kiến trúc lịch sử, văn hoá của dân tộc Chăm như tháp Hoà Lai được xây dựng từ thế kỉ thứ IX, tháp Pôklông Grai xây dựng từ thế kỉ XIII, tháp Pô-rô-mê xây dựng từ thế kỉ thứ XVII.

Nhân dân Ninh Thuận có truyền thống đấu tranh trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, đế quốc Mỹ và xây dựng phát triển quê hương : Bẫy đá Pì Năng Tắc (nay thuộc huyện Bắc Ái) – phương tiện chống càn hiệu quả của đồng bào dân tộc Ra-glai trong kháng chiến chống Mỹ là một trong những di tích lịch sử còn lại đến ngày nay.

5. Giáo dục, y tế

a) Giáo dục

Giáo dục phổ thông của Ninh Thuận đang được quan tâm phát triển. Quy mô học sinh tiếp tục tăng ở tất cả các bậc học. Tổng số học sinh phổ thông năm học 2002 – 2003 là 139,7 nghìn học sinh, bao gồm cả hệ mầm non và phổ thông, trong đó khối phổ thông có 126,4 nghìn học sinh (bình quân 4 người dân có 1 người đi học). Hệ thống giáo dục ngoài công lập tuy mới hình thành từ 1995 song cũng phát triển khá nhanh nhất là nhà trẻ và trung học phổ thông chiếm 35,6% số trẻ và 38,3% số học sinh trung học hằng năm.

Cơ sở vật chất của ngành giáo dục đã được tình quan tâm đầu tư phát triển. Hệ thống trường, lớp của bậc tiểu học đã phủ đến tận thôn, bản. Phần lớn các cơ sở trường lớp đều được xây bằng gạch ngói, không còn tranh tre, nứa lá. Năm học 2002 – 2003, toàn tỉnh có 94 trường mẫu giáo với 530 lớp học. Hệ thống trường phổ thông có

180 trường với 2.073 phòng học, trong đó có 130 trường tiểu học, 41 trường trung học cơ sở và 9 trường trung học phổ thông.

Hệ thống các trường đào tạo gồm 1 trường sư phạm, 1 trường chính trị, 1 trung tâm giáo dục thường xuyên, 3 trung tâm kĩ thuật tổng hợp hướng nghiệp và dạy nghề, 1 trung tâm dịch vụ việc làm, 1 trung tâm Đại học (thuộc Đại học Thủy lợi). Hệ thống các cơ sở đào tạo đã và đang góp phần vào đào tạo nghề, nâng cao trình độ khoa học kĩ thuật và chính trị cho đội ngũ cán bộ, công nhân và nhân dân trong tỉnh. Trung tâm Đại học đã góp phần đào tạo cán bộ có trình độ đại học chuyên ngành thủy lợi không những cho tỉnh mà cả các tỉnh miền Trung và Tây Nguyên.

Đến năm 2002 toàn tỉnh có 52/55 xã, phường ; 5/5 huyện, thị được công nhận phổ cập giáo dục tiểu học – xoá mù chữ và tỉnh đã được Bộ Giáo dục – Đào tạo công nhận đạt chuẩn quốc gia về công tác phổ cập giáo dục tiểu học – xoá mù chữ.

b) Y tế

Y tế và chăm sóc sức khoẻ nhân dân đã có những tiến bộ đáng kể. Trong những năm qua trên địa bàn tỉnh không xảy ra các dịch bệnh lớn, tỉ lệ mắc các bệnh nhiệt đới và xã hội giảm đáng kể. Đến năm 2000, tỉnh đã đạt tiêu chuẩn thanh toán bệnh phong. Công tác bảo vệ bà mẹ trẻ em và kế hoạch hoá gia đình, kế thừa y học dân tộc cổ truyền được quan tâm và phát triển. Các hoạt động truyền thông dân số được đẩy mạnh, đa dạng hoá các dịch vụ kế hoạch hoá gia đình.

Cơ sở vật chất và trang thiết bị y tế đang dần được cải thiện. Đến năm 2002, toàn tỉnh có 4 bệnh viện, 7 phòng khám đa khoa khu vực, 55 trạm y tế xã – phường, 1 trung tâm y tế dự phòng, 1 trung tâm bảo vệ bà mẹ trẻ em và kế hoạch hoá gia đình, 5 trạm chuyên khoa. Số cán bộ y tế có 228 bác sĩ, 423 y sĩ, 8 kĩ thuật viên trung học, 299 y tá và nữ hộ sinh, 135 dược sĩ.

IV – KINH TẾ

1. Nhận định chung

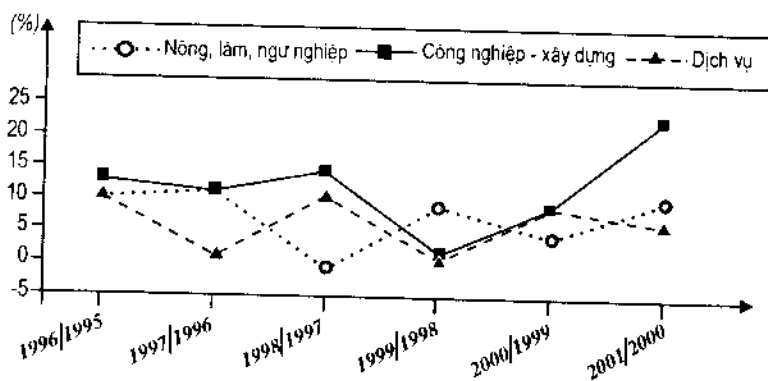
Kể từ khi tái lập tỉnh (năm 1992) đến nay, kinh tế – xã hội của Ninh Thuận đã có những chuyển biến tích cực. Kinh tế tăng trưởng ổn định, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch đáng kể, cơ sở hạ tầng được đầu tư đang phát huy tác dụng, đời sống người dân từng bước được cải thiện cả về vật chất lẫn tinh thần.

Tổng GDP (theo giá so sánh năm 1994) của tỉnh năm 1995 là 925 tỉ đồng, năm 2000 đạt 1.252,3 tỉ đồng, tăng bình quân hàng năm thời kỳ này là 6,25% (cả nước là 6,8%), trong đó nông, lâm, ngư nghiệp tăng 5,5% ; công nghiệp – xây dựng tăng 9,75% ; dịch vụ tăng 6,3%.

Đến năm 2002, GDP (theo giá so sánh năm 1994) của tỉnh đạt 1.512,3 tỉ đồng, bằng 1,6 lần GDP của năm 1995. Chỉ số phát triển GDP năm sau so năm trước đều tăng, năm 1996 so với 1995 là 10,4%, năm 2002 so với năm 2001 tăng 10,7%.

CHỈ SỐ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ NĂM SAU SO NĂM TRƯỚC VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ BÌNH QUÂN THEO GDP THỜI KÌ 1996 – 2000 (%)

Khu vực kinh tế	1996/ 1995	1997/ 1996	1998/ 1997	1999/ 1998	2000/ 1999	2002/ 2001	1996 –2000
Tổng GDP	10,4	8,2	1,2	5,1	6,5	10,7	6,25
– Nông, lâm, ngư nghiệp	10,1	11,3	– 0,7	8,9	4,4	10,0	5,5
– Công nghiệp – xây dựng	12,8	10,9	14,4	1,7	9,0	22,9	9,75
– Dịch vụ	10,1	1,2	10,5	0,7	8,9	6,5	6,3



Biểu đồ : Chỉ số tăng trưởng kinh tế của Ninh Thuận
giai đoạn 1995 – 2002

GDP/người của Ninh Thuận năm 2002 đạt khoảng 2.947,5 nghìn đồng (giá hiện hành), bằng 54,9% so với GDP/người bình quân cả nước ; giá trị xuất khẩu/ người bằng 9,8% so với giá trị xuất khẩu bình quân đầu người của cả nước.

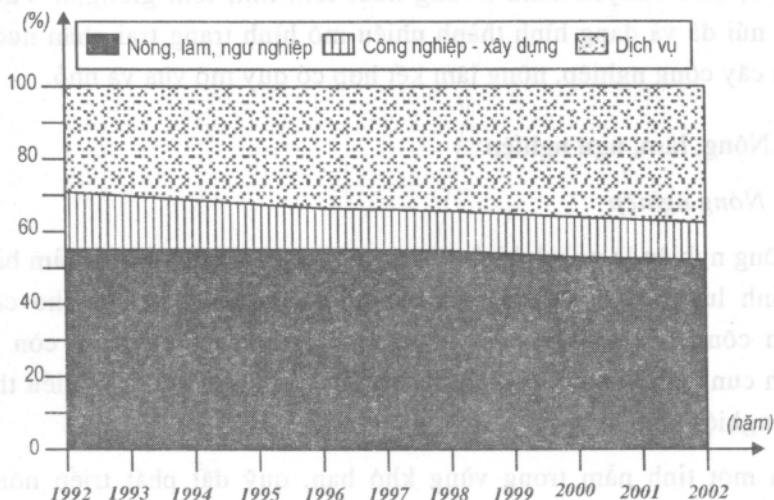
SO SÁNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU CỦA NINH THUẬN VỚI MỨC TRUNG BÌNH CẢ NƯỚC, NĂM 2002

Chỉ tiêu	Đơn vị	Ninh Thuận	% so với cả nước
1. GDP/ người (Giá hiện hành)	nghìn đồng/ng	2947,5	54,9
2. Giá trị xuất khẩu/người	USD/người	18	9,8
3. Sản lượng lương thực quy thóc	kg/người	287	63,3
4. Tỷ lệ thu ngân sách/GDP	%	7,5	40
5. Số máy điện thoại/100 dân	máy	3	67
6. Số bác sĩ/1 vạn dân	BS/1 vạn dân	2,7	58

Cơ cấu kinh tế theo ngành có sự chuyển dịch đáng kể. Trong GDP, tỉ trọng các ngành công nghiệp và xây dựng từ 13,5% năm 1995 tăng lên 14,6% năm 2002 ; các ngành dịch vụ từ 31,4% năm 1995 tăng lên 35,4% năm 2002 ; ngành nông nghiệp – xây dựng từ 13,5% năm 1995 tăng lên 14,6% năm 2002. Nông, lâm, ngư nghiệp trong GDP tăng về giá trị tuyệt đối song về tỉ trọng giảm từ 55,1% năm 1995 xuống còn 50,0% năm 2002.

CƠ CẤU GDP THEO NGÀNH (%)

	1992	1995	1996	1998	2000	2002
Tổng GDP	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100
– Công nghiệp – xây dựng	16,9	13,5	11,4	12,0	14,7	14,6
– Nông, lâm, ngư nghiệp	54,8	55,1	55,9	55,3	51,7	50,0
– Dịch vụ	28,3	31,4	32,7	32,7	33,6	35,4



Biểu đồ : Cơ cấu GDP theo ngành của Ninh Thuận, giai đoạn 1992 - 2002

Cơ cấu kinh tế trong nội bộ từng ngành, từng lĩnh vực cũng có sự chuyển dịch. Trong nông nghiệp, cơ cấu cây trồng vật nuôi chuyển

dịch theo hướng tăng tỉ trọng các sản phẩm có giá trị, năng suất và hiệu quả. Tỉ trọng ngành trồng trọt giảm từ 74,4% năm 1995 xuống còn 61,9% năm 2002, ngành chăn nuôi từ 21% tăng lên 28,4%, dịch vụ nông nghiệp từ 4,6% tăng lên 9,7%. Ngành thủy sản của Ninh Thuận những năm gần đây được phát triển cả về khai thác, chế biến, đặc biệt là nuôi trồng. Tỉ trọng của nuôi trồng trong giá trị sản xuất ngành thủy sản tăng từ 26% năm 1995 lên 43,6% năm 2002. Trong công nghiệp, công nghiệp chế biến chiếm 77% giá trị sản xuất và đang được phát triển, giữ vai trò chủ đạo trong toàn ngành.

Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ bước đầu chuyển biến theo hướng khai thác thế mạnh từng vùng. Sự phân bố các vùng sản xuất, các khu công nghiệp, dịch vụ được hoạch định và từng bước hình thành như khu công nghiệp Tháp Chàm, khu dịch vụ nghề cá ; vùng trồng thuốc lá, mía, điều chuyên canh ; vùng nuôi tôm thịt, tôm giống,... Vùng miền núi đã và đang hình thành nhiều mô hình trang trại chăn nuôi, trồng cây công nghiệp, nông lâm kết hợp có quy mô vừa và nhỏ.

2. Nông, lâm, ngư nghiệp

a) Nông nghiệp

Nông nghiệp là ngành kinh tế giữ vị trí quan trọng trong đảm bảo an ninh lương thực của nhân dân, cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến của Ninh Thuận, nông nghiệp còn là ngành cung cấp lao động và là thị trường cho công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

Là một tỉnh nằm trong vùng khô hạn, quỹ đất phát triển nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng cây lương thực không nhiều. Ninh Thuận đã chú trọng tới đầu tư cho thủy lợi, chuyển giao công nghệ..., tập trung phát triển những cây trồng hàng hóa đặc thù của vùng khô hạn như bông, điều (đào lộn hột), nho,...

**CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP,
NĂM SAU SO NĂM TRƯỚC (%)**

Các ngành	1996/ 1995	1997/ 1996	1998/ 1997	1999/ 1998	2000/ 1999	2001/ 2000	2002/ 2001
<i>Tổng giá trị sản xuất</i>	114,2	113,7	89,3	108,2	100,1	99,1	100,2
– Trồng trọt	106,0	114,3	85,0	106,6	98,9	96,1	96,1
– Chăn nuôi	128,3	115,0	98,3	109,1	104,2	105,2	115,9
– Dịch vụ	675,3	100,8	131,3	122,6	102,7	113,0	98,0

Cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp có sự chuyển dịch theo hướng giảm dần tỉ trọng trồng trọt, tăng dần tỉ trọng chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp. Tỉ trọng ngành trồng trọt trong giá trị sản xuất nông nghiệp đã giảm từ 74,9% năm 1996 xuống 61,9% năm 2002.

**GIÁ TRỊ VÀ CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP
CỦA NINH THUẬN, THỜI KÌ 1996 – 2002**

Chỉ tiêu	Đơn vị	1996	1998	1999	2000	2002
Giá trị sản xuất nông nghiệp	tỉ đồng	756,3	827,7	840,2	829	910,4
<i>Tỉ trọng</i>	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Trong đó :						
– Trồng trọt	tỉ đồng	568,8	627,5	590,5	555,6	563
% so với tổng số	%	74,9	75,8	70,3	67,0	61,9
– Chăn nuôi	tỉ đồng	153,3	151,9	174,4	193,6	258,9
% so với tổng số	%	20,3	18,4	20,7	23,4	28,4
– Dịch vụ nông nghiệp	tỉ đồng	36,1	48,3	75,4	79,8	88,5
% so với tổng số	%	4,8	5,8	9,0	9,6	9,7

– Trồng trọt

Nhờ đầu tư thủy lợi và đẩy mạnh thâm canh tổng diện tích gieo trồng năm 2002 của Ninh Thuận là 64,2 nghìn ha, tăng 12 nghìn ha so với năm 1995. Trong đó, diện tích cây hàng năm là 56,4 nghìn ha, cây lâu năm 7,8 nghìn ha. Ngoài cây lương thực, Ninh Thuận còn trồng cây công nghiệp và cây ăn quả như bông vải, điều, mía, thuốc lá và cây truyền thống có giá trị kinh tế cao như nho.

+ Cây lương thực

Diện tích gieo trồng cây lương thực tăng dần từ năm 1996 đến nay. Năm 1996 có 39,1 nghìn ha, đến năm 2000 đã tăng lên đến 45,2 nghìn ha và năm 2002 là 40,8 nghìn ha. Diện tích cây lương thực có hạt tập trung chủ yếu ở Ninh Phước (13,9 nghìn ha). Sản lượng lương thực có hạt tăng từ 124 nghìn tấn năm 1995 lên 169 nghìn tấn năm 2000 và 156,4 nghìn tấn năm 2002, trong đó thóc tăng từ 124 nghìn tấn lên 149 nghìn tấn năm 2000 và 136,4 nghìn tấn năm 2002. Bình quân lương thực đầu người năm 2000 đạt 326 kg, năm 2002 là 290 kg, đảm bảo ổn định lương thực trên địa bàn tỉnh. Các cây lương thực chủ yếu của tỉnh là lúa và màu.

- *Cây lúa* được trồng nhiều trên các đồng bằng được tưới nước thuộc các huyện Ninh Phước và Ninh Hải. Riêng hai huyện này chiếm tới hơn 70% diện tích và gần 70% sản lượng lúa của cả tỉnh.

- Các cây màu chủ yếu là *ngô (bắp)* và *sắn (mì)*. Đến năm 2002, toàn tỉnh có 11 nghìn ha với 21 nghìn tấn ngô ; 1 nghìn ha và trên 3 nghìn tấn sắn. Ngô được trồng chủ yếu ở Ninh Sơn, Ninh Hải và Ninh Phước. Cây sắn được trồng chủ yếu ở Ninh Sơn.

+ Cây công nghiệp

Đến năm 2002, diện tích cây công nghiệp hàng năm của tỉnh là 4,7 nghìn ha, cây công nghiệp lâu năm là 5,3 nghìn ha. Các cây công nghiệp chủ yếu của tỉnh là cây bông vải, mía, thuốc lá, điều,...

• *Cây bông vải*

Trồng bông dệt vải là nghề truyền thống của nông dân Ninh Thuận, nhất là ở những vùng có đông đồng bào dân tộc Chăm sinh sống. Khí hậu, thời tiết và đất đai của Ninh Thuận thuận lợi cho phát triển cây bông. Trên địa bàn tỉnh có Viện nghiên cứu bông và cây có sợi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đây là điều kiện thuận lợi cho việc áp dụng các tiến bộ kĩ thuật vào thâm canh cây bông trên địa bàn.

Năm 1995, diện tích trồng bông của tỉnh có 2,3 nghìn ha, năm 2001 còn 843 ha và đến năm 2002 là 646 ha. Năng suất bông từ 6,9 tạ/ha tăng lên 14,7 tạ/ha. Sản lượng bông giảm từ 1,6 nghìn tấn năm 1995 xuống còn 949 tấn năm 2002. Trong tương lai, khi nhu cầu bông vải trong nước tăng lên, Ninh Thuận sẽ là một trong những vùng trọng điểm trồng bông của cả nước. Dự kiến đến năm 2010 diện tích trồng bông ở Ninh Thuận là khoảng 8 – 10 nghìn ha, sản lượng đạt 10 – 15 nghìn tấn, đáp ứng đủ nguyên liệu cho các nhà máy chế biến bông sẽ xây dựng ở trên địa bàn tỉnh và một số tỉnh khác. Bông được trồng chủ yếu ở các huyện Ninh Phước, Ninh Hải, Ninh Sơn và Bắc Ái.

• *Cây mía*

Diện tích mía của tỉnh từ 1,1 nghìn ha năm 1996 tăng lên 1,5 nghìn ha năm 2000 và 1,7 nghìn ha năm 2002, sản lượng mía từ 41,2 nghìn tấn tăng lên 103,2 nghìn tấn năm 2000 và 88 nghìn tấn năm 2002, đủ cung cấp cho nhà máy đường của tỉnh. Trong tương lai, diện tích trồng mía có thể lên đến khoảng 2,5 – 3 nghìn ha và có thể mở rộng lên tới 5 – 6 nghìn ha khi có điều kiện. Cây mía được phát triển chủ yếu ở những nơi gần nhà máy đường như Ninh Sơn, Bắc Ái, Ninh Phước và Ninh Hải.

• Cây thuốc lá

Ninh Thuận là một trong những vùng trồng thuốc lá sợi vàng nổi tiếng ở miền Trung. Hằng năm, sản phẩm thuốc lá của tỉnh đã cung cấp nguyên liệu cho một số cơ sở công nghiệp thuốc lá trong nước. Hiện nay diện tích trồng thuốc lá của tỉnh khoảng 1,55 nghìn ha (trong đó khoảng 900 ha thuốc lá sợi vàng) với sản lượng 3,5 nghìn tấn. Trong tương lai, diện tích trồng thuốc lá, nhất là thuốc lá sợi vàng sẽ được mở rộng. Theo quy hoạch, đến năm 2010 diện tích trồng cây thuốc lá của tỉnh sẽ có khoảng 2,5 nghìn ha với năng suất 20 tạ/ha và sản lượng khoảng 5 nghìn tấn. Thuốc lá được trồng nhiều ở các huyện Ninh Phước, Ninh Sơn, Bác Ái.

• Cây điều (đào lộn hột)

Ninh Thuận có vùng đất cát trắng ven biển thích hợp với sự phát triển cây điều. Mấy năm gần đây cây điều được mở rộng diện tích lên một số vùng miền núi, tạo vùng nguyên liệu cho chế biến hạt điều xuất khẩu. Hiện nay, Ninh Thuận đã trồng được khoảng 2.876 ha điều với sản lượng 349 tấn. Năm 2002 đã chế biến được 300 tấn hạt điều xuất khẩu. Trong tương lai, diện tích trồng điều sẽ là 8 – 10 nghìn ha, trong đó khoảng 6 nghìn ha cho thu hoạch với năng suất 6,5 – 7 tạ/ha, sản lượng khoảng 4 nghìn tấn, chủ yếu phục vụ cho xuất khẩu. Cây điều được trồng nhiều ở Ninh Sơn, Ninh Phước và Ninh Hải.

+ Cây ăn quả

Ninh Thuận là vùng có khí hậu đặc thù rất thích hợp với trồng cây ăn quả. Diện tích cây ăn quả từ 2,45 nghìn ha năm 1995 tăng lên 2,53 nghìn ha năm 2002, nhưng sản lượng lại giảm từ 37,9 nghìn tấn năm 1995 xuống còn 27,7 nghìn tấn năm 2002.

Cây ăn quả chủ yếu của Ninh Thuận là cây nho. Từ năm 1995 đến năm 2002, diện tích, năng suất và sản lượng nho của tỉnh giảm. Diện tích giảm từ 2,1 nghìn ha năm 1995 xuống còn 1,6 nghìn ha năm 2002, sản lượng giảm từ 40 nghìn tấn xuống còn 15,4 nghìn tấn. Trong tương lai, trên cơ sở đầu tư áp dụng giống mới và công nghệ sinh học, diện tích trồng nho sẽ tăng lên khoảng 2,8 – 3 nghìn ha, sản lượng khoảng 60 – 70 nghìn tấn. Cây nho được phát triển ở Ninh Phước, Phan Rang – Tháp Chàm, ngoài ra còn có ở Ninh Sơn, Ninh Hải.

– Chăn nuôi

Ngành chăn nuôi của Ninh Thuận có số lượng đàn bò lớn hơn cả đàn dê, cừu và trâu cộng lại. Năm 2002, đàn bò của tỉnh có 81,3 nghìn con, tăng hơn 12,7 nghìn con so với năm 1995. Các huyện nuôi nhiều bò nhất là Ninh Phước và Ninh Sơn. Trong tương lai, đàn bò của tỉnh sẽ tăng lên tới 100 – 110 nghìn con, trong đó tỉ lệ đàn bò lai khoảng 60%.

Tổng đàn dê, cừu tăng từ 24,6 nghìn con năm 1995 lên 61,9 nghìn con năm 2002. Trên địa bàn tỉnh đã xuất nhiều trang trại chăn nuôi dê, cừu ở các huyện Ninh Sơn, Ninh Phước. Dự kiến trong những năm tới, đàn dê, cừu sẽ có khoảng 200 nghìn con, tăng gấp hơn 3 lần so với hiện nay.

Đàn trâu của tỉnh đến năm 2002 có 5,1 nghìn con. Trâu được nuôi nhiều ở huyện Ninh Hải và Ninh Phước.

Đàn lợn của tỉnh có 67,8 nghìn con, gia cầm 659 nghìn con. Chăn nuôi lợn và gia cầm được phát triển ở hầu hết các huyện và ngoại thị Phan Rang – Tháp Chàm.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ CHĂN NUÔI CỦA NINH THUẬN

(Đơn vị : nghìn con)

Vật nuôi	1995	1998	1999	2000	2001	2002
- Trâu	10,4	8,6	7,0	6,0	5,4	5,1
- Bò	68,6	78,7	82,4	80,2	79,7	81,3
- Dê, cừu	24,6	28,6	32,9	45,7	57,8	61,9
- Lợn	61,8	66,7	69,9	72,6	67,4	67,8
- Gia cầm	676	682	687	690	661	659

b) Lâm nghiệp

Hoạt động sản xuất lâm nghiệp với mô hình giao rừng khoán quản, khoanh nuôi tái sinh, kết hợp trồng cây ngắn ngày và phát triển cây công nghiệp gắn với lợi ích của người tham gia trồng rừng được chú trọng ở Ninh Thuận. Đến năm 2002, giá trị sản xuất lâm nghiệp (theo giá hiện hành) của tỉnh là 12 tỉ đồng. Ngành khai thác gỗ và lâm sản chiếm 45,6%, sản xuất lâm nghiệp khác 40,3%, trồng và nuôi rừng chiếm 14,1% giá trị sản xuất lâm nghiệp của tỉnh. Các sản phẩm lâm nghiệp chủ yếu là gỗ tròn các loại, củi và song mây.

Trong tương lai, ngành lâm nghiệp của Ninh Thuận sẽ phát triển theo một số hướng sau đây:

- Bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên hiện có và đẩy mạnh trồng rừng trên diện tích đất trống đồi núi trọc và bãi cát ven biển. Phát triển cây Neem trên vùng đất cát.

- Tập trung bảo vệ 157 nghìn ha rừng hiện có, trong đó có 60 nghìn ha rừng phòng hộ đặc dụng, rừng phòng hộ xung yếu. Khoanh nuôi tái sinh kết hợp trồng bổ sung 38 nghìn ha.

- Trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng 5 nghìn ha bằng hình thức nông lâm kết hợp và trồng cây phân tán, mỗi năm trồng từ 1,2 - 1,8

nghìn ha rừng tập trung và 500 nghìn cây phân tán, đưa độ che phủ rừng toàn tỉnh lên 55% vào năm 2010.

– Khai thác hợp lý sản lượng gỗ rừng tự nhiên và các lâm, đặc sản đáp ứng nhu cầu sử dụng gỗ nhưng không làm tổn hại đến tài nguyên rừng và cân bằng sinh thái. Mỗi năm khai thác khoảng 2 – 3 nghìn m³ gỗ rừng tự nhiên và khoảng 4 – 5 nghìn m³ gỗ rừng nguyên liệu trên diện tích đến chu kỳ khai thác.

c) Ngư nghiệp

Ngành thủy sản của Ninh Thuận được xác định là ngành kinh tế mũi nhọn, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu, giải quyết việc làm và phát triển công nghiệp chế biến. Những năm qua ngành sản xuất này có bước phát triển toàn diện, kể cả nuôi trồng và đánh bắt, xây dựng các cơ sở hạ tầng dịch vụ hậu cần.

Tổng giá trị sản xuất ngành thủy sản (theo giá hiện hành) của Ninh Thuận năm 2000 là 431,5 tỉ đồng, năm 2002 là 644,7 tỉ đồng, trong đó ngành khai thác thủy sản chiếm 46,5%, nuôi trồng thủy sản 43,6%, dịch vụ thủy sản chiếm 9,9% giá trị sản xuất toàn ngành.

Sản lượng thủy sản năm 2002 đạt 35,8 nghìn tấn, tăng 15,6 nghìn tấn so với năm 1995. Trong đó sản lượng hải sản khai thác đạt 30,5 nghìn tấn, tăng hơn 11 nghìn tấn so với năm 1995, khai thác tôm đạt 100 tấn, mực 3 nghìn tấn.

Năng lực tàu thuyền tăng từ 1.360 chiếc/27.390CV lên 1.638 chiếc/54.444CV, tăng 20% số thuyền và 102% về công suất, bình quân 20CV/thuyền lên 33CV/thuyền, loại thuyền 45CV trở lên chiếm 29%, tạo điều kiện thuận lợi cho nghề cá phát triển.

Nuôi trồng thủy sản những năm qua được phát triển mạnh ở các huyện, xã ven biển thuộc Ninh Hải, thị xã Phan Rang – Tháp Chàm

với những ngành như sản xuất tôm giống, tôm thịt. Sản lượng tôm nuôi đạt 1,8 nghìn tấn, tôm giống 1,3 tỉ con, đứng thứ hai so với cả nước sau Khánh Hoà về sản xuất tôm giống.

Cơ sở hạ tầng phục vụ cho nghề cá cũng được chú ý phát triển. Tỉnh đã đầu tư xây dựng hệ thống cảng, dịch vụ trên bờ. Hình thành 3 vùng nuôi trồng là Đầm Nai, Phú Thọ, An Hải và một số trại tôm giống ; xây dựng 2 cảng cá Đông Hải, Cà Ná,...

Trong tương lai ngành thủy sản Ninh Thuận sẽ được phát triển theo các hướng sau đây:

- Tiếp tục đầu tư đồng bộ cả 4 khâu là nuôi trồng, đánh bắt, chế biến và dịch vụ. Mở rộng các cảng cá ở và hình thành các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá tại Khánh Hội, Đông Hải và Cà Ná. Phát triển và cải tiến nghề vẩy rút chì là nghề khai thác chủ lực cá nổi, nghề rê khơi các loại, câu,... để khai thác cá tầng giữa và tầng đáy.

- Sản lượng khai thác hải sản khoảng 45 – 50 nghìn tấn vào năm 2010, trong đó có 70 – 75% phục vụ cho chế biến (30 – 31% chế biến xuất khẩu và 40 – 44% chế biến nội tiêu và chế biến khác).

- Sử dụng, khai thác có hiệu quả các vùng đất hoang hóa hoặc chuyển một số diện tích ruộng lúa sản xuất kém hiệu quả sang nuôi tôm. Diện tích nuôi tôm thịt khoảng 3,3 – 3,5 nghìn ha vào năm 2010. Phát triển nuôi nhuyễn thể, tôm hùm, sò huyết, ốc hương, rong, cá mú nhằm tận dụng mặt nước ở các đầm, vịnh như đầm Nai, Sơn Hải, Vĩnh Hy và các khu vực ven biển,...

- Quy hoạch, chuyển giao công nghệ phát triển một số loại thủy sản nước ngọt có giá trị kinh tế cao như tôm càng xanh ở các khu vực đầm, hồ thuộc huyện Ninh Sơn, Ninh Hải, Ninh Phước và một số loài cá có giá trị kinh tế khác.

– Sản xuất tôm giống có chất lượng cao cung cấp cho các vùng khác trong cả nước, quan tâm giải quyết nhu cầu tôm bố mẹ để sản xuất giống.

– Phát triển ngành chế biến thủy sản, đặc biệt là chế biến xuất khẩu. Đầu tư xây dựng 1 – 2 nhà máy chế biến quy mô nhỏ tại mỗi cảng cá Cà Ná, Đông Hải và Ninh Chữ.

3. Công nghiệp

a) Sự phát triển

Phát triển công nghiệp là cơ sở và trọng tâm của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá ở nước ta nói chung và ở Ninh Thuận nói riêng. Đây là ngành vừa tạo ra giá trị gia tăng lớn, vừa trực tiếp tác động đến các ngành, các lĩnh vực khác, góp phần giải quyết việc làm cho người lao động.

Ninh Thuận có một số tài nguyên có thể sử dụng để phát triển công nghiệp trong những năm tới là : nguyên liệu từ đá vôi, sét, cao lanh, đá ốp lát,... ; nguyên liệu cho công nghiệp chế biến từ nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản như bông, mía, nho, thuốc lá, điều,... ; gỗ rừng tự nhiên, rừng trồng, sản phẩm cá, tôm,... Thị trường tiêu thụ các sản phẩm công nghiệp của tỉnh là tương đối lớn.

Đến năm 2002, số cơ sở sản xuất công nghiệp của Ninh Thuận là 4 nghìn cơ sở. Trong đó, công nghiệp khai thác có 363 cơ sở, công nghiệp chế biến 3.644 cơ sở, công nghiệp sản xuất điện nước 2 cơ sở. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng bình quân hàng năm thời kì 1996 – 2000 là 11,2%. Các ngành công nghiệp được phát triển ở Ninh Thuận là : sản xuất muối công nghiệp, sản xuất đường, chế biến thủy sản, chế biến hạt điều, nước khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng....

Năm 2000, Ninh Thuận đã sản xuất được nhiều sản phẩm công nghiệp như muối 62 nghìn tấn, trong đó muối công nghiệp 47 nghìn tấn, xi măng 23,8 nghìn tấn, đường các loại 7.751 tấn, trong đó có 5.448 tấn đường RS, 1.097 tấn hải sản đông lạnh, 300 tấn nhân hạt điều xuất khẩu, gạch tuynen 26,7 triệu viên, điện thương phẩm đạt 94,2 triệu kWh,...

b) Một số ngành công nghiệp chủ yếu

– Công nghiệp chế biến bông vải

Ninh Thuận là một trong những vùng thích hợp cho phát triển cây bông vải (Ninh Sơn, Ninh Phước). Tương lai sắp tới sẽ xây dựng cơ sở chế biến bông hạt 15 nghìn tấn/năm, kết hợp với chế biến dầu từ hạt bông ở đây.

– Công nghiệp chế biến cây ăn quả

Trên địa bàn tỉnh có một cơ sở chế biến rượu nho ở Phan Rang – Tháp Chàm. Những năm qua đã sản xuất và cho ra sản phẩm song số lượng còn ít. Trong tương lai, trên cơ sở nghiên cứu thị trường và công tác cải tạo nghiên cứu giống cây trồng mới, sẽ đầu tư chiều sâu khai thác có hiệu quả cơ sở rượu vang nho này, đồng thời phát triển thêm những cơ sở chế biến nho khô, vang nho, sirô nho, nước giải khát từ nho,... nhằm phục vụ tiêu dùng nội địa và xuất khẩu.

– Các ngành công nghiệp chế biến thực phẩm khác

+ Chế biến hạt điều : Trên cơ sở diện tích trồng điều hiện có trong những năm tới sẽ có một số cơ sở chế biến hạt điều tại các huyện. Công suất chế biến hạt điều xuất khẩu sẽ đạt 2 nghìn tấn thành phẩm/năm khi có đủ nguồn nguyên liệu và có nhu cầu của thị trường xuất khẩu.

+ Các cơ sở chế biến gỗ, lâm đặc sản sẽ được hiện đại hoá thiết bị chế biến nhằm tăng giá trị sản phẩm, sản xuất các sản phẩm tinh chế có kĩ thuật và công nghệ cao.

+ Chế biến lương thực và thức ăn gia súc với các sản phẩm như chế biến tinh bột sắn ở khu vực Ninh Sơn, Ninh Phước ; chế biến các sản phẩm hoá chất từ cây Neem ; chế biến gạo ; chế biến thức ăn gia súc quy mô nhỏ nhằm tận dụng thứ phẩm của các nhà máy cám, bột, xỉ đường, bánh dầu, hải sản khô, bắp,...

– Sản xuất và chế biến muối

Ninh Thuận có 3 trong 7 đồng muối công nghiệp của cả nước với diện tích hữu hiệu/diện tích xây dựng là 1.190/1.450 ha, hằng năm đóng góp 57% sản lượng muối công nghiệp cả nước.

Trên địa bàn tỉnh có nhiều đồng muối được đầu tư xây dựng như đồng muối Phương Cựu 390 ha, hai cơ sở chế biến muối ăn (muối iốt) với quy mô sản xuất 7 nghìn tấn/năm ; sản xuất muối tinh 15 – 20 nghìn tấn/năm ; cảng muối Cà Ná có công suất 500 tấn/năm nay đã tăng lên 1 nghìn tấn/năm. Từ nay đến năm 2010, thị trường tiêu thụ muối sẽ tăng, phương hướng phát triển ngành muối sẽ theo các hướng sau đây:

Đầu tư mở rộng đồng muối Cà Ná, xây dựng đồng muối Nhơn Hải. Đầu tư thiết bị rửa muối, nâng chất lượng muối công nghiệp có hàm lượng NaCl trên 99%. Xây dựng đồng muối Quán Thê 2.580 ha, diện tích muối diêm dân có khoảng 150 ha. Thực hiện dự án chế biến muối tinh 20 nghìn tấn/năm, đồng thời tìm kiếm thị trường xuất khẩu muối công nghiệp.

– Sản xuất vật liệu xây dựng

Hiện nay đã có một số cơ sở sản xuất xi măng, gạch tuynen và một số sản phẩm vật liệu xây dựng khác. Trong tương lai sẽ tiếp tục

đầu tư xây dựng mới và mở rộng các nhà máy gạch tuynen ở Ninh Phước, Ninh Sơn. Xây dựng nhà máy sản xuất ống cống li tâm phục vụ cho công việc lắp ống thoát nước ở đô thị,....

– Công nghiệp cơ khí

Các sản phẩm chính của ngành là máy bơm nước các loại, bơm nước UNICEF, máy chế biến nông sản loại nhỏ, bơm sức khí, máy khuấy đảo nước cho nuôi trồng thủy sản, thiết bị cơ khí trên tàu thuyền khai thác hải sản,...

SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU CỦA NINH THUẬN

Sản phẩm chủ yếu	Đơn vị	2000	2010
1. Muối	nghìn tấn	61,6	487
<i>Trong đó : Muối công nghiệp</i>	"	47	450
2. Đường	"	7,7	11,0
<i>Trong đó : Đường RS</i>	"	5,4	8,0
3. Hải sản đông lạnh	"	1,0	10,0
4. Xi măng	"	17,3	20,0
5. Bột thạch cao	"	1,5	6,0
6. Gạch tuynen	triệu viên	22	–
7. Nước khoáng	triệu lít	0,15	1,0
8. Nhân hạt điều	tấn	565	2000
9. Đóng mới tàu	chiếc /cv	6/600	10/900
10. Sản lượng điện	triệu kWh	94,2	400
11. Nước máy	nghìn m ³	1.950	10.000

c) Định hướng tổ chức lãnh thổ công nghiệp trong tương lai

Sản xuất công nghiệp của tỉnh hiện nay được phân bố chủ yếu ở Tháp Chàm của thị xã Phan Rang – Tháp Chàm. Ninh Thuận đã và sẽ hình thành một số khu công nghiệp sau đây:

– Khu công nghiệp Thành Hải có quy mô 35 ha, nằm trên ngã ba của quốc lộ 1A và tỉnh lộ 704, cách thị xã Phan Rang – Tháp Chàm khoảng 5 km về phía bắc. Các ngành sản xuất dự kiến phát triển bao gồm lắp ráp điện tử, tin học, dệt may, cơ khí và sản xuất vật liệu xây dựng các loại.

– Khu công nghiệp Tháp Chàm có quy mô 126 ha, nằm sát quốc lộ 27 và ga Tháp Chàm, cách thị xã Phan Rang – Tháp Chàm khoảng 7 km về phía tây bắc. Các ngành được phát triển ở đây là chế biến lâm sản, hóa chất, vật liệu xây dựng, lắp ráp điện tử, thủ công mỹ nghệ, may mặc,...

– Khu công nghiệp Tấn Tài có quy mô 30 ha, thuộc phường Tấn Tài, thị xã Phan Rang – Tháp Chàm, gần với trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá Đông Hải. Các ngành sản xuất dự kiến phát triển là chế biến hải sản đông lạnh, chế biến nước mắm, sản xuất nước đá, đóng mới và sửa chữa tàu thuyền, sửa chữa cơ điện. Dịch vụ cung ứng nhiên liệu, vật tư thiết bị nghề cá,...

– Cụm công nghiệp Khánh Hội (Ninh Hải) có quy mô 35 ha. Các ngành được phát triển là chế biến lâm sản, sửa chữa và đóng mới tàu thuyền,...

– Cụm công nghiệp Tri Hải có quy mô 15 ha. Các ngành được phát triển là sản xuất muối ở Đầm Vua, Phương Cựu, xi măng Phương Hải, chế biến muối iốt, đóng mới và sửa chữa tàu thuyền, sửa chữa và dịch vụ nghề cá, chế biến thức ăn cho tôm, sản xuất đá ốp lát,...

– Cụm công nghiệp Cà Ná – Quán Thẻ có quy mô 19,5 ha. Các ngành được phát triển là chế biến hải sản, sơ chế hàng khô và nước mắm, muối công nghiệp, nước đá, đóng mới và sửa chữa tàu thuyền, sửa chữa cơ điện. Dịch vụ cung ứng nhiên liệu, vật tư, thiết bị nghề cá.

- Cụm công nghiệp thị trấn Tân Sơn có quy mô 12 ha. Các ngành được phát triển là chế biến thịt, chế biến tinh bột mì, chế biến thức ăn gia súc.

- Trong tương lai gần, tại khu vực Bắc Ninh Thuận sẽ hình thành khu công nghiệp Du Long. Khu công nghiệp này, tỉnh đang tiến hành quy hoạch và thu hút các doanh nghiệp vào sản xuất, thuê đất ở đây.

Khu công nghiệp Du Long có quy mô khoảng 150 ha, nằm trên quốc lộ 1A, cách cảng Cam Ranh 20 km. Nơi đây sẽ trở thành trung tâm của cụm kinh tế trọng điểm phía bắc của tỉnh. Khu công nghiệp này có nguồn cấp nước thuận lợi và ổn định là hồ Sông Trâu có dung tích 31 triệu m³ đang được đầu tư xây dựng. Mặt bằng của khu công nghiệp này rộng và thoáng, tiện đường giao thông.

4. Dịch vụ

Khu vực kinh tế dịch vụ bao gồm dịch vụ sản xuất và dịch vụ phi sản xuất. Những năm qua, khu vực này đã đóng góp lớn vào tăng trưởng và cơ cấu kinh tế của tỉnh.

a) Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông

- Giao thông vận tải

Giao thông chủ yếu ở Ninh Thuận là đường bộ và đường sắt. Mạng lưới đường bộ của tỉnh có tổng chiều dài là 820,3 km với 39 cầu các loại. Trong đó có 22% km đường được thảm bê tông nhựa, 9,7% km đường được láng nhựa, 19,1% km đường đá, 49,2% km đường đất. Mật độ đường hiện nay là 0,24km/km² và 1,61 km/1000 dân. Toàn tỉnh có 54/55 xã, phường có đường ô tô đến trung tâm xã và một số thôn, xã có đường giao thông đi lại quanh năm.

Tổng chiều dài quốc lộ qua tỉnh là 180 km, trong đó đoạn quốc lộ 1A dài 64 km, quốc lộ 27 với hai tuyến là quốc lộ 27A dài 68 km, và quốc lộ 27B dài 48 km.

Tỉnh lộ có 3 tuyến là 702, 703 và 704 với tổng chiều dài 53,9 km, trong đó có 26,2 km đã được láng nhựa, 19,4 km là đường cấp phối, 8,3 km đường đất.

Đường huyện có 263,5 km, trong đó có 25,2 km láng nhựa, 92,7 km là đường cấp phối, còn lại là đường đất.

Đường đô thị có tổng chiều dài là 83,1 km, trong đó có 43 km được thảm bê tông nhựa, 26,9 km láng nhựa, 4,5 km là đường cấp phối, 8,7 km là đường đất.

Đường xã có 239,8 km, trong đó có 5,25 km láng nhựa, 15,3 km là đường cấp phối, 219,2 km đường đất.

Nhìn chung mạng lưới giao thông của tỉnh đảm bảo được sự đi lại và vận chuyển hàng hoá thuận lợi, song đường huyện, đường xã phần lớn là đường đất, mặt đường bị xuống cấp nên cần được nâng cấp, cải tạo.

Đường sắt Bắc – Nam qua địa phận tỉnh Ninh Thuận dài 67 km với 5 nhà ga là Cà Ron, Tháp Chàm, Cà Ná, Phước Nhơn và Hoà Trinh. Ngoài ra còn có tuyến đường sắt đi Đà Lạt nhưng hầu như bị phá huỷ.

Ngoài đường bộ và đường sắt, Ninh Thuận còn có sân bay Thành Sơn ở khu vực Tháp Chàm và các cảng cá.

Sân bay Thành Sơn có đường băng dài gần 3 km, đủ điều kiện cho việc lên xuống của các máy bay hiện đại, song hiện nay đang được sử dụng vào các mục đích huấn luyện của quân đội.

Ninh Thuận có cảng cá Đông Hải với cầu tàu dài 265 m, cảng Cà Ná có cầu tàu dài 200 m và cảng Ninh Chữ, bến Mỹ Tân.

Với mạng lưới giao thông như trên, việc vận chuyển hàng hoá và hành khách tương đối thuận lợi. Khối lượng vận chuyển hàng hoá

tăng từ 672 nghìn tấn năm 1996 lên 961,5 nghìn tấn năm 2002, trong đó khối lượng vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ chiếm 83%. Khối lượng hàng hoá luân chuyển tăng từ 30,9 triệu tấn/km năm 1996 tăng lên 126,7 triệu tấn/km năm 2002. Số hành khách vận chuyển tăng từ 1,6 triệu lượt người năm 1996 lên 2,9 triệu lượt người năm 2002. Khối lượng hành khách luân chuyển tăng từ 82,1 triệu lượt người/km năm 1996 lên 109,1 triệu lượt người/km năm 2002.

TÌNH HÌNH VẬN TẢI CỦA NINH THUẬN THỜI KÌ 1996 – 2002

Các loại	Đơn vị	1996	1998	1999	2000	2002
– Khối lượng vận tải hàng hoá	nghìn tấn	672	545	617	693	961,5
– Khối lượng hàng hoá luân chuyển	triệu tấn/km	30,9	66,2	77,6	88,4	126,7
– Khối lượng vận tải hành khách	triệu lượt người	1,6	1,4	1,5	1,6	2,9
– Khối lượng hành khách luân chuyển	triệu lượt người/km	82,1	71,3	74,8	84	109,1

– Phương hướng phát triển giao thông vận tải của Ninh Thuận sẽ tập trung theo hướng sau đây:

- + Nâng mật độ giao thông từ 0,24 km/km² lên 0,8 – 1 km/km².
- + Tiếp tục cải tạo và nâng cấp các trục giao thông quốc lộ 1A, quốc lộ 27A, 27B.
- + Nâng cấp các tuyến tỉnh lộ, trước hết là đường 703 (Cầu Móng – Phú Quý), đường Kiên Kiên – Vĩnh Hy, đường Phú Quý – Phước Hữu

– Phước Thái – Phước Sơn, đường 702 (Phan Rang – Vĩnh Hy), đường 704 (Cà Đu – Dư Khánh), đường Ninh Bình – Phước Bình, Phan Rang – Ninh Chữ.

+ Nâng cấp các huyện lộ, đường nhánh, đường xương cá nối các xã miền núi với quốc lộ 1A, quốc lộ 27, đạt tiêu chuẩn kết cấu mặt đường láng nhựa, bê tông nhựa hoặc bê tông xi măng để tăng khả năng đi lại và lưu thông hàng hóa. Cụ thể là một số tuyến sau : Quốc lộ 1A – Phước Chiến, quốc lộ 27 – Ma Nối, quốc lộ 1A – Sơn Hải, Phước Đại – Phước Chiến, quốc lộ 1A – An Hòa – Phước Trung.

+ Nâng cấp một số tuyến đường đô thị của thị xã Phan Rang – Tháp Chàm.

+ 100% số xã có đường ô tô láng nhựa hoặc bê tông nhựa đến trung tâm xã ; 100% đường liên xã, 50% đường từ xã tới thôn và 50% đường liên thôn được mở rộng nền đường khoảng 3,5 m, được nhựa hóa hoặc bê tông hóa ; 100% đường nội đồng, đến các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung được nâng cấp, mở rộng, nền đường tối thiểu 3,5 m, đảm bảo cho xe cơ giới nhẹ trở lên có thể đi lại thuận lợi. Thay thế hoặc đầu tư mới 100% số cầu trên các tuyến giao thông nông thôn, đảm bảo cho xe thô sơ, xe cơ giới nhẹ có thể qua lại.

+ Nạo vét các cửa sông, tiến hành khảo sát vùng Mũi Dinh, Vĩnh Hy để lập dữ liệu nghiên cứu xây dựng cảng nước sâu khi có điều kiện.

– Bưu chính viễn thông

Ninh Thuận có hệ thống điện thoại và viễn thông được phát triển từ tỉnh đến huyện. Đến năm 2002, 100% số xã, phường, thị trấn đã có điện thoại phục vụ thông tin liên lạc. Mạng lưới bưu điện có 1 bưu điện trung tâm, 4 bưu điện huyện, 32 bưu cục, 23 điểm bưu điện văn

hoá xã, 16 tổng dài với dung lượng 22.200 số. Số lượng thuê bao điện thoại tới 16.200 máy, bình quân 3 máy/100 dân.

b) Thương mại

Hoạt động thương mại với nhiều thành phần kinh tế tham gia, trong đó khu vực thương mại tư nhân được phát triển mạnh với nhiều hình thức và phương thức đa dạng. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ của tỉnh tăng từ 790,6 tỉ đồng năm 1996 lên 1.060 tỉ đồng năm 2002. Mạng lưới chợ được hình thành đều khắp trên các huyện.

Tổng giá trị xuất khẩu của tỉnh năm 1996 đạt 10,9 triệu USD, đến năm 2002 tăng lên 13,9 triệu USD, trong đó có 9,4 triệu USD xuất khẩu trực tiếp. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là thủy sản các loại, sản phẩm chăn nuôi và hàng nông sản. Tổng giá trị nhập khẩu của tỉnh khoảng 3,2 triệu USD năm 2000 và 498,2 nghìn USD năm 2002. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là hàng tiêu dùng (chiếm 82,7%), còn lại là các loại hàng hoá khác. Hàng nhập khẩu là tư liệu sản xuất chiếm tỉ trọng nhỏ.

Trong tương lai, để thúc đẩy phát triển giao lưu thương mại giữa các vùng của tỉnh và với các tỉnh khác, Ninh Thuận sẽ xây dựng theo quy hoạch mạng lưới các chợ, siêu thị để từng bước hình thành các trung tâm thương mại ở thị xã, thị trấn. Đầu tư xây dựng chợ trung tâm thị tứ và các chợ ở trung tâm cụm xã để phát triển thương mại miền núi. Chú trọng phát triển xuất khẩu để đảm bảo đầu ra rộng lớn và tạo điều kiện thúc đẩy sản xuất phát triển. Tập trung đầu tư vào những mặt hàng xuất khẩu, đặc thù như các sản phẩm của công nghiệp chế biến thủy sản, muối công nghiệp, công nghệ chế biến sản phẩm từ nho, tiểu thủ công mỹ nghệ,...

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ XUẤT KHẨU CỦA NINH THUẬN

	Đơn vị	2000	2002	2005	2010
1. Tổng giá trị XK	triệu USD	9,4	13,9	28	90
2. Cơ cấu nhóm hàng	%	100,0	100,0	100,0	100,0
– Hải sản	%	77,8	79,0	81,8	87,0
– Nông sản	%	22,2	21,0	18,2	13,0

c) Du lịch

Ninh Thuận có nhiều tài nguyên du lịch tự nhiên và nhân văn như : bãi tắm Ninh Chữ, Cà Ná, Vĩnh Hy, suối Vàng, Thác Tiên, nhiều tháp Chăm như Pok Long – Gai Rai (Tháp Chăm), tháp Pô-rô-mê (Ninh Phước), nhiều lễ hội,...

Với tiềm năng đó, tuy cơ sở vật chất còn nghèo nàn nhưng trong những năm qua dịch vụ du lịch của tỉnh bước đầu có sự phát triển thu hút khoảng 65 – 68 nghìn lượt khách/năm. Số lượng khách đến Ninh Thuận tăng bình quân hàng năm tới 21,6%. Toàn tỉnh có 9 khách sạn với 144 buồng phòng cơ bản đáp ứng được nhu cầu của du khách.

Trong xu hướng phát triển của du lịch cả nước và du lịch miền Trung, cùng với sự tăng trưởng và phát triển của các ngành kinh tế khác, Ninh Thuận sẽ tập trung thúc đẩy phát triển ngành kinh tế du lịch. Những phương hướng cơ bản được tỉnh xác định là :

– Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng cho du lịch. Phát triển du lịch toàn diện trên cả 3 lĩnh vực là du lịch biển, du lịch sinh thái và du lịch văn hoá.

– Hình thành các khu, điểm du lịch như : khu Ninh Chữ – Bình Sơn rộng 100 ha với bờ biển dài 3,5 km là trung tâm nghỉ dưỡng vui chơi giải trí ; khu Vĩnh Hy là nơi tham quan biển, du lịch săn bắn, lướt

ván, đua thuyền. Khu vực hồ Tân Giang, hồ CK7 phát triển du lịch săn bắn, dã ngoại, thăm các làng dân tộc Rắc-lây, thếp Pô-rô-mê,...

– Hình thành các tuyến du lịch văn hóa Phan Rang – Tháp Chàm – Ninh Sơn ; tuyến du lịch về vùng biển, núi, rừng ở Vĩnh Hy, Phước Bình ; tuyến du lịch liên vùng Ninh Chữ – Đà Lạt, Ninh Chữ – Nha Trang và Phan Rang – Thành phố Hồ Chí Minh.

d) Các hoạt động dịch vụ khác

Các hoạt động dịch vụ cho sản xuất như thủy lợi, vận chuyển, cung ứng vật tư,... đã góp phần phục vụ sản xuất tốt hơn. Hệ thống dịch vụ được hình thành với các hình thức phục vụ năng động, đáp ứng yêu cầu sản xuất. Các hoạt động khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y đã hoạt động tích cực và làm tốt dịch vụ khoa học – kĩ thuật. Tổ chức tập huấn hướng dẫn, chuyển giao kĩ thuật cho nông dân, góp phần đưa tiến bộ kĩ thuật vào sản xuất nông, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản.

Thủy lợi có vai trò và ý nghĩa quan trọng đối với một tỉnh khô hạn như Ninh Thuận. Trong những năm qua, tỉnh đã quan tâm tới đầu tư phát triển thủy lợi. Đến nay, toàn tỉnh đã có 3 hệ thống công trình thủy lợi lớn, 54 đập thủy lợi vừa và nhỏ, 10 trạm bơm điện, một số hồ chứa nhỏ. Tổng diện tích tưới theo thiết kế trên 25 nghìn ha, diện tích tưới thực tế gần 18 nghìn ha (chủ yếu tưới cho lúa). Các hệ thống thủy lợi chủ yếu của Ninh Thuận bao gồm :

– Hệ thống các công trình phục vụ tưới có sử dụng nước xả của nhà máy thủy điện Đa Nhim gồm hệ thống thủy lợi 19–5 với diện tích tưới theo thiết kế là 300 ha, diện tích tưới thực tế 200 ha ; hệ thống thủy lợi Krông Pha với diện tích tưới theo thiết kế là 3,22 nghìn ha, diện tích tưới thực tế 2 nghìn ha ; hệ thống thủy nông Nha Trinh – Lâm Cẩm với diện tích tưới 12 nghìn ha.

– Hệ thống đập dâng có 54 đập với diện tích tưới theo thiết kế là 3,5 nghìn ha, diện tích tưới thực tế 2,1 nghìn ha.

– Các công trình phục vụ tưới là các hồ chứa có 5 hồ với dung tích hữu ích khoảng 5 triệu m^3 nước, diện tích tưới theo thiết kế là 630 ha, diện tích tưới thực tế 400 ha, trong đó công trình hồ Tân Giang năng lực tưới là 300 ha.

5. Các tiểu vùng kinh tế

a) Tiểu vùng đồng bằng

Tiểu vùng đồng bằng bao gồm các thị trấn và các xã, phường có đất đồng bằng thuận lợi cho sản xuất lương thực và đây cũng là tiểu vùng tập trung nhiều cơ sở sản xuất, dịch vụ và các cơ quan lãnh đạo của tỉnh. Tiểu vùng này giữ vị trí hàng đầu trong sản xuất công nghiệp, sản xuất lương thực (lúa, màu,...), cây thực phẩm, cây công nghiệp và cây ăn quả (nho, thuốc lá, hành tỏi,...) của tỉnh.

Đặc trưng kinh tế chủ yếu của vùng là sản xuất lương thực và nông sản hàng hoá, sản xuất công nghiệp và dịch vụ thương mại. Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản (đường, rượu nho, hải sản xuất khẩu,...). Ngoài phát triển công nghiệp tại Phan Rang – Tháp Chàm, phát triển công nghiệp nông thôn, tiểu thủ công nghiệp tại các làng nghề truyền thống cũng được chú ý.

b) Tiểu vùng ven biển

Tiểu vùng này gồm các xã, phường ven biển của huyện Ninh Hải, 3 xã của Ninh Phước, 3 xã của Phan Rang – Tháp Chàm và vùng lãnh hải của tỉnh. Đặc trưng kinh tế chủ yếu của tiểu vùng này là thủy sản và dịch vụ. Hiện tại và tương lai phát triển của tiểu vùng tập trung theo các hướng sau :

– Phát triển tổng hợp kinh tế biển, trước hết tập trung phát triển ngành nuôi trồng, đánh bắt thủy sản đưa ngành này trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn. Xây dựng 4 cụm kinh tế biển là Đông Hải, Cà Ná, Khánh Hải và Vĩnh Hy. Phát triển công nghiệp sản xuất muối tại Cà Ná, Đầm Vua.

– Mở rộng và phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế so sánh như sản xuất đá ốp lát, xi măng, nước giải khát, nước khoáng, rượu nho, chế biến thực phẩm cao cấp, đóng sửa tàu thuyền bằng vật liệu mới và các ngành dịch vụ.

– Dành những khu đất có mặt bằng rộng, gần đường điện, gần nguồn cung cấp nước và giao thông thuận lợi ở vùng ven biển để quy hoạch khu công nghiệp tập trung, khu du lịch, khuyến khích các đối tác đầu tư.

– Đầu tư phát triển và hình thành khu du lịch ở Ninh Chữ, Cà Ná. Đa dạng hóa các sản phẩm du lịch, kết hợp du lịch ven biển với du lịch núi.

– Đầu tư xây dựng có trọng điểm các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế – xã hội cho vùng.

c) Tiểu vùng miền núi

Tiểu vùng miền núi bao gồm 29 xã (Ninh Sơn 7 xã, Bác Ái 9 xã, Ninh Hải 6 xã và Ninh Phước 7 xã), trong đó có 18 xã đặc biệt khó khăn theo chương trình 135 của Chính phủ. Đây là vùng chiếm tới 2/3 diện tích toàn tỉnh, là địa bàn sinh sống của các dân tộc ít người như Ra-glai, K'Ho, Chu Ru,.... Đây còn là vùng căn cứ cách mạng và khu 6 trong kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ. Vùng có nhiều tiềm năng về đất, rừng và khoáng sản.

Trong những năm qua, kinh tế – xã hội miền núi của tỉnh đã có bước phát triển nhất là trong sản xuất nông nghiệp. Tính đến cuối năm 2002, diện tích gieo trồng đạt trên 26 nghìn ha, tăng 25% so với

năm 1995, trong đó diện tích cây lương thực là 17,5 nghìn ha, cây rau quả 3,5 nghìn ha, cây công nghiệp ngắn ngày 2,5 nghìn ha,... Sản lượng lương thực đạt trên 45 nghìn tấn, tăng 17% so với năm 1995 (chiếm 25% sản lượng lương thực cả tỉnh), bình quân đầu người đạt 300 kg/năm. Riêng 18 xã đặc biệt khó khăn mức bình quân đạt trên 220 kg/người/năm. Cây ngô (bắp) lai được trồng nhiều ở tiểu vùng này đã tăng nhanh cả về diện tích và năng suất (đạt trên 1,3 nghìn ha, sản lượng trên 4,5 nghìn tấn). Diện tích các cây trồng có giá trị hàng hoá được mở rộng như : đào 2,5 nghìn ha, thuốc lá 200 ha, bông vải 250 ha, mía 1,15 nghìn ha và các cây ăn quả khác.

Ở tiểu vùng này, kinh tế trang trại được phát triển với mô hình trang trại chăn nuôi, trồng cây công nghiệp, nông lâm kết hợp có quy mô vừa và nhỏ. Trong tổng số 647 trang trại chăn nuôi thì có 104 trang trại chăn nuôi của đồng bào dân tộc phát triển tốt.

Trong tương lai, kinh tế – xã hội của tiểu vùng này sẽ được phát triển theo các hướng sau đây :

- Phát triển nông nghiệp hàng hóa, mở rộng diện tích trồng cây công nghiệp và cây ăn quả (như mía, đào, thuốc lá), đẩy mạnh chăn nuôi bò, dê.
- Xây dựng mạng lưới các thị trấn, trung tâm cụm xã theo quy hoạch ở Lợi Hải của huyện Ninh Hải ; Nhị Hà của huyện Ninh Phước ; Hoà Sơn của huyện Ninh Sơn ; Phước Hoà, Phước Tiến của huyện Bác Ái.
- Tập trung phát triển giao thông để tạo điều kiện thuận lợi cho sự giao lưu giữa vùng này với các vùng khác trong tỉnh và với bên ngoài. Phát triển thủy lợi, cấp điện và nước sinh hoạt cho cư dân của tiểu vùng.

6. Chiến lược phát triển của Ninh Thuận đến năm 2010

Mục tiêu tổng quát :

Đẩy mạnh phát triển lực lượng sản xuất trên cơ sở phân bố sản xuất hợp lý, phấn đấu vượt qua tình trạng nghèo và kém phát triển,

khắc phục nguy cơ tụt hậu, xây dựng tiềm lực kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân, củng cố quốc phòng và an ninh. Đến năm 2010 tổng sản phẩm GDP tăng 6,7 lần, GDP bình quân đầu người gấp 5 lần so với năm 1995.

Mục tiêu cụ thể :

- Tiếp tục tạo những thuận lợi phát triển sản xuất, đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế, từng bước hoà nhập với sự phát triển năng động của địa bàn trọng điểm Nam Bộ, địa bàn trọng điểm miền Trung. Phấn đấu đạt mức tăng GDP thời kì 2001 – 2010 là 12% ; GDP bình quân đầu người đến năm 2010 đạt 788USD.

- Cơ cấu trong GDP đến năm 2010 là : nông, lâm, ngư nghiệp 35% ; công nghiệp và xây dựng 25% ; dịch vụ 40%.

- Xây dựng cơ cấu kinh tế theo mô hình nông – ngư – lâm, công nghiệp chế biến và dịch vụ. Xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật cho ngành công nghiệp để sau năm 2020 có cơ cấu kinh tế công – nông nghiệp (nông – lâm – ngư). Từng bước xây dựng ngành công nghiệp chế biến và ngành thuỷ sản trở thành 2 ngành kinh tế mũi nhọn có kết cấu hạ tầng và năng lực sản xuất tốt, sản xuất khối lượng sản phẩm lớn và đóng góp nhiều nhất cho ngân sách.

- Tận dụng cơ hội để phát triển kinh tế đối ngoại, mở rộng thị trường xuất khẩu, phấn đấu có nhiều dự án đầu tư.

- Đưa mức sống của nhân dân năm 2010 tăng gấp 3 lần so với hiện nay. Chấm dứt tình trạng hộ đói và giảm đáng kể hộ nghèo, đến năm 2010 giải quyết cơ bản các hộ nghèo.

- Tạo chuyển biến căn bản về văn hoá, giáo dục, đào tạo, y tế và các vấn đề xã hội khác.

- Giảm nhanh tỉ lệ tăng dân số, đến năm 2010 còn khoảng 1,93%.

ĐỊA LÍ BÌNH THUẬN

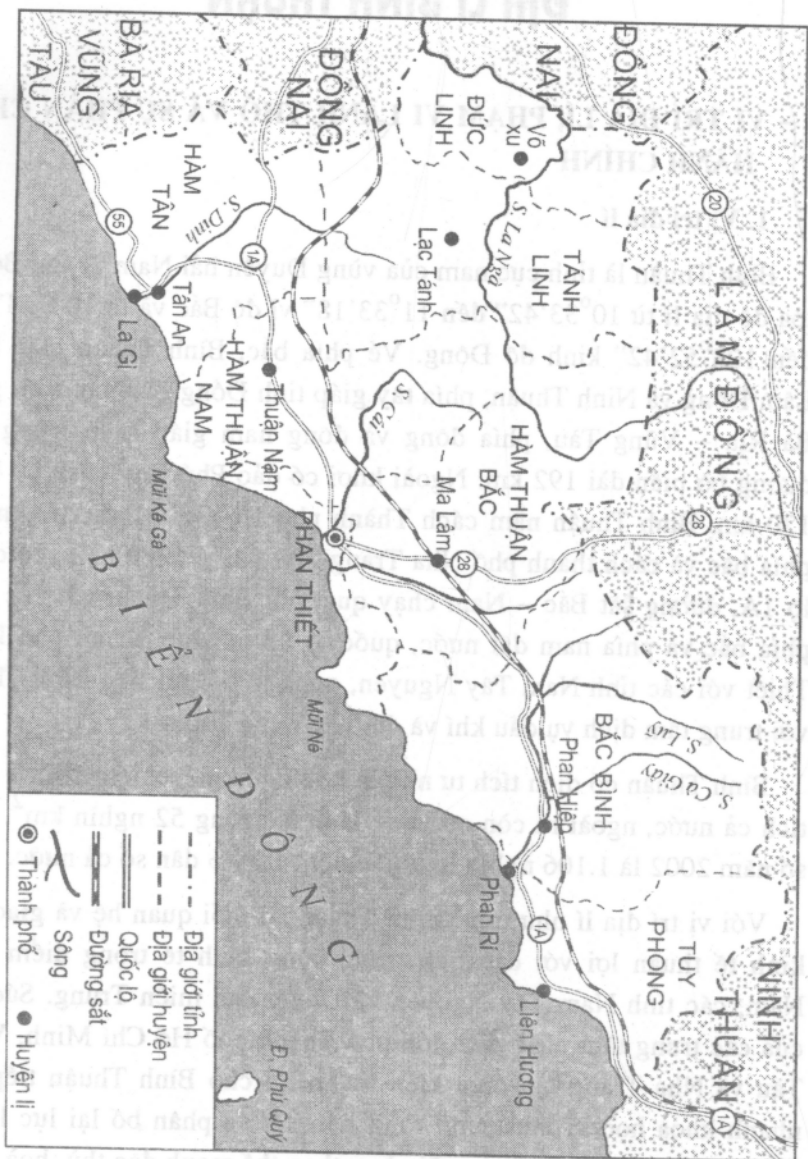
I – VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

1. Vị trí địa lí

Bình Thuận là tỉnh cực nam của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ có toạ độ địa lí từ $10^{\circ}33'42''$ đến $11^{\circ}33'18''$ vĩ độ Bắc và từ $107^{\circ}23'41''$ đến $108^{\circ}52'42''$ kinh độ Đông. Về phía bắc, Bình Thuận giáp tỉnh Lâm Đồng và Ninh Thuận, phía tây giáp tỉnh Đồng Nai, tây nam giáp Bà Rịa – Vũng Tàu, phía đông và đông nam giáp Biển Đông với đường bờ biển dài 192 km. Ngoài khơi có đảo Phú Quý cách bờ biển 120 km. Bình Thuận nằm cách Thành phố Hồ Chí Minh 200 km về phía bắc và cách thành phố Nha Trang 250 km về phía nam, có quốc lộ 1A, đường sắt Bắc – Nam chạy qua, nối Bình Thuận với các tỉnh phía bắc và phía nam đất nước, quốc lộ 28 nối liền thành phố Phan Thiết với các tỉnh Nam Tây Nguyên, quốc lộ 55 nối liền Bình Thuận với trung tâm dịch vụ dầu khí và du lịch Vũng Tàu.

Bình Thuận có diện tích tự nhiên $7.828,46 \text{ km}^2$, chiếm 2,38% diện tích cả nước, ngoài ra còn có vùng lãnh hải rộng 52 nghìn km^2 . Dân số năm 2002 là 1.106 nghìn người, chiếm 1,39% dân số cả nước.

Với vị trí địa lí như trên, Bình Thuận có mối quan hệ và giao lưu kinh tế thuận lợi với các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, các tỉnh Nam Tây Nguyên và Duyên hải miền Trung. Sức hút của các trung tâm phát triển lớn như Thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu và Nha Trang tạo điều kiện thuận lợi cho Bình Thuận tiếp thu nhanh khoa học kĩ thuật, mở rộng liên kết và phân bổ lại lực lượng sản xuất nhất là các ngành mũi nhọn theo thế mạnh đặc thù, hoà nhập vào xu thế phát triển chung của cả nước.



Lược đồ tỉnh Bình Thuận

2. Sự phân chia hành chính

Phủ Bình Thuận được lập vào năm 1697, trước đó gọi là trấn Thuận Thành (gồm các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, Lâm Đồng và một phần Đắk Lắk bây giờ). Năm 1773, Tây Sơn chiếm cứ vùng đất này và đặt lại tên cũ là dinh Bình Thuận. Năm 1808 đổi là trấn Bình Thuận. Năm 1832 gọi là tỉnh Bình Thuận với 2 phủ Ninh Thuận và Hàm Thuận.

Năm 1976, sau khi thống nhất đất nước, Bình Thuận cùng với Ninh Thuận và Bình Tuy sáp nhập thành tỉnh Thuận Hải. Mười sáu năm sau, vào năm 1992, Thuận Hải được tách thành hai tỉnh Bình Thuận và Ninh Thuận. Tỉnh Bình Thuận được tái lập với thị xã là Phan Thiết và 9 huyện là các huyện Bắc Bình, Tuy Phong, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam, Hàm Tân, Đức Linh, Tánh Linh và Phú Quý. Từ năm 1999, thị xã Phan Thiết được nâng cấp thành thành phố. Đến năm 2002, Bình Thuận có 1 thành phố và 8 huyện, 92 xã, 23 phường.

Thành phố Phan Thiết với 14 phường và 4 xã có diện tích 206 km^2 , dân số 198,7 nghìn người (năm 2002) là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, khoa học kỹ thuật của tỉnh. Thành phố Phan Thiết là nơi mà cách đây hơn 90 năm, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã sống và dạy học. Khu di tích trường Dục Thanh đã trở thành một trong những nơi gắn liền với thân thế và sự nghiệp của Bác Hồ. Nơi đây còn có Mũi Né – tên của một làng chài xưa, nay đã trở thành một khu du lịch hấp dẫn thu hút khách trong nước và nước ngoài.

Khi nói tới Bình Thuận, ta không thể không nói đến huyện đảo Phú Quý (tên cũ là Cù lao Thu). Huyện Phú Quý được thành lập vào năm 1977 với 3 xã là Tam Thanh, Ngũ Phụng và Long Hải. Phú Quý có diện tích 16 km^2 , dân số năm 2002 có 22,2 nghìn người, là một

huyện đảo nằm cách đất liền tới 120 km, đảm nhận vai trò là đảo tiền tiêu bao quát vùng biển quan trọng ở Nam Trung Bộ, điểm trung chuyển chủ yếu giữa đất liền với quần đảo Trường Sa.

II – ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình

Bình Thuận nằm trọn vẹn ở phần rìa phía đông của dãy Trường Sơn. Lãnh thổ hẹp ngang và kéo dài theo hướng đông bắc – tây nam, phân hoá thành 4 dạng địa hình chính như sau :

– Địa hình đồi cát và cát ven biển chiếm 18,22% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phân bố dọc ven biển từ Tuy Phong đến Hàm Tân. Ở huyện Bắc Bình có các đồi cát và cồn cát rộng lớn nhất, chiều dài khoảng 52 km và rộng tới 20 km. Các đồi cát ở đây có dạng lượn sóng, độ cao từ 60 – 222 m. Phía ngoài là các cồn cát trắng xen lẫn giữa các cồn cát đỏ và vàng có độ cao 60 – 80 m. Sát biển là những cồn cát vàng đang trong thời kì phát triển và di động dưới ảnh hưởng của gió, độ cao trung bình từ 10 – 15 m.

– Đồng bằng phù sa chiếm 9,43% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Trong dạng địa hình này có đồng bằng phù sa ven biển và đồng bằng phù sa thung lũng sông La Ngà.

Các đồng bằng phù sa ven biển nhỏ, hẹp, phân bố ở các lưu vực từ sông Lòng Sông đến sông Dinh. Địa hình khá bằng phẳng, độ cao từ 0 – 12 m.

Đồng bằng thung lũng sông La Ngà chiếm một diện tích tương đối lớn (27.640 ha), có độ cao từ 90 – 120 m, phân bố ở khu vực giáp với cao nguyên Bảo Lộc – Di Linh.

– Địa hình đồi gò chiếm 31,66% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, kéo dài theo hướng đông bắc – tây nam, từ Tuy Phong đến Bắc Bình. Địa hình này có dạng bát úp, lượn sóng, được hình thành trên nền phù sa cổ.

- Địa hình núi thấp chiếm 40,7% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, độ cao từ 200 – 1.302 m. Địa hình này thuộc dãy Trường Sơn, chạy theo hướng đông bắc – tây nam, từ phía bắc của huyện Bắc Bình kéo đến phía đông bắc của huyện Đức Linh. Độ dốc địa hình trên 25° , độ chia cắt mạnh có nhiều khe, suối. Trên khu vực địa hình này có nhiều đỉnh núi cao như ở Đức Linh có đỉnh B'nom M'hai cao 1.642 m, B'nang Srinung 1.545 m, B'nom Dangiu 1.339 m ; ở Tuy Phong có đỉnh Hòa Diêm cao 1.533 m.

2. Khí hậu

Bình Thuận nằm trong vùng khô hạn nhất so với cả nước, với khí hậu nhiệt đới điển hình, nhiều nắng, gió và không có mùa đông lạnh. Nhiệt độ trung bình năm từ 26,5 – 27°C. Số giờ nắng trung bình năm là 2.903 giờ, tháng có số giờ nắng cao nhất là tháng III với 297 giờ và tháng có số giờ nắng ít nhất là tháng VIII với 160 giờ ; tổng nhiệt độ trung bình năm từ 9.800 – 9.900°C.

Bình Thuận là tỉnh nằm trong vùng có lượng mưa trung bình năm thấp, khoảng từ 800 – 1.500 mm. Độ ẩm tương đối trung bình năm khoảng 79 – 80%.

Đặc điểm khí hậu trên là điều kiện thuận lợi cho phơi sấy sản phẩm trong sản xuất nông nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp. Do lượng mưa nhỏ, địa hình dốc đã gây thiếu nước cho sản xuất và đời sống vào mùa khô, đặc biệt là vùng phía bắc của tỉnh nên yếu tố thủy lợi có vai trò quyết định cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của Bình Thuận.

3. Thủy văn

Bình Thuận có 7 sông chính chảy qua là sông Lòng Sông, sông Luỹ, sông Cái (sông Quao), sông Cà Ty, sông Phan, sông Dinh và sông La Ngà. Tổng diện tích lưu vực các sông là 9.880 km², tổng chiều dài các sông suối là 663 km.

Trừ sông La Ngà có chiều dài 272 km, diện tích lưu vực 4.170 km², còn lại các sông suối khác đều ngắn và dốc. Mật độ sông suối của tỉnh khá thưa thớt (từ 0,15 – 0,58 km/km²) và thường bị kiệt nước vào mùa khô.

ĐẶC TRƯNG HÌNH THÁI NHỮNG LƯU VỰC SÔNG CHÍNH CỦA BÌNH THUẬN

Tên sông	Chiều dài (km)	Chiều dài lưu vực (km)	Diện tích lưu vực (km ²)	Độ cao bình quân lưu vực (m)	Độ dốc bình quân lưu vực (%)	Độ rộng bình quân lưu vực (km)	Mật độ (km/km ²)	Hệ số uốn khúc
- Sông Lòng Sông	50	45	511	531	14,9	11,4	0,46	1,32
- Sông Luỹ	98	61,5	1.910	371	12,3	31,0	0,38	1,69
- Sông Cái	71	88	1.050	190	3,8	15,4	0,44	2,50
- Sông Cà Ty	56	45	753	159	11,2	16,7	0,32	1,57
- Sông Phan	58	47	582	162	7,6	12,4	0,32	1,57
- Sông Dinh	58	55	904	121	6,0	16,4	0,15	1,10
- Sông La Ngà	272	160	9.880	468	5,6	26,1	0,58	3,02

Tổng lượng dòng chảy sông ngòi trung bình hàng năm của Bình Thuận khoảng 5,36 tỉ m³ nước, trong đó lượng dòng chảy bên ngoài đưa đến là 1,26 tỉ m³, trong tỉnh là 4,1km³.

Sông La Ngà có lượng dòng chảy lớn nhất so với các sông suối khác trong tỉnh chiếm 52,5% tổng lượng dòng chảy của các sông, tiếp

đến là sông Dinh 14,05%, sông Luỹ 11,03%, sông Cà Ty 6,19%, sông Phan 6,0%, sông Cái 5,4% và nhỏ nhất là sông Lòng Sông chiếm 2,01% tổng lượng dòng chảy của sông ngòi chảy qua tỉnh.

Nếu chỉ xét phần tổng lượng nước sinh ra trong nội tỉnh thì tỉ lệ của các sông so với toàn tỉnh như sau : sông La Ngà 51,37%, sông Dinh 15,5%, sông Luỹ 8,92%, sông Cà Ty 8,09%, sông Phan 7,82%, sông Cái 5,65%, sông Lòng Sông 2,63%.

Mùa mưa 6 tháng từ tháng V – X, mùa lũ từ tháng VIII – XI kéo dài 4 tháng đối với các huyện phía bắc và kéo dài tới 5 tháng đối với các huyện phía nam của tỉnh. Lượng dòng chảy mùa lũ chiếm 80% tổng lượng dòng chảy cả năm, riêng tháng X lượng dòng chảy lũ chiếm 37,2%.

Chế độ nước sông của Bình Thuận có sự phân hóa theo mùa rất rõ nét.

Mùa cạn có lượng mưa rất nhỏ so với lượng mưa cả năm, lượng dòng chảy của sông suối chủ yếu là lượng nước trữ trong đất. Ở các huyện phía bắc tỉnh có mùa cạn kéo dài 8 tháng (từ tháng XII – VII năm sau) và chỉ chiếm 20% lượng dòng chảy cả năm. Ở các huyện phía nam tỉnh mùa cạn kéo dài tới 7 tháng (từ tháng XII – VI năm sau) và cũng chỉ chiếm từ 20 – 24% tổng lượng dòng chảy cả năm.

Các sông ở Bình Thuận có trữ lượng thủy năng lớn. Tổng trữ năng lí thuyết khoảng 450 nghìn kW, tập trung chủ yếu trên sông La Ngà. Riêng 4 bậc thang thủy điện La Ngà với công suất lắp máy 417 nghìn kW, sản lượng điện dự kiến khai thác 1,87 tỉ kWh.

Ngoài ra, trên các sông khác cũng có điều kiện xây dựng các công trình thủy lợi như đập dâng, hồ chứa để phục vụ nước tưới cho cây trồng, phù hợp với một vùng khô hạn có lượng mưa phân bố không đều trong năm.

4. Đất đai

a) Về mặt thổ nhưỡng, Bình Thuận có 8 loại đất chính sau

– Cồn cát và đất cát biển chiếm 18,2% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phân bố dọc theo bờ biển các huyện Tuy Phong, Bắc Bình, thành phố Phan Thiết, huyện Hàm Thuận Nam và Hàm Tân. Đất có thành phần cơ giới nhẹ, tầng dày, nghèo mùn, giữ nước, giữ ẩm kém.

– Đất phù sa bao gồm phù sa không được bồi, phù sa được bồi, phù sa úng nước, chiếm 9,4% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, phân bố tập trung ở các đồng bằng thuộc các huyện Hàm Thuận Bắc, Đức Linh, Tánh Linh, Bắc Bình, Tuy Phong, Hàm Thuận Nam, Hàm Tân và thành phố Phan Thiết. Đất có thành phần cơ giới trung bình đến nặng, tầng dày trên 100 cm, mùn từ nghèo đến trung bình.

– Đất xám với các loại đất xám trên phù sa cổ, xám trên granit, xám trên đá cát, chiếm 18,9% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Nhóm đất này phân bố ở các huyện Đức Linh, Tánh Linh, Hàm Tân, Hàm Thuận Nam, Hàm Thuận Bắc, Bắc Bình. Đất có thành phần cơ giới nhẹ, hơi chua.

– Đất đỏ vàng phân bố ở vùng núi các huyện Đức Linh, Hàm Tân là sản phẩm phong hoá tại chỗ của các nhóm đá granit, đá phiến. Đất có thành phần cơ giới thịt nhẹ đến trung bình.

– Đất mùn, vàng đỏ trên núi gồm các nhóm vàng đỏ trên đá macma, granit, bồi tụ, dốc tụ, chiếm 39,1% diện tích toàn tỉnh.

– Ngoài ra còn có các loại đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ, đất đen trên sản phẩm bồi tụ bazan, đất xói mòn trơ sỏi đá,...

b) Hiện trạng sử dụng và khả năng khai thác đất đai

Đến năm 2002, diện tích đất của Bình Thuận đã được sử dụng vào các mục đích kinh tế là 637,6 nghìn ha (khoảng 81,4% diện tích tự nhiên của tỉnh). Trong đó, đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp

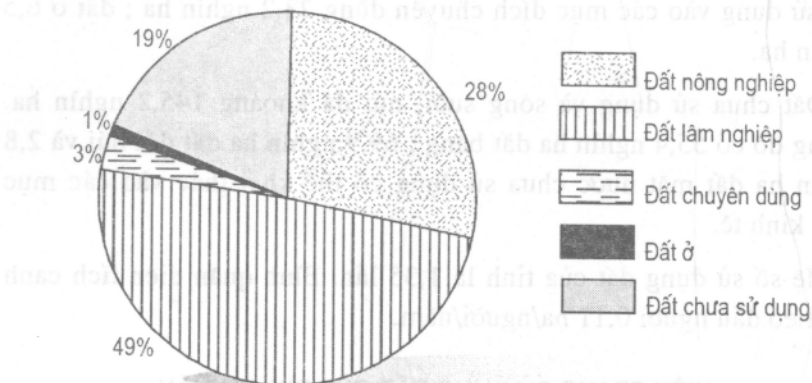
217,3 nghìn ha ; đất sử dụng vào mục đích lâm nghiệp 390,6 nghìn ha ; đất sử dụng vào các mục đích chuyên dùng 23,2 nghìn ha ; đất ở 6,5 nghìn ha.

Đất chưa sử dụng và sông suối, núi đá khoảng 145,2 nghìn ha. Trong đó có 55,4 nghìn ha đất bằng ; 69,9 nghìn ha đất đồi núi và 2,8 nghìn ha đất mặt nước chưa sử dụng có thể khai thác vào các mục đích kinh tế.

Hệ số sử dụng đất của tỉnh là 1,35 lần. Bình quân diện tích canh tác theo đầu người 0,11 ha/người/năm.

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CỦA BÌNH THUẬN

Loại đất	Diện tích năm 2002
1. Diện tích tự nhiên (nghìn ha)	782,8
Tỉ lệ %	100,0
2. Diện tích đất đã sử dụng (nghìn ha)	637,6
Tỉ lệ %	81,4
– Đất nông nghiệp (nghìn ha)	217,3
Tỉ lệ %	27,7
– Đất lâm nghiệp (nghìn ha)	390,6
Tỉ lệ %	49,9
– Đất chuyên dùng (nghìn ha)	23,2
Tỉ lệ %	3,0
– Đất ở (nghìn ha)	6,5
Tỉ lệ %	0,8
3. Đất chưa sử dụng (nghìn ha)	145,2
Tỉ lệ %	18,6



Biểu đồ : Cơ cấu sử dụng đất của Bình Thuận, năm 2002

5. Sinh vật

a) Tài nguyên rừng

Theo kết quả kiểm kê rừng năm 1999, Bình Thuận có 368,3 nghìn ha đất có rừng, trữ lượng gỗ 19,5 triệu m^3 và 95,6 triệu cây tre nứa. Rừng có độ che phủ 49,9%.

Rừng của Bình Thuận có các kiểu sau :

Kiểu rừng gỗ lá rộng thường xanh và nửa rụng lá từ 191,3 nghìn ha năm 1992 đã giảm xuống còn 142 nghìn ha năm 1999. Cũng theo hai mốc thời gian trên thì kiểu rừng rụng lá từ 176 nghìn ha giảm xuống còn 163,2 nghìn ha. Kiểu rừng hỗn giao lá kim chiếm ưu thế và kiểu rừng hỗn giao và tre nứa thuần loại diện tích từ 13,9 nghìn ha tăng lên 32,9 nghìn ha.

Rừng của Bình Thuận có nhiều loài gỗ quý như : trắc, cẩm lai, dáng hương, sao và đủ các loại gỗ từ nhóm I – VIII.

b) Tài nguyên biển

Bình Thuận có bờ biển dài 192 km với 3 cửa biển là Phan Thiết, La Gi và Tuy Phong, có 5 vũng vịnh, trong đó lớn nhất là vịnh Phan Thiết, vịnh Phan Rí, vũng Mũi Né và 3 mũi đất nhô ra biển là Mũi Né, Kê Gà, La Gân. Vùng biển của Bình Thuận là một trong những vùng biển giàu nguồn lợi hải sản bậc nhất nước ta với trên 500 loài, trong đó có 60 loài có giá trị kinh tế cao như cá thu, cá hồng, cá mú, cá nục, cá bạc má, cá ngừ,...

Tổng trữ lượng cá vùng biển ven bờ của Bình Thuận từ 220 – 240 nghìn tấn, trong đó có cá đáy 140 nghìn tấn, cá nổi 80 nghìn tấn, khả năng khai thác cho phép khoảng 100 – 120 nghìn tấn/năm.

Các bãi cá chính của vùng biển Bình Thuận là :

- Khu vực biển Phan Rí – Phan Thiết có diện tích 1.350 km^2 , trữ lượng 19,5 nghìn tấn, khả năng khai thác cho phép 9,6 nghìn tấn/năm.

- Khu vực biển Hàm Tân – Vũng Tàu có diện tích 3.150 km^2 , trữ lượng 56 nghìn tấn, khả năng khai thác cho phép 28 nghìn tấn/năm.

- Khu vực biển tây nam đảo Phú Quý và ngoài khơi là những ngư trường có trữ lượng lớn các loại hải sản có giá trị kinh tế cao, cho phép mở rộng ngư trường khai thác.

Các bãi cá đáy có thể khai thác quanh năm, tập trung ở khu vực ngoài 50 m nước kéo dài từ ngoài khơi Cà Ná đến đông bắc đảo Phú Quý và bãi cá nổi kéo dài từ Phan Thiết đến Hàm Tân.

Vùng biển Bình Thuận còn có trữ lượng mực các loại chiếm tỉ trọng khá cao với khả năng khai thác hằng năm trên 10 nghìn tấn với mực nang và mực ống. Mực nang có quanh năm còn mực ống tập trung phần lớn ở vụ Nam.

Ngoài ra biển Bình Thuận còn có nhiều đặc sản có giá trị cao như tôm, điệp, dôm, sò với trữ lượng có khoảng 1 nghìn tấn tôm các loại.

Vùng ven biển có nhiều tiềm năng về nuôi trồng thủy sản : toàn tỉnh có trên 3 nghìn ha mặt nước bãi triều có thể nuôi tôm thâm canh, bán thâm canh ; trên 1 nghìn ha mặt nước nội địa nuôi cá nước ngọt.

6. Khoáng sản

Khoáng sản của Bình Thuận đa dạng về chủng loại nhưng trữ lượng nhỏ. Các khoáng sản chủ yếu là vàng, thiếc, wonfram, chì, kẽm, soda, nước khoáng, sét, cát thủy tinh, đá vôi, đá ốp lát, khoáng ilmenit, zircon ven biển, sét bentonit, than bùn,... Trong đó, có giá trị thương mại và công nghiệp là nước khoáng, sét và đá xây dựng.

– Nước khoáng có ở nhiều nơi như Vĩnh Hảo (Tuy Phong), Đa Kai (Đức Linh), Đồng Kho (Tánh Linh), Văn Lâm, Hàm Cường (Hàm Thuận Nam), Phong Điền (Hàm Tân). Riêng 4 điểm Vĩnh Hảo, Đa Kai, Văn Lâm, Hàm Cường là nước khoáng thuộc loại cacbonat – natri được dùng làm nước giải khát, khả năng khai thác khoảng 300 triệu lít/năm. Nước khoáng khu vực Tuy Phong có đủ điều kiện để sản xuất với quy mô lớn.

– Sa khoáng ilmenit có trữ lượng 1,08 triệu tấn, zircon có trữ lượng 193 nghìn tấn ; đi cùng với zircon còn có nhiều monazit và đất hiếm. Sa khoáng ilmenit – zircon phân bố ở mũi Kê Gà (Hàm Thuận Nam), Mũi Né (Phan Thiết), Tân Thiện (Hàm Tân), Thiện Ái (Bắc Bình).

– Cát trắng thủy tinh là nguồn khoáng sản lớn nhất của Bình Thuận. Tổng trữ lượng 496,6 triệu m³ cấp P₂, hàm lượng SiO₂ đạt từ 97 – 99%, ít tạp chất có hại, đáp ứng được yêu cầu sản xuất thủy tinh

dân dụng và pha lê cao cấp. Cát trắng thủy tinh được phân bố ở Đình Thầy, Tân An, Tân Thắng (Hàm Tân), Cây Táo, Long Thịnh, Hồng Sơn (Hàm Thuận Nam), Nhơn Long, Phan Rí và Phan Rí Thành (Bắc Bình).

– Vật liệu xây dựng có cát kết vôi và đá vôi với trữ lượng 3,9 triệu m³ cấp P₂, phân bố ở Vĩnh Hào và Phước Thế thuộc huyện Tuy Phong ; đá vôi san hô ở Vĩnh Hào (Tuy Phong) và Tân Thuận (Hàm Thuận Nam). Sét gạch ngói phân bố ở Lương Sơn (Bắc Bình), Tân Lập (Hàm Thuận Nam), Gia An (Tánh Linh),... Riêng ở hai mỏ Lương Sơn và Tân Lập có trữ lượng cấp C₂ và cấp P là 13 triệu m³, chất lượng đáp ứng được yêu cầu sản xuất gạch ngói và phụ gia cho sản xuất xi măng.

Bình Thuận là xứ sở của nhiều loại đá xây dựng và ốp lát. Đó là các loại đá hoa cương nhiều màu, andêzit màu lục và đá phiến hợp. Đá ốp lát có ở khu vực Núi Nhón (Hàm Tân), trữ lượng 30 triệu m³.

III – DÂN CƯ

1. Động lực tăng dân số

Dân số Bình Thuận có sự phát triển khá nhanh. Năm 1991 số dân của Bình Thuận có 735,4 nghìn người, đến năm 1999 có 1.051,2 nghìn người và đến năm 2002 là 1.106 nghìn người. Số dân năm 2002 tăng gấp 1,3 lần năm 1991 và tốc độ tăng bình quân hàng năm là 2,99%, đứng hàng thứ sáu trong cả nước (bình quân cả nước là 1,72%).

Tỉ lệ tăng dân số bình quân đang giảm dần do thực hiện tốt công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình. Nếu thời kì 1992 - 1995 tỉ lệ sinh là 3,18%, tỉ lệ chết 0,41%, tỉ lệ phát triển dân số bình quân là 2,77% thì bước sang thời kì 1996 - 2000, tỉ lệ sinh là 2,61%, tỉ lệ chết

0,41%, tỉ lệ tăng dân số bình quân là 2,18%. Đến năm 2002 tỉ lệ phát triển dân số còn 1,6%.

DÂN SỐ TRUNG BÌNH VÀ TỈ LỆ TĂNG DÂN SỐ CỦA BÌNH THUẬN

Năm	Dân số trung bình (nghìn người)	Tỉ lệ sinh (%)	Tỉ lệ tăng tự nhiên (%)
1991	835,4	3,00	2,60
1995	945,3	2,69	2,28
1997	994,7	2,44	2,02
1998	1.024,5	2,32	1,90
1999	1.051,2	2,19	1,70
2000	1.070,0	2,22	1,76
2001	1.089,3	2,14	1,68
2002	1.106,0	2,05	1,60

2. Kết cấu dân số

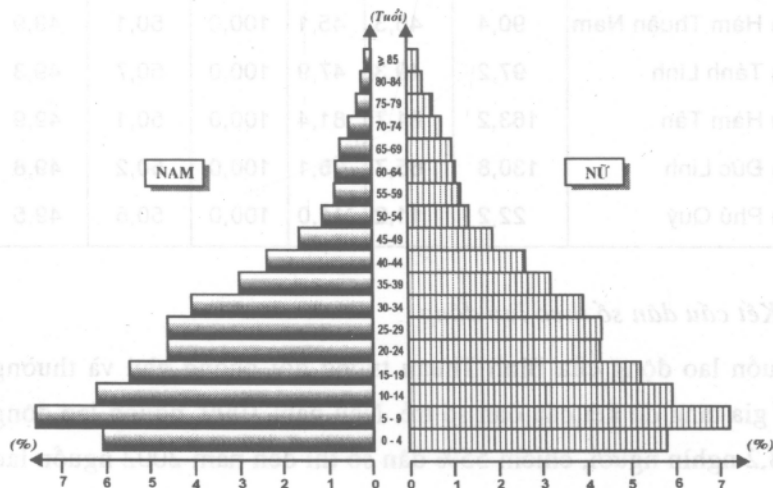
a) Kết cấu dân số theo độ tuổi, giới tính và dân tộc

Dân số của Bình Thuận có cơ cấu trẻ. Số người trong độ tuổi dưới 15 chiếm 38,5% (tỉ lệ này của nam là 39,6%, nữ là 37,3%) ; từ 15-59 chiếm 55% (nam là 54,9%, nữ là 55%) ; từ 60 tuổi trở lên chiếm 6,5% (nam là 5,4%, nữ là 7,6%) tổng số dân. Bình Thuận có tỉ lệ người trong độ tuổi dưới 15 tuổi cao hơn, còn tỉ lệ người trong độ tuổi lao động thấp hơn so với mức trung bình của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và của cả nước.

KẾT CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI VÀ THEO GIỚI TÍNH,
NĂM 1999 (%)

	Tổng số	Độ tuổi 0 – 14	Độ tuổi 15 – 59	Từ 60 tuổi trở lên
- Bình Thuận	100,0	38,5	55	6,5
- Duyên hải Nam Trung Bộ	100,0	34,2	56,7	9,1
- Cả nước	100,0	33,5	60,7	5,8

Tỉ lệ dân số phụ thuộc giảm dần từ 0,96% năm 1992 xuống còn 0,94% năm 1999 và 0,93% năm 2000. Tuy nhiên nếu so với cả nước thì tỉ lệ dân số phụ thuộc cao hơn (năm 1995 tỉ lệ dân số phụ của cả nước là 0,8%). Đây là một thuận lợi về nguồn nhân lực cho thời kì tới, song cũng gây những khó khăn trong việc xóa đói giảm nghèo, giáo dục đào tạo và các vấn đề xã hội khác.



Tháp dân số Bình Thuận, năm 1999

Về kết cấu dân số theo giới, số nữ nhiều hơn nam. Năm 1992 tỉ lệ nữ chiếm 51,69% ; năm 1995 là 51,61% ; năm 1999 là 50,64% và năm 2002 là 50,1%.

**DÂN SỐ TRUNG BÌNH THEO GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ
HÀNH CHÍNH, NĂM 2002**

Đơn vị hành chính	Tổng số (nghìn người)	Trong đó		Tổng số (%)	Trong đó	
		Nam	Nữ		Nam	Nữ
<i>Cả tỉnh</i>	1.106	551,3	554,7	100,0	49,8	50,2
Thành phố Phan Thiết	198,7	97,3	101,4	100,0	49,0	51,0
Huyện Tuy Phong	131,0	64,8	66,2	100,0	49,5	50,5
Huyện Bắc Bình	117,6	58,7	58,9	100,0	49,9	50,1
Huyện Hàm Thuận Bắc	154,8	77,2	77,6	100,0	49,9	50,1
Huyện Hàm Thuận Nam	90,4	45,3	45,1	100,0	50,1	49,9
Huyện Tánh Linh	97,2	49,3	47,9	100,0	50,7	49,3
Huyện Hàm Tân	163,2	81,7	81,4	100,0	50,1	49,9
Huyện Đức Linh	130,8	65,7	65,1	100,0	50,2	49,8
Huyện Phú Quý	22,2	11,2	11,0	100,0	50,5	49,5

b) Kết cấu dân số theo lao động

Nguồn lao động của Bình Thuận tương đối phong phú và thường xuyên gia tăng do kết cấu dân số trẻ. Nếu năm 1999, nguồn lao động có 578,2 nghìn người, chiếm 55% dân số thì đến năm 2002 nguồn lao động là 627 nghìn người, chiếm 56,7% dân số của tỉnh. Dân số tăng

nhau, nguồn lao động dồi dào, song cũng là một áp lực lớn về việc làm cho người lao động.

Đến năm 2002, lao động đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân có 483 nghìn người, chiếm 77% nguồn lao động của tỉnh. Trong đó, lao động tham gia trong ngành nông, lâm, ngư nghiệp có 321 nghìn người, chiếm 66,4% ; lao động công nghiệp – xây dựng 51,1 nghìn người, chiếm 10,6% và lao động trong ngành dịch vụ có 110,9 nghìn người, chiếm 23% trong tổng số lao động làm việc trong nền kinh tế quốc dân của tỉnh.

Về trình độ kỹ thuật chuyên môn : Năm 1999, số lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật so với số lao động đang làm việc của tỉnh chiếm 5%, trong đó đại học và trên đại học chiếm 0,87% ; cao đẳng 0,45% ; công nhân kỹ thuật 1,49% ; trung học chuyên nghiệp 2,19%. Thực trạng cơ cấu lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật của tỉnh còn thấp, cơ cấu các loại kỹ thuật không hợp lý thể hiện qua tỉ lệ đại học / trung học chuyên nghiệp / công nhân kỹ thuật là : 1/1,67/1,14. Tình trạng này đã và sẽ ảnh hưởng không nhỏ tới quá trình phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh. Vì vậy, để nâng cao chất lượng nguồn lao động với một cơ cấu hợp lý đáp ứng yêu cầu phát triển nền kinh tế – xã hội của tỉnh, cần chú ý cơ cấu lại hệ thống giáo dục và đào tạo.

3. Phân bố dân cư

– Mật độ dân số của Bình Thuận là 141 người/km². Với con số này mật độ dân số của Bình Thuận không cao, bằng 58,5% mức trung bình cả nước (241 người/km²). Dân số tập trung đông ở Phan Thiết, đặc biệt ở huyện đảo Phú Quý có mật độ dân số 1.387 người/km², gấp 9,8 lần mật độ dân số trung bình của tỉnh. Các huyện Bắc Bình, Hàm Thuận Nam và Tánh Linh là nơi dân cư thưa thớt, mật độ dân số chỉ có dưới 90 người/km².

**MẬT ĐỘ DÂN SỐ THEO CÁC HUYỆN, THỊ CỦA BÌNH THUẬN,
NĂM 2002**

Huyện, thị xã	Diện tích tự nhiên (km ²)	Dân số (nghìn người)	Mật độ dân số (người/km ²)	Mật độ dân số so với mức trung bình toàn tỉnh
<i>Cả tỉnh</i>	7.828	1.106	141	1,0
Thành phố Phan Thiết	206	198,7	964	6,8
Huyện Tuy Phong	795	131,0	164	1,2
Huyện Bắc Bình	1.825	117,6	64	0,5
Huyện Hàm Thuận Bắc	1.283	154,8	120	0,9
Huyện Hàm Thuận Nam	1.052	90,4	86	0,6
Huyện Tánh Linh	1.174	97,2	83	0,6
Huyện Hàm Tân	942	163,2	173	1,2
Huyện Đức Linh	535	130,8	244	1,7
Huyện Phú Quý	16	22,2	1.387	9,8

– Tỷ lệ dân số thành thị trong tổng số dân của Bình Thuận tăng tương đối cao. Năm 1992, tỷ lệ dân số thành thị chỉ có 23,4% thì đến năm 2002, tỷ lệ này đã là 33%, cao hơn mức bình quân cả nước (25% năm 2002). Tỷ lệ dân thành thị tăng cao như vậy là do những năm gần đây, sự phát triển của kinh tế công nghiệp và đặc biệt là du lịch ở Phan Thiết phát triển mạnh.

Thành phố Phan Thiết với 14 phường và 4 xã chiếm tới 48,1% dân số thành thị cả tỉnh. Còn lại 51,9% dân số thành thị sống tập trung ở

9 thị trấn. Các thị trấn Liên Hương, Phan Rí Cửa (Tuy Phong), Chợ Lầu (Bắc Bình), Ma Lâm (Hàm Thuận Bắc), Thuận Nam (Hàm Thuận Nam), Lạc Tánh (Tánh Linh), Võ Xu, Đức Tài (Đức Linh), La Gi (Hàm Tân) là những trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa của từng huyện và từng vùng trong các huyện.

- Tỷ lệ dân số nông thôn chiếm 67% dân số của tỉnh. Dân số nông thôn tập trung đông ở các huyện có tỷ lệ dân đô thị thấp như các huyện Bắc Bình, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam, Tánh Linh.

DÂN SỐ PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA BÌNH THUẬN, NĂM 2002

Đơn vị hành chính	Tổng số (nghìn người)	Trong đó		Tổng số (%)	Trong đó	
		Thành thị	Nông thôn		Thành thị	Nông thôn
<i>Cả tỉnh</i>	1106,0	365,4	740,6	100,0	33,0	67,0
Thành phố Phan Thiết	198,7	175,9	22,8	100,0	88,5	11,5
Huyện Tuy Phong	131,0	67,2	63,8	100,0	51,3	48,7
Huyện Bắc Bình	117,6	13,4	104,2	100,0	11,4	88,6
Huyện Hàm Thuận Bắc	154,8	14,0	140,8	100,0	9,0	91,0
Huyện Hàm Thuận Nam	90,4	12,0	78,4	100,0	13,3	86,7
Huyện Tánh Linh	97,2	15,4	81,8	100,0	15,8	84,2
Huyện Hàm Tân	163,2	31,2	132,0	100,0	19,1	80,9
Huyện Đức Linh	130,8	36,2	94,6	100,0	27,7	72,3
Huyện Phú Quý	22,2					

4. Truyền thống văn hoá – lịch sử

Bình Thuận không những là một tỉnh có nhiều điều kiện để phát triển kinh tế mà còn là một tỉnh có nhiều công trình kiến trúc nghệ thuật, nhiều cảnh đẹp và truyền thống lịch sử, đem lại cho tỉnh những nét văn hóa riêng. Đây còn là những tài nguyên nhân văn phục vụ cho phát triển du lịch.

Bình Thuận có nhiều công trình kiến trúc của đạo Phật và dân tộc Chăm. Nơi đây có Cổ Thạch Tự, thường gọi là chùa Hang ở xã Bình Thạnh, cách thành phố Phan Thiết 110 km là một di tích văn hoá được xây dựng cách đây 200 năm. Qua nhiều lần trùng tu, tôn tạo, đến thời Thiệu Trị chùa được xây dựng lớn về không gian, đẹp về nghệ thuật và còn giữ hầu như nguyên vẹn đến ngày nay. Hiện chùa còn lưu giữ nhiều bảo vật, nhất là 4 pho tượng bằng đồng cổ – niên đại từ thời Cảnh Hưng (1740 – 1780) đến đầu thời Nguyễn.

Chùa Tà Cú ở huyện Hàm Thuận Nam, cách quốc lộ 1A khoảng 2 km về phía nam, cách bờ biển 8 km, trong khu rừng cấm rộng 1.900 ha. Chùa Tà Cú ở độ cao 475 m, giữa lưng chừng núi. Chùa được xây dựng vào khoảng năm 1878 – 1880 bởi sư tổ Hữu Đức và các đệ tử. Toàn bộ khu chùa Tà Cú gồm có chùa Linh Sơn Trường Tự và chùa Long Đoàn. Nét độc đáo ở đây là nhóm tượng Phật phía sau lưng chùa tổ, tiêu biểu là pho tượng Thích Ca nhập Niết Bàn nằm nghiêng dài 49 m.

Các công trình kiến trúc của người Chăm phong phú với những tháp cao bằng đất nung. Những tác phẩm điêu khắc Chăm như tượng các thần, các vị vua, hoàng hậu, vũ nữ,... đã thể hiện trình độ điêu luyện về kĩ thuật chạm khắc. Trên đất Bình Thuận ngày nay vẫn giữ được nhiều quần thể tháp Chăm, điển hình là tháp Pô – Xah – Inu ở xã Phú Hải (Phan Thiết) thờ nữ vương Pô – Xah – Inu là con của quốc vương Par – Ra – Chanh (Trà Chanh) thế kỉ thứ XIV.

Bình Thuận có truyền thống cách mạng trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Đây là nơi mà Bác Hồ đã dạy học ở trường Dục Thanh (Phan Thiết) trong những năm 1910 – 1911, trước khi Người xuất dương đi tìm đường cứu nước. Tháng 8 năm 1945, Bình Thuận đã cùng cả nước vùng lên đánh đuổi Nhật, Pháp giành chính quyền về tay nhân dân. Chín năm kháng chiến chống thực dân Pháp, Bình Thuận đã anh dũng chiến đấu, ngăn cao đầu trên mảnh đất cực Nam Trung Bộ. Trong kháng chiến chống Mĩ, Bình Thuận là một trong những nơi nổi dậy đồng khởi sớm ở miền Nam, sau Mỏ Cày ở Bến Tre. Mùa xuân năm 1975, quân và dân Bình Thuận đã tự đứng lên giải phóng Tánh Linh, Hàm Thuận. Với những chiến công oanh liệt trong sự nghiệp chống Mĩ, Bình Thuận cùng với Ninh Thuận đã được Trung ương Cục và Bộ chỉ huy các lực lượng vũ trang giải phóng miền Nam tặng những chữ vàng "Tự lực tự cường, chiến đấu oanh liệt, thắng lợi vẻ vang".

5. Giáo dục, y tế

a) Giáo dục

Hệ thống giáo dục của Bình Thuận trong những năm gần đây được củng cố và phát triển, điều kiện cơ sở vật chất được nâng lên, chất lượng dạy và học có chuyển biến.

Số lượng học sinh đến lớp tăng đều qua các năm học. Bình quân trong cả thời kì 1992 – 2002 số học sinh mỗi năm tăng thêm 13.700 em, trong đó giai đoạn 1992 – 1995 tăng 11.400 em, giai đoạn 1996 – 2002 tăng 15.440 em, riêng năm 2000 tăng 19.400 em so với năm 1999. Tỷ lệ huy động học sinh so với độ tuổi trong thời kì 1992 – 2002 đều tăng, mẫu giáo từ 27,0% tăng lên 33,6% ; Tiểu học từ 87,5% tăng lên 100% ; Trung học cơ sở từ 44,5% tăng lên 75,2% ; trung học phổ thông từ 16,71% tăng lên 33,3%.

Tỉ lệ số người mù chữ trong độ tuổi giảm từ 20,1% (năm 1991) xuống 18,5% (năm 1995) và 7% năm 2002. Đến năm 2002 đã có 9/9 huyện, thành phố đạt chuẩn quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ.

Cơ sở vật chất trường, lớp được chú ý phát triển. Đến năm 2002 toàn tỉnh có 354 trường phổ thông, trong đó có 254 trường Tiểu học, 78 trường Trung học cơ sở, 9 trường trung học cơ sở và Trung học phổ thông, 13 Trường trung học phổ thông. Tổng số phòng học là 4.685 trong đó hệ nhà trẻ - mẫu giáo có 777, Tiểu học 2.605, Trung học cơ sở 958 và Trung học phổ thông 345 phòng học.

Tỉ lệ giáo viên cho một lớp học ở hệ Tiểu học là 0,86 năm 1992 ; 0,91 năm 1995 và 1,03 năm 2002. Hệ Trung học cơ sở là 1,61 năm 1992 ; 1,34 năm 1995 và 1,3 năm 2002. Hệ Trung học phổ thông là 2,3 năm 1992 ; 1,43 năm 1995 và 1,1 năm 2000 .

Toàn tỉnh có 2 trường Trung học chuyên nghiệp (Y tế và Sư phạm), 1 trung tâm đào tạo bồi dưỡng cán bộ, 2 trung tâm dạy nghề. Cùng với công tác hướng nghiệp trong nhà trường phổ thông và các cơ sở dạy nghề tư nhân đã góp phần đào tạo nâng cao kiến thức, kĩ thuật tay nghề cho cán bộ công nhân viên và người lao động của Bình Thuận.

b) Y tế

Mạng lưới cơ sở y tế hiện nay của tỉnh có 3 bệnh viện tỉnh, 7 bệnh viện huyện, 17 trung tâm kế hoạch hoá gia đình liên xã, 13 phòng khám đa khoa khu vực, 100% xã có trạm y tế được kiên cố hóa. Tỉ lệ giường bệnh trên 1 vạn dân là 18,6 giường (năm 2002).

Toàn tỉnh có 2.624 cán bộ y tế, tăng 27,8% so với năm 1992, trong đó có 450 bác sĩ , gấp 2,15 lần với năm 1992. Số cán bộ y tế phục vụ

cho 1 vạn dân từ 23,87 (1992) tăng lên 24,6 cán bộ (năm 2002). Trong đó số bác sĩ trên 1 vạn dân từ 2,4 (1992) tăng lên 4,5 (năm 2002). Các chương trình y tế quốc gia, phòng chống các bệnh xã hội, công tác giám sát dịch tễ, phòng trừ và ứng phó dịch bệnh được chú trọng, hoạt động có hiệu quả. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng trong độ tuổi giảm từ 50% năm 1992 xuống còn 30% năm 2002. Tỷ lệ các cháu trong độ tuổi được tiêm chủng đủ 6 bệnh bình quân từ 85 – 86% ở giai đoạn 1992 – 1995 đạt trên 95% trong giai đoạn 1996 – 2002. Tuổi thọ bình quân từ 65 tuổi tăng lên 68 tuổi năm 2002.

IV- KINH TẾ

1. Nhận định chung

Kể từ năm 1992 – năm tái lập tỉnh Bình Thuận, kinh tế của tỉnh luôn có sự phát triển khá nhanh. Nhịp độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm thời kì 1992 – 1995 đạt 12,9%, thời kì 1996 – 2002 đạt 10,3%. Chỉ tính riêng thời kì 1996 – 2002, nông – lâm – thủy sản đạt mức tăng trưởng bình quân 7,6% ; công nghiệp – xây dựng từng bước xác định được hướng tập trung ưu tiên phát triển và đã đạt được những kết quả khá, nhịp độ tăng trưởng bình quân 13,5% ; dịch vụ đạt nhịp độ tăng bình quân 12,4%, chủ yếu tăng trưởng cao ở các ngành vận tải, thông tin liên lạc, tài chính tín dụng, thương nghiệp, hoạt động khách sạn, nhà hàng,...

Chỉ số phát triển tính theo GDP năm sau cao hơn năm trước. Năm 1996 so với 1995 đạt 112,9% ; những năm 1997 – 1999 do ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính khu vực, tốc độ phát triển có giảm đi chút ít : 1998 so với 1997 là 108,9%, 1999 so với 1998 là 106,6%. Từ năm 2000 đến nay, tốc độ phát triển có cao hơn.

Quy mô nền kinh tế tính theo GDP ngày càng cao, GDP năm 2002 (tính theo giá hiện hành) đạt 3.895,2 tỉ đồng, gấp 2,3 lần so với năm 1995. GDP/người năm 2002 của tỉnh đạt khoảng 3,52 triệu đồng.

Cơ cấu kinh tế của tỉnh có sự chuyển dịch theo chiều hướng giảm dần tỉ trọng nông, lâm, ngư nghiệp và tăng dần tỉ trọng công nghiệp – dịch vụ. Tỉ trọng ngành nông, lâm, ngư nghiệp trong GDP từ 69,2% năm 1992 giảm xuống còn 49,1% năm 1995 và 37,7% năm 2002, trong đó ngư nghiệp có sự chuyển dịch theo chiều hướng tăng từ 11,9% năm 1991 lên 13,0% năm 1995 và 18% năm 2002.

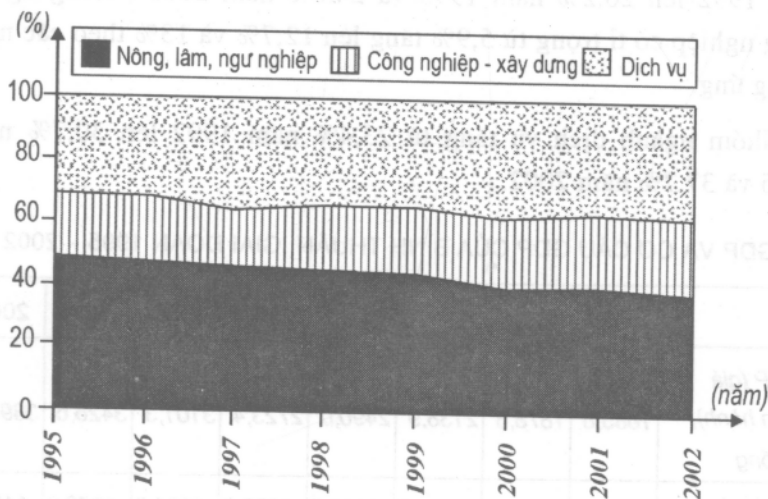
Ngành công nghiệp – xây dựng có sự chuyển dịch khá từ 7,4% năm 1992 lên 20,2% năm 1995 và 24,6% năm 2002 ; riêng ngành công nghiệp có tỉ trọng từ 5,9% tăng lên 12,7% và 13% theo các năm tương ứng.

Nhóm ngành dịch vụ tăng từ 23,4% năm 1992 lên 30,7% năm 1995 và 37,7% năm 2002.

GDP VÀ CƠ CẤU GDP CỦA BÌNH THUẬN, GIAI ĐOẠN 1995 – 2002

	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002
<i>GDP (giá hiện hành), tỉ đồng</i>	1685,6	1878,8	2138,9	2490,0	2723,4	3101,3	3426,6	3895,2
Nông, lâm, ngư nghiệp	827,1	888,3	974,2	1112,5	1189,5	1231,2	1376,0	1469,3
Công nghiệp và xây dựng	339,8	405,4	402,3	534,4	596,9	701,0	798,8	956,6
Dịch vụ	518,7	585,1	762,4	843,1	937,0	1169,1	1251,8	1469,3

	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002
Cơ cấu GDP (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Nông, lâm, ngư nghiệp	49,1	47,3	45,5	44,7	43,7	39,7	40,2	37,7
Công nghiệp và xây dựng	20,2	21,6	18,8	21,5	21,9	22,6	23,3	24,6
Dịch vụ	30,7	31,1	35,6	33,8	34,4	37,7	36,5	37,7



Biểu đồ : Cơ cấu GDP của Bình Thuận, giai đoạn 1995 – 2002

Cơ cấu thành phần kinh tế có sự chuyển dịch theo chiều hướng tăng dần tỉ trọng kinh tế quốc doanh. Kinh tế ngoài quốc doanh phát triển mạnh trên các lĩnh vực nông, lâm, thủy sản, dịch vụ, công nghiệp chế biến, sản xuất vật liệu xây dựng ở quy mô vừa và nhỏ. Kinh tế quốc doanh đã đảm nhận được vị trí của mình trong các lĩnh vực chế biến

nông, lâm, thủy sản, dược phẩm, nước suối, sản xuất muối, may mặc, nước giải khát,....

2. Nông, lâm, ngư nghiệp

Nông nghiệp cùng với lâm nghiệp và thủy sản là ngành chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế của tỉnh với 37,7% GDP và thu hút tới 66,4% lao động làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân (năm 2002).

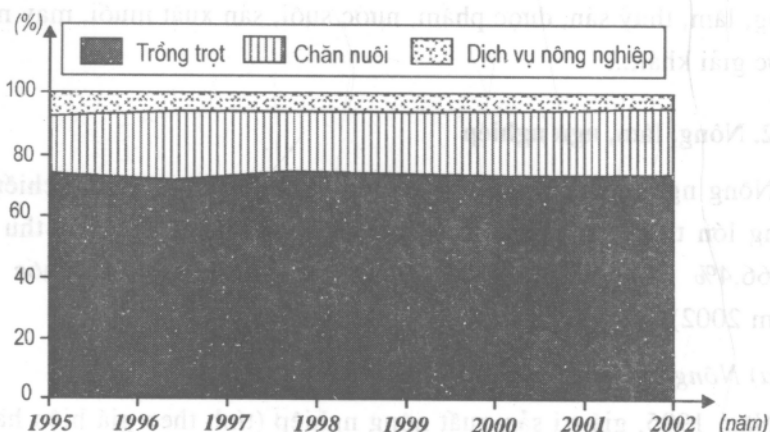
a) Nông nghiệp

Năm 1995, giá trị sản xuất nông nghiệp (tính theo giá hiện hành) đạt 967,7 tỉ đồng ; năm 2002 đạt 2.104,7 tỉ đồng, bằng 2,2 lần so với năm 1995. Năm 2002, bình quân 1 ha đất nông nghiệp tạo ra 9,7 triệu đồng (giá hiện hành). Cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp của tỉnh bước đầu có sự chuyển dịch giữa ba khu vực trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp, song ngành trồng trọt vẫn chiếm tỉ trọng lớn trong giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh. Tỉ trọng ngành trồng trọt năm 1995 chiếm 73,6%, năm 2000 là 73,1% và năm 2002 đạt 73,5% trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp.

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT VÀ CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP

(theo giá hiện hành)

	1995	1997	1998	1999	2000	2002
Giá trị sản xuất nông nghiệp (tỉ đồng)	967,7	1194,3	1424,6	1528,8	1686,3	2104,7
Tỉ trọng (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Trồng trọt	73,6	71,9	74,9	73,5	73,1	73,5
- Chăn nuôi	19,3	21,9	19,9	21,3	21,9	22,3
- Dịch vụ	7,1	6,2	5,2	5,2	5,0	4,2



*Biểu đồ : Cơ cấu ngành nông nghiệp của Bình Thuận,
giai đoạn 1995 – 2002*

– Trồng trọt

Tổng diện tích gieo trồng của Bình Thuận tăng từ 141,3 nghìn ha năm 1995 lên 206,7 nghìn ha năm 2000 và 222 nghìn ha năm 2002. Đến năm 2002, diện tích gieo trồng cây hàng năm có 170,5 nghìn ha, chiếm 76,8% và cây lâu năm có 51,5 nghìn ha, chiếm 23,2% tổng diện tích gieo trồng toàn tỉnh. Những cây trồng chủ yếu là cây lương thực, lạc (đậu phộng), vùng (mè), thuốc lá, bông vải, mía, cao su, điều, hồ tiêu và đặc biệt là cây thanh long – một cây trồng đặc thù trên đất Bình Thuận.

+ Cây lương thực

Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt tăng dần từ năm 1997 cho đến nay. Năm 1997 có 84,2 nghìn ha, đến năm 2002 đã đạt 102,8 nghìn ha. Sản lượng lương thực quy thóc từ 279,8 nghìn tấn năm 1997 tăng lên 393,4 nghìn tấn năm 2002. Lương thực bình quân đầu người từ 285 kg/người năm 1997 tăng lên 355 kg/người năm 2002. Năng suất cây lương thực, nhất là cây lúa tăng đều và bắt đầu chuyển

hướng tăng cả về chất lượng do ứng dụng các giống lúa mới. Các cây lương thực chủ yếu là lúa, ngô (bắp), sắn (mì),...

HIỆN TRẠNG SẢN XUẤT LƯƠNG THỰC CỦA BÌNH THUẬN

	Đơn vị	1997	1999	2000	2001	2002
- Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	nghìn ha	84,2	97,8	105,2	104,6	102,8
Trong đó : lúa cả năm	nghìn ha	75,5	87,6	93,1	91,2	87,3
- Sản lượng lương thực	nghìn tấn	279,8	309,5	356,0	385,5	393,4
Trong đó : thóc	nghìn tấn	254,8	279,0	321,4	335,2	330,3
- Lương thực bình quân đầu người	kg/người	285,0	299,0	332,0	353,0	355,0

• *Lúa* là cây lương thực chủ yếu, chiếm 84,9% diện tích và 84% sản lượng lương thực của tỉnh. Năm 2002, diện tích gieo trồng lúa cả năm đạt 87,3 nghìn ha. Sản lượng lúa tăng đáng kể, từ 254,8 nghìn tấn năm 1997 lên 330,3 nghìn tấn năm 2002. Lúa được trồng nhiều ở các huyện Bắc Bình, Hàm Thuận Bắc, vùng thung lũng sông La Ngà (Đức Linh, Tánh Linh).

• *Cây ngô (bắp)* là cây lương thực có khả năng phát triển mạnh để trở thành sản phẩm hàng hoá của tỉnh. Vùng ngô được trồng tập trung ở các huyện Đức Linh, Tánh Linh, Hàm Tân, Hàm Thuận Nam và các xã vùng núi huyện Hàm Thuận Bắc, Bắc Bình. Đến năm 2002, toàn tỉnh có 15,5 nghìn ha và sản lượng đạt 62,7 nghìn tấn. Dự kiến đến năm 2010 sẽ trồng 10 nghìn ha ở các vùng đã kể trên, sản lượng dự kiến khoảng 50 nghìn tấn.

• *Cây sắn (mì)* : Bình Thuận có nhiều tiềm năng để trồng cây sắn. Đến năm 2002, toàn tỉnh có 12,2 nghìn ha với sản lượng 126,2 nghìn tấn. Sản phẩm của cây này chủ yếu dùng cho chăn nuôi và xuất khẩu (khoảng 2 – 3 nghìn tấn). Vùng trồng sắn tập trung ở các huyện Bắc Bình, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam, Hàm Tân và Đức Linh.

+ Cây công nghiệp ngắn ngày

Các cây công nghiệp ngắn ngày truyền thống của tỉnh là bông vải, cây mía, vùng (mè), lạc (đậu phộng), thuốc lá.

HIỆN TRẠNG SẢN XUẤT CÂY CÔNG NGHIỆP NGẮN NGÀY

	Đơn vị	1997	1999	2000	2001	2002
Cây mía :						
– Diện tích	nghìn ha	3,4	6,7	4,5	4,2	4,6
– Sản lượng	nghìn tấn	124,7	283,9	279,9	193,3	213,6
Cây bông :						
– Diện tích	nghìn ha	0,4	1,6	2,3	3,8	5,1
– Sản lượng	nghìn tấn	0,2	1,3	1,6	3,6	4,5
Cây lạc :						
– Diện tích	nghìn ha	7	7,3	7,7	7,8	7,1
– Sản lượng	nghìn tấn	4,5	3,9	5,3	5,6	5,5
Cây thuốc lá :						
– Diện tích	nghìn ha	0,2	0,5	0,3	0,5	0,4
– Sản lượng	nghìn tấn	0,2	0,8	0,2	0,4	0,4

• Bình Thuận có điều kiện sinh thái thích hợp với trồng *bông vải*. Đây là cây trồng được xác định có thị trường lâu dài và ổn định. Thêm vào đó là các giải pháp kỹ thuật về giống năng suất cao, phòng trừ dịch bệnh,... đã đạt được những thành tựu nhất định. Hơn nữa, việc phát triển cây bông vải là tham gia vào giải quyết mục tiêu thay thế

hàng nhập khẩu của cả nước. Trong thời gian qua, diện tích trồng bông ở Bình Thuận từ 0,4 nghìn ha năm 1997 tăng lên 5,1 nghìn ha năm 2002, sản lượng từ 200 tấn tăng lên 4,5 nghìn tấn cùng thời gian. Cây bông được trồng nhiều ở Hàm Thuận Bắc, Bắc Bình, Tuy Phong. Hàm Thuận Bắc là huyện trồng nhiều bông nhất, riêng huyện này đã chiếm tới hơn 50% diện tích và sản lượng bông toàn tỉnh. Trong tương lai, cây bông sẽ được mở rộng diện tích lên tới 20 nghìn ha, sản lượng đạt khoảng 30 – 40 nghìn tấn.

- *Cây mía* là cây công nghiệp truyền thống của tỉnh. Năm 2002, diện tích trồng mía là 4,6 nghìn ha và sản lượng đạt 213,6 nghìn tấn. Sản phẩm mía cây đã cung cấp đủ nguyên liệu cho các nhà máy đường trong tỉnh. Cây mía được trồng nhiều ở các huyện Hàm Tân, Bắc Bình, Hàm Thuận Bắc, Đức Linh. Riêng huyện Hàm Tân chiếm tới gần 70% diện tích và sản lượng mía toàn tỉnh. Trong tương lai, nếu có thuận lợi hơn về đầu tư xây dựng thì ngoài việc mở rộng công suất nhà máy đường hiện có, sẽ xây dựng thêm nhà máy đường ở Bắc Bình, lúc đó nhu cầu mở rộng quy mô vùng nguyên liệu ở các vùng trên sẽ lên tới khoảng 12 – 15 nghìn ha.

- *Cây thuốc lá* được trồng chủ yếu ở các huyện Tuy Phong, Bắc Bình và Hàm Thuận Bắc. Ở huyện Bắc Bình và Hàm Thuận Bắc, chủ yếu là trồng thuốc lá sợi vàng. Đến năm 2002, diện tích cây thuốc lá toàn tỉnh có 369 ha và sản lượng đạt 359 tấn.

- *Lạc (đậu phộng)* là cây cho sản phẩm phục vụ nhu cầu xuất khẩu và công nghiệp chế biến được phát triển ở nhiều huyện trong tỉnh. Năm 2002, Bình Thuận trồng 7.140 ha lạc, sản lượng đạt 5.540 tấn. Hàm Thuận Nam là huyện có diện tích trồng lạc lớn nhất, chiếm 31% diện tích và 32,7% sản lượng lạc toàn tỉnh. Ngoài ra, lạc còn được trồng ở các huyện Hàm Tân, Bắc Bình, thành phố Phan Thiết,...

+ Cây công nghiệp dài ngày

**HIỆN TRẠNG SẢN XUẤT CÂY CÔNG NGHIỆP DÀI NGÀY
VÀ CÂY ĂN QUẢ**

Cây công nghiệp	Đơn vị	1997	1999	2000	2001	2002
Cây cà phê : – Diện tích	nghìn ha	1,1	1,56	1,64	1,8	2,1
– Sản lượng	tấn	795	2.478	1.805	1.977	1.650
Cây cao su : – Diện tích	nghìn ha	6,2	8,2	9,2	10,4	11,6
– Sản lượng	tấn	460	773	592	872	1474
Cây tiêu : – Diện tích	nghìn ha	0,3	0,8	1,2	1,7	2
– Sản lượng	tấn	0,3	0,8	1,3	2,2	2,7
Cây điều : – Diện tích	nghìn ha	13,4	12,3	15,5	17	18,6
– Sản lượng	nghìn tấn	4,4	3,0	3,5	4,6	7,4
Cây dừa : – Diện tích	nghìn ha	1,2	1,2	0,7	0,7	0,72
– Sản lượng	nghìn tấn	11,4	11,7	9,5	8	7,8
Cây thanh long: – Diện tích	nghìn ha	1,97	2,77	3,22	4,48	4,77
– Sản lượng	nghìn tấn	17,5	33,4	43,5	57,7	65,1

Diện tích cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả có giá trị kinh tế tăng từ 12,1 nghìn ha năm 1991 tăng lên 21,95 nghìn ha năm 1995 và 51,49 nghìn ha năm 2002. Trong 5 năm qua đã trồng mới gần 7 nghìn ha điều, 1,9 nghìn ha cao su, 700 ha thanh long. Tỷ trọng giá trị cây công nghiệp và cây ăn quả trong giá trị tổng sản lượng trồng trọt từ 18,05% năm 1991 tăng lên gần 30% năm 2002.

Bước đầu trên địa bàn tỉnh đã hình thành một số vùng sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả hàng hoá tập trung và có hiệu quả kinh tế như vùng cao su ở Đức Linh – Tân Linh, cây điều ở các huyện phía Nam, thanh long ở Phan Thiết, Hàm Thuận Nam, Hàm Thuận Bắc,...

• *Cây điều* là cây công nghiệp lâu năm có tác dụng phủ xanh đất trống, phù hợp với đất đai, khí hậu ở Bình Thuận nhất là ở các huyện phía Nam (Đức Linh, Tánh Linh, Hàm Tân), nơi có nhiều loại đất xám, đất cát ven biển. Cây điều là cây có giá trị kinh tế cao, phục vụ cho xuất khẩu, đồng thời là cây trồng góp phần giải quyết công ăn việc làm ở nông thôn. Đến năm 2002, Bình Thuận có 18,6 nghìn ha điều, trong đó có 14 nghìn ha cho sản phẩm. Sản lượng thu hoạch năm 2002 khoảng 7,4 nghìn tấn. Mục tiêu trong 7 – 10 năm tới, diện tích trồng điều sẽ được mở rộng lên tới 30 nghìn ha, sản lượng hạt điều khoảng 20 nghìn tấn.

• *Cây cao su* là cây có giá trị kinh tế cao, chu kỳ kinh tế từ 25 – 30 năm. Gỗ cao su sau khi hết thời kỳ khai thác có thể bán được 20 – 25 triệu/ha đủ trồng lại 1,5 – 2 ha. Cây cao su được trồng nhiều ở hai huyện Đức Linh và Tánh Linh, nơi có điều kiện đất đai, khí hậu thích hợp. Năm 2002, diện tích cây cao su toàn tỉnh có 11,6 nghìn ha, trong đó diện tích cho sản phẩm là 1.306 ha, sản lượng 1.474 tấn. Trong tương lai, theo quy hoạch của tỉnh, diện tích cây cao su sẽ khoảng 20 nghìn ha. Ngoài những vùng trồng cao su ở Đức Linh, Tánh Linh, cây cao su sẽ được phát triển thêm ở huyện Hàm Tân và Hàm Thuận Bắc.

• *Cây thanh long* là cây trồng có giá trị về mặt kinh tế và góp phần vào chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa 1 vụ, đất kinh tế vườn, phù hợp điều kiện sản xuất theo mô hình vườn hộ, vườn nhà trong cơ chế thị trường ở Bình Thuận. Theo tính toán của các nhà kinh tế nông nghiệp, 1 ha thanh long thu hoạch hằng năm 12 – 15 tấn quả, với giá thấp nhất 1.500 – 2.000 đ/kg thì giá trị thu được khoảng 18 – 30 triệu đồng/ha, gấp 4 lần về giá trị so với trồng lúa và 2–3 lần so với trồng các cây công nghiệp khác. Đầu tư bình quân khoảng 15 – 20 triệu đồng/ha, thì sau 3 năm có khả năng thu hồi vốn. Do vậy, cây thanh long được phát triển nhanh trong thời gian qua. Năm 1990, diện tích trồng cây thanh long chỉ có 300 ha, đến năm 2002 đã

phát triển lên tới 4.773 ha, trong đó diện tích cho sản phẩm 3.317 ha. Cây thanh long được trồng nhiều ở Phan Thiết, Hàm Thuận Nam, Hàm Thuận Bắc, Hàm Tân, riêng ở huyện Hàm Thuận Nam chiếm tới 56,7% diện tích thanh long toàn tỉnh. Sản lượng cây thanh long từ 5 nghìn tấn năm 1990 tăng lên đến 65,1 nghìn tấn năm 2002.

– Chăn nuôi

Chăn nuôi gia súc, gia cầm ở Bình Thuận được phát triển toàn diện. Các vật nuôi chủ yếu là bò, trâu, lợn, dê, ngựa và gia cầm. Trừ đàn trâu có xu hướng giảm, còn quy mô tổng đàn bò, lợn, dê và sản lượng thịt giết mổ gia súc, gia cầm chăn nuôi tăng dần từ năm 1990 đến nay.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ CHĂN NUÔI CỦA BÌNH THUẬN

(Đơn vị : nghìn con)

Vật nuôi	1990	1999	2000	2001	2002
– Trâu	17,5	12,8	10,6	7,9	8,0
– Bò	67,8	109,0	115,0	125,9	133,7
– Lợn	72,0	194,1	211,8	214	234,7
– Gia cầm	602,5	3.099	3.513	2.727	3.509
– Dê	2,0	8,6	11,0	12,6	13,0
– Sản lượng thịt	–	23,3	22,6	23,8	25,3

Trong những năm tới, đàn bò sẽ được tập trung cải tạo để nâng cao chất lượng phục vụ cho nuôi lấy thịt và sữa. Dự kiến trong vòng 10 năm tới quy mô đàn bò có khoảng 200 nghìn con, trong đó có 1 – 2 nghìn bò nuôi lấy sữa. Các vùng nuôi nhiều bò là Tuy Phong, Bắc Bình, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam, Hàm Tân. Đàn lợn được phát triển tới quy mô khoảng 400 nghìn con, đàn gia cầm khoảng 6 triệu con.

b) Lâm nghiệp

Tổng giá trị sản xuất lâm nghiệp năm 2002 (giá hiện hành) đạt 103,8 tỉ đồng, trong đó trồng và nuôi rừng chiếm 32,2%, khai thác gỗ và lâm sản 55,2% và lâm nghiệp khác chiếm 12,6% giá trị sản xuất toàn ngành lâm nghiệp.

Những năm gần đây, Bình Thuận đã chú trọng tới công tác trồng và nuôi rừng. Nếu như năm 1990, tỉ trọng trong giá trị sản xuất lâm nghiệp, trồng và nuôi rừng chỉ chiếm 7,6% thì đến năm 2002 đã lên tới 32%. Ngoài trồng rừng tập trung, phong trào trồng cây phân tán ven đường lộ, đường trục, cơ quan, trường học, trụ sở được phát động liên tục và có hiệu quả. Từ năm 1986 – 1993 đã trồng được gần 6 triệu cây tương đương 3 nghìn ha rừng tập trung, tỉ lệ cây sống đạt 70 – 75%. Từ 1994 đến nay, diện tích trồng rừng tập trung đạt 22,6 nghìn ha, tỉ lệ cây sống từ 80 – 95%

Trên đất Bình Thuận đã có nhiều mô hình trồng rừng có hiệu quả. Những lô rừng trồng thuần loại xanh tốt trên các cồn cát di động ở Chí Công, Bình Thạnh (Tuy Phong), Mũi Né (Phan Thiết), Tân Thiện (Hàm Tân) hoặc những vùng trồng tập trung phòng hộ đồng bằng như ở Bàu Đá (Tuy Phong), Tà Dôn (Hàm Thuận Bắc), Bình Tú (Phan Thiết),...

Khai thác lâm sản được điều chỉnh dần theo hướng giảm số lượng khai thác phù hợp với quy mô năng lực chế biến, khối lượng gỗ khai thác giảm đáng kể. Nếu trong giai đoạn 1991 – 1995, bình quân mỗi năm khai thác 35 nghìn m^3 /năm thì sang giai đoạn 1996 – 2000 chỉ còn 10 – 11 nghìn m^3 /năm, năm 2002 còn khoảng 5 nghìn m^3 /năm.

c) Ngư nghiệp

Thủy sản là một trong những ngành kinh tế quan trọng của Bình Thuận.

Giá trị sản xuất ngành thủy sản liên tục tăng trong những năm vừa qua, từ 543,7 tỉ đồng năm 1998 lên 669,3 tỉ đồng năm 2000 và 794,7 tỉ đồng năm 2002 (giá cố định 1994). Cơ cấu ngành thủy sản có sự chuyển đổi theo hướng tăng ngành nuôi trồng thủy sản và dịch vụ thủy sản, giảm tương đối ngành khai thác hải sản.

Nuôi trồng thủy sản được chú ý phát triển, năm 2002 toàn tỉnh có khoảng 400 ha tôm nuôi, tăng gần 200 ha so với năm 1995 và 125 trại sản xuất tôm giống. Sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 3,46 nghìn tấn, trong đó sản lượng tôm nuôi đạt 2,6 nghìn tấn. Dự kiến đến năm 2010, sản lượng tôm nuôi đạt khoảng 5 nghìn tấn. Vùng nuôi tôm chủ yếu ở Tuy Phong, Bắc Bình, Hàm Tân, Hàm Thuận Nam.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ NGÀNH THỦY SẢN CỦA BÌNH THUẬN

	Đơn vị	1998	1999	2000	2001	2002
1. Giá trị sản xuất (giá cố định 1994)	tỉ đồng	543,7	617,8	669,3	719,5	794,7
2. Cơ cấu ngành	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
– Nuôi trồng thủy sản	%	5,7	5,6	5,6	12,1	16,3
– Khai thác thủy sản	%	87,7	88,5	88,6	81,8	74,8
– Dịch vụ thủy sản	%	6,6	5,9	5,8	6,1	8,9
3. Sản lượng hải sản	nghìn tấn	100,6	129,4	128	128	131,2
Trong đó : Cá	nghìn tấn	58,5	64,9	69,5	72,8	70,6
4. Sản lượng thủy sản nước ngọt	tấn	405	655	488	387	556
5. Sản lượng thủy sản nuôi trồng	tấn	1.044	1.206	1.282	3.051	3.461

Năng lực tàu thuyền khai thác hải sản tăng đáng kể theo hướng phát triển tàu thuyền công suất lớn, từ 5.018 chiếc năm 1998 tăng lên 6.276 chiếc năm 2002. Công suất bình quân tàu thuyền từ 17,7 CV/chiếc năm 1990 lên 29,91 CV/chiếc năm 1995 và 37,4 CV/chiếc năm 2002. Loại tàu thuyền công suất trên 45 CV tăng từ 9,4% lên 25,2% về số lượng và từ 24,4% lên 49,8% về công suất, hình thành đội tàu thuyền đánh bắt ở ngư trường Trường Sa từ 150 – 200 chiếc.

Tổng sản lượng khai thác hải sản tăng từ 100,6 nghìn tấn năm 1998 lên 131,2 nghìn tấn năm 2002.

Trên địa bàn tỉnh đã hình thành những khu vực kinh tế biển như :

– Khu vực Tuy Phong bao gồm cụm Liên Hương – Phước Thử dọc 2 bên bờ Lòng Sông, cụm Phan Rí Cửa – Hoà Phú dọc 2 bên bờ sông Luỹ, cụm Bình Thạnh, Chí Công nằm trong 2 vũng nhỏ che bởi mũi La Gàn và Hạ Thuỷ. Ngành nghề kinh tế chính là khai thác, chế biến thủy sản và nuôi tôm ; đóng sửa tàu thuyền ; sản xuất nông nghiệp, dịch vụ.

– Khu vực Phan Thiết bao gồm cụm Hưng Long – Bình Hưng – Phú Trinh – Đức Nghĩa – Đức Thắng – Lạc Đạo – Đức Long nằm dọc hai bên bờ sông Cà Ty, cụm Thanh hải – Phú Hải nằm dọc hai bờ sông Cái và cụm Mũi Né. Ngành nghề kinh tế chính là khai thác, chế biến thủy sản, đóng tàu thuyền, sản xuất công nghiệp, buôn bán dịch vụ và đặc biệt là phát triển du lịch biển.

– Khu vực Hàm Tân bao gồm cụm Tân Bình – La Gi nằm dọc hai bên bờ sông Dinh, cụm Tân Hải, Tân Thắng dọc bờ sông Phan. Ngành nghề kinh tế chính đánh bắt, chế biến hải sản, đóng sửa tàu thuyền, sản xuất nông nghiệp,...

– Khu vực Phú Quý bao gồm toàn bộ huyện đảo Phú Quý nằm giữa ngư trường khai thác hải sản quan trọng vào bậc nhất của cả

nước ở cực Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ. Hằng năm, Phú Quý có thể khai thác từ 28 – 30 nghìn tấn hải sản. Phú Quý còn nằm gần khu vực khai thác dầu khí lớn nhất nước ta hiện nay nên có nhiều triển vọng để trở thành một cơ sở hậu cần quan trọng cho ngành hải sản và dầu khí.

Ngư dân đảo Phú Quý có kinh nghiệm đánh bắt hải sản với tay nghề cao, nếu được tổ chức tốt kết hợp với phương tiện kĩ thuật hiện đại sẽ là một bước tiến về phát triển kinh tế biển và Phú Quý sẽ là đầu tàu kéo theo sự phát triển của ngành thủy sản Bình Thuận.

Phú Quý còn là địa điểm hấp dẫn du lịch thăm quan di tích, văn cảnh, câu cá, lặn biển và nghỉ dưỡng phục vụ cán bộ và nhân dân trong tỉnh, kết nối với các cụm du lịch Bình Thuận trong tổng thể phát triển du lịch Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ.

Hiện nay, ngành nghề kinh tế chính của Phú Quý là đánh bắt, chế biến hải sản, sản xuất nông nghiệp, phát triển thương mại và dịch vụ,...

3. Công nghiệp

a) Sự phát triển

Công nghiệp của Bình Thuận là một trong lĩnh vực được phát triển mạnh trong những năm gần đây. Tốc độ tăng trưởng của ngành thời kì 1992 – 1995 đạt 20,87%, thời kì 1996 – 2002 là 12%. Trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành công nghiệp thì công nghiệp chế biến chiếm tỉ trọng lớn. Đến năm 2002, tỉ trọng công nghiệp chế biến chiếm 95,5%, công nghiệp sản xuất điện, ga, nước chiếm 1,1% và công nghiệp khai thác là 3,4%.

CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP
TÍNH THEO GIÁ TRỊ SẢN XUẤT (%)

	1998	1999	2000	2001	2002
Giá trị sản xuất công nghiệp (tỉ đồng)	768,5	848,1	1052	1.264,8	1.441,1
Tỉ trọng (%)	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Công nghiệp khai thác	6,0	4,6	2,7	2,9	3,4
- Công nghiệp chế biến	92,8	94,3	95,7	96,0	95,5
- Công nghiệp điện, ga, nước	1,2	1,1	1,6	1,1	1,1

Đến năm 2002, Bình Thuận có 5.015 cơ sở sản xuất công nghiệp, chủ yếu là của khu vực kinh tế trong nước (5.009 cơ sở). Các cơ sở công nghiệp chế biến có 4.778 cơ sở, chiếm 95,3% tổng số cơ sở công nghiệp toàn tỉnh, cơ sở công nghiệp khai thác có 225 cơ sở và công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước có 12 cơ sở.

Năng lực sản xuất một số ngành công nghiệp chủ yếu như sau : các cơ sở chế biến hạt điều nhân tổng công suất 8,5 nghìn tấn nguyên liệu/năm, chế biến hải sản 40 tấn công suất cấp đông/ngày, 1 nghìn tấn kho lạnh, chế biến hải sản khô cao cấp 700 tấn/ngày, chế biến đường 1 nghìn tấn mía cây/ngày, nhà máy nước Vĩnh Hảo 25 triệu lít/năm, gạch tuynen 25 triệu viên/năm, may gia công xuất khẩu 2 triệu sản phẩm/năm,...

b) Các ngành công nghiệp chủ yếu

- Công nghiệp khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng với 225 cơ sở sản xuất, chủ yếu là khai thác đá, khai thác sét làm gạch ngói, khai thác cát kết vôi và ilmenit. Đến năm 2002, sản phẩm chủ yếu của

ngành gồm 357 nghìn m³ đá khai thác, 330,3 triệu viên gạch nung, 520 triệu viên ngói nung các loại.

– Công nghiệp chế biến là hạt nhân thúc đẩy sản xuất công nghiệp và kinh tế của tỉnh phát triển, vừa là nguồn cung cấp hàng hoá vừa là thị trường tiêu thụ sản phẩm của các ngành nông lâm thủy sản, thu hút các dự án hợp tác với bên ngoài để sản xuất các mặt hàng cao cấp với công nghệ hiện đại, phục vụ nhu cầu trong tỉnh và xuất khẩu. Các ngành công nghiệp chế biến chủ yếu là chế biến hải sản, chế biến nông lâm sản, may mặc, khai thác và chế biến muối, khai thác và chế biến thủy tinh và các ngành công nghiệp chế biến khác.

+ Chế biến hải sản là ngành công nghiệp được phát triển ở Bình Thuận với các lĩnh vực chế biến phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ nội địa. Đến năm 2002, sản phẩm chủ yếu của ngành gồm 6,7 nghìn tấn thủy sản đông lạnh, 16,4 triệu lít nước mắm và các sản phẩm có giá trị khác như mực xuất khẩu, cá khô tiêu dùng nội địa.

+ Chế biến nông, lâm sản bao gồm chế biến lương thực như xay sát gạo, và các sản phẩm lương thực được chế biến khác như bún, bánh phở chủ yếu ở quy mô gia đình, sản xuất hàng năm khoảng 2 nghìn tấn, phục vụ nhu cầu tiêu dùng của nhân dân ; sản xuất bánh mì khoảng 300 tấn/năm. Ngoài ra là các ngành chế biến đường, thuốc lá tập trung khu vực Tuy Phong, Bắc Bình, chế biến hạt điều, sản xuất nước đá, sản xuất nước giải khát và nước khoáng. Đến năm 2002, ngành này đã sản xuất được gần 9,9 nghìn tấn đường các loại, 4,7 nghìn tấn nhân hạt điều....

+ Sản xuất nước khoáng : Cả tỉnh có 11 điểm nước khoáng, có 7 điểm đã được thăm dò và đánh giá, trong đó có 2 điểm đang được khai thác là Vĩnh Hảo và Đa Kai. Nước khoáng Vĩnh Hảo là loại nước khoáng nhóm bicarbonat rất thích hợp cho giải khát kết hợp điều trị bệnh. Đến năm 2003 đã sản xuất được 21,3 nghìn lít nước khoáng.

Khai thác xuất khẩu cát trắng : Cát thủy tinh là một trong những tài nguyên lớn nhất của tỉnh. Trong số 17 điểm đã biết thì đã tiến hành tìm kiếm thăm dò ở 12 điểm, kết quả đã đưa ra được 7 mỏ có tổng trữ lượng 401 triệu tấn với các hàm lượng SiO_2 , Fe_2O_3 , TiO_2 có thể đảm bảo các chỉ tiêu về nguyên liệu sản xuất thủy tinh. Địa điểm đang khai thác ở Đình Thầy (Hàm Tân), Chí Công (Tuy Phong).

Khai thác muối : Tổng diện tích khai thác hiện có 487 ha, trong đó các cơ sở quốc doanh quản lí 267 ha, các hợp tác xã 128 ha và các hộ cá thể 92 ha. Sản lượng khoảng 60 nghìn tấn/năm, trong đó có 45 nghìn tấn muối công nghiệp, 15 nghìn tấn muối thực phẩm, phục vụ nhu cầu muối chượp cá tiêu dùng tại địa phương và cung cấp cho Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra còn một số ngành khác như may xuất khẩu, sản xuất dụng cụ cơ khí, dệt lưới đánh cá,...

c) Các khu, cum công nghiệp

Đến nay, trên địa bàn tỉnh đã hình thành khu công nghiệp Phan Thiết với quy mô 68,52 ha. Tính đến tháng 6 năm 2003, khu công nghiệp này đã thu hút được 4 dự án có vốn đầu tư nước ngoài và 10 dự án có vốn đầu tư trong nước, tổng vốn đầu tư đạt 118,8 tỉ đồng và 5,45 triệu USD. Hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp đã tạo việc làm cho gần 900 lao động có thu nhập ổn định, kim ngạch xuất khẩu đạt 2,3 triệu USD.

Trong tương lai, cùng với việc hoàn thiện cơ sở hạ tầng và mở rộng khu công nghiệp Phan Thiết thêm 50 ha, Bình Thuận sẽ phát triển thêm 3 khu công nghiệp nữa là:

– Khu công nghiệp Hàm Kiện (Hàm Thuận Nam) quy mô 100 ha. Các ngành công nghiệp chủ yếu dự kiến thu hút là công nghiệp chế

biển nông sản, thực phẩm, dệt may, điện tử, cơ khí, các mặt hàng tiêu dùng khác,...

- Khu công nghiệp Tuy Phong quy mô 60 – 100 ha. Các ngành công nghiệp chủ yếu dự kiến là sản xuất nước suối, các chế phẩm từ tảo, các hóa chất sau muối, các chế phẩm từ sét bentonít, chế biến nông sản, thủy sản,...

- Khu công nghiệp Hàm Tân quy mô 100 ha. Các ngành công nghiệp chủ yếu dự kiến là công nghiệp chế biến hải sản, bột cá, gia công giấy da, chế biến thực phẩm, ...

Cùng với phát triển các khu công nghiệp, trên địa bàn tỉnh đang và sẽ hình thành một số cụm, điểm công nghiệp như cụm chế biến và dịch vụ hải sản cảng cá Phan Thiết có quy mô 20 ha, cụm dịch vụ và chế biến hải sản Phú Quý 20 ha, khu chế biến nước mắm Phú Hải, chế biến hải sản Hàm Tân,...

4. Dịch vụ

a) *Giao thông vận tải*

Giao thông chủ yếu ở Bình Thuận là đường bộ và đường sắt. Mạng lưới giao thông đường bộ trên địa bàn tỉnh thuận lợi cho liên hệ với bên ngoài và tới các trung tâm huyện lỵ của tỉnh. Mật độ đường giao thông đạt $0,11\text{km/km}^2$ (tính đến cấp huyện lộ), thuộc loại thấp nhất so các tỉnh lân cận và cả nước.

Trong những năm qua, hạ tầng giao thông của tỉnh được đầu tư nâng cấp và xây dựng mới 505 km đường, trong đó : mặt đường bê tông nhựa 59 km, láng nhựa 148 km, cấp phối 298 km, làm mới 21 cầu với chiều dài 934 mét, kiên cố 12 cầu bê tông cốt thép dài 353 mét. Ngoài ra còn làm hàng trăm km đường đất giao thông nông thôn, nâng cấp và nhựa hóa các đường phố nội thị của thành phố Phan Thiết và một số trung tâm huyện lỵ của tỉnh.

Mạng lưới giao thông đường bộ hiện nay có tổng chiều dài 2.475 km, trong đó đường quốc lộ 269 km, đường tỉnh lộ 417 km, còn lại là đường huyện và đường nội thị.

Các tuyến đường chính là :

Quốc lộ 1A chạy dọc theo chiều dài của tỉnh, đi qua 7/9 huyện và thành phố Phan Thiết với chiều dài 180 km. Toàn bộ đoạn đường chạy qua tỉnh đã hoàn thành việc nâng cấp mở rộng và trải bê tông nhựa.

Quốc lộ 28 từ thành phố Phan Thiết qua trung tâm huyện Hàm Thuận Bắc nối với Lâm Đồng qua quốc lộ 20 với chiều dài qua địa bàn tỉnh 42km. Quốc lộ 55 từ ngã ba 46 qua Tân Thắng (Hàm Tân) đi Vũng Tàu với chiều dài qua tỉnh là 47km. Toàn bộ 2 tuyến quốc lộ này đang được sửa chữa nâng cấp, một số đoạn đã trải bê tông nhựa.

Các tuyến tỉnh lộ với tổng chiều dài 238km, gồm 7 tuyến là tỉnh lộ 706 Phan Thiết – Mũi Né, tỉnh lộ 707 ngã ba Hàm Mỹ – Mương Mán, tỉnh lộ 709, 710, 711, 712, 713,... Các tuyến đường này đã từng bước được nâng cấp sửa chữa, trải bê tông nhựa và láng nhựa.

TÌNH HÌNH VẬN TẢI CỦA BÌNH THUẬN

Các loại	Đơn vị	1998	1999	2000	2001	2002
– Khối lượng vận tải hàng hoá	triệu tấn	1,07	1,15	1,18	1,28	1,3
– Khối lượng hàng hoá luân chuyển	triệu tấn/km	102,7	105,4	111,3	120,3	131,6
– Khối lượng vận tải hành khách	triệu lượt người	6,2	6,25	6,35	6,36	6,67
– Khối lượng hành khách luân chuyển	triệu lượt người/km	223,7	239	282,5	285	301,5

Bình Thuận có đường sắt Bắc – Nam chạy qua. Trên địa bàn tỉnh có một số cảng cá được cải tạo và đã đưa vào sử dụng cho mục đích dịch vụ nghề cá và vận tải. Đến nay có khoảng 4 – 5 tàu vận tải đảm nhận vận chuyển hàng hóa và hành khách giữa đất liền và huyện Phú Quý. Các cảng đó là cảng cá và vận tải Phan Thiết, Phú Quý, cảng cá La Gi, Phan Rí,...

Bình Thuận còn có sân bay Phan Thiết và Phú Quý song chưa được đưa vào sử dụng.

Khối lượng vận chuyển hàng hoá của tỉnh tăng từ 1.071 nghìn tấn năm 1998 lên 1.308 nghìn tấn năm 2002. Khối lượng hàng hoá luân chuyển theo thời gian trên tăng từ 102,7 triệu tấn/km lên 131,6 triệu tấn/km năm 2002. Số hành khách vận chuyển tăng từ 6,2 triệu lượt người năm 1998 lên 6,7 triệu lượt người năm 2002, hành khách luân chuyển tăng từ 223,7 triệu lượt người/km năm 1998 lên 301,5 triệu lượt người/km năm 2002.

b) Mạng lưới điện

Mạng lưới điện phát triển rộng khắp trên toàn tỉnh. Bình Thuận hiện có 845 km đường dây 22/15 KV với 1.442 trạm biến áp. Tổng dung lượng các trạm biến áp gần 100.000 KVA, tăng 2,34 lần so với năm 1995. Đường dây hạ thế khoảng 900 km. Đến cuối năm 2000 có 107/111 xã phường có điện lưới, 69,26% số hộ dân dùng điện, tiêu thu điện bình quân 160 kWh/người/năm.

c) Bưu chính viễn thông

Bình Thuận có hệ thống mạng lưới bưu chính viễn thông được phát triển từ tỉnh đến huyện. Toàn tỉnh hiện có 1 bưu cục trung tâm, 8 bưu cục huyện, 53 bưu cục khu vực. Tổng số thuê bao điện thoại đã đạt 50.719 máy điện thoại. Bình quân 4,5 máy/100 dân.

Hệ thống phát thanh truyền hình được đầu tư nâng cấp và phát triển. Hiện tỉnh có đài truyền hình công suất 1kW và 7 trạm tiếp phát hình cho các huyện, thị của tỉnh.

d) Thương mại, du lịch

– Thương mại

Hoạt động thương mại đã có những bước phát triển đáng kể, hàng hóa lưu thông ngày càng thuận lợi, cơ bản đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng dân cư cũng như yêu cầu phát triển sản xuất của các ngành kinh tế. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trên địa bàn năm 1998 đạt 2.103 tỉ đồng, năm 2002 là 3.118,2 tỉ đồng, tăng trưởng bình quân hàng năm thời kì 1998 – 2002 là 20,78%. Thương mại dân doanh tiếp tục phát triển, chiếm tỉ trọng lớn trong ngành và là lực lượng chủ yếu trong việc đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng trong tỉnh (đặc biệt là vùng nông thôn).

Hoạt động xuất nhập khẩu có nhiều chuyển biến. Kim ngạch xuất khẩu hàng năm tăng bình quân 25,4%. Trong 5 năm 1991 – 1995 kim ngạch xuất khẩu thực hiện xấp xỉ 60 triệu USD, trong đó : mặt hàng hải sản chế biến 48,36 triệu USD, mặt hàng nông, lâm sản 10,875 triệu USD, các mặt hàng khác 765 nghìn USD. Tổng kim ngạch nhập khẩu 5 năm 1991 – 1995 là 12,9 triệu USD.

Từ 1999 đến nay, kim ngạch xuất khẩu vẫn tiếp tục tăng, năm 1999 đạt 39,5 triệu USD, năm 2002 đạt 51,8 triệu USD. Trong đó hàng xuất khẩu nông sản chiếm 40,5%, thủy sản 50,6% giá trị xuất khẩu toàn tỉnh. Trị giá nhập khẩu hàng hóa năm 1999 đạt 7,2 triệu USD, năm 2002 tăng hơn hai lần so với năm 1999 (15,3 triệu USD). Hàng nhập khẩu chủ yếu là nguyên nhiên vật liệu với 96,7% giá trị nhập khẩu toàn tỉnh, còn lại là hàng máy móc thiết bị và hàng tiêu dùng.

12 – 15% trong giai đoạn 1992 – 1995 và từ 15 – 22% trong giai đoạn 1996 – 2002. Thời gian lưu trú của khách cũng tăng dần, bình quân từ 1,3 ngày trong giai đoạn 1991 – 1995 tăng lên 2 ngày trong giai đoạn 1996 – 2002. Cơ sở vật chất ngành du lịch tăng nhanh đáng kể, năm 1994 toàn tỉnh có 238 phòng khách sạn, trong đó có 60 phòng đủ tiêu chuẩn đón khách quốc tế, đến năm 2002 tăng lên 1.000 phòng (chưa kể các nhà trọ), số phòng đạt tiêu chuẩn quốc tế là 61,55%. Về chất lượng phòng nghỉ, trang thiết bị tiện nghi và chất lượng dịch vụ cũng được chú ý đầu tư nâng lên với chất lượng tốt hơn, công tác tiếp thị quảng cáo được tăng cường.

Các sản phẩm du lịch của Bình Thuận gồm du lịch biển, du lịch văn hoá, du lịch dã ngoại và săn bắn, câu cá, du lịch chơi gôn, leo núi, du lịch bằng thuyền trên sông và trên biển, du lịch chữa bệnh, điều dưỡng,...

Các cụm du lịch của Bình Thuận :

- Cụm du lịch Tuy Phong với trung tâm cụm ở khu vực Nam Cà Ná (phía bắc Vĩnh Hảo) gần với các điểm du lịch Hòn Lao Cầu, Cổ Thạch Tự (tức Chùa Hang), suối khoáng Vĩnh Hảo, Gành Sơn, nhà lưu giữ bảo vật vua Chăm (nhà bà Nguyễn Thị Thềm), làng người Chăm, bãi biển Cà Ná.

- Cụm du lịch Phan Thiết – Mũi Né với trung tâm tại nội thị Phan Thiết, gần với các điểm du lịch bãi Rạng (xã Hàm Tiến), Mũi Đá, bãi Đồi Dương, Thương Chánh, Vĩnh Thủy, chi nhánh bảo tàng Hồ Chí Minh, khu di tích Dục Thanh, đình làng phường Đức Thắng và phường Đức Nghĩa, hồ Bàu Trắng (huyện Bắc Bình), hồ Sông Quao (huyện Hàm Thuận Bắc), hồ Suối Đá (huyện Hàm Thuận Bắc), chùa núi Tà Cú, suối khoáng Văn Lâm, Tân Thuận (huyện Hàm Thuận Nam), mũi Kê Gà (huyện Hàm Thuận Nam), làng dân tộc Chăm, Gia Rai, K Ho (Hàm Thuận Bắc),...

Khu vực Mũi Né trong tương lai sẽ được lấp đầy các khu vực quy hoạch du lịch nghỉ dưỡng và du lịch sinh thái.

– Cụm du lịch Hàm Tân với trung tâm là bãi biển Đôi Dương (thuộc xã Tân Bình) gần với các điểm du lịch Hòn Bà, Dinh Thầy, bãi biển Đôi Dương, bãi biển Tân Thắng, đập Đá Dựng, mũi Kê Gà (Hàm Thuận Nam).

– Cụm du lịch Tánh Linh với trung tâm là Lạc Tánh, gần với các điểm du lịch : Biển Lạc, Thác Reo, suối khoáng Đa Kai, thủy điện Hàm Thuận – Đa My.

– Cụm du lịch đảo Phú Quý với trung tâm tại xã Tam Thanh gắn với các điểm du lịch các đảo nhỏ và trên đảo Phú Quý.

5. Các tiểu vùng kinh tế

Qua quá trình phát triển, Bình Thuận đã hình thành một số tiểu vùng kinh tế sau đây:

– Tiểu vùng kinh tế động lực Phan Thiết – Hàm Thuận Nam – Hàm Tân – Phú Quý. Đây là vùng có nhiều tiềm năng về tài nguyên biển và ven biển, khoáng sản và nhiều nguồn nguyên liệu để phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm, hải sản,... Vùng còn có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch. Ngoài ra vùng còn nhiều khu đất chưa sử dụng ven các quốc lộ 28, quốc lộ 1A và ven biển, gần nguồn điện, nước là điều kiện thuận lợi để xây dựng các khu công nghiệp tập trung.

Đây là vùng phát triển công nghiệp và du lịch của tỉnh. Tập trung nhiều cơ sở kinh tế quan trọng trong các ngành kinh tế công nghiệp chế biến nông lâm hải sản, sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến thực phẩm cao cấp, đóng tàu thuyền, dịch vụ du lịch và các ngành kinh tế biển khác của tỉnh với nhiều sản phẩm hàng hóa có khả năng cạnh

tranh trên thị trường trong nước và xuất khẩu, đồng thời có tác dụng thúc đẩy phát triển kinh tế chung của tỉnh. Trong vùng đã hình thành các trung tâm kinh tế biển ở Phan Thiết, Hàm Tân và Phú Quý. Riêng Phú Quý đã được Chính phủ phê duyệt là một khu kinh tế tổng hợp, trung tâm dịch vụ nghề cá, chế biến hải sản xuất khẩu, đóng mới và sửa chữa tàu thuyền.

Trong tương lai, trên tiểu vùng này sẽ hình thành khu công nghiệp Phan Thiết, phát triển thêm các khu công nghiệp Hàm Tân, Hàm Kiện. Mở rộng và phát triển các cụm du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, vui chơi giải trí ở Phan Thiết, Hàm Thuận Nam và Hàm Tân.

– Tiểu vùng kinh tế Tuy Phong – Bắc Bình – Hàm Thuận Bắc là khu vực có tiềm năng về sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng, khai thác và chế biến thủy sản. Đây cũng là vùng có nhiều tiềm năng về đá ốp lát, đá xây dựng, muối công nghiệp, đặc biệt nguồn nước khoáng ở Vĩnh Hảo có trữ lượng lớn nhất và chất lượng tốt nhất trong tỉnh.

Nhiệm vụ chủ yếu của tiểu vùng hiện nay và tương lai là phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, xây dựng và hoàn thiện vùng sản xuất lúa thâm canh ở Hàm Thuận Bắc, Bắc Bình; phát triển cây thanh long, mở rộng vùng nho Tuy Phong, quy hoạch phát triển vành đai rau quả cung cấp cho thành phố Phan Thiết, phát triển chăn nuôi bò, dê. Phát triển thủy sản bao gồm đánh bắt, nuôi trồng và chế biến. Xây dựng Phan Rí Cửa thành trung phát triển nghề cá quan trọng của tỉnh. Hình thành khu công nghiệp Tuy Phong, khu du lịch Cà Ná – Vĩnh Hảo – Cù lao Câu – Bình Thạnh, trung tâm du lịch Vĩnh Hảo – Bình Thạnh.

– Tiểu vùng kinh tế thung lũng sông La Ngà thuộc hai huyện Đức Linh và Tân Linh là khu vực có thế mạnh về sản xuất cây lương thực, cây công nghiệp và cây ăn quả, rừng và vật liệu xây dựng, du lịch.

Nhiệm vụ chủ yếu của tiểu vùng hiện nay và tương lai là phát triển các vùng lúa hàng hóa thâm canh, vùng cây công nghiệp, cây ăn quả tập trung với các cây trồng chủ yếu là cây điều, cà phê, tiêu, xoài, nhãn,... trồng rừng và khai thác tổng hợp rừng theo hướng lâm – nông kết hợp. Phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản, khai thác và sản xuất nước khoáng, sản xuất vật liệu xây dựng. Hình thành một số cụm công nghiệp ở Tánh Linh, Đức Linh. Xây dựng các tuyến điểm du lịch Biển Lạc – Núi Ông, Thác Bà, Thác Reo,...

6. Cơ cấu kinh tế và nhịp độ tăng trưởng kinh tế đến năm 2010

Các chỉ tiêu	Cơ cấu kinh tế 2001 – 2010 (%)	Nhịp độ tăng bình quân 2001 – 2010 (%)
Tổng GDP	100,0	13,3 – 14,1
Công nghiệp và xây dựng	41,5 – 44,9	5,9 – 6,7
Nông, lâm, ngư nghiệp	10,8 – 11,3	15,8 – 16,6
Dịch vụ	42,8 – 47,7	13,6 – 15,4

ĐỊA LÍ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

I – VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

1. Vị trí và lãnh thổ

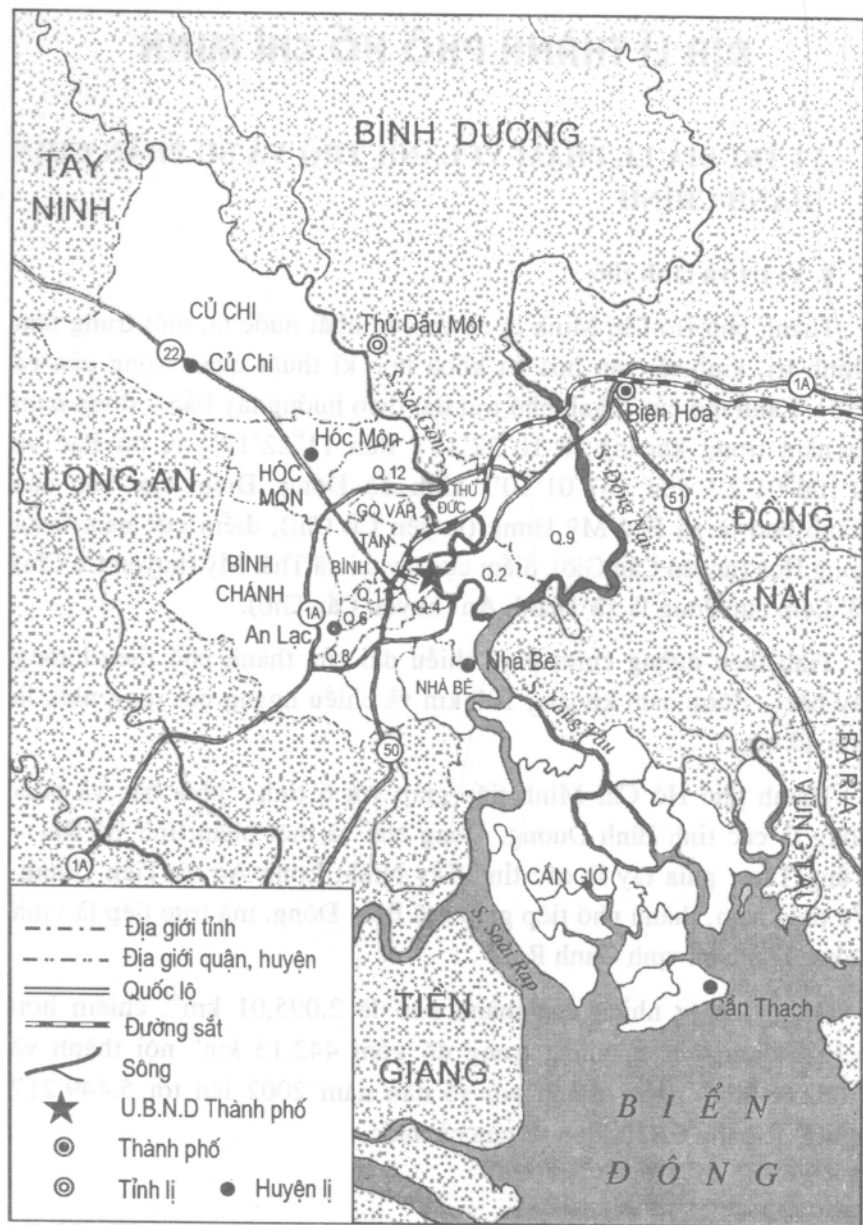
Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị lớn nhất nước ta, một trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá và khoa học kĩ thuật quan trọng của cả nước. Lãnh thổ của thành phố trải dài theo hướng tây bắc – đông nam và nằm trong khoảng từ $10^{\circ}22'13''$ đến $11^{\circ}22'17''$ vĩ độ Bắc và từ $106^{\circ}01'2''$ đến $107^{\circ}01'10''$ kinh độ Đông. Điểm cực bắc của thành phố là xã Phú Mỹ Hưng (huyện Củ Chi), điểm cực nam ở xã Long Hoà (huyện Cần Giờ), điểm cực tây tại xã Thái Mỹ (huyện Củ Chi) và điểm cực đông là xã Thanh An (huyện Cần Giờ).

Tính theo đường chim bay, chiều dài của thành phố theo hướng tây bắc – đông nam khoảng 100 km và chiều ngang nơi rộng nhất là hơn 40 km.

Thành phố Hồ Chí Minh tiếp giáp với 6 tỉnh : phía bắc và phía đông là các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai và một phần tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ; phía tây là các tỉnh Tây Ninh, Long An và Tiền Giang. Về phía nam, thành phố tiếp giáp với Biển Đông, mà trực tiếp là vịnh Đồng Tranh và vịnh Gành Rái.

Diện tích tự nhiên của thành phố là $2.095,01 \text{ km}^2$, chiếm hơn 6,36% diện tích cả nước, trong đó gồm $442,13 \text{ km}^2$ nội thành và $1.652,88 \text{ km}^2$ ngoại thành với số dân năm 2002 lên tới 5.449.217 người^(*), bằng 6,83% dân số của cả nước.

* Niên giám thống kê TP. Hồ Chí Minh 2002. Cục Thống kê TP. Hồ Chí Minh, 4/2003, trang 17.



Lược đồ Thành phố Hồ Chí Minh

Về mặt kinh tế, Thành phố Hồ Chí Minh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đồng thời cũng là một đỉnh của tam giác tăng trưởng kinh tế trong vùng. Điều đó có ý nghĩa đặc biệt đối với việc phát triển kinh tế của thành phố.

Thành phố là đầu mối giao thông vào loại lớn nhất nước ta với sự có mặt của các tuyến giao thông huyết mạch như đường ô tô, đường sắt, đường biển, đường sông và đường hàng không. Do đó, việc giao lưu với các vùng trong nước và các nước trong khu vực cũng như trên thế giới rất thuận lợi.

Như vậy, vị trí địa lí của Thành phố Hồ Chí Minh là một thế mạnh, góp phần mở rộng giao lưu liên kết ở trong và ngoài nước, giúp kinh tế của thành phố nhanh chóng hội nhập vào thị trường khu vực và thế giới.

2. Sự phân chia hành chính

Cho đến nay, Thành phố Hồ Chí Minh đã có hơn 300 năm lịch sử. Dưới thời Pháp thuộc, đây là thủ phủ của xứ Nam Kỳ với tên cũ là Sài Gòn. Năm 1906, Sài Gòn hợp nhất với Chợ Lớn thành Sài Gòn – Chợ Lớn với số dân khoảng 16 vạn người. Dưới thời Mỹ – ngụy, thành phố là Đô thành của chính quyền ngụy Sài Gòn, được chia thành 8 quận nội thành với 54 phường.

Sau khi đất nước tái thống nhất, thể theo nguyện vọng của nhân dân, Sài Gòn được đổi tên thành Thành phố Hồ Chí Minh. Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập từ tháng 7 năm 1976 trên cơ sở Đô thành Sài Gòn, tỉnh Gia Định, huyện Củ Chi (tỉnh Hậu Nghĩa), Bến Cỏ (Bình Dương) và từ năm 1978 sát nhập thêm một phần của tỉnh Đồng Nai.

Trong những năm vừa qua, Thành phố Hồ Chí Minh có sự thay đổi về các đơn vị hành chính với việc hình thành các quận mới như Quận 2,

Quận 9, quận Thủ Đức (được tách ra từ huyện Thủ Đức), Quận 7 (từ huyện Nhà Bè), Quận 12 (từ huyện Hóc Môn). Vào cuối năm 2003, hai quận nữa tiếp tục được thành lập là Bình Tân và Tân Phú.

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (*)

Các quận, huyện	Số phường, xã và thị trấn	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Mật độ (người/km ²)
Toàn thành phố	303	2.095,01	5.449.217	2.601
<i>Các quận</i>	238	442,13	4.454.695	10.076
Quận 1	10	7,73	230.544	29.825
Quận 2	11	49,74	108.141	2.174
Quận 3	14	4,92	224.579	45.646
Quận 4	15	4,18	199.925	47.829
Quận 5	15	4,27	212.410	49.745
Quận 6	14	7,19	265.806	36.969
Quận 7	10	35,69	132.319	3.707
Quận 8	16	19,18	347.262	18.105
Quận 9	13	114,00	160.012	1.404
Quận 10	15	5,72	247.465	43.263
Quận 11	16	5,14	246.217	47.902
Quận 12	10	52,78	215.476	4.083
Gò Vấp	12	19,74	370.814	18.785
Tân Bình	20	38,45	664.149	17.273
Bình Thạnh	20	20,76	410.305	19.764
Phú Nhuận	15	4,88	185.081	37.926

Thủ Đức	12	47,76	234.190	4.903
Các huyện	65	1.652,88	994.522	602
Củ Chi	21	434,50	260.702	600
Hóc Môn	10	109,18	214.952	1.969
Bình Chánh	20	304,57	389.075	1.277
Nhà Bè	7	100,41	67.688	674
Cần Giờ	7	704,22	62.105	88

(*) Ngày 02-12-2003, hai quận mới được thành lập ở Thành phố Hồ Chí Minh là Bình Tân (10 phường) và Tân Phú (11 phường) trên cơ sở chia tách huyện Bình Chánh và quận Tân Bình.

Tính đến tháng 1 - 2004, về mặt hành chính Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm 19 quận nội thành (1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, Gò Vấp, Tân Bình, Bình Thạnh, Phú Nhuận, Thủ Đức, Bình Tân, Tân Phú), 5 huyện ngoại thành (Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh, Nhà Bè, Cần Giờ) với 253 phường, 5 thị trấn và 59 xã.

II – ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình

a) Thành phố Hồ Chí Minh nằm ở đồng bằng hạ lưu sông Đồng Nai – Sài Gòn, giữa khu vực chuyển tiếp từ cực Nam Trung Bộ sang đồng bằng sông Cửu Long. Về mặt địa hình, thành phố có 2 đặc điểm chủ yếu sau :

- Đây là địa hình đồng bằng thấp (nơi cao nhất không vượt quá 40 m, nhiều chỗ còn thấp trũng), bề mặt tương đối bằng phẳng và bị chia cắt bởi mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc.

- Địa hình có xu hướng thấp dần từ tây bắc xuống đông nam, nhưng độ dốc nhỏ.

b) Do nằm ở vị trí chuyển tiếp giữa vùng đồi và đồng bằng nên địa hình của thành phố có nhiều kiểu với nguồn gốc hình thành khác nhau.

Trước hết là địa hình đồi bóc mòn, được phân bố nhiều nhất ở khu vực Long Bình quận Thủ Đức. Đặc trưng cho dạng địa hình này là các đồi hình bát úp, đỉnh tròn, sườn thoải với độ cao từ 20 – 25 m, bề mặt bị phong hoá mạnh, tạo nên lớp vỏ phong hoá tương đối dày và dễ bị bóc mòn, rửa trôi.

Tiếp theo là địa hình đồng bằng thêm với 3 bậc khác nhau. Thêm bậc 1 phân bố ở Bình Chánh, Đông Hóc Môn, Nam Củ Chi, Thủ Đức và toàn bộ huyện Nhà Bè với độ cao trung bình 1 m được cấu tạo bởi trầm tích hỗn hợp sông và biển. Thêm bậc 2 phân bố chủ yếu ở phía tây nội thành và chạy dọc theo thung lũng sông thuộc huyện Củ Chi, độ cao trung bình tăng dần từ nội thành (3 – 3,5 m) ra đến Củ Chi (6 – 8 m). Vật liệu chính tạo nên dạng địa hình này là trầm tích sét bột có nguồn gốc hỗn hợp sông – biển. Thêm bậc 3 có độ cao khác nhau tùy từng khu vực, từ 5 – 10 m ở Hóc Môn cho đến 10 – 25 m ở Củ Chi, một phần Thủ Đức và được tạo nên bởi trầm tích cuộn sỏi, cát sét, cát bột.

Ngoài ra, ở Thành phố Hồ Chí Minh còn có dạng địa hình đồng bằng đầm lầy kéo dài từ Thái Mỹ đến nông trường Lê Minh Xuân ; địa hình bãi bồi đầm lầy sủ vệt phần lớn tập trung ở huyện Cần Giờ với độ cao 0,5 – 1,0 m và địa hình giống cát ven biển.

c) Tuy một số nơi có địa hình đất cao, nhưng nhìn chung địa hình của Thành phố Hồ Chí Minh vẫn là đồng bằng thấp. Mặc dù có một phần tương đối lớn lãnh thổ là vùng trũng, nhưng do tác động của chế độ bán nhật triều nên khả năng thoát nước nhanh, ít gây ngập úng kéo dài, thuận lợi cho xây dựng các công trình dân dụng và phát triển các ngành kinh tế.

2. Đất đai

a) Với tổng diện tích tự nhiên 209,5 nghìn ha, đất đai của thành phố được chia thành 4 nhóm đất chính : nhóm đất phèn, nhóm đất phù sa, nhóm đất xám và nhóm đất mặn.

– Nhóm đất phèn chiếm ưu thế với 27,5% tổng diện tích tự nhiên. Loại đất phèn trung bình đang được khai thác để trồng lúa. Còn loại đất bị phèn nhiều hay đất phèn mặn được khai thác để trồng mía, dứa (thơm) hay lạc (đậu phộng) phụ thuộc vào mức độ cải tạo đất.

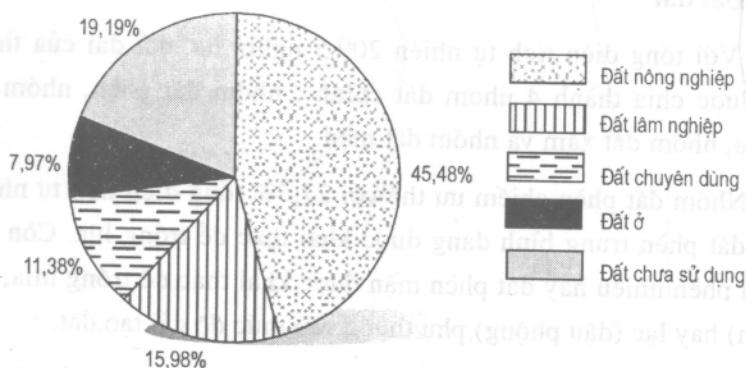
– Nhóm đất phù sa ít bị nhiễm phèn chiếm diện tích nhỏ, khoảng 12,6% tổng diện tích đất đai. Tuy nhiên, đây là nhóm đất thích hợp cho việc trồng lúa, trong đó có 5,2 nghìn ha đất phù sa ngọt trồng lúa cho năng suất cao.

– Nhóm đất xám phát triển trên phù sa cổ chiếm 19,3%, thuận lợi cho việc trồng cây công nghiệp hàng năm, cây thực phẩm,...

– Nhóm đất mặn chiếm 12,2%, tập trung ở huyện Cần Giờ hiện nay đang khai thác để trồng rừng, đặc biệt là đước.

Ngoài bốn nhóm đất chính trên, Thành phố Hồ Chí Minh còn có một vài nhóm đất khác như đất đỏ vàng (1,5%, phân bố ở vùng gò đồi thuộc Củ Chi, Thủ Đức) ; đất cồn cát – cát biển (3,2%, tập trung ở Cần Giờ), diện tích sông suối,... (23,7%).

b) Về cơ cấu sử dụng đất, trong tổng số 209,5 nghìn ha đất tự nhiên của thành phố thì diện tích đất đang được sử dụng vào mục đích nông nghiệp chiếm tỉ trọng cao nhất với 95.288 ha (chiếm 45,48%). Phần lớn đất nông nghiệp là đất trồng cây hàng năm (68.712 ha), trong đó chủ yếu là đất trồng lúa và màu lương thực (55.072 ha).



Đất lâm nghiệp đứng hàng thứ hai về tỉ trọng trong tổng số đất đang được sử dụng với 33.471 ha (15,98%), trong đó phần nhiều là đất có rừng trồng. Tiếp theo là đất chuyên dùng (đất cho giao thông, thủy lợi, an ninh quốc phòng, nghĩa trang,...) khoảng 23.844 ha (11,38%) và đất ở là 16.688 ha (7,97%).

Ở Thành phố Hồ Chí Minh, đất chưa sử dụng bao gồm diện tích mặt nước, sông suối còn 40.210 ha, chiếm 19,19% diện tích tự nhiên. Trong số này có 4.409 ha có thể cải tạo để đưa vào khai thác.

c) Đến năm 2010, cơ cấu sử dụng đất của Thành phố Hồ Chí Minh sẽ có những thay đổi nhất định. Đất nông nghiệp sẽ giảm dần, nhất là đất trồng cây hàng năm. Khu vực nội thành sẽ hầu như không còn đất nông nghiệp. Ngược lại, đất sử dụng cho các mục đích khác (xây dựng, đất ở, đất lâm nghiệp, giao thông) sẽ tăng nhanh. Riêng đất dành cho xây dựng sẽ tăng gần 1,5 vạn ha nhằm phục vụ cho việc phát triển các khu công nghiệp tập trung, các khu hành chính, văn hoá, giáo dục, thể dục thể thao và các nhu cầu khác của thành phố.

3. Khí hậu

Thành phố Hồ Chí Minh nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa mang tính chất cận xích đạo. Lượng bức xạ tương đối lớn, đạt trung bình khoảng $140 \text{ kcal/cm}^2/\text{năm}$. Số giờ nắng trung bình trong ngày là gần 6 giờ. Nền nhiệt khá cao và ổn định với nhiệt độ bình quân hàng năm là $27,5^\circ\text{C}$. Biên độ nhiệt trung bình giữa các tháng trong năm thấp, từ $2 - 3^\circ\text{C}$.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRUNG BÌNH VỀ KHÍ HẬU
CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Tháng	Nhiệt độ ($^\circ\text{C}$)		Số giờ nắng		Lượng mưa (mm)	
	1995	2001	1995	2001	1995	2001
Cả năm	27,5	28,2	2.155	2.067	2.084	1.829
Tháng 1	26,3	27,3	214	175	12	6
Tháng 2	26,7	27,6	234	167	0	0,5
Tháng 3	27,9	28,9	227	201	12	136
Tháng 4	29,6	30,0	252	195	18	40
Tháng 5	29,1	29,3	196	204	269	247
Tháng 6	28,1	28,1	185	147	295	346
Tháng 7	27,6	28,7	148	198	366	124
Tháng 8	27,5	27,7	149	144	493	361
Tháng 9	27,2	28,4	122	184	188	224
Tháng 10	27,6	27,9	159	137	274	157
Tháng 11	26,9	26,8	116	136	106	154
Tháng 12	25,7	27,2	152	179	51	16

Nguồn : Niên giám thống kê TP. Hồ Chí Minh.
Cục Thống kê TP. Hồ Chí Minh 4/2003

xuống nên có nhiều thác ghềnh. Ở đoạn uốn khúc giữa đồng bằng, sông Đồng Nai tiếp nhận thêm nước của sông Bé rồi hội lưu với sông Sài Gòn tại Nhà Bè. Từ đây sông chia làm nhiều nhánh (lớn nhất là sông Lòng Tàu) chảy qua vùng rừng Sác rồi đổ ra biển ở vịnh Đồng Tranh và vịnh Gành Rái.

Sông Sài Gòn bắt nguồn từ vùng Hớn Quảng chảy qua lãnh thổ các tỉnh Tây Ninh, Bình Phước, Bình Dương rồi chảy vào địa phận thành phố. Trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh có nhiều rạch nối với sông Sài Gòn (rạch Láng Tre, rạch Tra, rạch Bến Cát, rạch Thị Nghè,...) và một số kênh đào (kênh Tham Lương, kênh An Hạ, kênh Thái Mỹ, kênh Đông). Quan trọng hơn cả trong số này là rạch Bến Nghé. Đây là điểm khởi đầu của các tuyến đường sông, nối Sài Gòn với các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long. Năm 1819, một đoạn rạch Bến Nghé được mở rộng và lấy tên là An Thông Hà (tức kênh Tàu Hủ). Năm 1905 kênh Tẻ (từ cầu chữ Y ra Tân Thuận) được đào mới, sau đó là kênh Đôi song song với rạch Bến Nghé. Nhờ hệ thống kênh rạch trên, việc đi lại bằng đường thủy trong khu vực trở nên thuận lợi hơn nhiều.

Sông Vàm Cỏ Đông có lưu lượng nước không lớn, được nối thông với sông Vàm Cỏ Tây và Đồng Tháp Mười bởi nhiều sông nhánh và hệ thống các kênh, rạch.

Chế độ thủy văn của thành phố chịu tác động qua lại giữa các hệ thống sông (Đồng Nai, Sài Gòn, Vàm Cỏ Đông) cùng với thủy triều. Hầu hết kênh rạch và một phần hạ lưu các sông Đồng Nai, Sài Gòn đều chịu ảnh hưởng của thủy triều. Tùy theo những điều kiện cụ thể (mùa, lưu lượng nước sông...), nước biển có thể ngược dòng xâm nhập đến tận Bình Dương (trên sông Sài Gòn) và Long Đại (trên sông Đồng Nai).

Việc xây dựng hồ thủy lợi Dầu Tiếng (trên sông Sài Gòn) và hồ thủy điện Trị An (trên sông Đồng Nai) đã có ảnh hưởng ít nhiều đến môi trường và các yếu tố kinh tế – xã hội của vùng hạ lưu. Cụ thể là đã làm thay đổi chế độ thủy văn, trầm tích và tạo nên những biến đổi nhất định về mặt địa mạo của vùng cửa sông.

5. Sinh vật

a) Rừng của Thành phố Hồ Chí Minh chủ yếu tập trung ở huyện Cần Giuộc, đây là rừng ngập mặn ven biển. Năm 2002, cả thành phố còn 33,5 nghìn ha rừng, trong đó có 10,2 nghìn ha rừng tự nhiên và 23,3 nghìn ha rừng trồng.

Trong những năm qua, Thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh lân cận đã đầu tư phục hồi trên 33 nghìn ha rừng ngập mặn ở khu vực Cần Giuộc – Thị Vải. Hiện nay khu vực này đã được UNESCO công nhận là Khu dự trữ sinh quyển thế giới.

b) Thành phố Hồ Chí Minh giáp biển ở phía huyện Cần Giuộc. Nguồn lợi thủy sản ở đây khá phong phú, giàu cả tầng cá nổi lẫn tầng cá đáy và gần đáy. Những loài cá phổ biến là cá chình, cá chép, cá măng, cá đao,...

Động vật ở trên cạn, nhìn chung nghèo nàn. Có giá trị hơn cả là vườn chim Thủ Đức, có ý nghĩa phục vụ cho phát triển du lịch.

6. Khoáng sản

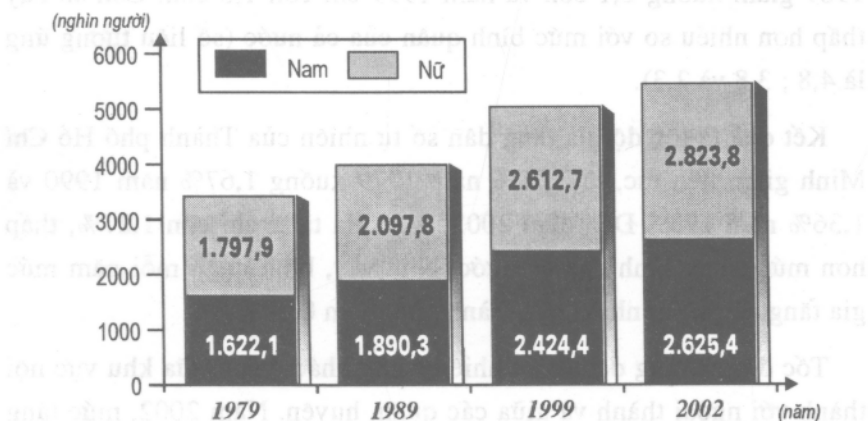
Thành phố Hồ Chí Minh nghèo khoáng sản. Trên địa bàn thành phố chủ yếu có vật liệu xây dựng (như sét gạch ngói, cát, sỏi,...), nguyên liệu cho gốm sứ, chất trợ dung và một ít than bùn. Các loại khoáng sản này chỉ có thể đáp ứng được một phần nhỏ cho nhu cầu của thành phố.

III – DÂN CƯ

1. Số dân và động lực tăng dân số

a) Thành phố Hồ Chí Minh là đơn vị hành chính cấp tỉnh – thành phố có số dân lớn nhất cả nước và xu hướng tăng nhanh trong những năm qua.

Dân số của thành phố từ 3.419.978 người năm 1979 đã tăng lên 3.988.124 người năm 1989 và đạt 5.037.155 người vào thời điểm (1 – 4 – 1999). Cho đến năm 2002, dân số của thành phố đã lên tới 5.449.217 người và chiếm hơn 6,83% dân số của cả nước. Với con số này, số dân của thành phố gấp hơn 1,5 lần số dân của Thanh Hoá – tỉnh đứng hàng thứ hai về quy mô dân số ; gấp 2,3 lần số dân của cả vùng Tây Bắc cộng lại và gấp hơn 19 lần số dân của Bắc Kạn – tỉnh có số dân ít nhất cả nước.



Biểu đồ : Dân số Thành phố Hồ Chí Minh qua một số năm

Về quy mô dân số phân theo các quận, huyện tính đến tháng 10 – 2003, đông nhất là các quận Tân Bình (hơn 66,4 vạn người), Bình Thạnh

33-3876-100

(trên 41 vạn), huyện Bình Chánh (gần 39 vạn) và ít nhất là hai huyện Nhà Bè (gần 6,8 vạn) và Cần Giuộc (hơn 6,2 vạn).

b) Động lực tăng dân số của thành phố phụ thuộc vào cả gia tăng tự nhiên lẫn gia tăng cơ học.

– Trong những năm qua, tỉ suất sinh thô của thành phố liên tục giảm, từ 18,4‰ năm 1995 xuống 17,3‰ năm 2000 và 16,7‰ năm 2002. Mức sinh có sự phân hoá giữa nội thành và ngoại thành. Ở nội thành, mức sinh thấp hơn (16,3‰ năm 2002), còn ở ngoại thành lại cao hơn (17,2‰). Trong khi đó, tỉ suất tử thô hầu như ít thay đổi và ở mức trung bình năm khoảng 4‰. Sự phân hoá về mức tử giữa khu vực nội thành và ngoại thành không đáng kể.

Tổng tỉ suất sinh giảm nhanh trong thời gian giữa 3 cuộc tổng điều tra dân số gần đây nhất. Năm 1979 tổng tỉ suất sinh là 2,8 con ; năm 1989 giảm xuống 2,1 con và năm 1999 chỉ còn 1,8 con. Con số này thấp hơn nhiều so với mức bình quân của cả nước (số liệu tương ứng là 4,8 ; 3,8 và 2,3).

Kết quả là tốc độ gia tăng dân số tự nhiên của Thành phố Hồ Chí Minh giảm liên tục, từ 1,78% năm 1979 xuống 1,67% năm 1990 và 1,36% năm 1999. Đến năm 2002, mức gia tăng chỉ còn 1,27%, thấp hơn mức trung bình của cả nước. Như vậy, bình quân mỗi năm mức gia tăng dân số tự nhiên của thành phố giảm 0,02%.

Tốc độ gia tăng dân số tự nhiên có sự khác nhau giữa khu vực nội thành với ngoại thành và giữa các quận, huyện. Năm 2002, mức tăng ở các quận nội thành là gần 1,24%, còn ở các huyện ngoại thành là 1,39%. Nơi có mức tăng cao nhất thuộc các huyện Nhà Bè (1,46%), Cần Giờ (hơn 1,46%) và thấp nhất ở Quận 3 (1,14%) và Quận 1 (1,15%).

Mặc dù tốc độ gia tăng tự nhiên giảm mạnh, nhưng do số dân đông nên số người tăng thêm hàng năm vẫn còn lớn. Số trẻ em sinh ra trung bình năm vào nửa đầu thập niên 90 của thế kỉ XX là 61.169 và vào nửa sau vẫn đạt 67.451.

– Gia tăng cơ học đóng vai trò quan trọng đối với việc phát triển dân số ở Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong khoảng 10 năm sau khi đất nước tái thống nhất, gia tăng cơ học luôn có giá trị âm, nghĩa là số người đi nhiều hơn số người đến. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng này là chủ trương đưa một bộ phận dân cư trở về quê hương sinh sống và đi xây dựng vùng kinh tế mới.

Từ sau năm 1986, xu hướng chung đã diễn ra theo chiều ngược lại. Tốc độ gia tăng cơ học trung bình năm cho thời kì 1986 – 1999 là 0,78%, nghĩa là bằng khoảng 1/2 tốc độ gia tăng dân số tự nhiên của thành phố. Chỉ tính riêng 5 năm trong giai đoạn 1994 – 1999, số người nhập cư từ các tỉnh là 415.387 và từ nước ngoài là 5.831 người. Trong khi đó, số người xuất cư là 78.375 người. Như vậy, tỉ suất di cư thuần túy đạt mức 7,22%, cao hơn nhiều so với các thành phố khác (Hà Nội 4,8%, Đà Nẵng 4,7%) và gấp 3,4 lần so với giai đoạn 1984 – 1989 (2,1%).

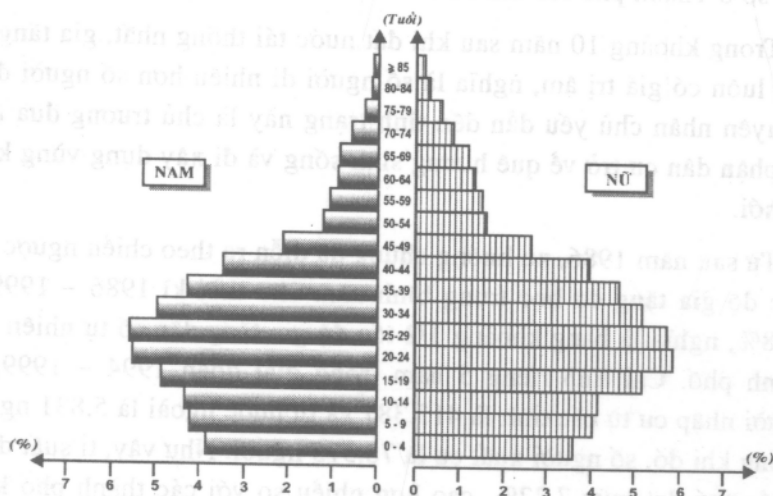
Thành phố Hồ Chí Minh có nền kinh tế phát triển vào bậc nhất ở nước ta. Vì vậy, có sức hút đối với lao động từ các địa phương khác. Điều đó không chỉ tác động đến quy mô dân số, mà còn ảnh hưởng cả đến cơ cấu dân số và tạo ra hàng loạt vấn đề kinh tế – xã hội nan giải mà thành phố cần phải giải quyết.

2. Cơ cấu dân số

a) Cơ cấu theo độ tuổi và giới tính

Mặc dù trong những năm qua, tốc độ gia tăng dân số tự nhiên đã giảm, nhưng nhìn chung, dân số của Thành phố Hồ Chí Minh vẫn

thuộc loại trẻ. Điều đó được thể hiện ở chỗ, theo kết quả của cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở ngày 1 – 4 – 1999, trên 23,8% dân số ở độ tuổi dưới 15 và chỉ có 5,25% số dân từ 65 tuổi trở lên. So với cả nước, cả hai chỉ tiêu này của thành phố đều thấp hơn. Và như vậy, tỉ lệ người trong độ tuổi lao động là cao hơn.



Tháp dân số Thành phố Hồ Chí Minh, năm 1999

Về cơ cấu giới tính, xu thế chung là tăng tỉ trọng của nam và giảm tỉ trọng của nữ trong tổng số dân, mặc dù không nhiều. Cụ thể là tỉ trọng của nam đã tăng từ 47,8% năm 1995 lên 48,2% năm 2002. Tương tự như hầu hết các tỉnh trong cả nước, cơ cấu giới tính của Thành phố Hồ Chí Minh nghiêng về phía nữ giới. Năm 2002, giới nữ của thành phố là 2.823.784 người, chiếm 51,8% dân số. Số nam ít hơn, chỉ có 2.625.433 người, chiếm 48,2%.

Tỉ số giới tính (số nam / 100 nữ) của thành phố qua 3 cuộc tổng điều tra dân số gần đây nhất là 90,2 (1979) ; 90,1 (1989) và gần 93,0

(1999). Năm 2002, con số này là 93,0. Tỉ số giới tính ở các quận là 92,0 và các huyện là 96,4.

b) Cơ cấu theo lao động

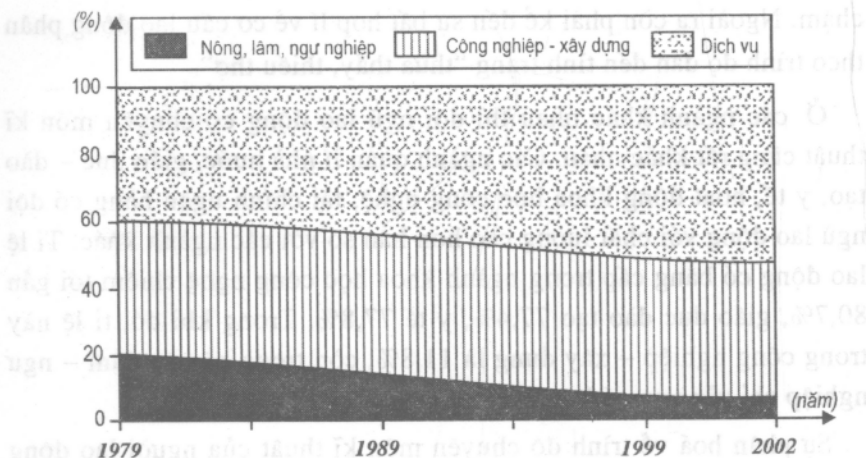
– Nguồn lao động của Thành phố Hồ Chí Minh tương đối dồi dào do dân số trẻ và dòng người nhập cư đông đảo. Năm 2002 số dân trong độ tuổi lao động của thành phố là 3.582.428 người, chiếm hơn 65,7% dân số (mức trung bình của cả nước là 60,7%). Trên thực tế, quy mô nguồn lao động còn lớn hơn nữa bởi có những người ngoài độ tuổi vẫn tham gia lao động (năm 2002 có 84.903 người, trong đó 57.878 người trên độ tuổi lao động và 27.025 người dưới độ tuổi lao động).

Nhìn chung, nguồn lao động của thành phố tăng khá nhanh. Tốc độ tăng trưởng trung bình năm trong thời kì 1979 – 1989 là 3,48%, còn thời kì 1989 – 1999 lên tới 3,75%. Điều đó liên quan nhiều đến số lượng người nhập cư.

Trong những năm qua, việc chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế của thành phố đã dẫn đến những thay đổi nhất định về tình hình sử dụng lao động theo các ngành. Nhìn chung, tỉ lệ lao động trong khu vực I (nông, lâm, ngư nghiệp) giảm mạnh, từ 20,4% năm 1979 xuống 13,9% năm 1989 và 6,6% năm 1999. Năm 2002, khu vực này có 144.297 lao động và chỉ chiếm 6,2% số người đang làm việc của thành phố. Trong khi đó, tỉ lệ lao động trong khu vực III (dịch vụ) tăng nhanh, tương ứng với các mốc thời gian nói trên là 38,2% ; 42,7% và 51,9%. Năm 2002, số lao động của khu vực này là 1.226.111 người, chiếm 52,5% số người đang làm việc của thành phố. Tỉ lệ lao động trong khu vực II (công nghiệp – xây dựng) tương đối cao và ít thay đổi. Năm 2002 có 965.291 lao động, chiếm 41,3%.

DÂN SỐ TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG
PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG

	1979		1989		1999		2002	
	Số người	%	Số người	%	Số người	%	Số người	%
Tổng số	1.605.692	100,0	2.274.855	100,0	3.311.530	100,0	3.582.428	100,0
- Đang làm việc	1.090.570	67,9	1.503.978	66,1	2.145.964	64,8	2.335.699	65,2
- Nội trợ	142.244	8,9	297.556	13,1	468.328	14,1	498.076	13,9
- Di học	124.074	7,7	161.137	7,1	332.726	10,1	359.944	10,1
- Mất khả năng lao động	37.778	2,4	57.348	2,5	57.063	1,7	61.731	1,7
- Không làm việc	211.526	13,1	254.836	11,2	307.149	9,3	326.978	9,1



Biểu đồ : Chuyển dịch cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế

– So với mức trung bình của cả nước và với các tỉnh, thành khác, chất lượng lao động của Thành phố Hồ Chí Minh có cao hơn. Theo số liệu thống kê lao động – việc làm năm 2002 của Bộ Lao động – Thương binh – Xã hội, tỉ lệ lao động chưa biết chữ của thành phố chỉ có 0,49% (cả nước 2,06%), đã tốt nghiệp tiểu học là 31,03% (cả nước 36,39%), đã tốt nghiệp trung học cơ sở 26,12% (cả nước 22,37%), đã tốt nghiệp trung học phổ thông đạt 32,30% (cả nước 22,99%).

Về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, chất lượng lao động ở Thành phố Hồ Chí Minh cũng vào loại dẫn đầu cả nước. Nơi đây tập trung đến 37% tổng số cán bộ khoa học của nước ta và đây là một trong những tiền đề quan trọng hàng đầu để thành phố bước vào nền kinh tế tri thức của thế kỉ XXI. Tuy nhiên, điều đó vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá. Tỉ lệ người lao động không có chuyên môn kĩ thuật tuy đã giảm từ 63,8% năm 1996 xuống 57,5% năm 2000, song như thế vẫn còn quá lớn so với yêu cầu. Tỉ lệ người lao động có bằng cấp từ công nhân kĩ thuật trở lên tăng từ 13,9% năm 1996 lên 19,4% năm 2000, nhưng rõ ràng còn

chậm. Ngoài ra còn phải kể đến sự bất hợp lý về cơ cấu lao động phân theo trình độ dẫn đến tình trạng “thừa thầy, thiếu thợ”.

Ở các ngành khác nhau thì đội ngũ lao động có chuyên môn kỹ thuật cũng rất khác nhau. Các ngành quản lý nhà nước, giáo dục – đào tạo, y tế, hoạt động khoa học công nghệ, tài chính ngân hàng có đội ngũ lao động với chất lượng cao hơn hẳn so với các ngành khác. Tỷ lệ lao động có bằng cấp trong ngành khoa học công nghệ chiếm tới gần 80,7%, giáo dục đào tạo 77,4%, y tế 77,8%. Trong khi đó, tỷ lệ này trong công nghiệp – xây dựng là 11,8%, còn trong nông – lâm – ngư nghiệp chỉ vèo vèo có hơn 2,2%.

Sự phân hoá về trình độ chuyên môn kỹ thuật của người lao động còn thể hiện rõ qua các thành phần kinh tế. Nhìn chung, ở khu vực nhà nước, đội ngũ lao động có trình độ cao hơn các khu vực khác.

**CƠ CẤU TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT
CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ (%)**

Trình độ	Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	Đầu tư nước ngoài
<i>Tổng số</i>	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Không có bằng cấp	59,95	68,97	76,99	94,11	76,53
Có bằng cấp	40,05	31,03	23,01	5,89	23,47
Trong đó :					
– Công nhân kỹ thuật	6,59	16,37	6,87	3,30	4,65
– Trung cấp	9,54	3,84	3,59	1,02	2,47
– Cao đẳng	3,15	1,38	0,99	0,30	0,76
– Đại học	19,82	8,98	11,39	1,26	15,24
– Trên đại học	0,95	0,46	6,18	0,01	0,35

Số lượng và chất lượng nguồn lao động cũng phân bố không đồng đều theo lãnh thổ. Phần lớn nguồn lao động tập trung ở khu vực nội thành, đặc biệt là đội ngũ lao động có trình độ. Tỷ lệ cán bộ khoa học kỹ thuật ở các quận chiếm tới 94,7% tổng số cán bộ khoa học kỹ thuật của thành phố, trong đó cao nhất các Quận 1, 3, 10, Tân Bình, Phú Nhuận và Bình Thạnh. Chỉ riêng 6 quận kể trên đã chiếm tới 61,1%. Trong khi đó, số cán bộ khoa học kỹ thuật ở các huyện ngoại thành chỉ có 5,3%.

Nếu như tính trên số dân thì cứ 100 người của thành phố có 4,7 người có trình độ từ cao đẳng trở lên. Tỷ lệ này ở các quận là 5,4; còn ở các huyện chỉ có 1,4. Nơi có tỷ lệ cao nhất là Quận 3 (10% dân số) và thấp nhất ở huyện Cần Giờ (0,8%).

3. Phân bố dân cư

Là đơn vị hành chính đông dân nhất nước ta nên mật độ dân số của Thành phố Hồ Chí Minh rất cao và đạt 2.601 người/km² (năm 2002). Mật độ dân số của thành phố chỉ đứng sau Hà Nội và gấp 10,7 lần mật độ trung bình của cả nước.

Tuy nhiên, dân cư của Thành phố Hồ Chí Minh phân bố không đồng đều theo lãnh thổ. Điều này thể hiện rõ rệt thông qua việc phân bố dân cư giữa nội thành và ngoại thành.

Khu vực nội thành chỉ chiếm 21,1% diện tích toàn thành phố, nhưng lại là địa bàn cư trú của 81,7% số dân. Các quận có số dân đông nhất năm 2002 là Tân Bình (hơn 66,4 vạn), Bình Thạnh (41,0 vạn), Gò Vấp (37,1 vạn), Quận 8 (34,7 vạn),... Mật độ dân số ở nội thành rất cao và lên đến hơn 1 vạn người/km². Các quận có mật độ dân số cao nhất năm 2002 là Quận 5 (49.745 người/km²), Quận 11 (47.902 người/km²), Quận 4 (47.829 người/km²), Quận 3 (45.646 người/km²),...

Trong khi đó so với nội thành, ở các huyện ngoại thành dân cư thưa thớt hơn nhiều với mật độ trung bình là trên 600 người/km². Như vậy, về mật độ dân số các huyện ngoại thành ít hơn 16,7 lần so với khu vực nội thành và 4,3 lần so với mức trung bình của cả thành phố. Ở ngoại thành, dân cư tập trung hơn cả là các huyện Hóc Môn (gần 2.000 người/km²) và Bình Chánh (khoảng 1.300 người/km²). Các huyện còn lại, dân cư thưa thớt hơn nhiều.

Sự phân bố không đồng đều còn được thể hiện ngay trong bản thân từng khu vực nội thành hay ngoại thành. Ở nội thành, bên cạnh những quận có dân cư tập trung rất đông đúc với mật độ 4,5 – 5,0 vạn người/km² lại là những quận thưa thớt dân cư như Quận 2 (2.174 người/km²), Quận 9 (1.404 người/km²). Ở ngoại thành, dân cư thưa thớt nhất là các huyện Nhà Bè (674 người/km²), Củ Chi (600 người/km²) và Cần Giuộc (88 người/km²). Đây cũng là các huyện có mật độ dân số thấp nhất trong toàn thành phố.

Là một thành phố lớn, tốc độ đô thị hoá nhanh nên tỉ lệ dân thành thị rất cao. Tỉ lệ này tăng từ 71,6% năm 1995 lên 83,3% năm 2002. Tương tự như vậy, tuyệt đại bộ phận dân cư tham gia vào các ngành và hoạt động phi nông nghiệp. Đến năm 2002, số dân hoạt động nông nghiệp của thành phố chỉ còn 4,8%.

4. Giáo dục, y tế

a) Giáo dục

Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm giáo dục – đào tạo hàng đầu của cả nước. Công tác giáo dục và đào tạo trong những năm qua có những thay đổi cả về số lượng lẫn chất lượng. Số trường, lớp cũng như đội ngũ giáo viên và học sinh không ngừng tăng lên.

Về mẫu giáo, số trường ở thành phố đã tăng từ 372 trường từ năm học 1995 – 1996 lên 635 năm học 2002 – 2003. Cơ cấu các loại hình trường mẫu giáo trong năm học 2002 – 2003 bao gồm 349 trường công lập, 39 trường bán công và 247 trường dân lập. Sự phân bố của các trường tập trung chủ yếu ở khu vực nội thành (517/635 trường). Cũng trong thời gian nói trên, số giáo viên mẫu giáo tương ứng là 3.576 và 6.054 với số học sinh đến trường là 105.619 và 127.122.

Ở bậc phổ thông bao gồm Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông (THPT), số trường cũng tăng nhanh, từ 652 (trong đó có 59 trường THPT) năm học 1995 – 1996 lên 760 trường vào năm học 2002 – 2003 (trong đó có 103 trường THPT). Riêng năm học 2002 – 2003 cả thành phố có 658 trường công lập, 50 trường bán công và 52 trường dân lập. Các trường phổ thông phân bố tương đối đồng đều giữa các quận, huyện nhằm đáp ứng nhu cầu học tập cho học sinh. Những nơi có số trường phổ thông nhiều nhất là quận Tân Bình (73), huyện Củ Chi (62), huyện Bình Chánh (59), còn ít nhất là huyện Nhà Bè (18) và Quận 2 (16).

Tương ứng với khoảng thời gian nói trên, số giáo viên phổ thông tăng từ 25.132 (trong đó có 3.518 giáo viên THPT) lên 32.156 (có 6.137 giáo viên THPT). Số lượng học sinh phổ thông cũng tăng nhanh, từ 779.092 (có 88.901 học sinh THPT) lên 877.695 (có 145.025 học sinh THPT). Như vậy bình quân trên 1 vạn dân thì có hơn 1.600 học sinh.

Thành phố Hồ Chí Minh cũng là nơi tập trung nhiều trường đại học của cả nước. Các trường thuộc Trung ương quản lý gồm có Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Kinh tế, Đại học Luật, Đại học Kiến trúc, Đại học Nông – Lâm, Đại học Kỹ thuật, Đại học Sư phạm Kỹ thuật, Đại học Sư phạm,

Đại học Y – Dược, Đại học Mĩ thuật, Đại học Thể dục Thể thao Trung ương 2, Học viện Ngân hàng, Nhạc viện thành phố, Đại học Mở bán công, Cao đẳng Sư phạm Mẫu giáo Trung ương 3, Cao đẳng Sư phạm Thể dục Thể thao Trung ương 2. Thuộc thành phố quản lí có trường Cao đẳng Sư phạm. Đó là chưa kể hàng loạt trường đại học dân lập đã và đang hoạt động từ nhiều năm nay.

Trong năm học 2002 – 2003, tổng số cán bộ giảng dạy của các trường đại học (không tính dân lập) là 6.924 với số lượng sinh viên lên tới 292.833. Đây có thể coi là nguồn nhân lực quý giá góp phần vào việc phát triển kinh tế – xã hội của thành phố một khi được sử dụng hợp lí và có hiệu quả.

b) Y tế

Thành phố Hồ Chí Minh cũng là trung tâm y tế hàng đầu của cả nước. Nơi đây tập trung những cơ sở y tế lớn với đội ngũ cán bộ có trình độ tay nghề cao.

Tính đến hết năm 2002, toàn thành phố có 1 viện nghiên cứu y học, 38 bệnh viện (trong đó có 3 thuộc Trung ương, 26 thuộc thành phố và 9 thuộc quận, huyện quản lí), 43 phòng khám khu vực, 10 nhà hộ sinh, 303 trạm y tế (238 trạm thuộc phường và 65 trạm thuộc xã quản lí), 5 trung tâm chuyên khoa. Tổng số giường bệnh các loại có 17.418. Trong số này có 12.860 giường thuộc bệnh viện thành phố, 1.469 giường thuộc bệnh viện quận, huyện. Số còn lại thuộc các cơ sở y tế khác. Đó là chưa kể số cơ sở y tế dân lập và số cơ sở các ngành khác quản lí trên địa bàn thành phố.

Tổng số cán bộ viên chức ngành y tế của thành phố năm 2002 là 22.906 người. Về chất lượng đội ngũ cán bộ có 4.581 bác sĩ và nha sĩ, 1.888 y sĩ, 5.139 y tá và 1.546 hộ sinh viên cùng với 781 dược sĩ cao cấp, 467 dược sĩ trung cấp và 626 dược tá.

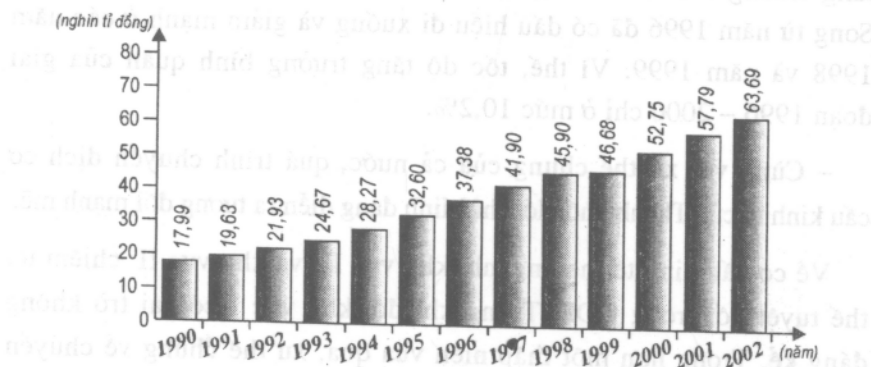
Cũng trong thời gian này số người đến khám bệnh là hơn 20,4 triệu lượt, số người điều trị nội trú là 797 nghìn người và khoảng 1,4 triệu lượt người điều trị ngoại trú. Công tác y tế đã góp phần quan trọng vào việc chăm sóc sức khỏe cho nhân dân của Thành phố Hồ Chí Minh.

IV – KINH TẾ

1. Nhận định chung

– Nền kinh tế của Thành phố Hồ Chí Minh được xếp vào loại lớn nhất so với các tỉnh, thành phố khác trong cả nước.

Tổng sản phẩm trên địa bàn thành phố (GDP) trong thập niên 90 của thế XX liên tục tăng, tuy tốc độ tăng trưởng có sự khác nhau ít nhiều giữa các năm. Nếu tính theo giá so sánh năm 1994, GDP của thành phố đã tăng từ 17.993 tỉ đồng năm 1990 lên 48.500 tỉ đồng năm 2000. Như vậy, trong vòng 10 năm GDP đã tăng khoảng 2,7 lần.



Biểu đồ thể hiện GDP của Thành phố Hồ Chí Minh
trong thời kì 1990 – 2002 (theo giá so sánh năm 1994)

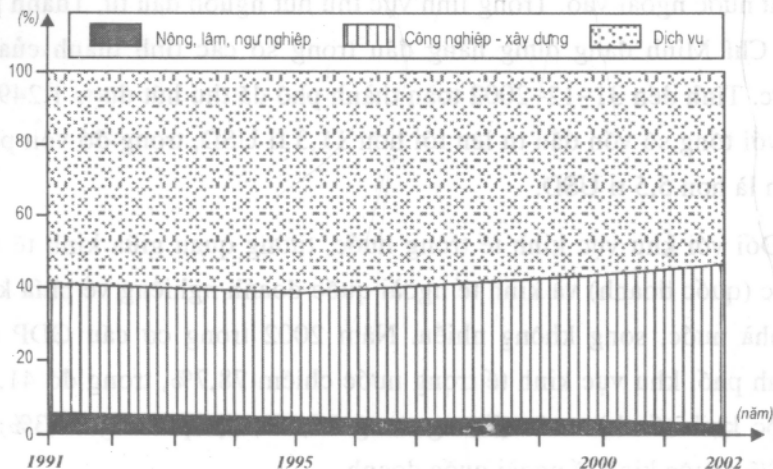
Đến năm 2002, GDP của Thành phố Hồ Chí Minh (tính theo giá so sánh năm 1994) đã lên tới 63.689 tỉ đồng, chiếm hơn 20,3% GDP của cả nước, gấp hơn 2,6 lần của Hà Nội ; 6,5 lần của Hải Phòng và gần 14,9 lần của Đà Nẵng.

Sau hơn 15 năm đổi mới, nền kinh tế của Thành phố Hồ Chí Minh đã có những thay đổi cơ bản và ngày càng có nhiều đóng góp tích cực vào sự phát triển chung của cả nước. Có thể nói rằng, sự tăng trưởng kinh tế của thành phố bắt đầu tăng tốc vào đầu thập niên 90, chỉ vài năm sau khi thực hiện công cuộc đổi mới một cách toàn diện. Nếu như tốc độ tăng trưởng GDP bình quân năm của thành phố trong giai đoạn 1986 – 1990 chỉ đạt 4,2% thì 5 năm sau, trong giai đoạn 1991 – 1995, đã lên tới 12,6%, tăng đến 3 lần. Nếu tính cả thập niên 90 (1991 – 2000) thì tốc độ tăng trưởng trung bình năm cũng là 11,4%, cao hơn mức bình quân của cả nước 1,5 lần.

Tốc độ tăng trưởng GDP của thành phố không đồng đều giữa nửa đầu và nửa cuối của thập niên 90. Vào nửa đầu thập niên 90 tốc độ tăng trưởng khá cao và đạt mức cao nhất vào năm 1995 (15,3%). Song từ năm 1996 đã có dấu hiệu đi xuống và giảm mạnh ở các năm 1998 và năm 1999. Vì thế, tốc độ tăng trưởng bình quân của giai đoạn 1996 – 2000 chỉ ở mức 10,2%.

– Cùng với xu thế chung của cả nước, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Thành phố Hồ Chí Minh đang diễn ra tương đối mạnh mẽ.

Về cơ cấu kinh tế theo ngành, khu vực III và khu vực II chiếm ưu thế tuyệt đối trong GDP. Trong khi đó, khu vực I có vai trò không đáng kể. Trong hơn một thập niên vừa qua, xu thế chung về chuyển dịch cơ cấu kinh tế là giảm tỉ trọng của khu vực I và tăng tỷ trọng của khu vực II. Riêng khu vực III, mặc dù luôn luôn chiếm hơn 1/2 GDP của cả thành phố, nhưng sự chuyển dịch chưa thật rõ ràng.



Biểu đồ : Sự chuyển dịch cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế của thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 1991 – 2002

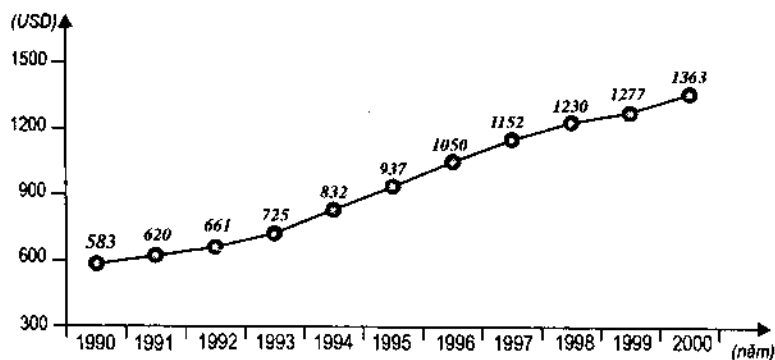
Trong cơ cấu GDP của thành phố, khu vực I có vị trí rất khiêm tốn, tỉ trọng chỉ đạt 4,6% năm 1991 và liên tục giảm xuống còn 3,3% năm 1995 và 1,7% năm 2002, mặc dù giá trị tuyệt đối vẫn liên tục tăng. Ngược lại, khu vực II tăng tương đối đều đặn, đặc biệt là nửa sau thập niên 90. Tỉ trọng của khu vực này chiếm 40,6% GDP toàn thành phố năm 1991 và tăng lên 46,7% năm 2002, nghĩa là tăng 6,1%. Còn tỉ trọng của khu vực III không thật ổn định. Nếu như năm 1991 khu vực này chiếm 54,8% thì năm 2002 giảm xuống còn 51,6%. Trong quãng thời gian này, tỉ trọng của nó đạt mức cao nhất vào các năm 1995 (57,8%) và 1996 (57,0%).

Về cơ cấu thành phần kinh tế, khu vực kinh tế trong nước có chiều hướng giảm, từ 88,7% năm 1995 xuống còn 78,7% GDP năm 2002. Trong khi đó, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng tương ứng từ 11,3% lên 21,3%. Điều này liên quan tới việc thu hút vốn đầu

tư từ nước ngoài vào. Trong lĩnh vực thu hút nguồn đầu tư, Thành phố Hồ Chí Minh đang đứng hàng đầu trong số các tỉnh thành của cả nước. Tính đến 31-12-2002 toàn thành phố đã thu hút được 1.249 dự án với tổng số vốn đầu tư lên tới hơn 11,3 tỉ USD, trong đó vốn pháp định là hơn 5,5 tỉ USD.

Đối với khu vực kinh tế trong nước, tương quan giữa kinh tế nhà nước (quốc doanh) và kinh tế ngoài quốc doanh nghiêng về phía kinh tế nhà nước, song không nhiều. Năm 2002 trong cơ cấu GDP của thành phố, khu vực kinh tế trong nước chiếm 78,7%, trong đó 41,9% thuộc kinh tế nhà nước (Trung ương 27,6%, địa phương 14,3%) và 36,8% thuộc kinh tế ngoài quốc doanh.

- Nhờ có sự phát triển của nền kinh tế nên trong suốt thập niên 90 của thế kỉ XX, chỉ tiêu GDP trên đầu người của Thành phố Hồ Chí Minh liên tục tăng, từ 583 USD/người năm 1990 lên 1.363 USD/người năm 2000. So với mức trung bình của cả nước, chỉ tiêu này của thành phố cao hơn khoảng hơn 3 lần.



Biểu đồ : GDP bình quân theo đầu người của Thành phố Hồ Chí Minh, giai đoạn 1990 – 2000

– Trong tương lai, theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2010, một trong những mục tiêu chung quan trọng hàng đầu là duy trì tốc độ tăng trưởng của thành phố cao hơn mức trung bình của cả nước ; phát triển một cách toàn diện, cân đối và bền vững về kinh tế, văn hoá – xã hội và môi trường ; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng gia tăng tỉ trọng khu vực dịch vụ, hướng mạnh về xuất khẩu. Trên cơ sở đó, tốc độ tăng trưởng GDP bình quân năm vào thời kì 2001 – 2010 sẽ đạt 12%, trong đó ở giai đoạn 2001 – 2005 là 11%, còn ở giai đoạn 2006 – 2010 tăng lên 13%. Cho đến năm 2005, cơ cấu kinh tế của thành phố vẫn là công nghiệp – dịch vụ – nông nghiệp và sẽ dần dần chuyển dịch theo hướng dịch vụ – công nghiệp – nông nghiệp vào giai đoạn 2006 – 2010.

**DỰ BÁO CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU GDP ĐẾN NĂM 2010
CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (%)**

Khu vực kinh tế	2000	2005	2010
• Nông, lâm, ngư nghiệp	2,2	1,4	0,8
- Công nghiệp– xây dựng	44,2	48,1	47,5
- Dịch vụ	53,6	50,5	51,7
<i>Tổng cộng</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>

2. Nông, lâm, ngư nghiệp

Nông, lâm, ngư nghiệp là khu vực kinh tế chỉ đóng vai trò thứ yếu trong nền kinh tế của Thành phố Hồ Chí Minh. Trong cơ cấu GDP

của thành phố, khu vực này chỉ chiếm 1,7% năm 2002 và sẽ tiếp tục giảm xuống chỉ còn 0,8% năm 2010.

Tuy nhiên, giá trị sản xuất của khu vực I liên tục gia tăng, tuy mức độ có khác nhau giữa các giai đoạn. Trong giai 1991 – 1995, tốc độ gia tăng trung bình năm đạt hơn 4,8%, trong đó nông nghiệp tăng gần 4,5%, lâm nghiệp 4,6% và ngư nghiệp 6,03%. Song đến giai đoạn 1996 – 2000, tốc độ chỉ còn khoảng 0,6% và không ổn định. Để đảm bảo sự phát triển chung của cả nền kinh tế, theo quy hoạch, giá trị sản xuất của khu vực I sẽ tăng bình quân năm 2,4% ở giai đoạn 2001 – 2005 và 3,2% ở giai đoạn 2006 – 2010, trong đó các ngành sẽ tăng tương ứng là : nông nghiệp 1,7% và 1,0% ; ngư nghiệp 5,86% và 6,86%. Riêng lâm nghiệp sẽ giảm trung bình năm là 2,5%.

GIÁ TRỊ VÀ CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA KHU VỰC I Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (THEO GIÁ CỐ ĐỊNH NĂM 1994)

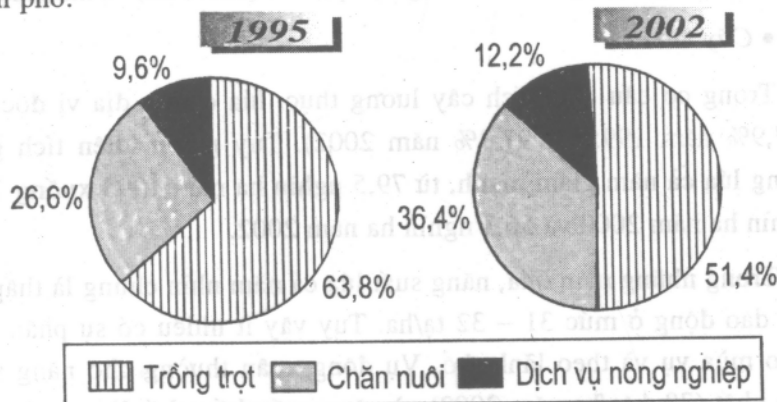
Năm	Tiêu chí	Tổng số	Chia ra		
			Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Ngư nghiệp
1995	Giá trị sản xuất (tỉ đồng)	1.819,2	1.476,4	44,7	298,1
	Cơ cấu (%)	100,0	81,2	2,4	16,4
2000	Giá trị sản xuất (tỉ đồng)	1.879,7	1.523,7	45,5	310,5
	Cơ cấu (%)	100,0	81,1	2,4	16,5
2002	Giá trị sản xuất (tỉ đồng)	2.155,4	1.522,1	48,2	585,1
	Cơ cấu (%)	100,0	70,6	2,2	27,2

Như vậy, trong nội bộ khu vực I đang diễn ra sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Mặc dù vẫn chiếm ưu thế, nhưng tỉ trọng của nông nghiệp trong tổng giá trị sản xuất thuộc khu vực I đã giảm mạnh, từ 81,2% năm 1995 xuống 70,6% năm 2002. Ngược lại, ngư nghiệp đang dần dần khẳng định vai trò của mình với xu thế tăng tỉ trọng, từ 16,4% năm 1995 lên 27,2% năm 2002. Trong khi đó, lâm nghiệp vốn đã nhỏ bé và sự thay đổi tỉ trọng hầu như không đáng kể.

a) Nông nghiệp

Nông nghiệp là ngành chiếm tỉ trọng lớn trong khu vực I, nhưng lại rất nhỏ bé so với toàn bộ nền kinh tế của Thành phố Hồ Chí Minh. Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng của ngành này còn chậm.

Giá trị sản xuất nông nghiệp của thành phố đã tăng từ 1.476,4 tỉ đồng năm 1995 lên 1.522,1 tỉ đồng năm 2002. Về cơ cấu, ngành trồng trọt tuy vẫn chiếm ưu thế, nhưng tỉ trọng giảm mạnh. Giá trị sản xuất của ngành trồng trọt đã giảm từ 63,8% năm 1995 xuống 51,4% năm 2002. Trong khi đó, tỉ trọng của ngành chăn nuôi tăng nhanh hơn, từ 26,6% lên 36,4% ; dịch vụ nông nghiệp từ 9,6% lên 12,2%. Sự chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu về sản xuất và đời sống của nhân dân thành phố.



Biểu đồ : Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp phân theo ngành (%)

- Trồng trọt

Trong nông nghiệp của Thành phố Hồ Chí Minh, hiện nay ưu thế vẫn thuộc về ngành trồng trọt. Trong thời kì 1991 – 2000, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất của ngành này chỉ đạt trung bình năm là 0,9%. Ở giai đoạn 1991 – 1995 giá trị sản xuất tăng gần 3,9%/năm, còn giai đoạn 1996 – 2000 lại giảm 2%/năm. Về các nguyên nhân chủ yếu, ngoài ảnh hưởng của thiên tai cũng như dịch rầy nâu trên diện rộng vào năm 1998 là tác động của quá trình đô thị hoá đang diễn ra một cách rất mạnh mẽ.

Nhìn chung, diện tích gieo trồng cây hàng năm liên tục giảm. Nếu như năm 1995 cả thành phố có 107,77 nghìn ha thì vào năm 2000 chỉ còn lại 95,8 nghìn ha và đến năm 2002 giảm xuống 74,9 nghìn ha. Các cây trồng có quy mô lớn nhất về diện tích là lúa và rau các loại.

+ Cây lương thực

Diện tích gieo trồng cây lương thực của thành phố giảm sút nhanh chóng, từ 81,25 nghìn ha năm 1995 xuống 57,9 nghìn ha năm 2002. Cơ cấu cây lương thực gồm có lúa, ngô (bắp), sắn (khoai mì) và khoai lang.

• Cây lúa

Trong cơ cấu diện tích cây lương thực, lúa chiếm địa vị độc tôn (97,9% năm 1995 và 97,3% năm 2002). Tuy nhiên, diện tích gieo trồng lúa cả năm giảm mạnh, từ 79,5 nghìn ha năm 1995 xuống 75,8 nghìn ha năm 2000 và 56,3 nghìn ha năm 2002.

Trong những năm qua, năng suất lúa cả năm nhìn chung là thấp và chỉ dao động ở mức 31 – 32 tạ/ha. Tuy vậy ít nhiều có sự phân hoá theo mùa vụ và theo lãnh thổ. Vụ đông xuân thường cho năng suất cao nhất (38,4 tạ/ha năm 2002) và năng suất thấp nhất là vụ mùa (30 tạ/ha năm 2002). Giữa các quận huyện cũng có sự khác nhau về năng

suất. Cao nhất là Quận 8 (37,1 tạ/ha năm 2002), huyện Củ Chi (34,3 tạ/ha), Hóc Môn (33,5 tạ/ha) và thấp nhất là Quận 7 (10 tạ/ha).

Do diện tích giảm nên sản lượng lúa của thành phố cũng giảm. Sản lượng lúa cả năm từ 24,7 vạn tấn năm 1995 đã giảm xuống 18,2 vạn tấn năm 2002.

Về phân bố, đương nhiên diện tích gieo trồng cả năm tập trung chủ yếu ở các huyện ngoại thành. Dẫn đầu về diện tích là các huyện Củ Chi (27,0 nghìn ha năm 2002), Bình Chánh (14,9 nghìn ha) và ít nhất là huyện Cần Giờ (1,4 nghìn ha). Cho đến năm 2002 chỉ có 7 quận nội thành còn diện tích gieo trồng lúa, trong đó nhiều nhất là Quận 9 (2,23 nghìn ha) và ít nhất là Quận 12 (88 ha). Với tốc độ đô thị hoá, công nghiệp hoá đang diễn ra mạnh mẽ, diện tích gieo trồng lúa ở các quận sẽ giảm nhanh và dần dần không còn nữa.

Về cơ cấu mùa vụ, Thành phố Hồ Chí Minh gieo trồng 3 vụ trong năm (vụ đông xuân, vụ hè thu và vụ mùa). Vụ đông xuân và vụ hè thu có diện tích gần như nhau (hơn 1,1 vạn ha/ vụ năm 2002). Vụ mùa có diện tích nhiều nhất, gấp 3 lần vụ đông xuân hay vụ hè thu (hơn 3,3 vạn ha). Chính vì vậy, trong cơ cấu sản lượng lúa cả năm của thành phố, vụ mùa dù có năng suất thấp nhưng luôn dẫn đầu về sản lượng (9,9 vạn tấn so với 4,6 vạn tấn của vụ đông xuân và 3,7 vạn tấn của vụ hè thu năm 2002).

• Cây ngô (bắp)

Ngô là cây lương thực có hạt được gieo trồng ở Thành phố Hồ Chí Minh. Diện tích ngô tuy đứng hàng thứ hai sau lúa, nhưng rất nhỏ.

Khác với cây lúa và một vài cây lương thực khác đang có chiều hướng giảm nhanh, diện tích gieo trồng ngô liên tục tăng lên. Năm 1995 cả thành phố mới có 674 ha, nhưng đến năm 2000 đã tăng lên

1.132 ha và năm 2002 là 1.161 ha. Năng suất ngô trung bình trong những năm gần đây đạt trên 30 tạ/ha (32,9 tạ/ha năm 2002) với sản lượng 3,4 – 3,8 nghìn tấn (3,82 nghìn tấn năm 2002). Về phân bố, cây ngô được trồng chủ yếu ở các huyện ngoại thành.

• *Các cây lương thực khác*

Các cây lương thực khác gồm có sắn (mì), khoai lang,... với diện tích không đáng kể và liên tục giảm.

Cho đến năm 2002, sắn chỉ còn 191 ha (so với 528 ha năm 1995) với sản lượng 1,42 nghìn tấn ; khoai lang là 105 ha (so với 301 ha năm 1995), đạt sản lượng 844 tấn.

+ *Cây thực phẩm*

Cây thực phẩm có nhiều điều kiện phát triển nhằm phục vụ cho nhu cầu ngày càng tăng của thành phố hơn 5 triệu dân. Về cơ cấu diện tích, cây thực phẩm, rau các loại chiếm ưu thế tuyệt đối để giải quyết nhu cầu rau xanh cho nhân dân.

Trong giai đoạn 1995 – 2000, diện tích rau các loại giảm sút, từ 12,76 nghìn ha xuống 9,2 nghìn ha. Còn trong vài năm gần đây, diện tích rau dao động trong khoảng 9 – 9,8 nghìn ha (9,34 nghìn ha năm 2002) với sản lượng đạt trên 17 vạn tấn (17,2 vạn tấn năm 2002). Ngoài rau các loại còn có đậu (cho hạt) với diện tích rất ít và giảm mạnh. Năm 2002 cả thành phố chỉ còn 83 ha (so với 399 ha năm 1995) với sản lượng khoảng 50 tấn.

Rau, đậu các loại được phân bố ở 14 quận, huyện. Ba huyện ngoại thành (Củ Chi, Hóc Môn, Bình Chánh) có thể được coi là vành đai xanh của thành phố. Đứng đầu về diện tích là các huyện Củ Chi (3.116 ha năm 2002), Bình Chánh (2.186 ha) và Hóc Môn (1.198 ha). Ở các quận huyện khác, diện tích dao động từ vài trăm cho đến vài ha.

+ Cây công nghiệp hàng năm

Cây công nghiệp hàng năm ở Thành phố Hồ Chí Minh chủ yếu là mía, lạc (đậu phộng) và thuốc lá. Diện tích nhóm cây này giảm mạnh, từ 12,84 nghìn ha năm 1995 xuống 5,5 nghìn ha năm 2002.

- Trong số các cây công nghiệp hàng năm, *mía* là cây có diện tích lớn nhất (68%), nhưng cũng giảm nhanh. Năm 1995 cả thành phố có 5,7 nghìn ha thì đến năm 2002 chỉ còn 3,6 nghìn ha. Do diện tích giảm nên sản lượng mía cũng giảm trong thời gian nói trên, tương ứng từ 27,2 vạn tấn xuống 20,0 vạn tấn dù năng suất đã tăng từ 470 tấn/ha lên 557 tấn/ha.

Hiện nay cây mía được phân bố ở 8 quận huyện của thành phố. Đại bộ phận diện tích trồng mía tập trung ở huyện Bình Chánh. Năm 2002, Bình Chánh có 2,8 nghìn ha, chiếm 78% diện tích mía của thành phố. Sau Bình Chánh là huyện Củ Chi (622 ha, năm 2002). Diện tích trồng mía của các quận huyện còn lại là không đáng kể.

- *Cây lạc (đậu phộng)* đứng hàng thứ hai về diện tích trong số các cây công nghiệp hàng năm. Cũng như các cây trồng khác, diện tích trồng lạc giảm rất mạnh, từ 6,49 nghìn ha năm 1995 xuống 1,67 nghìn ha năm 2002. Mặc dù năng suất tăng nhanh trong thời gian kể trên từ 19,8 tạ/ha lên 31,8 tạ/ha, song sản lượng lạc vẫn giảm từ 12,87 nghìn tấn xuống 5,32 nghìn tấn do diện tích giảm quá nhanh.

Ở Thành phố Hồ Chí Minh, cây lạc được trồng tại 6 quận huyện, nhưng chủ yếu tập trung ở huyện Củ Chi. Năm 2002, huyện này trồng 1,64 nghìn ha, chiếm 98% diện tích lạc của thành phố. Các quận huyện còn lại chỉ vụn vụn có 34 ha.

- *Cây thuốc lá* cũng có mặt trong cơ cấu cây trồng của thành phố, nhưng hiện nay diện tích còn lại không đáng kể vì giảm nhanh, từ

438 ha năm 1995 xuống 52 ha năm 2002. Nơi trồng nhiều nhất là huyện Củ Chi (37 ha năm 2002).

+ Các loại cây khác

Diện tích các cây hàng năm ở Thành phố Hồ Chí Minh tăng lên nhanh chóng, từ 526 ha năm 1995 lên 2.085 ha năm 2002. Trong số này, đáng lưu ý hơn cả là cây làm thức ăn phục vụ chăn nuôi.

Cây làm thức ăn cho chăn nuôi tăng từ 230 ha năm 1995 lên 816 ha năm 2002. Xu hướng này góp phần vào việc phát triển đàn gia súc, gia cầm nhằm thoả mãn nhu cầu thực phẩm chất lượng cao cho nhân dân thành phố.

+ Để đẩy mạnh ngành trồng trọt trong tương lai, thành phố đã đưa ra một số định hướng chủ yếu. Theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội của thành phố cho đến năm 2010, hướng phát triển sẽ tập trung vào một số điểm sau đây :

- Đối với cây lương thực, (chủ yếu là lúa) sẽ tập trung thâm canh trên diện tích còn lại (khoảng 5 vạn năm 2010), đưa diện tích lúa đặc sản lên 40 – 50%. Những vùng lúa cho năng suất cao sẽ được phân bố ở các huyện Củ Chi, Bình Chánh và Hóc Môn.

- Đối với cây thực phẩm, rau các loại sẽ là cây chủ lực. Thành phố sẽ từng bước chuyển sang trồng rau sạch trên diện tích gieo trồng khoảng 1 vạn ha với sản lượng không dưới 20 vạn tấn.

- Đối với cây công nghiệp, chủ yếu là trồng mía và lạc nhưng diện tích sẽ giảm so với hiện nay. Ngoài ra, trên cơ sở chuyển đổi đất lúa và cải tạo vườn tạp, dự kiến sẽ tăng diện tích trồng cây ăn quả.

– Chăn nuôi

So với trồng trọt, ngành chăn nuôi có tốc độ tăng trưởng cao hơn và ngày càng khẳng định vai trò quan trọng của mình trong sản xuất

nông nghiệp. Trong thời kì 1991 – 2000, tốc độ tăng trưởng trung bình của chăn nuôi đạt mức 4,7%, cao hơn nhiều so với ngành trồng trọt (0,9%).

Giá trị sản xuất của ngành chăn nuôi tăng tương đối nhanh, từ 393 tỉ đồng năm 1995 lên hơn 554 tỉ đồng năm 2002 (theo giá cố định năm 1994). Vì thế, chăn nuôi đã đóng góp tới 36,4% giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp năm 2002. Tuy nhiên, cơ cấu ngành chăn nuôi ít có sự thay đổi trong thời gian nói trên. Ưu thế chủ yếu vẫn thuộc về chăn nuôi gia súc (66,4% giá trị sản xuất của ngành chăn nuôi năm 2002) và tiếp sau là chăn nuôi gia cầm (30,5%). Các ngành chăn nuôi khác chiếm tỉ trọng không đáng kể (3,1%).

**SỐ LƯỢNG ĐÀN GIA SÚC, GIA CẦM
CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Vật nuôi	1995	2000	2001	2002
- Trâu (con)	26.521	7.938	9.260	7.153
Trong đó trâu cày kéo	17.618	5.056	5.987	3.658
- Bò (con)	39.922	39.711	49.938	53.174
Trong đó bò sữa	14.283	25.089	30.893	36.547
- Lợn (nghìn con)	183,5	211,7	205,0	211,5
Trong đó lợn thịt	150,1	171,4	166,4	173,0
- Gà (nghìn con)	2.150,5	2.267,8	2.059,4	2.095,6
Trong đó gà mái đẻ	687,9	668,0	631,5	642,6
- Vịt (nghìn con)	821,1	656,9	748,0	722,4
Trong đó vịt mái đẻ	328,4	270,0	307,4	296,9
- Ngan (nghìn con)	112,0	82,0	82,1	67,5
- Ngỗng (nghìn con)	11,3	7,6	7,9	6,0

Đàn trâu của Thành phố Hồ Chí Minh có xu thế giảm nhanh. So với năm 1995, đàn trâu năm 2002 giảm tới 3,7 lần. Năm 2003 đàn trâu tiếp tục giảm và chỉ còn 6,2 nghìn con. Về cơ cấu, khoảng 1/2 là trâu cày kéo.

Chăn nuôi bò phát triển tương đối nhanh. Số lượng đàn bò tăng mạnh và đạt hơn 5,3 vạn con năm 2002, gấp 1,3 lần so với năm 1995. Năm 2003, đàn bò tiếp tục tăng và đạt trên 6,2 vạn con. Đáng lưu ý hơn cả là sự gia tăng nhanh của đàn bò sữa. Năm 2002, đàn bò sữa chiếm 68,7% tổng đàn bò của cả thành phố. Việc phát triển đàn bò sữa chủ yếu phục vụ cho nhu cầu về sữa tươi của nhân dân.

Đàn lợn có xu hướng tăng lên, tuy chậm, nhằm góp phần đáp ứng nhu cầu thực phẩm cho nhân dân và nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Lợn được nuôi chủ yếu trong các hộ gia đình và tập trung nhiều ở các huyện ngoại thành.

Đàn gia cầm tương đối lớn, bao gồm gà, vịt, ngan (vịt xiêm), ngỗng. Riêng đàn gà dao động trong khoảng trên 2 triệu con, nhằm cung cấp thịt và trứng cho nhân dân. Chăn nuôi gia cầm được chú trọng phát triển và phân bố rộng rãi với hình thức nuôi chủ yếu trong các hộ gia đình và trang trại.

Ngoài ra, còn nuôi dê (khoảng 1,5 nghìn con năm 2002), thỏ (gần 5 nghìn con), ngựa, ong,...

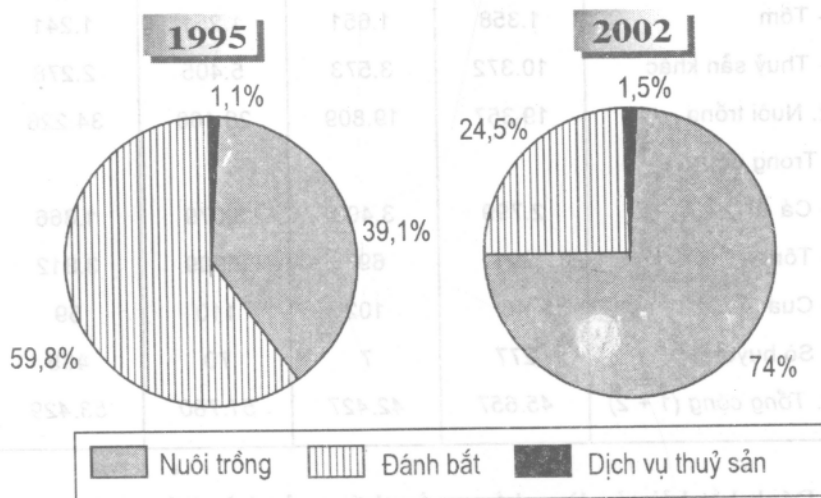
Về sản phẩm cụ thể, ngành chăn nuôi (năm 2002) đã cung cấp được: 28,9 nghìn tấn thịt lợn; 4,5 nghìn tấn thịt trâu bò; 10,6 nghìn tấn thịt gia cầm; 51,7 nghìn tấn sữa bò tươi; gần 1,1 nghìn tấn mật ong, 297 kg sữa ong chúa,...

Trong tương lai, Thành phố Hồ Chí Minh tiếp tục đẩy mạnh chăn nuôi, phát huy thế mạnh về bò sữa, lợn, gà và sẽ đạt tỉ trọng khoảng 38% giá trị sản xuất nông nghiệp vào năm 2005 và 42% vào năm 2010.

b) Ngư nghiệp

Ngư nghiệp là ngành có nhiều khả năng phát triển ở Thành phố Hồ Chí Minh và có vị thế ngày càng được khẳng định. Trong thời kỳ 1991 – 2000 tốc độ tăng trưởng trung bình năm của ngành ở mức 3,5%, trong đó giai đoạn 1991 – 1995 là 6,3% và giai đoạn 1996 – 2000 chỉ tăng 1,1%.

Giá trị sản xuất của ngành tăng liên tục từ 298,1 tỉ đồng năm 1995 lên 585,1 tỉ đồng năm 2002 (theo giá cố định năm 1994). Trong những năm gần đây, cơ cấu giá trị sản xuất của ngư nghiệp có sự chuyển dịch rõ rệt theo hướng tăng tỉ trọng của hoạt động nuôi trồng và giảm tỉ trọng của hoạt động đánh bắt. Năm 1995 hoạt động đánh bắt chiếm tới 59,8%, còn hoạt động nuôi trồng chỉ có 39,1%. Năm 2002 xu thế đã thay đổi ngược lại với 74,0% thuộc về hoạt động nuôi trồng và 24,5% là của hoạt động đánh bắt. Trong khi đó, tỉ trọng của dịch vụ thủy sản ít thay đổi (1,1% năm 1995 và 1,5% năm 2002).



Biểu đồ : Cơ cấu giá trị sản xuất thủy sản phân theo các hoạt động (%)

Năm 2002, diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản của thành phố là 5,9 nghìn ha, trong đó bao gồm 3,1 nghìn ha cho thủy sản nước ngọt và 2,84 nghìn ha cho thủy sản nước lợ, nước mặn. Số hộ chuyên nuôi trồng là 6,9 nghìn và số hộ hoạt động đánh bắt là 1,6 nghìn. Cả thành phố có hơn 1 nghìn tàu thuyền đánh bắt có động cơ và 288 ghe thuyền không động cơ.

SẢN LƯỢNG ĐÁNH BẮT VÀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Đơn vị : tấn)

Các loại	1995	2000	2001	2002
1. Đánh bắt	26.300	22.618	25.612	19.203
Trong đó :				
- Cá	14.570	17.394	18.956	15.684
- Tôm	1.358	1.651	1.251	1.241
- Thủy sản khác	10.372	3.573	5.405	2.278
2. Nuôi trồng	19.357	19.809	26.168	34.226
Trong đó :				
- Cá	2.799	3.403	3.079	1.866
- Tôm	291	697	2.909	3.812
- Cua	40	102	110	59
- Sò huyết	277	7	70	485
3. Tổng cộng (1 + 2)	45.657	42.427	51.780	53.429

Đánh bắt hải sản là nghề truyền thống của hầu hết cư dân vùng ven biển. Các sản phẩm đánh bắt chủ yếu là cá các loại. Tuy nhiên,

trong những năm qua sản lượng hải sản đánh bắt đang có chiều hướng giảm sút mạnh.

Với tiềm năng sẵn có cùng với thị trường tiêu thụ rộng lớn, hoạt động nuôi trồng đang phát triển với tốc độ nhanh. Vì thế, sản lượng đã nghiêng hẳn về hoạt động nuôi trồng. Trong cơ cấu sản lượng nuôi trồng, nghêu chiếm tỉ trọng lớn nhất với 28 nghìn tấn năm 2002 (81,8%), song giá trị kinh tế thấp. Đáng lưu ý hơn cả trong vài năm qua là việc nuôi tôm, nhất là tôm sú. Do nhu cầu lớn của thị trường và giá trị kinh tế cao nên sản lượng tôm nuôi tăng nhanh, từ chưa đầy 300 tấn năm 1995 đã lên tới hơn 3,8 nghìn tấn năm 2002, trong đó tuyệt đại bộ phận là tôm sú (3,7 nghìn tấn).

Trong tương lai, bên cạnh hoạt động nuôi trồng, thành phố sẽ tập trung đầu tư cho việc đánh bắt xa bờ nhằm đưa sản lượng đạt khoảng 80 vạn tấn vào năm 2010, trong đó dành cho xuất khẩu 30%.

c) Lâm nghiệp

Lâm nghiệp có địa vị rất khiêm tốn trong nền kinh tế của thành phố Hồ Chí Minh với chức năng của rừng được xác định là làm nhiệm vụ phòng hộ. Giá trị sản xuất của ngành ít thay đổi và trong những năm qua, dao động trong khoảng 45 – 48 tỉ đồng (theo giá cố định năm 1994).

Trong lâm nghiệp, hai hoạt động chính là trồng – nuôi rừng và khai thác lâm sản. Các sản phẩm chủ yếu được thể hiện qua số liệu ở bảng thống kê trong giai đoạn 1995 – 2002.

CÁC SẢN PHẨM CHỦ YẾU CỦA NGÀNH LÂM NGHIỆP

Các sản phẩm chính	1995	2000	2001	2002
1. Trồng và nuôi rừng				
– Rừng tập trung (ha)	600	88	232	92
– Cây phân tán (ha)	630	445	418	408
2. Khai thác lâm sản				
– Gỗ (m ³)	18.312	34.651	28.253	38.818
– Củi (ste)	73.024	38.305	39.091	39.630
– Tre, trúc, lồ ô (nghìn cây)	12.826	8.070	7.860	7.845
3. Hoạt động khác				
Quản lí, bảo vệ rừng (ha)	30.761	27.125	30.778	27.241

Định hướng phát triển lâm nghiệp của thành phố cho đến năm 2010 là tiếp tục phát triển các mảng xanh với hệ sinh thái đa dạng làm chức năng phòng hộ là chính và là tiền đề cho việc phát triển kinh tế đô thị bền vững, điều hoà mật độ cây xanh cho thành phố.

3. Công nghiệp

a) Tình hình phát triển

Trong cơ cấu GDP của Thành phố Hồ Chí Minh, khu vực công nghiệp – xây dựng đứng hàng thứ hai sau khu vực dịch vụ, nhưng tỉ trọng có xu hướng tăng và đạt 46,7% năm 2002.

Khác với nông nghiệp, công nghiệp của thành phố phát triển với tốc độ khá nhanh. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng mạnh, từ 29,5 nghìn tỉ đồng năm 1995 lên 76,9 nghìn tỉ đồng năm 2002 (tính theo giá cố định năm 1994). Tính chung cho cả giai đoạn 1996 – 2002, tốc

độ tăng trưởng trung bình năm đạt 13,2%. So với các tỉnh và thành phố khác, Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước. Để thấy rõ quy mô của ngành công nghiệp, có thể làm một phép so sánh đơn giản. Năm 2002 giá trị sản xuất công nghiệp của thành phố chiếm 25,5% của cả nước, 52,4% của Đông Nam Bộ, 53,8% của tứ giác công nghiệp (Thành phố Hồ Chí Minh – Đồng Nai – Bình Dương – Vũng Tàu), gấp 5,7 lần tỉnh Bình Dương ; 3,6 lần tỉnh Đồng Nai ; 3,2 lần thành phố Hà Nội,...

Trên địa bàn thành phố, năm 2002 có 31,1 nghìn cơ sở sản xuất công nghiệp, trong đó chủ yếu tập trung vào công nghiệp chế biến (30,57 nghìn cơ sở). Các cơ sở công nghiệp quốc doanh chiếm tỉ lệ nhỏ, chỉ có 288 cơ sở. Điều đặc biệt là số cơ sở công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng khá nhanh, từ 181 cơ sở năm 1995 lên 524 cơ sở năm 2002.

Số lao động tham gia hoạt động công nghiệp khá đông đảo và thường xuyên tăng lên. Năm 1995 cả thành phố có 37,5 vạn người và đến năm 2002 đã lên tới hơn 78,3 vạn người. Phần lớn lao động hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp chế biến, nhất là dệt – may. Đặc biệt là số lao động làm việc trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng nhanh, từ hơn 3,9 vạn năm 1995 lên đến 18,6 vạn năm 2002.

Về cơ cấu ngành, theo cách phân loại của Tổng cục Thống kê, ngành công nghiệp bao gồm công nghiệp khai thác, công nghiệp chế biến và sản xuất – phân phối điện nước. Với cách phân chia này thì 96,9% giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố thuộc về công nghiệp chế biến (năm 2002). Hai phân ngành còn lại có tỉ trọng nhỏ. Trong công nghiệp chế biến, ưu thế lại thuộc về công nghiệp chế biến thực phẩm – đồ uống và công nghiệp hoá chất – các sản phẩm hoá chất.

Về cơ cấu thành phần kinh tế, kinh tế nhà nước vẫn đóng vai trò rất quan trọng. Mặc dù cả thành phố chỉ có 288 cơ sở sản xuất công nghiệp (so với 30,3 nghìn cơ sở sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh năm 2002), nhưng do quy mô lớn nên giá trị sản xuất công nghiệp vẫn nghiêng về khu vực kinh tế nhà nước. Tuy nhiên, trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp, tỉ trọng của khu vực nhà nước liên tục giảm, còn tỉ trọng của khu vực ngoài quốc doanh và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài lại tăng lên. Trong khi tỉ trọng của khu vực nhà nước (gồm cả của Trung ương và của thành phố) giảm từ 60,7% năm 1995 xuống 44,3% năm 2000 và 39,0% năm 2002, thì tỉ trọng của khu vực ngoài quốc doanh tăng lên tương ứng là 23,4% ; 26,5% và 30,1%. Tăng nhanh nhất là khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, từ 16,0% năm 1995 lên 29,2% năm 2000 và 30,9% năm 2002 gắn với việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài.

b) Các ngành công nghiệp chủ yếu

Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm công nghiệp đa ngành có quy mô lớn nhất nước ta. Trong cơ cấu ngành có hầu hết các phân ngành và đều tương đối phát triển. Nếu căn cứ vào giá trị sản xuất thì có thể thấy nổi lên một số ngành chính sau đây :

– Công nghiệp thực phẩm và đồ uống là ngành có giá trị sản xuất lớn nhất và đạt 24,43 nghìn tỉ đồng năm 2002 (theo giá thực tế). Tuy nhiên, tỉ trọng của ngành trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố có xu hướng giảm, từ 28,3% năm 1995 xuống 22,0% năm 2000 và 19,8% năm 2002.

Đây là một ngành có khả năng phát triển mạnh, trước hết để phục vụ cho nhu cầu rất lớn của nhân dân thành phố và sau đó cho thị trường trong và kể cả ngoài nước. Các sản phẩm chính gồm có rượu, bia các loại, thủy sản chế biến, đường các loại, sữa hộp,... Trong

những năm gần đây, một số sản phẩm có tốc độ tăng khá nhanh là bia các loại (sản lượng năm 2002 tăng gấp 2,5 lần so với năm 1995), thủy sản chế biến tăng 2,1 lần),...

MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU

Các sản phẩm	1995	2000	2001	2002
- Lương thực xay xát (nghìn tấn)	913	1.204	1.280	1.647
- Thủy sản chế biến (tấn)	12.950	17.182	17.572	26.975
- Rượu các loại (nghìn lít)	21.654	2.119	3.100	3.403
- Bia các loại (nghìn lít)	144.951	309.210	343.265	361.249
- Sữa hộp đặc (nghìn hộp)	170.200	151.545	151.249	166.720
- Axit (tấn)	12.977	30.016	25.725	30.050
- Xút (tấn)	4.931	10.357	10.650	12.601
- Phân bón (tấn)	177.775	532.550	439.126	491.843
- Thuốc viên (triệu viên)	2.617	4.091	4.139	4.429
- Vải thành phẩm (triệu mét)	94	192	219	230
- Quần áo may sẵn (nghìn cái)	52.444	111.227	110.317	135.487
- Thép các loại (nghìn tấn)	195	339	384	439
- Ti vi (nghìn cái)	173	571	773	1.009

- Công nghiệp hoá chất và các sản phẩm hoá chất là ngành đứng hàng thứ hai về giá trị sản xuất trong các ngành công nghiệp. Giá trị sản xuất của ngành này năm 2002 đạt hơn 12,32 nghìn tỉ đồng (theo giá thực tế), chiếm khoảng 10% giá trị sản xuất toàn ngành công

nghiệp trên địa bàn thành phố. Khác với công nghiệp thực phẩm và đồ uống, tỉ trọng của ngành này trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp liên tục tăng, từ 7,7% năm 1995 lên 9,4% năm 2000 và 10,0% năm 2002. Hàng loạt sản phẩm của ngành đã và đang có mặt trên thị trường thành phố và cả nước.

– Ngành sản xuất các sản phẩm từ cao su, plastic có chỗ đứng khá vững chắc trên thị trường không chỉ của Thành phố Hồ Chí Minh và đạt 9,19 nghìn tỉ đồng (theo giá thực tế), chiếm 7,5% giá trị sản xuất của cả ngành công nghiệp (năm 2002). Tỉ trọng của nó cũng tăng từ 5,0% năm 1995 lên 7,1% năm 2000 và 7,% năm 2002. Đây là ngành có tiềm năng và sẽ phát triển mạnh trong những năm tới.

– Các ngành dệt, may mặc cũng có nhiều cơ hội để phát triển. Nếu gộp cả hai phân ngành này lại thì tỉ trọng của chúng chỉ đứng sau công nghiệp thực phẩm và đồ uống.

Công nghiệp dệt là một trong những ngành truyền thống của thành phố. Năm 2002, ngành này đạt 8,64 nghìn tỉ đồng (theo giá thực tế), chiếm 7,0% tổng giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp. Công nghiệp may mặc phát triển mạnh nhằm đáp ứng cho nhu cầu của thành phố và nhất là cho xuất khẩu. Giá trị sản xuất năm 2002 là 7,17 nghìn tỉ đồng (theo giá thực tế) và đạt tỉ trọng 5,8%. Các sản phẩm chính của hai ngành này là vải thành phẩm và quần áo may sẵn.

– Thuộc da và sản xuất các sản phẩm từ da (vali, túi xách, giấy dép) có thị trường tiêu thụ rộng lớn ở trong và ngoài nước. Trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của thành phố năm 2002, ngành này chiếm tỉ trọng 7,1% với hơn 8,78 nghìn tỉ đồng (theo giá thực tế).

Ngoài các ngành nói trên còn hàng loạt các ngành công nghiệp khác như sản xuất các sản phẩm từ kim loại, phi kim loại ; sản xuất

máy móc – thiết bị, thiết bị văn phòng, dụng cụ y tế, quang học, radio – ti vi – thiết bị truyền thông ; giấy và các sản phẩm từ giấy ; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa,... Tuy nhiên, tỉ trọng của chúng trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp còn nhỏ.

c) Các khu công nghiệp tập trung

Thành phố Hồ Chí Minh là một trong những địa phương đứng đầu cả nước về việc xây dựng các khu công nghiệp (KCN), khu chế xuất (KCX). Đây có thể được coi là một hình thức mới về tổ chức lãnh thổ công nghiệp, đem lại hiệu quả cao về kinh tế – xã hội, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá.

Tính đến tháng 2 – 2003, trên địa bàn thành phố đã có 14 KCN – KCX với diện tích 2.237,3 ha (chiếm 14,4% diện tích KCN – KCX của cả nước), thu hút gần 11 vạn lao động (37,6% số lao động đang làm việc trong KCN – KCX của nước ta) với số dự án đầu tư (còn hiệu lực) là 1.224 (27,2%) và tổng số vốn đầu tư đạt 10,39 tỉ USD (20,8% của toàn quốc).

Việc hình thành và phát triển KCN – KCX đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc đẩy mạnh nền kinh tế, thu hút lao động và giải quyết việc làm cho thành phố.

Cho đến hết năm 2002 đã có 727 dự án đi vào sản xuất. Trong số này có 350 dự án đầu tư của Nhà nước với số vốn đăng kí 1.419 triệu USD (bình quân hơn 4 triệu USD/ dự án) và 377 dự án đầu tư của tư nhân với tổng số vốn đăng kí 8,99 nghìn tỉ đồng, tương đương 580,2 triệu USD (bình quân 23,8 tỉ đồng/ dự án). Tổng số đất đã cho thuê (có giấy phép đầu tư) là 639,8 ha. Vốn đầu tư trung bình cho 1 ha đất (quy ra USD) đạt 3,1 triệu USD.

CÁC KCN – KCX Ở THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
(ĐẾN THÁNG 2 – 2003)

Số TT	Tên các khu	Diện tích (ha)	Ngày có quyết định thành lập	Chủ đầu tư xây dựng
1	KCX Tân Thuận	300	24-9-1991	C.ti liên doanh KCX Tân Thuận
2	KCX Linh Trung 1	62	31-8-1992	C.ti liên doanh KCX Linh Trung
3	KCN Hiệp Phước	332	16-6-1996	C.ti phát triển Tân Thuận
4	KCN Bình Chiểu	27,3	4-9-1996	Tổng Cti Bến Thành, quận 1
5	KCN Tân Tạo	442	30-11-1996	C.ti TNHH ITACO, H. Bình Chánh
6	KCN Tân Bình	142	1-2-1997	C.ti TANIMEX, quận Tân Bình
7	KCN Vĩnh Lộc	207	5-2-1997	C.ti CHOLIMEX, quận 5
8	KCN Tây Bắc Củ Chi	215	11-6-1997	C.ti Thương mại và Đầu tư, H. Củ Chi
9	KCN Tân Thới Hiệp	29	2-7-1997	C.ti TNHH Tân Thới Hiệp, quận 12
10	KCN Lê Minh Xuân	100	8-8-1997	C.ti Đầu tư xây dựng, H. Bình Chánh
11	KCN Cát Lái 4	127	8-8-1997	Tổng Cti Bến Thành, quận 1
12	KCX Linh Trung 2	62	22-5-2000	C.ti liên doanh KCX Linh Trung
13	KCN Phong Phú	149	31-1-2002	C.ti cổ phần KCN Phong Phú
14	KCN Cát Lái 2	43	2-2003	C.ti quản lí và phát triển nhà quận 2

Về cơ cấu vốn đầu tư (cả trong và ngoài nước) theo ngành dẫn đầu là ngành dệt – may – thêu (490,6 triệu USD), tiếp theo là ngành điện – điện tử (473,7 triệu USD), ngành cơ khí – gia công kim loại – đúc (365,5 triệu USD), giày – dép – túi xách (269 triệu USD),...

d) Định hướng phát triển

Theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2010, một số định hướng chính trong ngành công nghiệp như sau :

– Về tốc độ tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu :

+ Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng công nghiệp (trung bình năm 13% vào giai đoạn 2001– 2005 và 12,7% vào giai đoạn 2006 – 2010).

+ Điều chỉnh cơ cấu giá trị sản xuất theo hướng giảm khu vực quốc doanh (25% năm 2005 và 30% năm 2010), tăng khu vực liên doanh và đầu tư nước ngoài (37% năm 2005 và 42% năm 2010).

+ Điều chỉnh cơ cấu ngành theo hướng tăng tỉ trọng của các ngành (lĩnh vực) mũi nhọn của thành phố.

– Về phát triển các nhóm sản phẩm chủ yếu :

+ Thực phẩm chế biến và đồ uống (thủy hải sản, sản phẩm ăn liền, dầu thực vật, đồ uống,...) phục vụ không chỉ cho nhu cầu trong nước, mà còn cho xuất khẩu. Trong những năm tới, tốc độ tăng trưởng bình quân sẽ là 15 – 17%/năm.

+ Sản phẩm dệt may và giày dép có khả năng phát triển với tốc độ trung bình 15 – 17%/năm. Các công ti dệt lớn (Thành Công, Thăng Lợi, Phong Phú, Phước Long, Đồng Á,...) đã đầu tư đổi mới công nghệ và thiết bị nhằm đáp ứng được vải chất lượng cao cho may xuất khẩu. Giày, dép là sản phẩm xuất khẩu tương đối ổn định và có điều kiện phát triển mạnh.

33-4348-100

+ Sản phẩm nhựa và cao su có uy tín ở thị trường trong và ngoài nước. Cần chuyển đổi cơ cấu sản phẩm của ngành nhựa để đáp ứng nhu cầu nhựa chất lượng cao trong công nghiệp và vật liệu xây dựng. Tốc độ tăng trưởng trung bình đạt 15 – 16%/năm trong thời kì 2001 – 2010.

+ Về cơ khí, ngoài các sản phẩm hiện có cần chuyển hướng vào một số lĩnh vực mới (máy động lực, máy công cụ). Dự báo tốc độ tăng trưởng trung bình ở mức 15 - 16%/năm.

+ Mĩ phẩm và các sản phẩm khác (bột giặt, xà phòng, thuốc chữa bệnh,...) với năng lực sản xuất rất lớn phục vụ cho nhu cầu trong và ngoài nước có khả năng tăng trưởng 12 - 13% /năm.

+ Sản phẩm điện tử bên cạnh những mặt hàng gia dụng truyền thống cần chuyển đổi dần cơ cấu sản phẩm, khuyến khích sản xuất vật liệu, mạch in, đĩa quang học, linh kiện IC và quang điện tử có tốc độ tăng trưởng trung bình dự kiến 12 – 13%.

+ Sản phẩm in ấn phát triển mạnh, có khả năng tăng trưởng trung bình 13 - 14%/năm.

+ Công nghệ phần mềm chủ yếu là thực hiện chương trình công viên phần mềm Quang Trung và khu công nghệ cao.

4. Dịch vụ

Dịch vụ là khu vực kinh tế quan trọng hàng đầu trong nền kinh tế của Thành phố Hồ Chí Minh. Năm 2002 khu vực này chiếm tới 51,6% GDP của thành phố, bao gồm rất nhiều ngành và hoạt động khá đa dạng.

a) *Giao thông vận tải*

– Thành phố Hồ Chí Minh là đầu mối giao thông quan trọng bậc nhất của cả nước. Ở đây có đầy đủ các loại hình giao thông, từ đường ô tô, đường sắt, đường sông, đường biển cho đến đường hàng không.

Về đường ô tô, thành phố là đầu mối giao thông liên tỉnh, rất thuận tiện cho việc giao lưu trực tiếp với Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long và vùng phụ cận. Hệ thống giao thông bao gồm các tuyến quốc lộ, liên tỉnh với tổng chiều dài trong phạm vi thành phố là 218 km.

Ngoài ra, giao thông đô thị rất phát triển ở khu vực nội thành, tuy sự phân bố không thật đồng đều. Mật độ đường xá rất cao ở khu trung tâm Sài Gòn – Chợ Lớn và thấp hơn ở các khu vực khác. Toàn thành phố có đến hàng nghìn km đường đô thị, tuyệt đại bộ phận đã được trải nhựa với khoảng 1.045 giao lộ và trên 210 cây cầu các loại, trong đó một số cầu có ý nghĩa chiến lược như cầu Sài Gòn, cầu Bình Triệu, cầu chữ Y,...

Đường sắt khu vực thành phố và vùng phụ cận tính từ ga Trảng Bom về ga Sài Gòn dài 56 km. Tuyến quan trọng nhất hiện nay là tuyến đường sắt Thống Nhất từ Hà Nội vào Thành phố Hồ Chí Minh. Một số đoạn đường nhánh chuyên dụng trước đây đến nay hầu như đã ngừng khai thác.

Các tuyến đường sông gồm có 2 loại. Tuyến đường sông quốc gia (do Trung ương quản lí, tàu 350 tấn có thể qua lại) dài 37 km ; còn tuyến đường sông địa phương (do thành phố quản lí, ghe tàu từ 2 tấn đến 200 tấn đi lại dễ dàng) có chiều dài hơn 680 km. Về cảng sông có cảng Bình Đông và các bến Tân Thuận, Bình Lợi, Bình Phước, Tôn Thất Thuyết,... với năng lực thông qua cảng khoảng 9 nghìn tấn/năm.

Tuyến đường biển tính từ cảng Sài Gòn đến phao số 0 dài khoảng 150 km. Từ đây tàu bè có thể đi đến nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. Các cảng có khả năng tiếp nhận tàu trọng tải đến 2,5 vạn tấn gồm thương cảng Sài Gòn, cảng Bến Nghé, Tân Cảng và Nhà Bè.

– Về định hướng phát triển của ngành cho đến năm 2010, thành phố tập trung đầu tư xây dựng mạng lưới cầu đường bộ, ưu tiên chương trình đại lộ Đông – Tây và đường hầm Thủ Thiêm, xây dựng tuyến đường sắt trên cao từ Hoà Hưng đi Biên Hoà, tiếp tục nâng cấp sân bay Tân Sơn Nhất thành một trung tâm hàng không của khu vực, chú trọng giải quyết vấn đề giao thông đô thị,...

b) Bưu chính viễn thông

Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm bưu chính viễn thông hàng đầu của cả nước. Doanh thu của ngành tăng lên tương đối nhanh, từ 1,43 nghìn tỉ đồng năm 1995 lên 3 nghìn tỉ đồng năm 2000 và gần 3,85 nghìn tỉ đồng năm 2002.

Về cơ sở vật chất – kĩ thuật của ngành, toàn thành phố năm 2002 có 192 bưu cục với đường điện thoại trực chính 3,87 nghìn km và đường cáp quang 651 km. Số máy điện thoại tăng nhanh, từ 17,5 vạn chiếc năm 1995 lên gần 1,1 triệu chiếc năm 2002. Đó là chưa kể các loại máy telex, fax,... Số lao động tham gia trong ngành là trên 1 vạn người.

Để phát triển mạnh hơn ngành dịch vụ này, thành phố đã đề ra một số chỉ tiêu cho đến năm 2010. Theo đó, thành phố có hơn 1,94 triệu chiếc điện thoại, 3 vạn máy fax, 61 vạn máy di động và 30 vạn thuê bao internet,...

c) Thương mại

Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm thương mại lớn nhất nước ta. Trong những năm qua, ngành thương mại của thành phố đã được phát triển mạnh nhằm đáp ứng yêu cầu của công cuộc đổi mới và phục vụ cho nhu cầu ngày càng cao của nhân dân.

– Nội thương

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ của thành phố tăng khá nhanh, từ 38,84 nghìn tỉ đồng năm 1995 lên 57,99 nghìn tỉ đồng năm 2000 và 71,49 nghìn tỉ đồng năm 2002. Về cơ cấu, khu vực tư nhân và cá thể chiếm tới 80%. Điều đặc biệt là ở đây có cả khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, tuy tỉ trọng còn rất khiêm tốn (1,9% năm 2002).

Về nội thương, dự kiến tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm sẽ đạt 9,6% vào giai đoạn 2001 – 2005 và 13,5% vào giai đoạn 2006 – 2010. Hướng đầu tư của thành phố sẽ tập trung vào việc xây dựng các trung tâm thương mại nội địa (3 loại lớn, 10 loại trung bình, 8 loại nhỏ), trung tâm thương mại quốc tế (dự kiến khoảng 100 ha ở Thủ Thiêm), trung tâm thông tin, hội chợ, triển lãm cũng như chợ đầu mối nông sản, dịch vụ nông nghiệp, giao dịch hàng hoá,...

– Ngoại thương

+ Trong thời kì 1991 – 2000, hoạt động xuất khẩu của Thành phố Hồ Chí Minh tương đối nhộn nhịp, góp phần đáng kể vào sự tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Tốc độ tăng trưởng (kim ngạch xuất khẩu) trung bình năm trong thời kì này đạt gần 23,2% (riêng năm 1996 là 47,4%). Giá trị kim ngạch xuất khẩu tăng nhanh, từ 1,1 tỉ USD năm 1991 lên 2,6 tỉ USD năm 1995 và gần 6,4 tỉ USD năm 2002.

Về cơ cấu hàng xuất khẩu, dẫn đầu là hàng công nghiệp (69,6% năm 2002), sau đó mới đến hàng nông sản, thủy sản. Các bạn hàng chủ yếu của thành phố là Hoa Kỳ (15,9% năm 2002), Nhật Bản (15,5%), Xin-ga-po (10,2%).

+ Về nhập khẩu, mức tăng trung bình năm trong thời kì 1991 – 2000 là 15,2% (riêng giai đoạn 1991 – 1995 lên đến 24,6%).

Giá trị kim ngạch nhập khẩu của thành phố tăng từ hơn 2,9 tỉ USD năm 1995 lên 3,6 tỉ USD năm 2000 và 4,2 tỉ USD năm 2002. Các mặt hàng nhập khẩu năm 2002 chủ yếu là nguyên, nhiên liệu (77,6%), máy móc thiết bị (12,3%) và hàng tiêu dùng (10,1%). Các nước và lãnh thổ được nhập nhiều nhất là Xin-ga-po (22,8% năm 2002), Đài Loan (10,3%), Hàn Quốc (8,4%) và Nhật Bản (7,4%).

+ Trong những năm tới, hoạt động ngoại thương của thành phố sẽ tiếp tục phát triển mạnh. Về xuất khẩu, dự kiến tốc độ tăng trưởng trung bình năm sẽ đạt 22% vào giai đoạn 2001 – 2005 và 20% vào giai đoạn 2006 – 2010. Còn về nhập khẩu, tương ứng sẽ là 17% và 15%.

d) Đầu tư trực tiếp của nước ngoài

Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương dẫn đầu cả nước về việc thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Tính từ năm 1988 cho đến hết năm 2002, thành phố đã có 1.249 dự án với số vốn đăng ký trên 11,3 tỉ USD, trong đó vốn pháp định là hơn 5,5 tỉ USD (không kể các dự án đã rút giấy phép). Có thể coi đây là nguồn lực quan trọng góp phần vào việc phát triển kinh tế – xã hội của thành phố.

Việc thu hút đầu tư, nhìn chung, có sự khác nhau giữa các năm. Trong giai đoạn 1993 – 1997, thành phố đã thu hút trung bình năm tới hơn 1 tỉ USD. Riêng năm 1995 – năm cao nhất – đã có 120 dự án với số vốn đăng ký lên đến hơn 2,3 tỉ USD (trong đó có 892 triệu USD vốn pháp định).

Về quy mô, số dự án dưới 1 triệu USD/dự án có 451, từ 1 – 10 triệu USD/dự án là 638 và trên 10 triệu USD/dự án có 160.

Về cơ cấu phân theo ngành kinh tế, vốn đầu tư chủ yếu tập trung vào lĩnh vực công nghiệp. Lĩnh vực này chiếm 42,6% tổng số vốn đăng ký trong thời kì 1988 – 2002. Tiếp theo là lĩnh vực kinh doanh

bất động sản – tư vấn (20,4%), thương nghiệp – khách sạn – nhà hàng (14,4%), vận tải – bưu điện (12,3%).

Các quốc gia và lãnh thổ dẫn đầu về đầu tư trực tiếp vào Thành phố Hồ Chí Minh trong thời gian qua là Đài Loan (gần 2,2 tỉ USD, chiếm 19,1% tổng số vốn đăng ký với 301 dự án), Hồng Kông (gần 2 tỉ USD, chiếm 17,6% và 111 dự án), Xin-ga-po (hơn 1,4 tỉ USD chiếm 12,8% và 109 dự án). Tiếp theo đó là các nước Pháp (hơn 900 triệu USD), Hàn Quốc (836 triệu USD), Nhật Bản (830 triệu USD), Anh (624 triệu USD), Ô-xtrây-li-a (471 triệu USD),...

e) Du lịch

Thành phố Hồ Chí Minh là một trung tâm du lịch lớn nhất cả nước. Nơi đây đã hội tụ hàng loạt thế mạnh về vị trí địa lí, tài nguyên du lịch nhân văn, về cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ du lịch.

Về tài nguyên du lịch tự nhiên, đáng lưu ý hơn cả là Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ và một số đoạn trên sông Sài Gòn, Đồng Nai có khả năng khai thác để phục vụ mục đích du lịch.

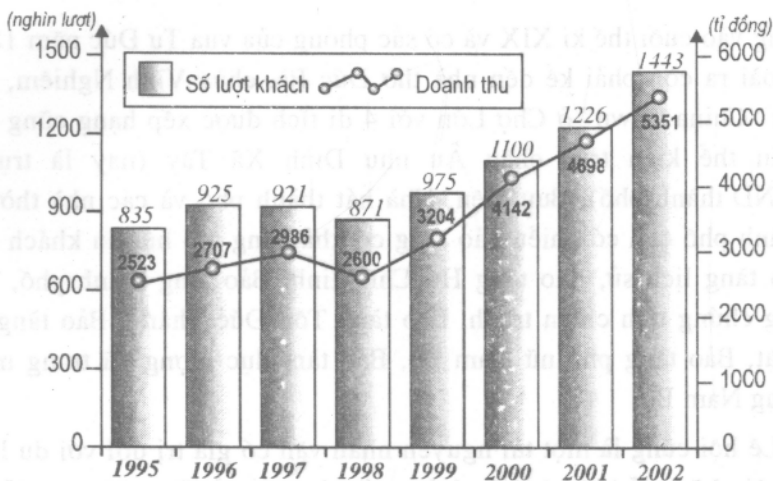
Khác với tài nguyên du lịch tự nhiên, tài nguyên du lịch nhân văn của Thành phố Hồ Chí Minh rất đa dạng, phong phú. Tính từ khi địa danh Sài Gòn xuất hiện năm 1698 thì cho đến nay thành phố đã có hơn 300 tuổi. Là một trong những tỉnh thành ở phía Nam có mật độ di tích tương đối dày đặc, hiện nay trên địa bàn thành phố có khoảng 400 di tích, trong đó có 45 di tích đã được Nhà nước xếp hạng. Thành phố có nhiều di tích cách mạng mà đa số là các địa điểm trước đây Bác Hồ đã sống trước khi đi tìm đường cứu nước, các trụ sở cơ quan của các tổ chức Đảng, Bộ chỉ huy quân đội,... Trong số này, địa đạo Củ Chi, hội trường Thống Nhất là các điểm đón nhiều khách du lịch. Thành phố cũng đầy ắp các di tích kiến trúc nghệ thuật còn lưu giữ được những nét đẹp và cổ kính. Đó là hai khu làng mộ (làng Lê Văn Duyệt, làng Võ Di Nguy), ba ngôi đình, trong đó có đình Bình Hoà được xây

dựng vào cuối thế kỉ XIX và có sắc phong của vua Tự Đức năm 1852. Ngoài ra còn phải kể đến nhà thờ Đức Bà, chùa Vĩnh Nghiêm, khu vực “China Town” ở Chợ Lớn với 4 di tích được xếp hạng cũng như quần thể kiến trúc châu Âu như Dinh Xã Tây (nay là trụ sở UBND thành phố), Bưu điện, Nhà hát thành phố và các nhà thờ cổ. Thành phố còn có nhiều bảo tàng có khả năng thu hút du khách như Bảo tàng lịch sử, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Bảo tàng thành phố, Bảo tàng chứng tích chiến tranh, Bảo tàng Tôn Đức Thắng, Bảo tàng mỹ thuật, Bảo tàng phụ nữ Nam Bộ, Bảo tàng lực lượng vũ trang miền Đông Nam Bộ.

Lễ hội cũng là một tài nguyên nhân văn có giá trị đối với du lịch. Ngoài những lễ hội có tính chất quốc gia (giỗ tổ Hùng Vương, lễ hội Quang Trung,...), lễ hội dân gian có tính chất vùng (lễ Kỳ Yên, vía bà Thiên Hậu,...), lễ hội tôn giáo (Phật Đản, Vu Lan, Phục Sinh, lễ hội đạo Cao Đài,...), ở thành phố còn có một số lễ hội của các ngành nghề truyền thống (giỗ tổ nghề kim hoàn, giỗ tổ Hát bội và Cải lương,...). Rõ ràng, tài nguyên du lịch của Thành phố Hồ Chí Minh và sự kết hợp giữa thành phố với các tỉnh lân cận sẽ là tiền đề quan trọng để phát triển du lịch.

Về tình hình phát triển du lịch, nhìn chung, tốc độ tăng trưởng khá cao, tuy không đều. Trong giai đoạn 1991 – 1995, mức tăng GDP bình quân năm đạt 17,5%/năm. Còn giai đoạn 1996 – 2000 do nhiều nguyên nhân, nhất là tác động của cuộc khủng hoảng tài chính, mức tăng chỉ đạt 4,2%.

Các chỉ tiêu về phát triển du lịch của thành phố đều tăng. Nếu như số khách du lịch quốc tế đến thành phố năm 1995 mới là 85,3 vạn lượt thì năm 2002 lên tới hơn 1,44 triệu lượt, mức tăng trung bình là 10,4%/năm. Tương tự như vậy trong khoảng thời gian nói trên, doanh thu du lịch tăng từ 2.523 tỉ đồng lên 5.361 tỉ đồng với mức tăng bình quân 11,2%/năm.



Biểu đồ : Số khách quốc tế và doanh thu du lịch của Thành phố Hồ Chí Minh (giai đoạn 1995 – 2002)

Về cơ sở lưu trú, Thành phố Hồ Chí Minh là nơi tập trung rất nhiều khách sạn và các loại hình lưu trú khác, trong đó nhiều khách sạn đã được xếp sao (từ 1 đến 5 sao). Năm 2002, toàn thành phố có khoảng 493 khách sạn và cơ sở lưu trú (trong đó có 100 doanh nghiệp của Nhà nước) với 14.834 phòng. Trên địa bàn thành phố đã hình thành hàng loạt điểm vui chơi giải trí, trong đó đáng kể nhất là các khu du lịch Đầm Sen, Suối Tiên,...

Trong Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam cũng như Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2010, thành phố được xác định là trung tâm du lịch hàng đầu của nước ta cần được ưu tiên phát triển để tạo ra sự chuyển biến về chất, đưa du lịch thật sự trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn, góp phần tích cực vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của thành phố và hỗ trợ cho ngành du lịch của các tỉnh phụ cận. Tốc độ tăng GDP trung bình năm của ngành dự kiến sẽ đạt 5,2% trong giai đoạn 2001 – 2005 và 13,9% trong giai đoạn 2006 – 2010. Du lịch của Thành phố Hồ Chí Minh sẽ có bước phát triển mới với những sản phẩm độc đáo, hấp dẫn du khách trong nước và quốc tế.

ĐỊA LÍ BÀ RỊA - VŨNG TÀU

I – VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

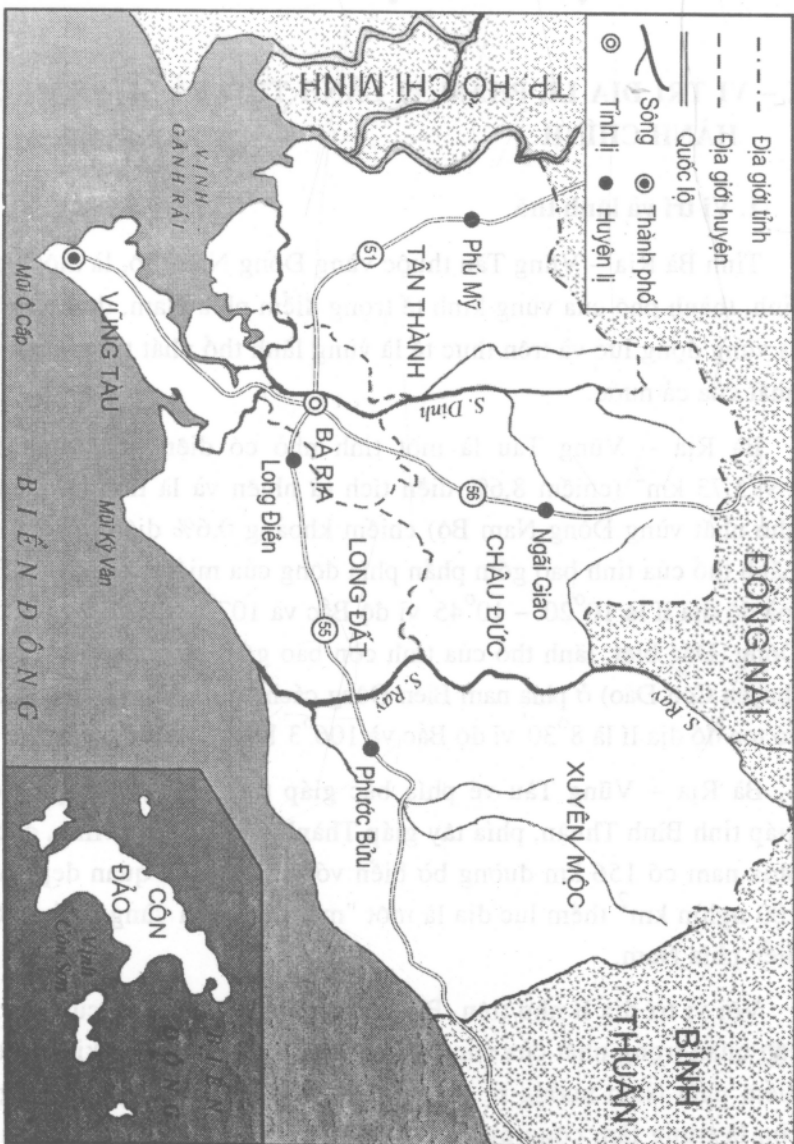
1. Vị trí và lãnh thổ

Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu thuộc vùng Đông Nam Bộ, là một trong 7 tỉnh, thành phố của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, được xác định là vùng động lực và trên thực tế là vùng lãnh thổ phát triển năng động nhất của cả nước.

Bà Rịa – Vũng Tàu là một tỉnh nhỏ có diện tích tự nhiên là 1.975,73 km² (chiếm 8,6% diện tích tự nhiên và là tỉnh có diện tích nhỏ nhất vùng Đông Nam Bộ) chiếm khoảng 0,6% diện tích cả nước. Lãnh thổ của tỉnh bao gồm phần phía đông của miền Đông Nam Bộ có tọa độ địa lí là 10°20' – 10°45' vĩ độ Bắc và 107° – 107°35' kinh tuyến Đông. Đặc biệt, lãnh thổ của tỉnh còn bao gồm cả quần đảo Côn Lôn (huyện Côn Đảo) ở phía nam Biển Đông cách Vũng Tàu khoảng 180 km, có tọa độ địa lí là 8°30' vĩ độ Bắc và 106°3' kinh độ Đông.

Bà Rịa – Vũng Tàu về phía bắc giáp tỉnh Đồng Nai, phía đông giáp tỉnh Bình Thuận, phía tây giáp Thành phố Hồ Chí Minh, đặc biệt phía nam có 156 km đường bờ biển với nhiều cảnh quan đẹp và trên 100 nghìn km² thềm lục địa là một "mặt tiền" của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Với vị trí địa lí như trên, Bà Rịa – Vũng Tàu là một cửa ngõ, đầu cầu quan trọng nhất của vùng Đông Nam Bộ và cả vùng kinh tế trọng điểm phía Nam hướng ra Biển Đông. Ngoài ra, Bà Rịa – Vũng Tàu còn là trung tâm công nghiệp dầu khí, trung tâm du lịch lớn nhất cả nước và nhiều ngành kinh tế biển.



Lược đồ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

2. Sự phân chia hành chính

Ngày 12 tháng 8 năm 1991 tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu được thành lập và là một trong những tỉnh có ít đơn vị hành chính nhất trong cả nước. Cả tỉnh hiện nay có 1 thành phố, 1 thị xã, 5 huyện với 5 thị trấn, 16 phường và 48 xã.

Thành phố Vũng Tàu là trung tâm chính trị, kinh tế – văn hoá, khoa học kỹ thuật và chính trị của Bà Rịa – Vũng Tàu. Thành phố rộng 177,6 km² bao gồm 11 phường và xã đảo Long Sơn, dân số năm 2001 là 224 nghìn người. Thành phố Vũng Tàu cũng là trung tâm dầu khí lớn nhất của cả nước. Hiện nay phần lớn năng lực sản xuất của ngành dầu khí Việt Nam (Petro Vietnam) nằm ở Vũng Tàu và tuyệt đại đa số sản phẩm dầu mỏ và khí đốt của Petro Vietnam cũng được khai thác ở vùng biển Vũng Tàu. Với khí hậu mát mẻ, bãi biển quanh năm nhiều ánh sáng mặt trời, nhiệt độ trung bình khoảng 27,2°C, Vũng Tàu là nơi nghỉ mát lí tưởng, là một trong những trung tâm du lịch biển lớn nhất của cả nước. Với vị trí là cửa ngõ của miền Đông Nam Bộ hướng ra biển, Vũng Tàu có tiềm năng lớn trong việc lưu thông hàng hoá bằng cả đường bộ và đường thủy.

Thị xã Bà Rịa là đơn vị hành chính từ huyện Châu Thành được thành lập theo Nghị định số 45/CP ngày 2 – 6 – 1994 của Chính phủ. Tổng diện tích tự nhiên là 90,57 km², dân số trên 80 nghìn người, có 8 đơn vị hành chính gồm 5 phường và 3 xã. Thị xã là một đầu mối giao thông buôn bán, có đường ống khí đốt chạy qua, có điều kiện phát triển thương mại và những ngành công nghiệp sử dụng khí đốt làm nguyên liệu và nhiên liệu. Hầu hết các tuyến giao thông đến tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đều chạy qua thị xã.

Bà Rịa – Vũng Tàu xưa kia thuộc trấn Biên Hoà, nhưng vẫn là vùng đất hoang chưa được đặt tên. Những làng xóm đầu tiên xuất

hiện ở đây vào thời Gia Long. Để kiểm soát vùng này vua Gia Long đã phái 3 đội quân ra lập doanh trại và họ đặt tên cho vùng đất mới là Phước Thắng. Năm 1822 lập ra 3 làng : Thống Nhất, Thắng Nhi và Thắng Tam. Từ đó Phước Thắng được gọi là Tam Thắng. Sau ngày lập 3 làng, vùng này trở nên nhộn nhịp với các tàu biển nước ngoài neo đậu tránh gió bão hoặc đến trao đổi hàng hoá và Tam Thắng được đổi thành Vũng Tàu. Khi người Bồ Đào Nha đến, họ lầm tưởng tìm ra vùng đất mới và đặt tên Vũng Tàu theo tên thánh là Cap Saint Jacques. Người Pháp sử dụng tên này và viết tắt là Aucap, nên thời Pháp thuộc người Nam Bộ gọi Vũng Tàu là Ô Cấp.

Hiện nay thị xã Bà Rịa đang được quy hoạch mặt bằng, đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cho một trung tâm hành chính mới của tỉnh.

Năm huyện của Bà Rịa – Vũng Tàu là Châu Đức, Côn Đảo, Long Đất, Tân Thành và Xuyên Mộc. Trong đó Xuyên Mộc là huyện có diện tích lớn nhất tỉnh ($642,2 \text{ km}^2$), dân số năm 2000 là 122,446 nghìn người với 12 đơn vị hành chính (11 xã và 1 thị trấn). Huyện Long Đất tuy có diện tích không lớn ($266,6 \text{ km}^2$) nhưng lại là huyện có số dân đông thứ 2 (165 nghìn người) sau thành phố Vũng Tàu. Đặc biệt có huyện đảo Côn Đảo, bao gồm 16 đảo lớn, nhỏ nằm giữa đại dương, cách thành phố Vũng Tàu khoảng 180 km, cách Thành phố Hồ Chí Minh khoảng 230 km và cách cửa Tranh Đề (sông Hậu) 83 km. Diện tích tự nhiên của huyện Côn Đảo khoảng $76,71 \text{ km}^2$ trong đó đảo lớn nhất và là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá của huyện là Côn Đảo (còn gọi là Côn Lôn lớn) có diện tích $51,52 \text{ km}^2$. Dân số của huyện năm 2000 khoảng 4 nghìn người. Với lợi thế về vị trí địa lý và tiềm năng du lịch, Côn Đảo hiện đang phát triển loại hình du lịch "về nguồn" và du lịch sinh thái phục vụ hàng vạn lượt du khách trong nước và ngoài nước mỗi năm. Côn Đảo còn nằm trong

trung tâm vùng khai thác dầu khí của nước ta với các mỏ dầu đang khai thác như Đại Hùng, Bạch Hổ, Rồng, Lan Tây, Lan Đỏ vì thế phát triển dịch vụ dầu khí là một lợi thế lớn của Côn Đảo.

II – ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Địa hình

Bà Rịa – Vũng Tàu là một bộ phận của miền đất cao Đông Nam Bộ, vùng chuyển tiếp giữa cực nam Trung Bộ và Nam Bộ, vì thế đặc điểm chung của địa hình là có độ cao không lớn, dao động từ 50 – 300 m (trừ một số đỉnh núi nằm rải rác ở Tân Thành và Xuyên Mộc). Địa hình tương đối bằng phẳng, độ chia cắt không mạnh. Địa hình bao gồm núi, đồi, đồng bằng nhỏ và các đồi cát, dải cát chạy vòng theo hướng bờ biển. Xu thế chung của địa hình là thấp dần từ bắc xuống nam. Có thể chia địa hình của Bà Rịa – Vũng Tàu làm 3 khu vực với các dạng địa hình chính là miền đồi núi thấp, bậc thềm phù sa cổ và vùng địa hình đồng bằng ven biển.

– Miền đồi núi thấp là bộ phận cuối cùng của miền núi và cao nguyên đất đỏ thuộc Đông Nam Bộ từ Đồng Nai chạy xuống, có độ cao từ 100 – 300 m. Miền đồi núi này tập trung ở phía bắc các huyện Tân Thành, Châu Đức và Xuyên Mộc. Địa hình tiêu biểu ở đây là những dải đồi thấp, lượn sóng và tương đối rộng, trên đó rải rác nổi lên những khối núi hoa cương (granit) nhô cao dựng đứng như núi Thị Vải (467 m), núi Dinh (504 m) núi Bảo Quan (516 m) thuộc huyện Tân Thành, núi Mây Táo 704 m thuộc Xuyên Mộc, thường được cấu tạo bằng đá núi lửa lẫn với đá granit, andezit (còn gọi là "đá mỡ gà") màu nâu nhạt, vàng nhạt hay xám đen.

Riêng ở Côn Đảo địa hình chủ yếu là đồi núi, đỉnh cao nhất nằm ở phía nam là đỉnh Lớn cao 690 m, các đỉnh khác có độ cao sần sần từ

400 – 500 m. Phía đông nam của đảo có một đồng bằng nhỏ được giới hạn bởi mũi Đất Dốc ở phía đông bắc và mũi Đồ ở phía đông nam. Bờ biển lõm vào thành một vịnh lớn, tạo điều kiện cho các bãi phù sa cổ có thể phát triển.

– Dải bậc thềm phù sa cổ có độ cao từ 50 – 100 m, nằm ở phía nam vùng đồi núi thấp, chạy từ phía tây huyện Tân Thành đến phía đông của huyện Xuyên Mộc. Địa hình ở đây là các dạng đồi lượn sóng rất thoải và rộng, khá bằng phẳng, cấu tạo bởi phù sa cổ (đất xám). Đất chịu quá trình rửa trôi mạnh từ trên xuống, do đó không được phù nhiều bằng đất đỏ nhưng thích hợp với việc trồng các loại cây lâu năm. Ở nhiều nơi có phủ một lớp đất đỏ bazan trên mặt màu mỡ.

– Vùng đồng bằng ven biển có độ cao dưới 50 m chạy dọc theo bờ biển phía nam, được tạo do tác động kết hợp của sông và biển. Địa hình phổ biến là các cánh đồng lúa, bãi cát, cồn cát, bãi lầy.... Ở một số nơi nổi lên những ngọn núi hoa cương dựng đứng như núi Lớn 245 m và núi Nhỏ (Vũng Tàu), núi Châu Viên 338 m (Long Đất).

2. Khí hậu

Bà Rịa – Vũng Tàu nằm trong vùng khí hậu cận xích đạo, gió mùa, nóng ẩm quanh năm, ít bão. Do chịu ảnh hưởng trực tiếp của Biển Đông nên khí hậu ôn hoà, mát mẻ hơn các địa phương khác trong vùng.

Do vị trí nằm ở vĩ độ thấp (từ vĩ tuyến 11°B trở xuống) nên ở đây có tổng lượng bức xạ cao và ổn định. Bình quân bức xạ tổng cộng từ $390 - 521\text{cal/cm}^2/\text{ngày}$, nhiệt độ bình quân cao quanh năm, từ $25,8 - 26,3^{\circ}\text{C}$, biên độ nhiệt thấp, từ $3 - 5^{\circ}\text{C}$, số giờ nắng từ 2580 – 2610 giờ/năm, trong đó các tháng mùa khô có số giờ nắng từ

226 – 277 giờ/tháng. Vì thế, tổng nhiệt hoạt động trong năm lớn từ 9.500 – 10.000°C. Tháng IV là tháng nóng nhất, nhiệt độ trung bình trên 28°C, tháng I là tháng mát nhất, nhiệt độ trung bình 24,5°C.

Do vị trí địa lí, nên chế độ gió mùa ở các tỉnh Đông Nam Bộ trong đó có Bà Rịa – Vũng Tàu, không gây biến động lớn đến chế độ nhiệt nhưng lại đem đến sự phân hoá sâu sắc về chế độ mưa, với 6 tháng mùa mưa và 6 tháng mùa khô. Sự thay thế giữa mùa mưa và mùa khô tạo nên một nhịp điệu mùa rất rõ. Mưa tập trung vào một số tháng (từ tháng V đến cuối tháng X) phù hợp với sự xâm nhập của khối khí xích đạo liên quan đến gió xoáy hoặc rãnh gió mùa. Mùa mưa ở Bà Rịa – Vũng Tàu nổi riêng và Nam Bộ nổi chung chủ yếu do gió mùa Tây Nam từ Ấn Độ Dương vượt lên với đặc tính nóng ẩm gây ra mưa lớn. Lượng mưa trung bình của mùa mưa trong toàn tỉnh khá cao, dao động từ 1300 – 2000 mm/năm, chiếm tới 82 – 87% lượng mưa cả năm. Trị số lượng mưa trung bình của một số trạm như Vũng Tàu 1356 mm, Bình Đa 1938 mm, Long Thành 2012 mm.

Mùa khô được thiết lập đồng thời với sự xâm nhập của khối khí chí tuyến hải dương (và tín phong) kéo dài từ tháng XI đến tháng VI năm sau. Vào mùa này Bà Rịa – Vũng Tàu thường xuyên chịu tác động của gió tín phong Đông Bắc (gió chướng) hoạt động với cường độ mạnh (gió cấp 5, cấp 6) có đặc tính hanh khô đem đến cho toàn tỉnh một mùa khô nóng kéo dài gay gắt, gây trở ngại cho sản xuất nông nghiệp.

Với đặc trưng khí hậu như trên, về cơ bản khí hậu – thời tiết của Bà Rịa – Vũng Tàu là thuận lợi cho sự phát triển nông, lâm nghiệp, chế biến thủy sản. Tuy mùa khô kéo dài gây trở ngại lớn cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của người dân, nhưng cũng đem lại điều kiện thuận lợi cho ngành du lịch và một số ngành kinh tế khác của tỉnh.

3. Thủy văn

So với các tỉnh khác trong vùng, trên lãnh thổ của Bà Rịa – Vũng Tàu không có các hệ thống sông lớn chảy qua mà chỉ có nhiều hệ thống sông suối nhỏ. Chế độ nước của các sông suối này phản ánh chế độ khí hậu theo mùa khô và mùa mưa, vùng hạ lưu các con sông còn chia tác động mạnh của thủy triều.

Bà Rịa – Vũng Tàu có tổng nguồn nước mặt phong phú bởi có 156 km đường biển và 30 km giáp sông lớn (sông Thị Vải), song do chất lượng nguồn nước mặt có nồng độ mặn cao nên rất hạn chế cho việc sử dụng vào phục vụ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt. Trong phạm vi lãnh thổ của tỉnh có 3 sông chính là sông Thị Vải, sông Dinh và sông Ray.

– Sông Thị Vải là phần hạ lưu của sông Đồng Nai chảy song song với quốc lộ 51 và đổ trực tiếp ra vịnh Gành Rái. Đoạn sông Thị Vải thuộc tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu dài 30 km, có bề rộng từ 200 – 400 m, sâu từ 5 – 20 m, chịu ảnh hưởng nhiều của chế độ bán nhật triều không đều của Biển Đông nên nước sông bị mặn hầu như quanh năm (từ tháng III – IV, nước sông có độ mặn đạt giá trị mặn 17 – 20 g/ml). Đây là con sông có vai trò quan trọng trong giao thông thủy, đặc biệt là xây dựng các cảng nước sâu.

– Sông Dinh nằm trọn trong địa phận tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Sông Dinh bắt nguồn từ vùng đồi và núi thấp của huyện Tân Thành có độ cao 100 m, diện tích lưu vực khoảng 305 km², nhánh thượng nguồn được gọi là sông Xoài, trung lưu có suối Lúp bắt nguồn từ vùng Thanh Long thuộc huyện Châu Đức đổ vào. Tổng chiều dài của sông khoảng 35 km, đổ ra vịnh Gành Rái ở địa phận Vũng Tàu. Sông Dinh cung cấp nước cho một khu vực dân cư đông đúc nhất tỉnh (thị xã Bà Rịa và thành phố Vũng Tàu) nên việc khai thác và bảo vệ

nguồn nước ngọt sông Dinh là rất quan trọng. Nhưng do thảm thực vật chủ yếu là cây trồng nông nghiệp nên nguồn sinh thủy không lớn và phân bố không đều giữa mùa mưa và mùa khô, đặc biệt lưu lượng mùa kiệt rất nhỏ.

– Sông Ray có tổng chiều dài 120 km, phần lớn khu vực thượng lưu thuộc tỉnh Đồng Nai, diện tích lưu vực là 1.300 km². Đoạn trung và hạ lưu thuộc tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu dài 40 km (diện tích 770 km²) đổ ra Biển Đông ở khu vực Lộc An thuộc huyện Long Đất. Hiện nay, việc khai thác sông Ray chủ yếu bằng các đập dâng có quy mô nhỏ.

Đến năm 1999 ngành thủy lợi đã xây dựng 19 hồ chứa nước có dung tích 56,9 triệu m³, 14 đập dâng cung cấp nước cho sinh hoạt và tưới cho khoảng 5663 ha đất trồng trọt. Các hồ chứa nước lớn nhất là các hồ Kim Long, Đá Bàn, Suối Rao, Suối Môn, Lô Ô, Xuyên Mộc, Sông Kinh,...

Vùng biển Bà Rịa – Vũng Tàu có thềm lục địa thoải, nhiệt độ cao quanh năm, độ mặn trung bình 34‰, nước sạch và ít có bão. Bờ biển phần đất liền dài trên 150 km có nhiều bãi cát đẹp (Vũng Tàu, Long Hải, Hồ Tràm,...) và các bãi triều. Nước triều ở đây lên xuống theo chế độ bán nhật triều khá ổn định, biên độ cao nhất đạt 4 – 5 m. Thuận lợi cho phát triển du lịch và nuôi trồng thủy sản.

Vùng biển của Bà Rịa – Vũng Tàu rất giàu tài nguyên đặc biệt là dầu khí, nơi có trữ lượng lớn nhất cả nước, đồng thời cũng là một ngư trường nổi tiếng và có tiềm năng du lịch biển rất phong phú.

4. Đất đai

Xét về mặt nguồn gốc phát sinh, Bà Rịa – Vũng Tàu có 9 nhóm đất chính, trong đó nhóm đất đỏ vàng có diện tích lớn nhất (81,621

ng nghìn ha – chiếm 40,74% diện tích tự nhiên toàn tỉnh), tiếp đến là đất xám (28,69 nghìn ha – 14,32%) và đất cát (20,48 nghìn ha – 3,78%).

Đất ở Bà Rịa – Vũng Tàu có độ dốc thấp diện tích đất có độ dốc dưới 15° là hơn 17,47 nghìn ha chiếm tới 86,47% diện tích đất tự nhiên. Đất có tầng dày trung bình từ 70 – 100 cm chiếm 71,41 % diện tích đất tự nhiên. Điều này cũng là một thuận lợi cho cơ giới hoá và phát triển cây lâu năm.

Nhóm đất đỏ vàng được hình thành chủ yếu trên nền đá núi lửa ở vùng đồi núi thấp, phân bố tập trung ở Tân Thành, Châu Đức, Xuyên Mộc và Côn Đảo. Trong nhóm đất này có loại đất đỏ xẫm và loại đất đen bazan rất thích hợp cho việc trồng cây công nghiệp và cây ăn quả nhiệt đới. Trong nhóm đất phù sa, đặc biệt đất phù sa cổ ở vùng Long Đất có giá trị kinh tế cao, ngoài ra còn các loại đất xám bạc màu (phù sa cổ) đất cát, đất phèn, đất mặn,... các loại đất này muốn đạt năng suất cây trồng cao cần phải bón phân và canh tác hợp lí.

Có thể nói đất đai ở Bà Rịa – Vũng Tàu đa dạng về chủng loại và phân bố thành các vùng tập trung khá rõ nét. Sau nhiều năm khai thác, cải tạo đã đưa vào sản xuất nông nghiệp tới 114,86 nghìn ha và lâm nghiệp 42,02 nghìn ha,...Việc sử dụng đất đai đến nay tương đối hợp lí và đã bước đầu tận dụng được các yếu tố "trội" trong phát triển nông nghiệp hàng hoá.

5. Sinh vật

Theo thống kê năm 2000 của Sở Địa chính Bà Rịa – Vũng Tàu, diện tích rừng của toàn tỉnh là hơn 34,9 nghìn ha chiếm 17,6% diện tích toàn tỉnh, trong đó rừng tự nhiên chỉ có gần 16,04 nghìn ha. Rừng của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có đặc trưng cơ bản của rừng mưa ẩm nhiệt đới gió mùa trong hệ sinh thái của miền Đông Nam Bộ. Hệ

động, thực vật dưới tán rừng cũng khá phong phú, đa dạng, tập trung ở Khu bảo tồn thiên nhiên Bình Châu – Phước Bửu và Vườn quốc gia Côn Đảo.

Rừng của Bà Rịa – Vũng Tàu là nơi giao lưu của các nguồn thực vật trong hệ Ma-lai-xi-a – In-đô-nê-xi-a mà đại diện là các cây họ dâu, họ tứ vĩ và hệ thực vật bản địa Bắc Việt Nam – Trung Hoa, tiêu biểu là họ re, họ xoan, họ đậu, họ dâu tằm. Trong đó hai họ có ý nghĩa lớn về mặt ưu thế sinh thái và giá trị kinh tế cũng như sử dụng là họ dâu và họ đậu trong kiểu rừng kín thường xanh nhiệt đới mưa mùa. Ngoài ra rừng của tỉnh còn có nhiều lâm sản khác như song, mây, dầu rái, cây dược liệu,...

Rừng của Bà Rịa – Vũng Tàu có 4 kiểu chính :

- Kiểu rừng kín thường xanh – ẩm nhiệt đới mưa mùa : chiếm hầu hết diện tích rừng tự nhiên, với trên 300 loài thuộc 7 họ (họ 3 mảnh vỏ, cà phê, dâu tằm, xoan, cánh bướm, họ na và họ nham) có trữ lượng gỗ đáng kể.

- Kiểu rừng kín rụng lá và nửa rụng lá – ẩm nhiệt đới, thường phân bố xen kẽ trong các vùng của kiểu rừng thường xanh và ở vị trí thấp, thường là các sườn đồi hoặc ven các thung lũng có độ ẩm cao và rụng lá vào mùa khô do thiếu nước.

- Kiểu rừng rụng lá khô cây họ dâu phân bố trên đất phù sa cổ có địa hình bằng, ngập nước xen kẽ vào mùa khô.

- Kiểu rừng ngập mặn với ưu thế loài cây đước. Do ảnh hưởng của thủy triều, thành phần thực vật ở rừng ngập mặn cũng rất phong phú, song kích thước các cây không lớn.

Bà Rịa – Vũng Tàu luôn chú trọng phát triển lâm nghiệp nên tỉ lệ che phủ rừng ngày một tăng (năm 1992 tỉ lệ che phủ rừng là 13,37 %,

đến đầu năm 2000 tỉ lệ che phủ rừng đã tăng lên 18,75 % diện tích đất tự nhiên) góp phần quan trọng trong việc bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái.

Mặc dù diện tích rừng chiếm một tỉ lệ đáng kể, nhưng chất lượng rừng cũng rất kém, không còn rừng giàu. Rừng trung bình ($150 \text{ m}^3/\text{ha}$) chỉ chiếm 1,0 – 1,5 % diện tích đất có rừng, còn lại hầu hết là rừng non hoặc nghèo kiệt, các loại gỗ quý rất hiếm. Có ý nghĩa nhất cho ngành kinh tế du lịch và nghiên cứu bảo tồn gen là Khu bảo tồn thiên nhiên Bình Châu – Phước Bửu (11,392 ha) và Vườn quốc gia Côn Đảo (5.998 ha) với nhiều loại cây và thú quý hiếm cần được bảo vệ như sóc mun đen tuyền, chim gấm ghi trắng,...

Về sinh vật biển, vùng biển của tỉnh có nguồn hải sản khá phong phú với hàng trăm loại cá, tôm, cua, rong biển,... trong đó có những đặc sản quý như đồi mồi, ốc tai tượng,...

Hiện nay, vấn đề rất được quan tâm là trong quá trình khai thác hải sản, khai thác dầu mỏ trên biển cần phải chú ý nghiêm ngặt việc bảo vệ tài nguyên sinh vật biển và môi trường biển.

6. Khoáng sản

Tài nguyên khoáng sản ở Bà Rịa – Vũng Tàu không nhiều về chủng loại nhưng có ý nghĩa kinh tế đặc biệt quan trọng, đó là dầu mỏ và khí thiên nhiên ở thềm lục địa, có khả năng khai thác hàng chục triệu tấn/năm. Hiện nay có các mỏ đang khai thác như Đại Hùng, Bạch Hổ, Lan Tây, Lan Đỏ,... với sản lượng khai thác bình quân hơn 40 nghìn tấn dầu thô và hơn 4 triệu m^3 khí/ngày đêm. Riêng 3 mỏ : Bạch Hổ, Rồng và Đại Hùng, sản lượng khai thác dầu thô 13 triệu tấn/năm, chiếm khoảng 80% lượng dầu khai thác chung của ngành dầu khí Việt Nam.

Bên cạnh khai thác dầu, việc tận thu khí đồng hành cũng được chú ý. Riêng mỏ Bạch Hổ mỗi năm đưa vào bờ gần $1,5 \text{ tỉ m}^3$ khí đồng hành. Đặc biệt, dự án khí Nam Côn Sơn với 2 mỏ khí Lan Tây và Lan Đỏ trữ lượng khoảng 58 tỉ m^3 , có khả năng cung cấp sản lượng trung bình 3 tỉ m^3 khí/năm trong vòng 15 năm, bước đầu đã đi vào khai thác.

Ngoài dầu khí, Bà Rịa – Vũng Tàu còn có cát trắng Bình Châu được dùng làm nguyên liệu thủy tinh, pha lê chất lượng cao. Các loại đá hoa cương, pôzolan làm vật liệu xây dựng rất tốt.

7. Tài nguyên du lịch

Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có nhiều thế mạnh để phát triển du lịch. Suối nước nóng Bình Châu (Xuyên Mộc) nhiệt độ tới 82°C , với nhiều chất khoáng có tác dụng chữa bệnh.

Điều kiện khí hậu ôn hoà, thời tiết nóng quanh năm và hơn 150 km đường bờ biển với 72 km có thể sử dụng làm bãi tắm, trong đó nhiều bãi tắm đẹp như các bãi tắm ở thành phố Vũng Tàu, bãi biển Long Hải.

Thành phố Vũng Tàu từ lâu đã là một địa danh du lịch nổi tiếng cả nước, với những bãi cát dài, phẳng mịn có độ dốc thoải, những con đường viền quanh chân Núi Lớn và Núi Nhỏ nối liền khu di tích và danh thắng nổi tiếng như ngọn Hải Đăng, Tượng Chúa giáng tay, Niết bàn Tịnh xá, Bạch Dinh, Thích ca Phật đài,... Huyện đảo Côn Đảo được thiên nhiên ưu đãi với nhiều vẻ đẹp : một vùng đồi núi nhấp nhô trên biển với những bãi tắm phẳng mịn, đặc biệt có vườn quốc gia với 882 loài thực vật, 135 loài động vật trên rừng và 1321 loài động thực vật biển. Ngoài ra, Côn Đảo còn nổi tiếng với những di tích lịch sử trong kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ.

Hiện nay Côn Đảo đã trở thành một địa điểm hấp dẫn trong tuyến du lịch sinh thái và tuyến du lịch về nguồn.

II – DÂN CƯ VÀ LAO ĐỘNG

1. Động lực tăng dân số

Dân số của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có xu hướng tăng dần qua các năm. Năm 1995, số dân của tỉnh là 708,9 nghìn người, năm 2000 tăng lên 820,9 nghìn người và năm 2003 có 866,7 nghìn người. Tính từ năm 1995 đến năm 2003 số dân tăng thêm 157,8 nghìn người, trung bình mỗi năm tăng thêm khoảng 17,53 nghìn người. Đến năm 2003 dân số của Bà Rịa – Vũng Tàu đứng hàng thứ 42 trong 64 tỉnh, thành phố của cả nước.

Dân số tăng chủ yếu do gia tăng tự nhiên. Tốc độ tăng dân số của tỉnh những năm gần đây đã giảm đi nhiều, song vẫn ở mức cao so với cả nước. Mức tăng dân số đã giảm từ hơn 2% năm 1995 xuống 1,5% năm 2000 và khoảng 1,3% năm 2003. Trong các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh, huyện Long Đất, Xuyên Mộc có tỉ lệ tăng tự nhiên cao nhất khoảng 1,4 – 1,5%/năm, thấp nhất là huyện Côn Đảo 0,9 – 1%/năm.

2. Kết cấu dân số

a) Kết cấu dân số theo độ tuổi và giới tính

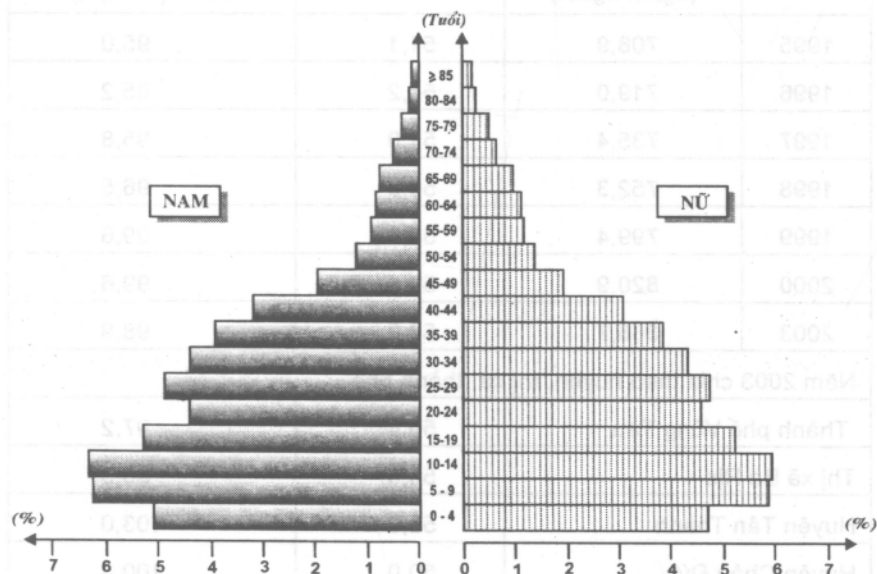
Cũng như nhiều tỉnh ở vùng Đông Nam Bộ, mặc dù tốc độ tăng dân số trong những năm qua đã giảm, nhưng về cơ bản, Bà Rịa – Vũng Tàu vẫn là tỉnh có dân số trẻ. Những người trong độ tuổi dưới 15 chiếm 34,5%, từ 15 – 59 tuổi chiếm 59,1%, từ 60 tuổi trở lên chiếm 6,4% tổng số dân. So với mức trung bình của cả nước, Bà Rịa

– Vũng Tàu có tỉ lệ người trong độ tuổi dưới 15 tuổi thấp hơn song tỉ lệ số người trong độ tuổi 15 – 59 và trên 60 tuổi lại cao hơn.

KẾT CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI NĂM 1999

(Đơn vị : %)

	Tổng số	Độ tuổi 0-14	Độ tuổi 15-59	Từ 60 tuổi trở lên
Bà Rịa – Vũng Tàu	100,0	34,5	59,1	6,4
Cả nước	100,0	33,5	60,7	5,8



Tháp dân số Bà Rịa – Vũng Tàu, năm 1999

Về kết cấu dân số theo giới, số nữ nhiều hơn nam. Năm 2003 nữ giới chiếm 50,2% dân số cả tỉnh, còn nam giới chiếm 49,8%. Thị xã

Bà Rịa có tỉ lệ nữ cao trong dân số (50,8%), huyện Xuyên Mộc lại có tỉ lệ nữ ít hơn nam. Năm 2003 tỉ lệ giới tính (số nam trên 100 nữ) của Bà Rịa – Vũng Tàu là 97% song có sự khác nhau giữa thành thị và nông thôn cũng như giữa các huyện. Tỉ lệ giới tính ở thành thị là 95, còn ở nông thôn là 99. Trong các huyện, thị xã, thành phố, tỉ lệ giới tính của Tân Thành, Xuyên Mộc là 103, của thị xã Bà Rịa là 96,5, thành phố Vũng Tàu là 97,2.

**DÂN SỐ TRUNG BÌNH CHIA THEO GIỚI TÍNH
VÀ THÀNH THỊ, NÔNG THÔN**

Năm	Dân số trung bình (nghìn người)	Tỉ lệ nữ (%)	Tỉ lệ giới tính (số nam trên 100 nữ) %
1995	708,9	51,1	95,0
1996	719,0	51,2	95,2
1997	735,4	51,0	95,8
1998	752,3	50,9	96,5
1999	799,4	50,1	99,6
2000	820,9	50,1	99,6
2003	866,7	50,2	98,9
Năm 2003 chia theo huyện, thị xã, thành phố			
Thành phố Vũng Tàu		50,4	97,2
Thị xã Bà Rịa		50,8	96,5
Huyện Tân Thành		50,3	103,0
Huyện Châu Đức		50,0	100,0
Huyện Long Đất		50,4	98,2
Huyện Xuyên Mộc		49,0	103,0
Huyện Côn Đảo		51,2	95,2

b) Kết cấu dân số theo lao động

Dân số trong độ tuổi lao động của Bà Rịa – Vũng Tàu đông và thường xuyên gia tăng do kết cấu dân số trẻ. Số dân trong độ tuổi lao động của tỉnh từ 446,3 nghìn người năm 1996 tăng lên 490,7 nghìn người năm 2000 và 518 nghìn người năm 2003 ; bình quân mỗi năm tăng 10,2 nghìn người. Đây là nguồn lực đáp ứng lao động cho các ngành của tỉnh song cũng là áp lực lớn về giải quyết việc làm cho người lao động.

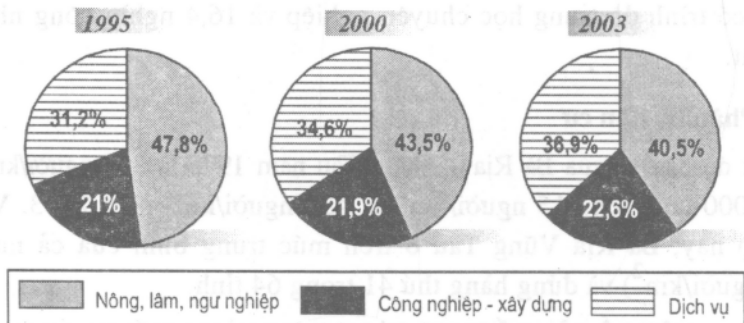
Đến năm 2003, lao động đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân có 352,6 nghìn người, chiếm 68,5% nguồn lao động và 41% dân số của tỉnh. Cơ cấu sử dụng lao động có sự thay đổi phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tỷ lệ lao động tham gia trong ngành nông, lâm, ngư nghiệp giảm từ 47,8% năm 1995 xuống còn 40,5% năm 2003. Cũng theo mốc thời gian trên, tỷ lệ lao động tham gia trong ngành công nghiệp – xây dựng tăng từ 21% lên 22,6% và dịch vụ từ 31,2% lên 36,9%. Tính trong thời kỳ 1995 – 2003, tỷ trọng lao động lâm nghiệp giảm 7,3%, bình quân giảm 0,9%/năm ; tỷ trọng lao động công nghiệp – xây dựng tăng 1,6%, bình quân tăng 0,2%/năm ; khu vực dịch vụ tăng 5,7%, bình quân tăng 0,8%/năm.

Về tình trạng lao động. Số lao động chưa có việc làm tăng từ 21,8 nghìn người lên 26,3 nghìn người, năm 2003. Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động ở khu vực thành thị có xu hướng giảm từ 6,7% năm 2000 xuống 5,5% năm 2002, thấp hơn mức trung bình của cả nước (6,42%). Ở nông thôn, bước đầu có sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nông thôn trên cơ sở đa dạng hoá ngành nghề và sản phẩm nên tỷ lệ sử dụng thời gian lao động trong độ tuổi lao động ngày càng nhiều hơn, từ 71,5% năm 1996 lên 78,2% năm 2003.

LAO ĐỘNG LÀM VIỆC TRONG CÁC NGÀNH KINH TẾ QUỐC DÂN CỦA BÀ RỊA - VŨNG TÀU

	Đơn vị	1995	2000	2001	2002	2003
1. Lao động đang làm việc trong các ngành KTQD	nghìn người	293,0	327,5	334,5	341,5	352,6
% so với dân số	%	41,3	39,9	39,8	39,6	41,0
2. Lao động chia theo ngành	nghìn người					
– Công nghiệp – xây dựng	"	61,4	71,9	74,2	76,5	79,8
– Nông, lâm, ngư nghiệp	"	140,2	142,3	142,0	141,7	142,9
– Dịch vụ	"	91,4	113,3	118,3	123,3	129,9
3. Số lao động chưa có việc làm	nghìn người	21,8	26,1	26,2	26,3	
– Tỷ lệ thất nghiệp	%					
Trong đó khu vực thành thị	"		6,7	6,7	5,5	
4. Cơ cấu sử dụng lao động						
Tổng số	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
– Công nghiệp-xây dựng	"	21,0	21,9	22,2	22,4	22,6
– Nông, lâm, ngư nghiệp	"	47,8	43,5	42,4	41,5	40,5
– Dịch vụ	"	31,2	34,6	35,4	36,1	36,9

Tỉ lệ thất nghiệp và chưa có việc làm tập trung chủ yếu ở thành phố Vũng Tàu, các huyện Long Đất, Tân Thành và Xuyên Mộc. Lao động chưa có việc làm chủ yếu là lực lượng lao động trẻ (80% ở lứa tuổi 16 – 30 tuổi), tập trung ở số dân di cư tự do mới chuyển đến, thiếu tư liệu sản xuất. Giải quyết việc làm và từng bước nâng cao trình độ văn hoá cho người lao động là vấn đề bức xúc trong quá trình phát triển kinh tế của tỉnh.



Biểu đồ : Cơ cấu lao động phân theo các khu vực kinh tế của Bà Rịa Vũng Tàu

Về chất lượng lao động. Theo kết quả điều tra của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, trình độ văn hoá và chuyên môn kĩ thuật của lao động trong độ tuổi ở tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu như sau :

TRÌNH ĐỘ VĂN HOÁ CỦA LAO ĐỘNG TRONG ĐỘ TUỔI
CỦA BÀ RỊA – VŨNG TÀU, NĂM 1999

Hạng mục	Tổng số (người)	Tỉ lệ %	Khu vực nông thôn (người)	Tỉ lệ (%)
<i>Tổng cộng</i>	308.543	100,0	203.893	100,0
1. Chưa biết chữ	11.880	3,8	9.580	4,7
2. Chưa tốt nghiệp tiểu học	80.887	26,2	63.233	31,0
3. Đã tốt nghiệp cấp THCS	107.436	34,8	79.782	39,1
4. Đã tốt nghiệp cấp THPT	66.294	21,5	37.887	18,6
5. Đã tốt nghiệp cấp THPT	42.046	13,7	13.411	6,6

– Lao động được đào tạo chuyên môn kỹ thuật năm 1999 chỉ chiếm 11,71%, còn lại 88,29% chưa qua đào tạo ; riêng khu vực nông thôn chiếm 95,71% (bằng với mức bình quân của cả nước). Đến năm 2003, tỉ lệ lao động qua đào tạo chuyên môn kỹ thuật của tỉnh đã nâng lên 22%. Trình độ cán bộ kỹ thuật và quản lý đã có sự cải thiện một phần. Tính đến đầu năm 2002 có khoảng 90 người có trình độ trên đại học, gần 9 nghìn người có trình độ cao đẳng, đại học, 11,8 nghìn người có trình độ trung học chuyên nghiệp và 16,4 nghìn công nhân kỹ thuật.

3. Phân bố dân cư

Mật độ dân số của Bà Rịa – Vũng Tàu năm 1995 là 359 người/km², năm 2000 tăng lên 415 người/km² và 439 người/km² năm 2003. Với mật độ này, Bà Rịa Vũng Tàu ở trên mức trung bình của cả nước (231 người/km²) và đứng hàng thứ 41 trong 64 tỉnh.

MẬT ĐỘ DÂN SỐ THEO CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
CỦA BÀ RỊA – VŨNG TÀU, NĂM 2000

Huyện, thị xã, thành phố	Diện tích tự nhiên (km ²)	Dân số (nghìn người)	Mật độ dân số (người/km ²)	Mật độ dân số so với mức trung bình toàn tỉnh
<i>Toàn tỉnh</i>	1.975,7	820,9	415	1,0
Thành phố Vũng Tàu	177,7	216,3	1.217	2,9
Thị xã Bà Rịa	91,3	79,7	873	2,1
Huyện Tân Thành	314,7	90,6	288	0,7
Huyện Châu Đức	416,6	142,7	342	0,8
Huyện Long Đất	262,5	165,0	628	1,5
Huyện Xuyên Mộc	634	123,4	194	0,5
Huyện Côn Đảo	78,0	4,2	53	0,1

Dân cư Bà Rịa – Vũng Tàu phân bố không đều giữa các huyện và giữa thành thị với nông thôn. Mật độ dân số của thành phố Vũng Tàu là 1.307 người/km², bằng 2,9 lần so với mức trung bình toàn tỉnh. của thị xã Bà Rịa bằng 2,1 lần, trong khi đó, mật độ dân số của Xuyên Mộc chỉ bằng 0,5 lần ; Côn Đảo là 0,1 lần so với mức trung bình toàn tỉnh.

Do tác động của sự phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm như dầu khí, du lịch thêm vào đó là quá trình đô thị hoá nhanh nên tỉ lệ dân số đô thị của Bà Rịa – Vũng Tàu tăng nhanh, từ 34,8% năm 1995 lên 43% năm 2003. Dân số đô thị tập trung ở 13 phường của thành phố Vũng Tàu, 5 phường của thị xã Bà Rịa và ở các thị trấn Ngãi Giao (huyện Châu Đức), Phước Bửu (huyện Xuyên Mộc), Phú Mỹ (huyện Tân Thành) và Long Điền, Long Hải (huyện Côn Đảo).

Dân số nông thôn chiếm 57% tổng dân số và tập trung đông ở các huyện của tỉnh. Tỉ lệ dân số nông thôn/tổng dân số ở các huyện thị xã, thành phố như sau : Vũng Tàu 5,4%, Bà Rịa 41,8%, Tân Thành 87,2%, Châu Đức 87,9%, Long Đất 67,7%, Xuyên Mộc 90% và Côn Đảo 100%.

PHÂN BỐ DÂN CƯ GIỮA THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN

	Đơn vị	1995	2000	2001	2002	2003
* Dân số trung bình	nghìn người	708,9	820,9	841,5	862,1	866,7
- Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên	%	2,1	1,5	1,5	1,4	1,4
* Dân số thành thị	nghìn người	246,5	345,3	356,7	367,9	372,7
-Tỉ lệ so với tổng dân số	%	34,8	42,1	42,4	42,7	43,0
* Dân số nông thôn	nghìn người	462,4	475,6	484,9	494,2	494
- Tỉ lệ so với tổng dân số	%	65,2	57,9	57,6	57,3	57,0

4. Truyền thống lịch sử, văn hóa

Bà Rịa – Vũng Tàu là nơi có truyền thống lịch sử đấu tranh giữ nước. Ngay từ đầu thời kì thực dân Pháp xâm lược Nam Kỳ, quân dân Bà Rịa – Vũng Tàu cùng với nhân dân các địa phương khác đã đóng cọc, ngăn tàu trên sông làm chậm bước tiến của quân Pháp. Nhiều người đã tham gia nghĩa quân do Nguyễn Tri Phương, Trương Công Định chỉ huy đánh Pháp và vận chuyển lương thực từ vùng Phước Thắng, Duyên Hải, Vũng Tàu lên Biên Hoà phục vụ kháng chiến và ngược lại.

Trong những năm kháng chiến chống Pháp, quân và dân Bà Rịa – Vũng Tàu đã đánh bại những cuộc càn quét dài ngày của địch vào chiến khu D, rừng Sát.

Trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, nơi đây có lúc tập trung tới 70 nghìn quân Mĩ – nguy, song phong trào cách mạng ở Vũng Tàu, Long Sơn – một bộ phận của miền Đông Nam Bộ với chiến khu D nổi tiếng, vẫn phát triển. Nhân dân Bà Rịa – Vũng Tàu vẫn thuỷ chung với cách mạng, có những bà mẹ đã từng nuôi giấu cán bộ trong suốt hai cuộc kháng chiến.

Những truyền thống lịch sử và văn hoá đã để lại do mảnh đất này nhiều di tích lịch sử văn hoá. Nói đến Bà Rịa – Vũng Tàu không thể không nhắc đến những di tích lịch sử nhà tù Côn Đảo, nghĩa trang Hàng Dương. Đó là nơi ghi dấu tội ác của kẻ thù, đồng thời là chứng tích về truyền thống đấu tranh bất khuất của những người yêu nước và chiến sĩ cách mạng bị thực dân Pháp và đế quốc Mĩ giam cầm trong hai cuộc kháng chiến. Ngoài Côn Đảo, trên địa bàn tỉnh còn có nhà tưởng niệm nữ Anh hùng Võ Thị Sáu ở huyện Long Đất, khu căn cứ cách mạng Minh Đạm – nơi đóng quân các cơ quan, đơn vị trọng yếu của huyện Long Đất.

5. Giáo dục, y tế

a) Giáo dục

Sự nghiệp giáo dục và đào tạo của tỉnh đã phát triển mạnh cả về quy mô, chất lượng đào tạo và cơ sở vật chất, cơ bản đáp ứng được nhu cầu học tập ngày càng tăng của nhân dân. Đến năm 2003, toàn tỉnh có 303 trường mầm non và phổ thông, trong đó có 96 trường mầm non, 137 trường tiểu học, 56 trường trung học cơ sở và 23 trường trung học phổ thông, 1 trường cao đẳng sư phạm, 2 trường dạy nghề, 1 trung tâm đào tạo nhân lực cho ngành dầu khí,... Bình quân mỗi xã, phường có hai trường tiểu học, một trường trung học cơ sở; mỗi huyện, thị xã và thành phố có ít nhất hai trường trung học phổ thông.

Quy mô học sinh tiếp tục tăng ở các bậc học mầm non và phổ thông. Tỷ lệ tăng bình quân hàng năm của ngành mầm non từ 1 – 2%, bậc Tiểu học tăng gần 33%, bậc Trung học cơ sở tăng 16,6%, bậc Trung học phổ thông tăng 21,7% ; tỷ lệ học sinh lên lớp đạt trên 90%, số học sinh tốt nghiệp các cấp đạt tỷ lệ từ 85 – 96%. Năm 1997, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã được công nhận hoàn thành giáo dục Tiểu học và xoá mù chữ.

Đến năm 2003, bình quân toàn tỉnh có 27,4 học sinh/1 giáo viên ; tổng số học sinh/1 vạn dân là 2.262 học sinh.

Về đào tạo, toàn tỉnh có 16 cơ sở dạy nghề, trong đó có trường đào tạo và cung ứng nhân lực dầu khí, trường nghiệp vụ du lịch Vũng Tàu, trường dạy nghề, trường cao đẳng cộng đồng, các trung tâm giới thiệu việc làm của Tỉnh đoàn, Công đoàn và một số cơ sở dạy kỹ thuật vi tính, may, lái xe,... Bình quân mỗi năm các cơ sở này đào tạo hơn

5 nghìn công nhân kĩ thuật các loại. Cùng với số học sinh học nghề tại các trường đào tạo trong khu vực, mỗi năm toàn tỉnh có gần 15 nghìn lao động được đào tạo với các trình độ và hình thức khác nhau.

Ngoài ra, tại Vũng Tàu còn có 1 số phân hiệu của các trường đại học như Đại học Mỏ – Địa chất, Đại học Thủy sản Nha Trang, Đại học Ngoại ngữ Hà Nội, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Hàng hải, Đại học Tài chính – Kế toán, Đại học Kỹ thuật Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.

b) Y tế

Mạng lưới y tế từ tuyến tỉnh xuống xã đã được đầu tư cải tạo và nâng cấp. Đến năm 2003, toàn tỉnh có 74 cơ sở y tế, trong đó có 9 bệnh viện, 58 trạm y tế xã, phường. Hai bệnh viện tỉnh là Bà Rịa và Lê Lợi được đầu tư với nhiều trang thiết bị hiện đại. Bảy trung tâm y tế tuyến huyện, thị là Vũng Tàu, Bà Rịa, Xuyên Mộc, Long Đất, Châu Đức, Tân Thành, Côn Đảo đều được trang bị máy X quang và siêu âm, trung tâm y tế Xuyên Mộc được trang bị máy siêu âm màu. Ngoài ra còn có mạng lưới y tế của các ngành như Trung tâm y tế xí nghiệp liên doanh Vietsovpetro có trang thiết bị hiện đại, biên chế 60 bác sĩ, 1 dược sĩ, 2 dược tá, 2 kỹ thuật viên phòng dịch và đội ngũ y tá 20 người phục vụ 7 nghìn cán bộ công nhân viên của ngành dầu khí Việt Nam và chuyên gia Nga.

Đến năm 2003, toàn tỉnh có 2362 nhân viên y tế, trong đó có 476 bác sĩ, 285 y tá, 240 dược sĩ. Tính bình quân cứ 10 nghìn dân ở Bà Rịa – Vũng Tàu có 55 bác sĩ, 12,6 giường bệnh. Cán bộ y tế có trình độ sau đại học đạt 16,9% trên tổng số bác sĩ so với tỉ lệ trung bình

trong vùng là 21,79%. Việc đầu tư xây dựng con người của ngành y tế tỉnh đang tiếp tục được đẩy mạnh.

III – KINH TẾ

1. Nhận định chung

Kể từ ngày thành lập tỉnh đến nay, qua 12 năm phát triển, Bà Rịa – Vũng Tàu đã tạo nên những thành quả về kinh tế – xã hội đầy ấn tượng. Bà Rịa – Vũng Tàu đã trở thành một trong những trọng tâm công nghiệp hàng đầu, có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao gấp hai lần tốc độ tăng bình quân cả nước. Tổng GDP giai đoạn 1992 – 2001, không kể dầu khí tăng bình quân 18,06%, năm 2002 so với 2001 tăng 11,9% và năm 2003 so với 2002 tăng 12,9%.

Tổng GDP của toàn tỉnh (tính cả dầu khí) năm 2003 đạt 31.732,3 tỉ đồng (theo giá so sánh 1994), tăng gấp 2,5 lần so với năm 1995. GDP/người đạt 74,1 triệu đồng. Với con số này, Bà Rịa – Vũng Tàu là tỉnh đứng thứ hai về quy mô GDP và đứng thứ nhất về GDP/người trong 64 tỉnh thành phố Việt Nam.

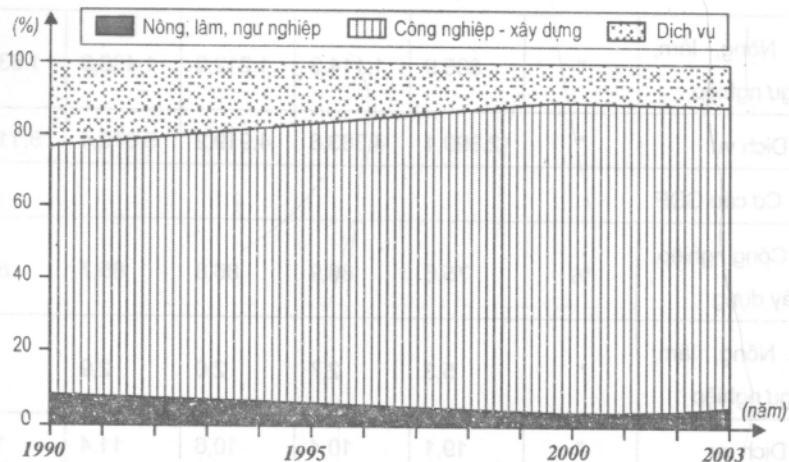
Cơ cấu kinh tế ngành của Bà Rịa – Vũng Tàu với ưu thế là công nghiệp, dịch vụ. Ngành công nghiệp – xây dựng với tốc độ tăng trưởng theo GDP thời kì 1995 – 2003 là 13,5%, tỉ trọng công nghiệp – xây dựng trong GDP từ 75,6% năm 1995 tăng lên 84,5% năm 2003. Ngành dịch vụ với tốc độ tăng trưởng khoảng 6,9%/năm, tỉ trọng trong GDP là 15,1% năm 1995 và 12,6% năm 2003. Khu vực nông, lâm, ngư nghiệp với tốc độ tăng trưởng 8,4%, tỉ trọng giảm từ 5,3% năm 1995 xuống 2,9% năm 2003.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ GDP CỦA BÀ RỊA - VŨNG TÀU

	Đơn vị	1995	2000	2001	2002	2003
<i>Theo giá so sánh 1994</i>						
1. GDP (tính cả dầu khí)	tỉ đồng	12.635,1	22.337,1	25.079,6	28.078,8	31.732,3
- Công nghiệp, xây dựng	"	9.562,6	18.105,6	20.392,5	22.830,1	26.374,0
- Nông, lâm, ngư nghiệp	"	680,5	917,7	1.052,3	1.203,9	1.292,6
- Dịch vụ	"	2.392,0	3.313,8	3.634,8	4.044,6	4.065,7
2. Tốc độ tăng trưởng 1995 - 2003	%					12,3
- Công nghiệp, xây dựng	"					13,5
- Nông, lâm, ngư nghiệp	"					8,4
- Dịch vụ	"					0,9
<i>Theo giá thực tế</i>						
1. GDP (tính cả dầu khí)	tỉ đồng	15.167,8	41.974,5	46.529,6	49.723,6	64.219,7
- Công nghiệp, xây dựng	"	11.462,8	36.476,4	40.398,4	42.607,3	54.265,8

– Nông, lâm, ngư nghiệp,	"	805,9	1.114,3	1.212,0	1.436,9	1.837,2
– Dịch vụ	"	2.899,1	4.383,8	4.919,2	5.679,4	8.116,7
2. Cơ cấu GDP						
– Công nghiệp, xây dựng	%	75,6	86,9	86,8	85,7	84,5
– Nông, lâm, ngư nghiệp	"	5,3	2,7	2,6	2,9	2,9
– Dịch vụ	"	19,1	10,4	10,6	11,4	12,6
3. GDP bình quân đầu người	tỉ đồng	21.396,2	51.132,3	55.293,6	57.677,3	74.096,8
4. GDP (tính theo giá hiện hành (không kể dầu khí)	Tỉ đồng	5.890	10.049			
– Công nghiệp, xây dựng	"	2.186	4.842			
– Nông, lâm, ngư nghiệp	"	805,8	1.114,3			
– Dịch vụ	"	2.898,2	4.092,7			

Kinh tế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã và đang hình thành những ngành sản phẩm chủ lực của kinh tế biển với các ngành công nghiệp dầu khí, năng lượng, chế biến thủy sản, kinh tế dịch vụ cảng biển, du lịch.



Biểu đồ : Sự chuyển dịch cơ cấu GDP theo khu vực kinh tế của Bà Rịa – Vũng Tàu

2. Công nghiệp

a) Sự phát triển

Công nghiệp là ngành kinh tế trọng yếu và lớn nhất của tỉnh. GDP công nghiệp năm 1995 đạt 8.395 tỉ đồng, không tính dầu khí đạt 482 tỉ đồng (giá so sánh 1994), đến cuối năm 2002 đạt 20.614 tỉ đồng, không tính dầu khí là 4.680 tỉ đồng (giá so sánh 1994). Giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn (tính cả dầu khí) đạt 178.915 tỉ đồng (giá so sánh 1994), tăng bình quân 17%/năm, không tính dầu khí đạt 43.308 tỉ đồng, tăng bình quân 38,7%/năm.

Giá trị sản xuất công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (có tính dầu khí) đạt 153.817 tỉ đồng (giá so sánh 1994) tăng bình quân 11,8%/năm, nếu không tính dầu khí đạt 15.395 tỉ đồng, tăng bình quân 14,6%/năm. Giá trị sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp của địa phương đạt 9.728 tỉ đồng, tăng bình quân 17,43%/năm. Trong đó, giá trị sản xuất công nghiệp của 23 doanh nghiệp Nhà nước thuộc tỉnh quản lý là 4211 tỉ đồng, tăng bình quân 19,53%/năm, của khu vực công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp dân doanh là 5.217 tỉ đồng, tăng bình quân 14,2%/năm.

Trong cơ cấu ngành công nghiệp, công nghiệp khai thác và chế biến các sản phẩm dầu mỏ chiếm tỉ trọng lớn nhất tới 94,5% giá trị sản lượng. Các ngành công nghiệp nặng như điện, thép, sửa chữa thiết bị máy móc chiếm khoảng 3% giá trị sản lượng. Một số ngành công nghiệp khác như may mặc, giày da, chế biến hải sản, chế biến nông sản, đóng tàu cá, lắp ráp xe máy,... tuy có mức tăng trưởng khá nhưng chiếm tỉ trọng nhỏ bé so với giá trị sản xuất của toàn ngành.

Sự phát triển mạnh của khu vực công nghiệp Trung ương trên địa bàn đã hỗ trợ cho một số ngành công nghiệp địa phương phát triển như công nghiệp dịch vụ phục vụ khoan khai thác dầu khí, sửa chữa tàu sắt, giàn khoan, sản xuất thiết bị cứu sinh, dịch vụ cung ứng các loại hoá phẩm cho dầu khí, sử dụng khí thấp áp cho sản xuất công nghiệp và cho sinh hoạt. Sau khi có Luật doanh nghiệp, các doanh nghiệp đã đầu tư hơn 200 tỉ đồng vào các ngành sản xuất nước đá, chế biến hải sản, đóng tàu cá, cơ khí sửa chữa, mở mang các nghề truyền thống như làm bún, bánh phở, bánh tráng, thủ công mỹ nghệ,... Các khu công nghiệp tập trung được thành lập gắn với phát triển công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp của địa phương đã thu hút khá nhiều dự án đầu tư vào kinh doanh trong khu công nghiệp.

b) Các ngành công nghiệp chủ yếu

– Ngành công nghiệp dầu khí

Nói đến Bà Rịa – Vũng Tàu là nói đến công nghiệp dầu khí, và ngược lại, nói đến dầu khí không thể không nói đến Bà Rịa – Vũng Tàu. Công nghiệp dầu khí đã trở thành một trong những ngành kinh tế hàng đầu, đóng góp tới 40% thu ngân sách của cả nước, 86,2% giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Dầu khí là một tài nguyên quan trọng và có tiềm năng kinh tế lớn nhất ở thềm lục địa của tỉnh. Ở nước ta nhiều bể trầm tích có triển vọng dầu khí như : bể trầm tích Cửu Long, Nam Côn Sơn, bể trầm tích Trung Bộ, bể trầm tích sông Hồng, bể trầm tích Thổ Chu, Mã Lai.

Trong đó, bể trầm tích Cửu Long và Nam Côn Sơn thuộc thêm lục địa tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu được đánh giá là có triển vọng dầu và khí lớn nhất, điều kiện khai thác thuận lợi. Tại đây đã phát hiện nhiều mỏ có trữ lượng lớn như : Bạch Hổ, Rồng, Đại Hùng, Bungakekwa, Rạng Đông,... Trữ lượng công nghiệp của các mỏ này đạt trên 300 triệu tấn dầu thu hồi, tỉ lệ khí đồng hành từ 150 – 180 m³/tấn dầu, sản lượng khai thác cho phép trên 20 triệu tấn/năm.

Về khí, các chuyên gia địa chất thế giới cho rằng vùng biển Việt Nam có nhiều cấu trúc địa tầng đơn lẻ, tiềm năng về khí thiên nhiên còn lớn hơn dầu rất nhiều, khoảng 200 – 300 tỉ m³, khả năng khai thác khoảng 5 – 6 tỉ m³. Riêng khu vực lòng chảo Côn Sơn đã phát hiện được 2 mỏ khí lớn là Lan Tây và Lan Đỏ với trữ lượng khoảng 58 tỉ m³, khả năng khai thác ổn định từ 1 – 3 tỉ m³/năm hoặc hơn tùy theo nhu cầu sử dụng. Các mỏ khí ở đây có chất lượng tốt với hàm lượng mê-tan cao, lượng khí ngưng tụ thấp.

Năm 1980, ngành dầu khí đã có 3 hợp đồng phân-chia sản phẩm khí với các công ti dầu khí nước ngoài ở thêm lục địa phía Nam. Năm 1981, xí nghiệp Vietsovpetro – liên doanh tìm kiếm, thăm dò dầu khí giữa Việt Nam và Liên Xô cũ được thành lập,... Với sự tham gia hợp tác của nhiều tập đoàn, công ti dầu khí lớn trên thế giới, ngành công nghiệp dầu khí phát triển mạnh mẽ, đã kí được 43 hợp đồng tìm kiếm, thăm dò và khai thác dầu khí với các đối tác nước ngoài, thu hút hơn 4,5 tỉ USD đầu tư. Hiện nay, Tổng Công ti dầu khí Việt Nam (Petro Vietnam) và các đối tác liên doanh như Công ti dầu khí Việt – Nhật (JVPC), Petronas Carigali Vietnam (PCV) đang tiến hành khai thác dầu thô trên 6 mỏ với sản lượng khai thác bình quân hơn 40 nghìn tấn dầu thô và hơn 4 triệu m³ khí/ngày đêm. Vào tháng 5 – 2001, dự án khí Nam Côn Sơn được khởi công xây dựng để khai thác khí thiên nhiên từ hai mỏ Lan Tây, Lan Đỏ (cách Vũng Tàu 370 km về phía đông nam) để cung cấp nguyên liệu đầu vào cho khu công nghiệp Liên hiệp khí – điện – đạm Phú Mỹ.

Sản lượng khai thác dầu thô đã tăng dần từ 4 triệu tấn năm 1991 lên đến 16,8 triệu tấn năm 2002 và 17,3 triệu tấn năm 2003. Với sản lượng này, Việt Nam trở thành quốc gia thứ tư ở Đông Nam Á và thứ 44 trên thế giới về khai thác dầu thô. Dầu thô đã trở thành mặt hàng xuất khẩu quan trọng của Việt Nam.

Cùng với việc khai thác dầu thô là khí đồng hành. Những năm trước đây khí đồng hành bị đốt bỏ, nay đã được thu gom đưa vào bờ để cung cấp cho nhà máy điện Bà Rịa, nhà máy điện Phú Mỹ II, một phần được cung cấp cho nhà máy khí hoá lỏng Dinh Cố để sản xuất LPG phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng trong cả nước. Sản lượng khí cũng tăng rất nhanh, năm 1995 là năm đầu tiên thu gom đưa vào bờ được 0,2 tỉ m³, năm 1998 được 0,9 tỉ m³, năm 2000 được 1,4 tỉ m³ và năm 2003 khoảng 2,63 tỉ m³.

SẢN LƯỢNG KHAI THÁC DẦU THÔ, KHÍ ĐỐT CỦA BÀ RIỄN - VŨNG TÀU

	1991	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2002	2003
1. Sản lượng khai thác dầu thô (triệu tấn)	4,0	7,7	8,8	9,8	11,9	14,9	15,6	16,9	17,3
2. Sản lượng khí đốt (tỉ m ³)	–	0,2	0,3	0,5	0,9	1	1,4	2,1	2,63
3. Thu ngân sách từ dầu thô (nghìn tỉ đồng)	2	5	7,3	8,8	8,2	12	24,4	–	–

– Cùng với công nghiệp khai thác dầu khí, hiện tại và tương lai sẽ phát triển các ngành công nghiệp dịch vụ đi kèm là công nghiệp dịch vụ dầu khí, công nghiệp sử dụng khí đốt, công nghiệp dịch vụ cảng, hàng hải.

+ Công nghiệp dịch vụ dầu khí đã và sẽ được phát triển với các ngành nghề sửa chữa tàu biển, sửa chữa giàn khoan, sản xuất thay thế các cấu kiện kim loại trên giàn khoan, sản xuất hoá chất phục vụ cho việc khoan thăm dò và khai thác, chống ăn mòn kim loại, công nghiệp cơ khí phục vụ dầu khí.

+ Công nghiệp sử dụng khí đốt làm nguyên liệu, nhiên liệu với các ngành sản xuất điện năng, sản xuất hoá chất, phân bón, vật liệu xây dựng, sấy hải sản, chất dẻo, sản xuất phân phối khí hoá lỏng LPG và các loại công nghiệp sử dụng khí đốt khác.

+ Công nghiệp dịch vụ cảng, hàng hải. Phát triển cảng là một thế mạnh của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, các cụm cảng đang từng bước hình thành như cụm cảng trên sông Dinh, cụm cảng trên sông Thị Vải, cụm cảng Bến Đầm,... Đi liền với các hoạt động của cảng là các loại hình công nghiệp dịch vụ cảng, hàng hải như công nghiệp cơ khí, đóng sửa tàu biển, sản xuất các thiết bị nâng hạ, vận chuyển, bốc xếp, công nghiệp đóng gói, bao bì, công nghiệp chế biến gắn liền với việc xuất nhập khẩu nguyên vật liệu và thành phẩm qua các cảng,...

– Công nghiệp sản xuất điện

Với lợi thế có nguồn khí đốt, trong tương lai Bà Rịa – Vũng Tàu sẽ trở thành trung tâm năng lượng lớn nhất của cả nước. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh đã có 2 nhà máy điện đang hoạt động đó là nhà máy điện Bà Rịa với 8 tổ máy và 1 đuôi hơi, có tổng công suất 327,8 MW, nhà máy điện Phú Mỹ 2 – 1 với 4 tổ máy, có tổng công suất 568 MW. Tỉnh đang tiến hành đầu tư nhà máy điện Phú Mỹ 1 công suất 1090 MW,

nhà máy điện Warsila công suất 120 MW, nhà máy điện Kidwel công suất 40 MW, duỗi hơi nhà máy điện Bà Rịa 306-2 công suất 56 MW, tương lai có thêm nhà máy điện Phú Mỹ 3 công suất 720 MW, nhà máy điện Phú Mỹ 2-2 công suất 720 MW.

Toàn tỉnh có 5 trạm biến điện trung gian, trong đó trạm biến điện Vũng Tàu 110/15 kV có 3 máy dung lượng 106,2 MVA với 11 đường ra cung cấp điện cho thành phố Vũng Tàu, một phần thị xã Bà Rịa và một phần huyện Long Đất. Trạm biến áp điện Bà Rịa 35/15 kV có hai máy dung lượng 12,6 MVA với 2 đường ra cung cấp điện cho thị xã Bà Rịa và huyện Châu Đức. Trạm biến áp điện Đất Đỏ 35/15 kV có một máy 4 MVA với 1 đường ra cung cấp điện cho huyện Long Đất. Trạm biến áp điện Xuyên Mộc 35/15 kV có 1 máy 4 MVA với 2 đường ra cung cấp điện cho một phần huyện Xuyên Mộc và một phần huyện Châu Đức.

Về lưới phân phối điện có 2 đường dây 220 kV và 1 đường dây 110 kV đi từ nhà máy điện Bà Rịa và Phú Mỹ về Long Bình, sắp tới sẽ thêm đường dây 500 kV Phú Mỹ – Nhà Bè – Phú Lâm. Lưới điện 35 kV và 8,6 kV dài 47 km, lưới điện 22 kV dài 74,5 km lưới điện 15 kV và 8,6 kV dài 575km, lưới hạ thế dài 658km. Tổng cộng có 1.639 trạm biến áp hạ thế với 2380 máy, tổng dung lượng 218.046 kVA. Đến năm 2003, sản lượng điện toàn tỉnh khoảng 6 – 6,5 tỉ kWh/năm.

– Công nghiệp luyện kim và sản xuất thép.

Với thế mạnh có các cảng nước sâu, tàu 50 – 100 nghìn tấn có thể cập bến được, lại có nguồn khí đốt dào dào, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có nhiều điều kiện để phát triển công nghiệp luyện kim, sản xuất thép các loại và các sản phẩm kim loại sử dụng nguồn nguyên liệu luyện từ sắt thép. Hiện nay đã có một nhà máy cán thép Vina Kyoce đang

hoạt động với công suất khoảng 240 nghìn tấn/năm. Trong tương lai sẽ có một khu công nghiệp luyện cán thép 200 ha tại khu vực Cái Mép của tỉnh.

- Công nghiệp khai thác và chế biến thủy sản
- + Công nghiệp khai thác hải sản

Nhờ tập trung đầu tư năng lực đánh bắt nên số lượng tàu thuyền, công suất hoạt động và sản lượng khai thác hải sản của của liên tục gia tăng. Năm 1992 toàn tỉnh chỉ có 2.538 chiếc tàu với tổng công suất 94.096 CV khai thác được 77,3 nghìn tấn hải sản, đến năm 2003 con số tương ứng là 4.295 chiếc tổng công suất 306.535 CV, khai thác được 127,9 nghìn tấn hải sản các loại.

- + Công nghiệp chế biến hải sản

Công nghiệp chế biến hải sản là một nghề truyền thống có vai trò quan trọng trong đời sống nhân dân và nền kinh tế của Bà Rịa – Vũng Tàu. Năm 1992, toàn tỉnh có 6 nhà máy chế biến hải sản đông lạnh xuất khẩu với tổng công suất 20 tấn sản phẩm/ngày, sản lượng chế biến xuất khẩu đạt 2.588 tấn. Đến nay toàn tỉnh có 22 nhà máy chế biến hải sản có tổng công suất 110 tấn sản phẩm/ngày, mỗi năm chế biến xuất khẩu từ 8 đến 12 nghìn tấn, đạt kim ngạch 35 – 40 triệu USD. Trong cơ cấu mặt hàng hải sản xuất khẩu, mặt hàng đông (đông nguyên con, phi lê) chiếm tỉ trọng lớn, từ 85 – 90% tổng sản lượng và 75 – 80% kim ngạch xuất khẩu, còn lại là các mặt hàng khô như mực khô, cá tầm gia vị.

Bên cạnh việc chế biến hàng xuất khẩu, Bà Rịa – Vũng Tàu còn phát triển các ngành chế biến hải sản phục vụ tiêu dùng nội địa. Đến nay có hơn 100 cơ sở sơ chế biến nhỏ, mỗi năm cung cấp cho thị trường trên 6 nghìn tấn cá khô, 8 triệu lít nước mắm và trên 1,2 nghìn tấn bột cá.

Về mạng lưới dịch vụ hậu cần nghề cá, toàn tỉnh hiện có 2 cảng cá kiên cố có khả năng tiếp nhận 22 nghìn lượt ghe tàu mỗi năm, 7 cơ sở đóng sửa tàu thuyền có công suất đóng mới 300 chiếc/năm, hàng trăm nhà máy sản xuất nước đá, cửa hàng xăng dầu, ngư cụ. Gần đây, các cảng cá có quy mô lớn như Cát Lở, Bến Đầm, Lọc An, Phước Tỉnh, khu neo tránh bão tại Côn Đảo đã được hình thành.

– Công nghiệp chế biến nông sản

Công nghiệp chế biến nông sản bao gồm các ngành chế biến cao su, cà phê, ngô (bắp), sắn (khoai mì), điều, cây ăn quả, thịt lợn (heo), thịt gà, sản xuất muối công nghiệp.

Bà Rịa – Vũng Tàu có 5 cơ sở chế biến hạt điều với tổng công suất 3.675 tấn/năm ; 26 xưởng chế biến bông xơ, công suất 2 nghìn tấn/năm ; 30 cơ sở chế biến thức ăn gia súc, công suất 7,2 nghìn tấn/năm ; 63 cơ sở sấy nông sản với các loại máy sấy tĩnh ngang, công suất 30,4 nghìn tấn/năm ; 1 nhà máy sản xuất tinh bột mì, công suất 50 nghìn tấn/năm ; 1 nhà máy chế biến bột cá công suất 5 nghìn tấn/năm ; 1 nhà máy chế biến thức ăn cho tôm công suất 5 nghìn tấn/năm. Ngoài ra, còn có 578 hộ gia đình làm nghề chế biến nông sản như làm bún, bánh tráng, chế biến tinh bột theo phương pháp thủ công.

– Công nghiệp sản xuất nước sạch

Toàn tỉnh có 6 nhà máy nước với tổng công suất khoảng 58 nghìn m^3 /ngày đêm, đủ đáp ứng cho nhu cầu sử dụng nước của tỉnh trong thời điểm hiện nay. Trong đó nhà máy nước sông Dinh công suất 30 nghìn m^3 /ngày đêm và nhà máy nước ngầm Bà Rịa công suất 15 nghìn m^3 /ngày đêm cấp nước cho khu vực Bà Rịa và thành phố Vũng Tàu. Nhà máy nước ngầm Mỹ Xuân công suất 10 nghìn m^3 ngày đêm cấp nước cho khu vực Tân Thành, khu công nghiệp Phú Mỹ, Mỹ Xuân, cảng Thị Vải. Nhà máy nước ngầm Phước Bửu công suất

500 m³/ngày đêm cấp nước cho khu vực thị trấn Phước Bửu, huyện Xuyên Mộc. Nhà máy nước Ngãi Giao công suất 1 nghìn m³/ngày đêm, cấp nước cho khu vực thị trấn Ngãi Giao và các vùng lân cận. Ở Côn Đảo có nhà máy nước công suất 1,5 nghìn m³/ngày đêm cấp nước cho khu vực thị trấn và cảng cá Bến Đầm. Sản lượng nước máy thương phẩm hằng năm của tỉnh khoảng 15 – 16 triệu m³.

Ngoài các ngành công nghiệp trên, trên địa bàn tỉnh còn có công nghiệp sản xuất giày da, may mặc và các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động,...

c) Các khu công nghiệp (KCN)

Trên địa bàn tỉnh đã, đang và sẽ hình thành 7 KCN sau :

– Khu công nghiệp Đông Xuyên ở Vũng Tàu. Diện tích 160 ha. Trong KCN này phát triển các ngành dịch vụ dầu khí, dịch vụ hàng hải, dịch vụ hàng hải, sửa chữa tàu biển về các ngành công nghiệp không độc hại.

– Khu công nghiệp Phú Mỹ 1 ở Tân Thành có diện tích 954 ha. Trong KCN này phát triển các ngành khai thác, sử dụng khí đốt làm nguyên liệu, sản xuất điện, sản xuất phân đạm và một số ngành khác.

– Khu công nghiệp Mỹ Xuân A ở Tân Thành có diện tích 123 ha. Các ngành công nghiệp được phát triển trong KCN này là các ngành công nghiệp phục vụ dầu khí, các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản, công nghiệp hàng sản xuất tiêu dùng.

– Khu công nghiệp Mỹ Xuân A mở rộng 147 ha.

– Khu công nghiệp Mỹ Xuân A₂ 313 ha.

– Khu công nghiệp Mỹ Xuân B1 diện tích 223 ha.

– Khu công nghiệp Cái Mép diện tích 670 ha.

Đến năm 2003, tổng diện tích các KCN của tỉnh có 2.590 ha, trong đó diện tích đất có thể cho thuê là 1.743 ha. Các KCN này đã thu hút 128 dự án đầu tư nước ngoài, 37 dự án đầu tư trong nước, gần 5,2 nghìn lao động làm việc. Tỷ lệ lấp đầy diện tích các KCN là 37,1%.

**CÁC KCN ĐÃ CÓ QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP
Ở BÀ RỊA - VŨNG TÀU ĐẾN THÁNG 11/2003**

STT	Tên Khu công nghiệp	Diện tích (ha)	Diện tích đất có thể cho thuê (ha)	Số dự án đầu tư nước ngoài	Số dự án đầu tư trong nước	Diện tích		Lao động (người)
						Đã cho thuê (ha)	Tỷ lệ (%)	
1	KCN Mỹ Xuân A	123	75	1	1	56,23	75,0	1234
2	KCN Mỹ Xuân A(MR)	147	96	4		20,00	20,8	343
3	KCN Mỹ Xuân A2	313	223	9	11	39,73	17,8	51
4	KCN Đông Xuyên	161	104		3	26,62	25,6	1392
5	KCN Mỹ Xuân B1	223	145	11	15	10,38	7,2	160
6	KCN Phú Mỹ 1	954	651	2	5	355,38	54,6	1706
7	KCN Cái Mép	670	449	101	2	137,53	30,6	309
	Tổng số	2590	1743	128	37	646,00	37,1	5195

- Các cụm công nghiệp

Trong tương lai, nhằm từng bước giảm tổn thất sau thu hoạch đồng thời đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu, Bà Rịa - Vũng Tàu sẽ hình thành 4 cụm công nghiệp bảo quản và chế biến nông sản ở Xuyên Mộc, Châu Đức, Tân Thành, thị xã Bà Rịa. Diện tích của mỗi cụm này khoảng 10 - 50 ha. Trong các cụm công nghiệp này sẽ có các nhà máy chế biến nông sản theo quy mô lớn với các hoạt động xử lý và bảo quản trái cây (nhãn, xoài, chôm chôm, măng cầu); sấy (bắp lai, xoài); chế biến (tinh bột gạo, bắp, cháo ăn liền, trái cây, nước trái cây đóng hộp và các sản phẩm từ đậu nành).

MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU CỦA BÀ RỊA - VŨNG TÀU

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	1995	2000	2002	2003
1	Dầu thô	triệu tấn	7,7	14,8	16,8	17,3
2	Khí đốt	triệu m ³	183	1.400	1.950	2.630
3	Khí hoá lỏng (LPG)	nghìn tấn		400	525	526
4	Condensate	nghìn tấn		80	165	
5	Điện phát ra	triệu kWh	873	3.900	9.000	
6	Thép	nghìn tấn		245	275	
7	Hoá phẩm dầu khí	tấn	1.000	950	650	
8	Nhũ tương nhựa đường	tấn		1.600	1.000	
9	Thùng phuy	nghìn sản phẩm		46,5	140	
10	Gạch men	nghìn m ²		459,7	1.650	
11	Phân NPK	nghìn tấn		120	135	

12	Đóng mới tàu cá	chiếc/cv	55	95	125	
13	Sửa chữa tàu sắt	lượt/chiếc	18	35	16	
14	Đá xây dựng	nghìn m ³	450	1100	1.190	
15	Nước đá	nghìn tấn	296	700	1.000	
16	Hải sản chế biến đông lạnh	tấn	8	24.000	25.000	
17	Nước máy thương phẩm	triệu m ³	11,8	19	23	
18	Giày thể thao các loại	triệu đôi	1,2	5	3,5	
19	Túi xách các loại	triệu sản phẩm		0,65	0,6	
20	May mặc xuất khẩu	triệu sản phẩm	1,9	2,9	3	
22	Bia các loại	triệu lít	1,9	2,5	2,5	
23	Lắp ráp xe máy	nghìn chiếc			35	
24	Bột cá	tấn			11.500	
25	Sản phẩm cơ khí	nghìn sản phẩm	80	130	140	
26	Chế biến lương thực	nghìn tấn	75	85	86	

3. Nông, lâm, ngư nghiệp

a) Hiện trạng sử dụng đất

Đến năm 2000, quỹ đất nông – lâm nghiệp của Bà Rịa – Vũng Tàu có 149.326 ha, chiếm 75,58% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Trong đó đất nông nghiệp có 114.382 ha và đất lâm nghiệp 34.944 ha. Đất nông nghiệp tập trung ở huyện Châu Đức 37.551 ha, Xuyên Mộc 31.904 ha, Tân Thành 17.891 ha, Long Đất 15.297 ha, ít nhất là

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH NÔNG NGHIỆP (THEO GIÁ HIỆN HÀNH)

(Đơn vị : tỉ đồng, %)

	1995	1996	1997	1998	2000	2003
1. Giá trị sản xuất nông nghiệp	915,7	972,5	1001	1092,5	1197,2	1645,9
2. Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp						
– Trồng trọt	70,7	71,6	75,3	74,5	74,6	74,8
– Chăn nuôi	29,3	28,4	24,7	25,3	25,3	25,0
– Dịch vụ phục vụ trồng trọt, chăn nuôi	0,1	–	–	0,2	0,1	0,2

– Trồng trọt

Diện tích gieo trồng cây hàng năm 1996 có 62,8 nghìn ha, đến năm 2003 tăng lên 67,5 nghìn ha. Theo các mốc thời gian trên, diện tích cây lâu năm từ 48 nghìn ha tăng lên 60,6 nghìn ha. Các cây trồng chủ yếu của Bà Rịa – Vũng Tàu là lúa, ngô, thuốc lá, bông vải, cao su, cà phê, hồ tiêu và cây ăn quả.

Cây ngô được trồng nhiều ở Châu Đức, Xuyên Mộc. Hai huyện này chiếm tới 84% về diện tích 83,8% sản lượng ngô toàn tỉnh. Cây cao su, hồ tiêu trồng chủ yếu ở Châu Đức, Xuyên Mộc. Hai huyện này chiếm tới 99% về diện tích và sản lượng cao su, 95% diện tích và sản lượng hồ tiêu của tỉnh. Cây điều được trồng nhiều ở các huyện, song tập trung chủ yếu ở Xuyên Mộc, Châu Đức, Tân Thành.

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ PHÁT TRIỂN CÂY TRỒNG CHỦ YẾU
CỦA BÀ RIA – VŨNG TÀU**

	Đơn vị	1995	2000	2001	2002	2003
<i>Tổng diện tích gieo trồng</i>	ha	195.389	197.515	197.515	197.933	
1. Diện tích lúa cả năm	"	21.599	26.759	27.383	25.147	24.150
2. Diện tích màu cả năm	ha	9177	7862	7787	6061	
3. Diện tích cây công nghiệp ngắn ngày	"	3109	2803	2915	2833	2910
Trong đó :						
– Bông	ha	715	91	–	–	–
– Mía	"	59	253	–	–	–
– Lạc	"	2.104	2.078			
4. Diện tích cây lâu năm	ha	48,0	60,6	–	–	–
Trong đó :						
– Cà phê	ha	7,0	13,8	–	–	–
– Cao su	"	18,1	19,5	–	–	–
– Hồ tiêu	"	ha	749	4.331		

5. Diện tích cây thực phẩm	ha	12.896	10.426	11.055	11.396	6.780
Sản lượng một số cây trồng chủ yếu						
– Lúa	tấn	54.300	79.813	82.811	71.440	68.200
– Ngô	"	43.700	68.248	66.697	67.491	71.800
– Mía	"	2.205	11.165	11.998	14.483	–
– Lạc	"	2.317	2.050	2.317	1.911	1.900
– Điều	"	6.257	5.102	6.010	7.316	7.660
– Nhân	"	1.141	2.265	4.680	9.184	–
– Chuối	"	5.790	9.656	7.007	10.039	–
– Cà phê	"	6.259	15.929	15.979	10.146	11.410
– Hồ tiêu	tấn	620	2.174	–	–	–
– Cây thực phẩm	"	33.628	58.310	64.340	70.036	94.870

Sản xuất cây lương thực chủ yếu là ở các huyện Long Đất, Châu Đức, Xuyên Mộc và thị xã Bà Rịa. Riêng các huyện, thị xã này chiếm tới 80% diện tích và 85% về sản lượng cây lương thực toàn tỉnh.

– Chăn nuôi

Chăn nuôi ở Bà Rịa – Vũng Tàu chủ yếu là các vật nuôi như lợn (heo), bò, gà và các loại gia cầm khác. Đến năm 2003, tổng đàn trâu của tỉnh có 1000 con, bò 20.904 con, 156,6 nghìn con lợn và 2.104 nghìn con gia cầm.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ CHĂN NUÔI CỦA BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Hạng mục	Đơn vị	1995	2000	2001	2002	2003
1. Số lượng						
– Tổng đàn trâu	con	2.170	1.300	1.200	1.000	1.000
– Tổng đàn bò	nghìn con	26,0	25,6	26,4	29,8	20,9
– Tổng đàn lợn	nghìn con	119,6	138,9	144,0	156,6	156,7
– Tổng đàn gia cầm	nghìn con	1.691	1.443	1.501	1.739	2.104
2. Sản phẩm						
– Thịt lợn hơi	tấn	13.142	14.781	14.056	17.048	17.740
– Thịt trâu bò hơi	"	3.127	1.974	1.654	1.582	2.099

– Trong tương lai, ngành nông nghiệp của Bà Rịa – Vũng Tàu sẽ được phát triển theo hướng sau :

Hình thành các vùng chuyên canh có sản lượng lớn hoặc chất lượng cao như vùng cây công nghiệp, vùng cây ăn quả, vùng rau và hoa, vùng cây màu và lúa. Đối với cây công nghiệp dài ngày như cây điều sẽ không tăng diện tích và chỉ trồng ở những vùng ít có nước tưới, kết hợp với việc đưa giống mới có năng suất cao. Cây cao su sẽ ổn định diện tích, đồng thời tăng diện tích trồng cà phê, trồng hồ tiêu theo khả năng và nhu cầu của thị trường.

Cây ăn quả sẽ được phát triển mạnh theo hướng cải tạo vườn tạp và trồng thêm trên các diện tích mới. Tập trung phát triển một số cây như nhãn, mãng cầu, xoài,...

Đối với cây màu và lúa, sẽ tăng diện tích trồng sắn (mì) công nghiệp để có nguồn nguyên liệu cho nhà máy chế biến, tăng thêm diện tích trồng ngô (bắp), trong đó chủ yếu là trồng bắp lai ; giảm diện tích trồng lúa ở những vùng chỉ canh tác được một vụ và chuyển sang trồng cây khác có giá trị kinh tế cao hơn, đồng thời thay thế bằng các giống lúa mới có chất lượng cao hơn.

Phát triển mạnh diện tích trồng rau, hoa và cây cảnh để cung ứng tại chỗ cho các nhu cầu của tỉnh. Hình thành các vùng tập trung chuyên canh ở thị xã Bà Rịa và các huyện Long Đất, Tân Thành. Chú trọng trồng các loại rau sạch, rau có chất lượng cao.

Trong chăn nuôi sẽ tập trung vào 3 loại con chính là bò, lợn (heo), gà. Chăn nuôi đàn lợn, đàn gà theo hướng hình thành các trang trại chăn nuôi lớn kết hợp với nuôi trong từng hộ gia đình. Tiếp tục cải tạo giống của đàn bò, đàn lợn, đàn gà để có chất lượng thịt cao hơn theo các chương trình sin hoá, nạc hoá, khuyến nông,...

c) Lâm nghiệp

Hoạt động lâm nghiệp của tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu từ năm 1991 đến nay có sự chuyển hướng từ khai thác sang trồng mới, bảo vệ, khoanh nuôi và chăm sóc rừng. Lâm sản và giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp có xu hướng giảm từ năm 1991 đến nay.

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH LÂM NGHIỆP
(THEO GIÁ HIỆN HÀNH)

Năm	Tổng số (triệu đồng)	Trong đó		
		Trồng và nuôi rừng	Khai thác lâm sản và thu nhặt sản phẩm từ rừng	Dịch vụ lâm nghiệp
1991	34.500	9.259	25.241	
1992	36.700	5.046	31.654	
1993	39.200	8.429	32.771	
1994	42.700	13.286	29.414	
1995	53.500	22.605	30.895	
1996	48.620	30.551	17.569	500
1997	48.240	28.420	19.260	560
1998	40.966	21.664	18.822	480
2000	31.403	9.655	21.268	480

Sản phẩm chủ yếu của ngành lâm nghiệp là gỗ tròn khai thác khoảng 8 – 10 nghìn m³/năm, trong đó 50% dùng làm nguyên liệu giấy ; củi khai thác khoảng 23 – 24000 ste ; sản xuất 33 nghìn tấn giấy nguyên liệu,...

Đến năm 2003, toàn tỉnh đã trồng được hơn 120 ha rừng tập trung, chăm sóc rừng khoảng 53 – 54 nghìn ha ở Côn Đảo, Long Xuyên, Tân Thành.

Tỉ lệ che phủ của rừng hiện nay đạt 17,9% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, nếu tính cả diện tích cây lâu năm thì tỉ lệ che phủ đạt 45%. Chất

lượng rừng cũng được nâng lên, đặc biệt ở hai khu rừng đặc dụng là Vườn quốc gia Côn Đảo (5.998 ha) và Khu bảo tồn thiên nhiên Bình Châu – Phước Bửu (11.392 ha).

d) Ngư nghiệp

Với chiều dài bờ biển hơn 150 km, vùng biển Bà Rịa–Vũng Tàu nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa, chịu ảnh hưởng chủ yếu của gió mùa đông bắc và tây nam, cường độ gió không cao, ít bão. Vùng biển Bà Rịa – Vũng Tàu có hơn 660 loài cá, 35 loài tôm, 23 loài mực. Ngoài ra, Bà Rịa – Vũng Tàu còn có 5,7 nghìn ha mặt nước có khả năng phát triển nuôi trồng thủy sản. Với những điều kiện thuận lợi đó, thủy sản là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh.

Cùng với nghề khai thác xa bờ, nghề nuôi trồng thủy sản ở Bà Rịa – Vũng Tàu được phát triển. Tổng giá trị sản xuất của ngành đến năm 2000 đã đạt trên 1 nghìn tỉ đồng, tăng gấp 1,5 lần so với năm 1995. Ngoài ngành khai thác, nuôi trồng thủy sản được phát triển với các ngành nghề như nuôi cá, tôm, rong câu và thủy sản nước ngọt. Đến năm 2003, toàn tỉnh đã khai thác 4854 ha trong tổng số hơn 6 nghìn mặt nước để nuôi trồng thủy sản và cho sản lượng khoảng 2 nghìn tấn/năm. Nghề nuôi tôm sú và nuôi cá lồng bè đang có hướng phát triển mạnh. Nghề sản xuất tôm giống trong tỉnh khá nổi tiếng, mỗi năm cung ứng cho thị trường trong và ngoài tỉnh trên 1,5 tỉ con giống. Nghề nuôi cá nước ngọt chủ yếu ở huyện Xuyên Mộc, Long Đất, Châu Đức ; nuôi tôm tập trung ở Bà Rịa, Tân Thành, Xuyên Mộc.

e) Sản xuất muối (diêm nghiệp)

Năm 1999, diện tích đất diêm nghiệp của Bà Rịa – Vũng Tàu có 849,83 ha và thu hoạch hàng năm khoảng 26,34 nghìn tấn muối.

Trong đó, thị xã Bà Rịa có 83,35 ha, sản lượng 4,85 nghìn tấn/năm ; Long Đất có 461,8 ha với sản lượng 12,5 nghìn tấn/năm ; Tân Thành 157,47ha, sản lượng 897,6 tấn/năm và thành phố Vũng Tàu 147,21 ha với sản lượng 8,1 nghìn tấn/năm.

4. Dịch vụ

a) *Giao thông vận tải*

Giao thông vận tải có vai trò trong việc tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy các lĩnh vực khác của tỉnh phát triển. Mạng lưới giao thông vận tải của tỉnh gồm đường bộ, đường thủy, đường hàng không.

– Giao thông đường bộ

Nối liền Bà Rịa – Vũng Tàu với các tỉnh trong vùng và cả nước là ba tuyến là quốc lộ 51, quốc lộ 56 và quốc lộ 55 qua ba hướng Long Thành, Long Khánh (Đồng Nai) và Hàm Tân (Bình Thuận). Theo tuyến quốc lộ 51 vừa được nâng cấp từ hai làn xe lên bốn làn xe thì từ Vũng Tàu đi Thành phố Hồ Chí Minh chỉ mất hơn 2 giờ ô tô chạy. Hầu hết các tuyến đường ô tô đến tất cả các xã đã được trải nhựa. Các tuyến đường liên huyện và các đường trong đô thị đã được trải bê tông nhựa.

Tổng chiều dài các tuyến giao thông đường bộ của tỉnh khoảng 2.574 km, trong đó quốc lộ 131,6 km, tỉnh lộ 363,5 km, đường huyện thị và giao thông nông thôn 2.078,9km. Đến nay, Bà Rịa – Vũng Tàu có 494 km đường nhựa (chiếm 19,2%), 663 km đường đá (chiếm 25,8%), 1.417 km đường đất và đường cấp phối (chiếm 55,6% tổng số km đường toàn tỉnh). Mật độ giao thông của tỉnh là 1,26 km/km².

Toàn tỉnh có 4 bến xe khách liên tỉnh là các bến xe Vũng Tàu, Bà Rịa, Long Đất và Xuyên Mộc. Tương lai sẽ phát triển thêm bến xe ở các huyện Châu Đức, Tân Thành.

– Giao thông đường thủy, đường biển

Giao thông đường thủy, đường biển của Bà Rịa – Vũng Tàu tương đối phát triển với hơn 20 sông rạch, dài khoảng 200 km trong đó có 17 sông rạch với chiều dài 167 km có thể khai thác vận tải thủy. Một số nơi ở ven sông và ven biển của tỉnh có nhiều điều kiện thiết lập các cảng sông, cảng biển như cảng Thị Vải ; các cảng biển như Sao Mai – Bến Đình, Phước Tinh, Lộc An, Bến Đầm, Côn Đảo, Long Sơn. Nếu phát huy hết tiềm năng, công suất tiếp nhận hàng hóa qua các cảng trên khoảng 70 – 80 triệu tấn/năm. Hiện nay Bà Rịa – Vũng Tàu đã đầu tư và đưa vào khai thác sử dụng gần 20 công trình cảng với chiều dài gần 4 nghìn m. Trong đó có một số cảng lớn như cảng Liên doanh dầu khí Vietsovpetro dài 1.387 m ; cảng PTSC dài 370 m, tàu 10 nghìn tấn có thể ra – vào cảng ; cảng xăng dầu K2 dài 330 m ; cảng Thương mại dài 350 m tàu 5 nghìn tấn cập bến được. Trên sông Thị Vải có cảng nước sâu Bà Rịa – Serece dài 300 m, tàu có trọng tải 60 nghìn tấn cập bến được, cảng cho các nhà máy điện Phú Mỹ dài 175m có thể đón nhận được tàu 1 vạn tấn ra vào.

Các cảng cá như Cát Lở dài 110 m, Phước Tinh dài 50 m, Bến Đầm (Côn Đảo) dài 336 m đón các tàu cá có trọng tải từ 1 – 2 nghìn tấn đến neo đậu.

Đường biển từ Bà Rịa – Vũng Tàu có thể đi đến khắp các nơi trong nước và quốc tế, trong đó có hai tuyến chở khách là tuyến Vũng Tàu đi Thành phố Hồ Chí Minh bằng tàu cánh ngầm và tuyến Vũng Tàu đi Côn Đảo. Theo đường sông, Bà Rịa – Vũng Tàu có các tuyến từ Vũng Tàu đi các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long và Vũng Tàu đi Long Sơn.

– Đường hàng không

Bà Rịa Vũng Tàu có hai sân bay trực thăng phục vụ cho việc thăm dò, khai thác dầu khí, vận chuyển hành khách từ Vũng Tàu đi Côn Đảo, Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Xin-ga-po. Trong đó sân bay Vũng Tàu có đường băng dài 1.800 m, sân bay Cỏ Ống (Côn Đảo) có

đường băng dài 1200 m. Năm 2003, sân bay Côn Đảo đã được Tổng cục Hàng không dân dụng đưa vào sử dụng để vận chuyển khách.

– Về vận tải

Hoạt động vận tải của tỉnh đáp ứng tốt việc đi lại của hành khách và vận chuyển hàng hoá. Khối lượng hàng hoá vận chuyển, hàng hóa luân chuyển và hành khách tăng nhanh.

TÌNH HÌNH VẬN TẢI CỦA BÀ RỊA – VŨNG TÀU

	Đơn vị	1995	2000	2001	2002	2003
<i>Khối lượng vận tải</i>						
1. Khối lượng vận tải hàng hóa	nghìn tấn	1.881	2.412	2.552	2.889	3.120
– Đường bộ	"	1434,0	1674,0	1805,9	2096,9	2.244,0
– Đường thủy	"	446,7	738,0	746,1	792,1	876,0
2. Khối lượng vận tải hành khách	nghìn người	11.840	13.399	13.800	14.770	16.280
– Đường bộ	"	11.300	13.043	13.350	14.070	–
– Đường thủy	"	300	280	340	560	–
<i>Khối lượng luân chuyển</i>						
– Khối lượng hàng hoá luân chuyển	triệu tấn/km	177	265	277	289	312
– Khối lượng hành khách luân chuyển	triệu người/km	690	853	910	931	1026

b) Thông tin liên lạc và bưu chính viễn thông

Hệ thống thông tin liên lạc của Bà Rịa – Vũng Tàu có những bước phát triển nhanh. Từ tỉnh có thể điện thoại, fax, gửi thư điện tử đến khắp nơi trong nước và thế giới. Phương tiện và dịch vụ thông tin đã có những thay đổi nhanh chóng, đa dạng với các loại hình như điện thoại cố định, điện thoại di động, điện thoại dùng thẻ, nối mạng internet, gửi thư điện tử, fax, gửi thư và chuyển fax nhanh, dịch vụ điện hoa, nhắn tin 108, gửi tiền tiết kiệm qua bưu điện... Đến năm 2003, số máy điện thoại trên địa bàn tỉnh có 95,2 nghìn máy thuê bao, trong đó có hơn 10 nghìn điện thoại di động, mật độ bình quân đạt 11 máy/100 dân (riêng thành phố Vũng Tàu 18 máy/100 dân, huyện Côn Đảo 20 máy/100 dân. Tất cả các xã trên địa bàn đã có máy điện thoại ngay từ năm 1995.

Ngành bưu chính viễn thông của tỉnh đã lắp đặt và đưa vào sử dụng 25 công trình nhà vô trạm tổng đài, 18 cột ăng ten vi ba, 11 nghìn kênh thiết bị truyền dẫn. Đến nay, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có 25 trạm tổng đài với dung lượng hơn 76 nghìn số, 10 trạm BTS điện thoại di động, 8 trạm tổng đài dịch vụ, 52 bưu cục, đại lí bưu điện và kết với bán kính phục vụ không quá 3 km.

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG
CỦA BÀ RỊA – VŨNG TÀU**

	Đơn vị	1995	2000	2001	2002	2003
1. Khối lượng bưu phẩm đi có cước						
– Bưu kiện đi có cước	cái	3.713	8.615	8.942	9.720	
– Bưu phẩm ghi số	nghìn cái	320,2	248,3	255,1	262,1	
– Bưu phẩm chuyển phát nhanh	nghìn cái	23,0	52,7	54,6	58,8	
2. Khối lượng điện thoại đường dài đi có cước	triệu phút	32	54,4	56,7	62,7	
3. Khối lượng điện báo đi có cước	giờ	838	725	769	864	
4. Khối lượng báo chí phát hành	triệu tờ	1,97	3,2	3,5	3,8	
5. Số lượng thuê bao máy điện thoại	nghìn thuê bao	11,1	59,8	71,8	75,0	95,2
6. Số bưu cục/100km²	bưu cục	1,7	2,2	2,2	2,2	
7. Số máy điện thoại/1000 dân	máy	15,7	72,9	85,3	87,0	109,9

c) Thương mại

– Ngành thương mại của Bà Rịa – Vũng Tàu được phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng tăng của nhân dân và góp phần đẩy mạnh xuất khẩu.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá xã hội liên tục tăng từ 3.116,9 tỉ đồng năm 1995 lên 6.480 tỉ đồng năm 2003. Phần của thương nghiệp Nhà nước là 16,4%, số còn lại thuộc về thương nghiệp ngoài nhà nước. Thương nghiệp quốc doanh đã được sắp xếp lại về quy mô và tổ chức phù hợp với nền kinh tế thị trường đảm bảo vai trò chủ đạo của mình.

– Về hoạt động xuất, nhập khẩu

Bà Rịa – Vũng Tàu là một đầu mối giao lưu thương mại trong nước và quốc tế. Một số mặt hàng xuất khẩu của tỉnh đã khẳng định được vị trí của mình trên thị trường quốc tế.

Tổng giá trị xuất khẩu toàn tỉnh từ 1,45 tỉ USD năm 1995 tăng lên 3,89 tỉ USD năm 2003. Tổng giá trị nhập khẩu từ 251 triệu USD năm 1995 tăng lên 422,9 triệu USD năm 2003

Cơ cấu ngành hàng xuất khẩu của tỉnh được cải thiện theo sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Hàng công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp năm 1991 chiếm 25,43%, đến năm 2002 tăng lên 59,12% ; hàng hải sản năm 1991 là 25,14% đến năm 2002 đạt 34,35% ; hàng nông sản từ 49,43% năm 1991, đến năm 2002 còn 6,35%. Tỉ trọng các mặt hàng đã qua chế biến năm 1991 chỉ chiếm 31,48% thì nay là 66%. Một số mặt hàng như hải sản, may mặc, giày da,... đã có sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế, trong đó mặt hàng hải sản đã được thừa nhận chất lượng quốc tế.

Đến nay, Bà Rịa – Vũng Tàu đã có quan hệ thương mại với 22 nước trong hoạt động xuất nhập khẩu. Ngoài thị trường châu Á, châu

Nhiều tuyến, điểm du lịch được xây dựng hoặc nâng cấp như khu du lịch Bãi Sau (Vũng Tàu), khu du lịch Long Hải (Long Đất), khu du lịch Hồ Cốc, Hồ Tràm (Xuyên Mộc). Trong tương lai sẽ có nhiều công trình du lịch khác được xây dựng và đưa vào sử dụng như cáp treo, công viên Bãi Trước (Vũng Tàu), khu suối nước nóng Bình Châu (Xuyên Mộc), khu Kỳ Vân (Long Đất), khu du lịch sinh thái Côn Đảo,...

5. Phương hướng phát triển

Mục tiêu phát triển trong 10 năm đầu thế kỉ XXI của Bà Rịa – Vũng Tàu là xây dựng tỉnh trở thành một trong những trung tâm công nghiệp, dịch vụ du lịch và khai thác hải sản của khu vực và cả nước, một thương cảng quốc gia và quốc tế. Để đạt được những mục tiêu nói trên, các ngành và lĩnh vực then chốt được định hướng phát triển như sau :

- Tập trung phát triển có chọn lọc các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh về sử dụng tài nguyên, vị trí địa lí, phù hợp với điều kiện về vốn, công nghệ, thị trường, có khả năng phát huy tác dụng nhanh và có hiệu quả hoặc sử dụng nhiều lao động như công nghiệp dầu khí, dịch vụ dầu khí, phụ trợ các khu công nghiệp, các ngành công nghiệp sử dụng khí đốt, công nghiệp chế biến hải sản, nông sản, sản xuất vật liệu xây dựng, đóng sửa tàu thuyền, sản xuất giấy da, may mặc xuất khẩu.

- Hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng và đẩy mạnh thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp đã được thành lập và đang đầu tư.

- Về nông nghiệp, lựa chọn và hướng sản xuất nông nghiệp vào những loại cây lâu năm dùng để xuất khẩu và làm nguyên liệu cho các ngành công nghiệp dịch vụ. Đầu tư phát triển thủy lợi, đưa tiến

bộ khoa học vào nông nghiệp, đẩy mạnh khuyến nông, đưa giống mới vào sản xuất, tổ chức tốt công tác thú y, bảo vệ thực vật,...

– Phát triển nuôi trồng thủy hải sản tại Bà Rịa, Lộc An, An Nghi, Phước Thuận, Bình Châu. Hằng năm đóng mới khoảng 80 – 100 tàu đánh cá xa bờ và đang nghiên cứu việc đóng mới tàu dịch vụ hậu cần nghề cá ngay trên biển. Xây dựng mới cảng cá Bến Cát, hoàn thiện xây dựng cơ sở hạ tầng nghề cá tại Lộc An, Bến Đầm,...

– Trong lĩnh vực dịch vụ, ưu tiên đầu tư xây dựng hoàn chỉnh trung tâm thương mại thành phố Vũng Tàu, nâng cấp và mở rộng chợ Vũng Tàu. Xây dựng một số công trình của ngành du lịch.

– Phát triển mạnh dịch vụ vận tải đường bộ và đường thủy đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hoá hành khách. Cải tạo, nâng cấp, hiện đại hoá hệ thống cảng hiện có, tận dụng tối đa các điều kiện về địa lí để xây dựng các cảng mới hình thành hệ thống cảng hợp lí cả về công suất lẫn trọng tải.

– Các lĩnh vực xây dựng kết cấu hạ tầng, kinh tế đối ngoại và hợp tác đầu tư, giáo dục đào tạo và dạy nghề, khoa học công nghệ và môi trường, văn hoá – thông tin, thể dục – thể thao và các lĩnh vực xã hội cũng tiếp tục được đẩy mạnh phát triển theo chiều sâu, làm cơ sở để phát triển kinh tế – xã hội toàn diện và bền vững.

I – VỊ TRÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

Là một tỉnh thuộc Đông Nam Bộ, Bình Dương hoàn toàn nằm trong nội địa, không giáp biển và cũng không có đường biên giới giáp với các nước láng giềng. Lãnh thổ của tỉnh nằm trong phạm vi tọa độ địa lý từ $11^{\circ}52'$ đến $12^{\circ}18'$ vĩ độ Bắc và từ $106^{\circ}45'$ đến $107^{\circ}67'30''$ kinh độ Đông. Ở phía bắc Bình Dương giáp tỉnh Bình Phước, phía nam và tây nam liền kề với Thành phố Hồ Chí Minh, phía đông giáp tỉnh Đồng Nai và phía tây giáp tỉnh Tây Ninh.

Nằm lọt vào trung tâm Đông Nam Bộ, lại thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Bình Dương có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế - xã hội. Trên địa bàn tỉnh có các trục lộ giao thông huyết mạch của quốc gia đã được đầu tư nâng cấp và mở rộng chạy qua, như quốc lộ 1A, 13, 14, đường sắt Bắc - Nam, tuyến đường xuyên Á, cùng nhiều đường liên tỉnh, là điều kiện khá thuận lợi để Bình Dương giao lưu với các tỉnh trong vùng cũng như với các vùng khác. Bình Dương được coi là đầu mối giao lưu của các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên với trung tâm kinh tế lớn của vùng Đông Nam Bộ là Thành phố Hồ Chí Minh.

Bình Dương nằm cận kề với Thành phố Hồ Chí Minh – một trung tâm hàng đầu về kinh tế, văn hoá, cơ nền công nghiệp, dịch vụ và khoa học kĩ thuật phát triển, đầu mối giao lưu lớn của quốc gia và quốc tế, với đầy đủ các loại hình giao thông : đường bộ, đường sắt, đường thuỷ và đường hàng không. Vị trí địa lí đó, về mặt kinh tế, có thể coi là một lợi thế của tỉnh Bình Dương. Về an ninh, quốc phòng, Bình Dương được coi là cửa ngõ phía đông bắc của Thành phố Hồ Chí Minh, trước đây là vùng có chiến sự ác liệt và kéo dài trong các cuộc kháng chiến chống Pháp và Mĩ.

Lược đồ tỉnh Bình Dương



DIỆN TÍCH, DÂN SỐ, SỐ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
CỦA BÌNH DƯƠNG NĂM 2002

Huyện, thị	Diện tích (km ²)	Dân số (người)	Số xã	Số phường, thị trấn
<i>Toàn tỉnh</i>	2.695,54	810.190	66	13
Thị xã Thủ Dầu Một	87,88	154.937	5	5
Huyện Dầu Tiếng	719,84	93.083	10	1
Huyện Bến Cát	588,37	113.039	14	1
Huyện Phú Giáo	541,45	65.083	8	1
Huyện Tân Uyên	613,44	126.840	16	2
Huyện Thuận An	84,26	137.506	8	2
Huyện Dĩ An	60,30	119.702	5	1

Nằm bên bờ tả ngạn sông Sài Gòn, thị xã Thủ Dầu Một cách Thành phố Hồ Chí Minh 30 km về phía bắc. Vị trí đó tạo cho Thủ Dầu Một vị thế khá thuận lợi trong phát triển kinh tế – xã hội. Tuy nhiên, trước năm 1975, thị xã Thủ Dầu Một chỉ là một đô thị nhỏ, bị chiến tranh tàn phá nặng nề, kết cấu hạ tầng còn nhiều hạn chế. Sau khi trở thành tỉnh lỵ của Bình Dương (năm 1997), Thủ Dầu Một đã trở thành một đô thị hiện đại, có nhiều chuyển biến tích cực trong mọi

lĩnh vực kinh tế – xã hội. Với diện tích tự nhiên $87,88 \text{ km}^2$, thị xã có số dân là 154.937 người, lớn nhất trong số các huyện, thị của tỉnh với mật độ dân số 1.763 người/km^2 , cao thứ hai sau huyện Dĩ An.

Tám thị trấn của tỉnh là Dầu Tiếng (huyện Dầu Tiếng), Mỹ Phước (huyện Bến Cát), Phước Vĩnh (huyện Phú Giáo), Tân Phước Khánh, Uyên Hưng (huyện Tân Uyên), An Thạnh, Lái Thiêu (huyện Thuận An) và Dĩ An (huyện Dĩ An). Các thị trấn này đều là huyện lỵ và là các trung tâm kinh tế, văn hoá của huyện. Trong số các huyện thị, ngoài thị xã Thủ Dầu Một là thủ phủ – trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội của Bình Dương, hai huyện Dĩ An và Thuận An là những lá cờ đầu về trình độ phát triển kinh tế, về thu nhập bình quân đầu người, có mức độ tập trung cao các khu công nghiệp của tỉnh.

II – ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình và khoáng sản

a) Địa hình

Nằm ở vị trí tiếp giáp giữa đồng bằng và cao nguyên, địa hình của Bình Dương tương đối bằng phẳng, chủ yếu là đồi trung bình và thấp với những dãy đồi phù sa cổ nối tiếp nhau có độ dốc trung bình (không quá 15°) phổ biến từ $2 - 5^\circ$.

Địa hình có sự phân hoá với độ cao giảm dần theo hướng bắc – nam, và tạo nên các vùng địa hình sau đây :

– Vùng địa hình đồi thấp có lượn sóng yếu, nằm trên các nền phù sa cổ, chủ yếu là các đồi thấp với đỉnh bằng phẳng, liên tiếp nhau, có độ dốc từ $5^\circ - 12^\circ$. Tiếp nối của các bậc thềm cũ của tỉnh Bình Phước, Đồng Nai, vùng địa hình này thuộc địa bàn của các huyện Dầu Tiếng,

Phú Giáo và một phần Bến Cát. Trong vùng có một vài ngọn núi thấp như núi Ông (284,6m), núi La Tha (198m) và núi Cậu (155m) thuộc huyện Dầu Tiếng. Nhìn chung, với độ cao phổ biến từ 30 – 60 m, địa hình ở đây khá thuận lợi đối với việc hình thành các vùng cây công nghiệp dài ngày (cao su, điều, hồ tiêu), cây ăn quả ; thuận lợi cho cơ giới hoá và chăn nuôi gia súc tập trung.

– Vùng địa hình chuyển tiếp từ vùng đồi thấp xuống đồng bằng, địa hình tương đối bằng phẳng, độ dốc từ 3° – 12° , cao trung bình từ 10 – 30 m, thuộc địa phận phía nam của các huyện Bến Cát, Phú Giáo. Vùng này có khả năng phát triển cả các cây trồng dài và ngắn ngày, chăn nuôi gia súc lớn nhỏ, có điều kiện thâm canh và cơ giới hoá.

– Vùng thung lũng bãi bồi nằm kế tiếp sau đó, thuộc lưu vực của các sông Đồng Nai, sông Sài Gòn và sông Bé. Đây là vùng đất thấp, được bồi đắp phù sa mới khá phì nhiêu, bằng phẳng, có độ cao trung bình từ 6 – 10 m. Vùng này thuộc địa phận của các huyện Dĩ An, Thuận An, thị xã Thủ Dầu Một và một phần huyện Tân Uyên. Điều kiện địa hình và đất đai ở đây thích hợp cho việc trồng các loại cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày, rau màu thực phẩm. Đây còn là vùng trồng cây ăn quả với những miệt vườn nổi tiếng, nhất là vùng cây trái Lái Thiêu (huyện Thuận An) được người dân cả nước biết đến. Trong vùng còn có những địa danh hấp dẫn du lịch như núi Châu Thới cao 82 m, hồ Bình An, suối Lỗ Ô thuộc huyện Dĩ An.

Tóm lại, với địa hình cao trung bình từ 6 – 60 m, trừ một vài vùng thung lũng dọc sông Sài Gòn và sông Đồng Nai, đất đai ở Bình Dương ít bị lũ lụt, ngập úng, về cơ bản thuận lợi cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp cũng như cho thuỷ lợi hoá, cơ giới hoá trong sản xuất nông nghiệp.

b) Khoáng sản

Bình Dương có nguồn tài nguyên khoáng sản tương đối đa dạng, nhất là khoáng sản phi kim loại có nguồn gốc macma, trầm tích và phong hoá đặc thù. Kết quả thăm dò địa chất ở 82 vùng mỏ lớn, nhỏ cho thấy Bình Dương có các loại khoáng sản chủ yếu sau :

– Cao lanh có 23 vùng mỏ với trữ lượng dự báo khoảng trên dưới 300 triệu tấn, trữ lượng đã xác định là 52 triệu tấn, 15 vùng mỏ đang được khai thác. Những mỏ có trữ lượng lớn và được nhiều nơi biết đến là Đất Cuốc, Chánh Lưu, Bình Hoà. Cao lanh Bình Dương có chất lượng trung bình do hàm lượng sắt cao, hàm lượng nhôm thấp. Đây là nguồn khoáng sản đang được khai thác làm nguyên liệu cho ngành sản xuất hàng gốm sứ và làm chất phụ gia công nghiệp.

– Sét có nguồn gốc từ trầm tích và phong hoá với trữ lượng phong phú và phân bố ở nhiều nơi trong tỉnh. Có 23 vùng mỏ với tổng trữ lượng khoảng trên dưới 1 tỉ m³. Phần lớn các mỏ sét có chất lượng tốt, ngoài dùng để sản xuất gạch ngói thông thường còn có thể dùng để sản xuất các loại sản phẩm có giá trị cao, trong đó có loại sét chịu lửa rất có giá trị cho ngành công nghiệp luyện kim. Loại vật liệu này tập trung ở các huyện Bến Cát, Tân Uyên. Hiện có một số doanh nghiệp khai thác ở quy mô công nghiệp tại các mỏ Mỹ Phước, Tân Phước Khánh, Phước Thái, Khánh Bình, ...

– Các loại đá xây dựng (gồm đá phun trào andezit, đá granit và đá cát kết) với trữ lượng ước tính khoảng 220 triệu m³, phân bố ở nhiều nơi. Đá xây dựng đã được thăm dò và khai thác ở Dĩ An với trữ lượng khoảng 30 triệu m³. Đá granit được phát hiện ở Phú Giáo với tổng tiềm năng khoảng 200 triệu m³. Đá xây dựng cát kết trong hệ tầng Dray Linh đã được thăm dò và khai thác ở Tân Uyên.

Nguyên vật liệu cát xây dựng có trữ lượng khoảng 25 triệu m³, phân bố tập trung ở khu vực sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, sông Thị Tính và cù lao Rùa, cù lao Bình Chánh.

– Than bùn phân bố dọc theo thung lũng các sông Sài Gòn, Đồng Nai, Thị Tính với trữ lượng không lớn. Do nhiệt lượng thấp, tỉ lệ tro cao nên nguồn khoáng sản này chủ yếu để sử dụng chế biến phân bón vì sinh thích hợp hơn là dùng làm chất đốt. Có 7 vùng mỏ, riêng vùng mỏ Tân Ba có trữ lượng 0,705 triệu m³.

– Ngoài ra, trong tỉnh còn có các loại khoáng sản khác như : cuội sỏi, laterit,...

Các loại khoáng sản trên là nguồn cung cấp nguyên vật liệu cho những ngành công nghiệp truyền thống và thế mạnh của tỉnh như gốm sứ, vật liệu xây dựng, khai khoáng.

2. Đất đai

a) Các loại đất chính

Do lịch sử cấu tạo địa chất, tùy thuộc vào sự thay đổi cao độ của các dạng địa hình và sự bồi tụ phù sa của hệ thống sông suối, trên địa bàn tỉnh có 6 nhóm đất chính như sau :

Nhóm đất phèn có khoảng 3.304 ha, chiếm 1,22% diện tích tự nhiên, được hình thành ở vùng thung lũng dọc sông Sài Gòn và sông Đồng Nai.

Nhóm đất phù sa với diện tích 15.725 ha, chiếm 5,79% đất tự nhiên của tỉnh, thuộc lưu vực của các sông Đồng Nai, sông Sài Gòn và sông Bé. Loại đất này có thành phần cơ giới thịt nhẹ và thịt trung bình. Đây là vùng đất tốt, thích nghi với việc canh tác lúa hoặc luân canh lúa – màu.

Nhóm đất xám là nhóm đất có diện tích lớn nhất với 142.445 ha, chiếm 52,41%, phát sinh trên phù sa cổ, có thành phần cơ giới nhẹ, tỉ lệ cát cao, dễ thoát nước. Đây là nhóm đất có khả năng phát triển các loại cây công nghiệp, cây ăn quả lớn nhất của tỉnh, mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Đất đỏ vàng có diện tích 65.243 ha, chiếm 24%, khả năng giữ nước kém, hình thành trên địa hình đồi, dễ bị rửa trôi cả theo chiều ngang và chiều dọc.

Đất dốc tụ với 32.848 ha, chiếm 12,09%, có thành phần cơ giới nặng, tỉ lệ sét 44 – 51%.

Đất xói mòn trơ sỏi đá có khoảng 91 ha, chiếm 0,03%, phân bố chủ yếu ở vùng đồi, trên những đỉnh có độ dốc lớn, không còn lớp phủ rừng.

Phần còn lại là mặt nước sông hồ với 12.135 ha, chiếm 4,46% diện tích của tỉnh.

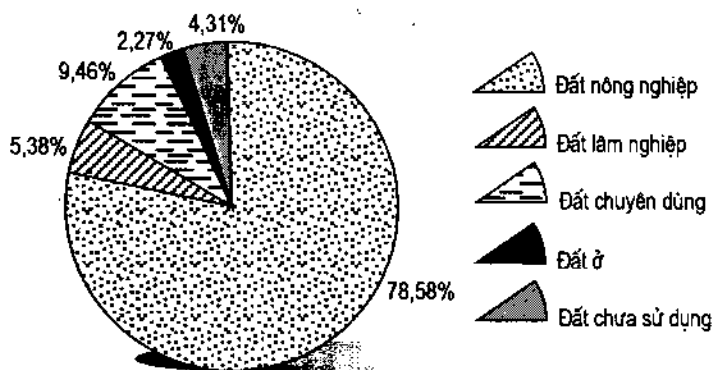
Về hóa tính, nhìn chung các loại đất của Bình Dương đa số là nghèo chất dinh dưỡng (N, P, K). Tuy nhiên trong các loại đất thì đất phù sa và đất phèn tiềm tàng (có tầng phèn sâu) có tỉ lệ mùn cao từ 2,1 – 8,5%, lượng đạm từ 0,17 – 0,28%, lân 0,098 – 0,120%, kali 0,98 – 1,65%. Còn trên đất xám và đất đỏ vàng thì nghèo lân và kali (0,06 – 0,08%). Tuy vậy, cùng với các điều kiện thuận lợi về địa hình, đất đai ở Bình Dương thích hợp cho trồng cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả và các loại cây trồng khác. Ngoài ra, nền đất ổn định cũng là điều kiện tốt cho việc xây dựng các công trình công nghiệp và cơ sở hạ tầng, giao thông đô thị.

b) Cơ cấu sử dụng đất

Với các điều kiện thuận lợi về địa hình và nhiều điều kiện khác, quỹ đất của Bình Dương được khai thác khá triệt để vào các mục đích kinh tế và đời sống xã hội.

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CỦA BÌNH DƯƠNG, NĂM 2002

Các loại đất	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<i>Tổng diện tích</i>	<i>269.554</i>	<i>100,0</i>
Đất nông nghiệp	211.834	78,58
Đất lâm nghiệp	14.495	5,38
Đất chuyên dùng	25.501	9,46
Đất khu dân cư	6.109	2,27
Đất chưa sử dụng	11.615	4,31



Biểu đồ : Cơ cấu sử dụng đất của Bình Dương, năm 2002

Trong cơ cấu sử dụng đất của tỉnh, đất nông nghiệp chiếm tỉ trọng lớn nhất. Bình Dương cũng là tỉnh có tỉ lệ đất nông nghiệp lớn nhất ở Đông Nam Bộ, cao hơn nhiều so với tỉ lệ trung bình của vùng. Tỉ lệ đất chuyên dùng của tỉnh cũng cao hơn nhiều so với mức trung bình của vùng và ngày càng tăng trong những năm gần đây do việc mở

rộng các đô thị, hình thành các khu công nghiệp trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Bình Dương là một trong những tỉnh có tỉ lệ diện tích đất chưa sử dụng vào loại thấp ở nước ta. Đó là lợi thế của Bình Dương, song cũng là hạn chế trong việc mở rộng diện tích sử dụng đất đai cho các hoạt động kinh tế. Vì vậy, cần có các biện pháp sử dụng đất một cách hợp lí, có hiệu quả, tránh lãng phí và cần đầu tư theo chiều sâu để mang lại hiệu quả kinh tế cao.

3. Khí hậu

Nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa, khí hậu Bình Dương có đặc điểm nóng ẩm, chia thành 2 mùa : mùa mưa và mùa khô.

Về chế độ nhiệt, nhiệt độ trung bình hằng năm là $26,5^{\circ}\text{C}$. Sự chênh lệch về nhiệt độ giữa tháng nóng nhất và lạnh nhất trong năm, chỉ dao động từ $3 - 5^{\circ}\text{C}$. Nhiệt độ trung bình tháng cao nhất là 29°C (tháng IV), tháng thấp nhất 24°C (tháng I). Khí hậu Bình Dương mang tính chất cận xích đạo nên hằng năm nhận được nhiệt cao, tổng nhiệt độ hoạt động hằng năm khoảng $9.500 - 10.000^{\circ}\text{C}$, số giờ nắng trung bình 2.400 giờ, có năm lên tới 2.700 giờ.

Về chế độ mưa, Bình Dương có lượng mưa trung bình hằng năm khá lớn, từ 1.800 – 2.000 mm với số ngày có mưa là 120 ngày. Giống như đặc điểm chung của khí hậu Đông Nam bộ, khí hậu Bình Dương có sự phân mùa rõ rệt giữa mùa mưa và mùa khô. Lượng mưa tập trung chủ yếu vào mùa mưa từ tháng V – XI, tháng mưa nhiều nhất là tháng IX, trung bình 335 mm, năm cao nhất có khi lên đến 500 mm. Trong khi đó, mùa khô kéo dài từ tháng XII năm trước đến tháng IV năm sau, tháng ít mưa nhất là tháng I, trung bình dưới 50 mm và nhiều năm trong tháng này không có mưa, thời tiết khô và nóng.

Chế độ ẩm không khí tương đối cao, trung bình 80 – 90% và biến đổi theo mùa. Độ ẩm được mang lại chủ yếu do gió mùa Tây Nam trong mùa mưa. Do đó độ ẩm thấp nhất thường xảy ra vào giữa mùa khô và cao nhất vào giữa mùa mưa. Giống như nhiệt độ không khí, độ ẩm trong năm ít biến động.

Chế độ gió tương đối ổn định, Bình Dương lại nằm trong nội địa, hầu như không chịu ảnh hưởng trực tiếp của bão và áp thấp nhiệt đới. Về mùa khô, gió thịnh hành chủ yếu là hướng đông – đông bắc. Về mùa mưa, gió thịnh hành chủ yếu là hướng tây – tây nam. Tốc độ gió bình quân khoảng 0,7m/s, tốc độ gió lớn nhất quan trắc được là 12m/s thường là gió tây – tây nam.

Với khí hậu nhiệt đới mang tính chất cận xích đạo, nền nhiệt cao quanh năm, độ ẩm cao và nguồn ánh sáng dồi dào, rất thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, đặc biệt là trồng cây công nghiệp ngắn và dài ngày, cây ăn quả, rau màu thực phẩm và cho các hoạt động kinh tế khác. Khí hậu Bình Dương tương đối hiền hoà, ít thiên tai như bão, lụt,... Tuy nhiên, với sự phân hoá giữa mùa mưa và mùa khô tương đối sâu sắc, vấn đề thủy lợi cần được quan tâm, nhất là giải quyết nước tưới cho các vùng trồng cây công nghiệp vào mùa khô.

4. Thủy văn

a) Nguồn nước mặt

Bình Dương có nguồn nước mặt dồi dào với ba sông chính thuộc hệ thống sông Sài Gòn – Đồng Nai chảy qua địa phận tỉnh. Đó là sông Đồng Nai, sông Sài Gòn và sông Bé. Ngoài ba con sông này, trong tỉnh còn nhiều sông suối nhỏ khác, đủ đáp ứng nhu cầu nước cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân.

– Đồng Nai là một con sông lớn với chiều dài dòng chính là 635 km, diện tích lưu vực 44.100 km², bắt nguồn từ cao nguyên Lang Biang sau chỗ hợp lưu của hai sông Đa Đưng và Đa Nhím, ở độ cao 1.700 m, chảy qua địa phận các tỉnh Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh. Sông Đồng Nai có tổng lượng dòng chảy bình quân nhiều năm 16,7 tỉ m³/năm. Tổng lượng cát, bùn mang theo là 3,36 triệu tấn/năm. Đây là một trong những nguồn cung cấp cát cho nhu cầu xây dựng đang gia tăng trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, trong đó có Bình Dương.

Đoạn sông Đồng Nai chảy qua địa phận tỉnh thuộc huyện Tân Uyên dài 90 km, độ dốc 4,6%, lưu lượng trung bình ở đoạn này là 485 m³/s. Trên địa bàn tỉnh, sông Đồng Nai có giá trị lớn về giao thông vận tải, cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, đặc biệt đối với huyện Tân Uyên, một vùng trồng cây công nghiệp và ăn trái quan trọng của tỉnh. Ngoài ra, đó cũng là nguồn nước quan trọng phục vụ nhu cầu của các khu công nghiệp, đô thị và cho hoạt động du lịch của tỉnh.

– Sông Sài Gòn dài 256 km, diện tích lưu vực là 5.560 km², bắt nguồn từ Cam-pu-chia, chảy vào Việt Nam qua vùng đồi núi phía tây bắc huyện Lộc Ninh (Bình Phước) ở cao độ 200 – 250 m. Đoạn sông chảy qua địa bàn tỉnh có chiều dài 143 km, qua các huyện Dầu Tiếng, Bến Cát, thị xã Thủ Dầu Một rồi qua Thuận An (từ Dầu Tiếng đến Lái Thiêu). Ở thượng lưu sông hẹp, nhưng đến Dầu Tiếng, mở rộng tới 100 m và đến thị xã Thủ Dầu Một là 200 m. Độ dốc của sông nhỏ chỉ khoảng 0,7%, lưu lượng bình quân 85 m³/s, nên sông Sài Gòn có giá trị về vận tải ngoài các giá trị cho các ngành nông nghiệp, thủy sản và du lịch. Một trong những chi lưu của sông Sài Gòn trong địa phận tỉnh, chảy qua huyện Dầu Tiếng và huyện Bến Cát là sông Thị Tính.

– Sông Bé dài 350 km, bắt nguồn từ vùng núi phía tây của khu vực Nam Tây Nguyên ở cao độ 650 – 900 m. Với diện tích lưu vực là 7.650 km^2 , Sông Bé chảy qua địa phận tỉnh Bình Phước trước khi chảy vào Bình Dương. Đó là phần hạ lưu chảy qua huyện Phú Giáo với chiều dài khoảng 80 km rồi đổ vào sông Đồng Nai. Sông Bé cùng một số phụ lưu như suối Giai có giá trị về thủy lợi và là nguồn bổ sung nước ngầm cho vùng phía Bắc của tỉnh. Tuy nhiên, chế độ thủy văn của sông phụ thuộc vào chế độ mưa theo mùa nên lưu lượng dòng chảy không đều. Mùa khô thì kiệt nước, mùa mưa nước chảy xiết do lòng sông hẹp. Vì vậy, sông Bé ít có giá trị về giao thông vận tải.

– Ngoài ba sông chính và các sông nhỏ là chi lưu của các sông lớn, ở Bình Dương còn có các kênh rạch như rạch Bà Lô, rạch Bà Hiệp, rạch Vĩnh Bình, rạch cầu Ông Cộ,... tạo nên một mạng lưới thủy văn phong phú. Mật độ kênh rạch trong tỉnh từ $0,4 - 0,8 \text{ km/km}^2$, lưu lượng không lớn, dòng chảy nước mặt chỉ tập trung ở các sông suối lớn, còn kênh rạch ở vùng cao có mực nước thấp, thường khô kiệt vào mùa khô, ảnh hưởng tới việc cung cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp.

Tóm lại, tiềm năng nước mặt trong tỉnh khá dồi dào. Hệ thống các sông suối cung cấp một khối lượng nước rất lớn phục vụ cho các hoạt động kinh tế và đời sống của nhân dân trong tỉnh. Tuy nhiên, do chịu ảnh hưởng của chế độ mưa và chế độ gió mùa nên dòng chảy mặt cũng phân hoá theo mùa : mùa lũ và mùa kiệt. Đây là một vấn đề bất lợi cho việc sử dụng nguồn nước mặt cho sinh hoạt và phát triển sản xuất nông nghiệp của tỉnh Bình Dương.

b) Nguồn nước ngầm

Bình Dương có nguồn nước ngầm tương đối phong phú, ở độ sâu từ 50 – 200 m, được tồn tại dưới 2 dạng là lỗ hổng và khe nứt. Dựa trên tiêu chí về độ phong phú, nguồn nước ngầm ở Bình Dương được chia thành 3 khu vực :

– Khu vực giàu nước ngầm thuộc địa phận phía tây huyện Bến Cát đến sông Sài Gòn, có những điểm ở Thanh Tuyền mực nước có thể đạt đến 250l/s. Khả năng tàng trữ và lưu chuyển nước tốt, tầng chứa nước dày từ 15 – 20 m.

– Khu vực nước ngầm trung bình ở huyện Thuận An (trừ vùng trũng phèn), phía nam huyện Tân Uyên. Bề dày tầng chứa nước từ 10 – 12 m, các giếng đào có lưu lượng 0,05 – 0,6l/s.

– Khu vực nghèo nước ngầm thuộc lãnh thổ phía đông và đông bắc thị xã Thủ Dầu Một và một số nơi thuộc các thung lũng ven sông Sài Gòn, sông Đồng Nai và phía nam huyện Bến Cát. Lưu lượng giếng đào là 0,05 – 0,40l/s, thường gặp là 0,1 – 0,2l/s.

5. Sinh vật

Nằm ở gần trung tâm Đông Nam Bộ, rừng của Bình Dương thuộc hệ sinh thái rừng rậm nội chí tuyến gió mùa ẩm, nửa rụng lá hay rụng lá. Trong rừng có nhiều loại gỗ quý như trắc, cẩm lai, gỗ mun,... Các kiểu rừng ở đây đáng chú ý nhất là rừng cây họ dầu có khả năng chịu hạn, thích hợp với khí hậu có một mùa khô rõ rệt. Cây họ dầu chủ yếu phát triển trên loại đất xám với các loại như dầu song nàng, dầu trà beng, dầu lông, dầu chai,... Trong tỉnh còn có kiểu rừng tre nứa, dùng làm nguyên liệu cho công nghiệp sản xuất giấy và các công dụng khác.

Theo thống kê năm 2002, diện tích đất lâm nghiệp có rừng của Bình Dương là 14.495 ha, chiếm 5,38% diện tích tự nhiên của tỉnh, trong đó 5.935 ha là rừng tự nhiên và 8.560 ha là rừng trồng. Rừng tự nhiên hiện có chủ yếu là rừng non tái sinh, phân bố rải rác ở phía của tỉnh. Khu vực có diện tích lớn nhất là rừng phòng hộ núi Cạn (huyện Dầu Tiếng) với 3.905 ha.

Như vậy, về diện tích và độ che phủ rừng của Bình Dương chưa đáp ứng được vai trò bảo vệ môi trường, phòng hộ và cung cấp lâm sản cho nhu cầu của tỉnh cũng như của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Cũng như tình trạng chung của các tỉnh ở Đông Nam Bộ, phần lớn lớp phủ thực vật rừng đã bị thay thế bằng những rừng trồng quy mô lớn đến mức đã trở thành một thành phần của tự nhiên. Đó là những vùng cao su, cà phê và những vùng trồng cây ăn quả bạt ngàn. Những vườn cây trái xum xuê vừa mang lại giá trị kinh tế từ các sản phẩm nổi tiếng (xoài, sầu riêng, măng cầu, chôm chôm, măng cụt,...), lại vừa tạo nên những cảnh quan đẹp hấp dẫn khách du lịch. Đặc biệt tuyến dọc sông Sài Gòn bắt đầu từ vườn cây trái Lái Thiêu nổi tiếng kéo dài lên thị xã Thủ Dầu Một đến vùng cận lòng hồ Dầu Tiếng là một trong những tuyến du lịch miệt vườn điển hình của Bình Dương.

Trong những năm qua, do tích cực trồng rừng tập trung và trồng cây phân tán trong nhân dân, phủ xanh đất trống đồi trọc bằng cây lâm nghiệp và cây công nghiệp dài ngày, độ che phủ của tỉnh đến cuối năm 1999 đạt tỉ lệ 44,5% diện tích.

Diện tích rừng của Bình Dương không lớn nhưng có vai trò quan trọng về kinh tế, phòng hộ và giữ cân bằng môi trường sinh thái không chỉ cho tỉnh, mà còn được coi là vành đai xanh của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Vì vậy, cần có các biện pháp quản lí, bảo vệ các diện tích rừng tự nhiên, tăng diện tích rừng trồng và hạn chế việc thay thế diện tích rừng sang các mục đích kinh tế khác.

Động vật trong rừng tập trung chủ yếu ở các khu rừng tự nhiên phía bắc, gần với hệ động vật của rừng nội chí tuyến rụng lá. Đó là các loài động vật ăn cỏ và lá cây lớn như trâu bò rừng, hươu nai, thỏ,... Loài thú ăn thịt có hổ, báo,... Tuy nhiên, do tình trạng phá rừng

tự nhiên và săn bắn những năm trước đây, các loài động vật này hiện nay rất hiếm gặp, chỉ còn một số loại thú nhỏ như hoẵng, nai, sóc, thỏ rừng,... Ngoài ra là một số loài chim như gà rừng, gà gô và một số loài chim khác. Những loài động vật này là nguồn tài nguyên quý của tỉnh, cần phải được bảo vệ.

III – DÂN CƯ

1. Số dân và động lực tăng dân số

So với các tỉnh thành của vùng Đông Nam Bộ, Bình Dương là tỉnh có số dân thuộc loại trung bình. Theo thống kê, số dân của Bình Dương năm 1996 là 658.565 người, thì đến năm 2002 tăng lên 810.190 người, bằng 1,01% số dân cả nước. Trong vùng Đông Nam Bộ, số dân của Bình Dương chiếm khoảng 6,3%, và chỉ cao hơn số dân của tỉnh Bình Phước.

DÂN SỐ VÀ MẬT ĐỘ DÂN SỐ THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
CỦA BÌNH DƯƠNG, NĂM 2002

Năm	Tổng số	Phân theo thành thị, nông thôn (người)		Mật độ dân số (người/km ²)
		Thành thị	Nông thôn	
<i>Toàn tỉnh</i>	810.190	239.849	570.341	301
Thị xã Thủ Dầu Một	154.937	98.538	56.399	1.763
Huyện Dầu Tiếng	93.083	19.302	73.781	129
Huyện Bến Cát	113.039	10.604	102.435	192
Huyện Phú Giáo	65.083	11.637	53.446	120
Huyện Tân Uyên	126.840	22.439	104.401	207
Huyện Thuận An	137.506	50.383	87.123	1.632
Huyện Di An	119.702	26.946	92.756	1.985

hạn; năm 2000 mức tăng tự nhiên ở thành thị là 1,15%, thì ở nông thôn là 1,67%, và tỉ suất sinh tương ứng ở hai khu vực này năm đó là 15,63‰ và 21,31‰. Vì vậy, trong phương hướng phát triển kinh tế – xã hội những năm tới, Bình Dương cần tăng cường các chương trình chăm sóc sức khỏe và kế hoạch hoá gia đình vùng nông thôn, nâng cao chất lượng cuộc sống, giảm mức sinh ở khu vực này.

2. Kết cấu dân số

a) Kết cấu theo độ tuổi và giới tính

Do tốc độ gia tăng dân số của Bình Dương những năm gần đây giảm đáng kể và đạt chỉ số tương đối thấp nên cơ cấu dân số của tỉnh đã chuyển từ tương đối trẻ sang cơ cấu có phần "già đi". Điều đó được thể hiện qua tỉ lệ giữa các nhóm tuổi.

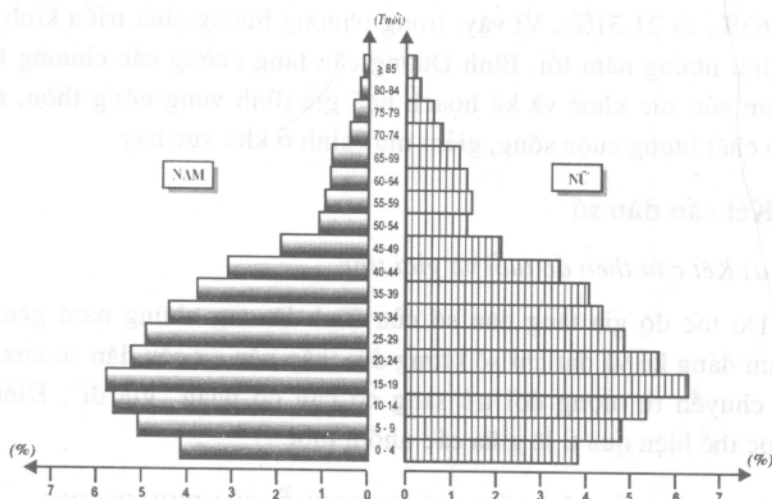
KẾT CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI CỦA BÌNH DƯƠNG
NĂM 1999

Nhóm tuổi	Dân số (người)	Cơ cấu (%)
<i>Tổng số</i>	<i>716.428</i>	<i>100,00</i>
0-14	207.758	29,00
15-59	456.727	63,75
Từ 60 trở lên	519.43	7,25

Với cơ cấu này, số người dưới độ tuổi lao động (từ 0 – 14 tuổi) của Bình Dương thấp hơn mức trung bình của cả nước (33,5%). Trong khi đó, số dân trong độ tuổi lao động và số người trên độ tuổi lao động (từ 60 tuổi trở lên) lại cao hơn mức trung bình của cả nước (63,75% so với 60,7% và 7,25% so với 5,8%).

Về kết cấu dân số theo giới, Bình Dương có tỉ số giới tính thấp (93,6 năm 1999) nghĩa là cứ 100 nữ thì có 93,6 nam, và năm 2002 hạ

xuống còn 90,4. Tỷ số này so với mức bình quân của cả nước (96,7) là thấp hơn rất nhiều.



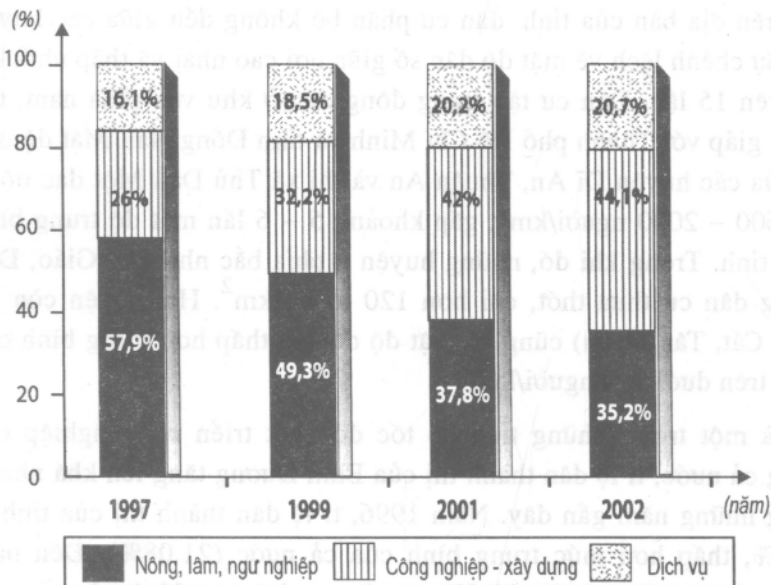
Tháp dân số Bình Dương, năm 1999

b) Kết cấu lao động và nghề nghiệp

Do kết cấu dân số trẻ nên nguồn lao động của Bình Dương dồi dào và gia tăng khá nhanh. Số người trong độ tuổi lao động năm 1997 là 348.424 người, chiếm 51,3% dân số của tỉnh. Đến năm 2002 các chỉ số tương ứng là 509.700 người và 62,9%. Tỷ lệ dân số có khả năng lao động cao và chiếm khoảng trên 98% tổng dân số trong tuổi lao động. Đây là một lợi thế trong việc đảm bảo nhu cầu lao động cho sự phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh.

Về chất lượng lao động, lực lượng lao động trẻ (15 – 34 tuổi) chiếm tới 64,8%, cao hơn mức trung bình của cả nước (50,2%) và Đông Nam Bộ (50,9%). Lực lượng lao động trung niên (35 – 54 tuổi) chiếm 31,6% và lực lượng lao động cao tuổi (55 tuổi trở lên) chỉ chiếm 3,6%. Đây cũng là một lợi thế trong việc nâng cao trình độ của

người lao động. Tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật của Bình Dương tăng lên đáng kể trong những năm gần đây. Năm 1997, chỉ có 12,1% lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật. Năm 2002, tỷ lệ này đã tăng lên 32% (trong khi của cả nước là 19% và Đông Nam Bộ là 30%). Như vậy chỉ trong 5 năm, lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật đã tăng được gần 20% (trung bình tăng gần 4%/năm).



Biểu đồ : Cơ cấu lao động phân theo khu vực kinh tế của Bình Dương, giai đoạn 1997 – 2002

Là tỉnh có tốc độ phát triển cao về công nghiệp, cơ cấu lao động theo ngành có sự chuyển dịch khá nhanh. Tỷ lệ lao động trong ngành nông, lâm, ngư nghiệp giảm 21,8%, từ 57,9% (năm 1997) xuống 35,2% (năm 2002); thấp hơn nhiều so với cả nước (60,9%). Tỷ lệ lao động trong công nghiệp – xây dựng tăng từ 26% (năm 1997) lên 44,1% (năm 2002). Tỷ lệ lao động dịch vụ tăng từ 16,1% (năm 1997) lên 20,7% (năm 2002).

3. Phân bố dân cư

Bình Dương là một tỉnh có diện tích và số dân thuộc loại nhỏ so với các tỉnh, thành trong cả nước, song mật độ dân số trung bình (năm 2002 là 301 người/km²) lại cao hơn mức bình quân của cả nước, nhưng thấp vẫn hơn mật độ trung bình của Đông Nam Bộ.

Trên địa bàn của tỉnh, dân cư phân bố không đều giữa các huyện thị. Sự chênh lệch về mật độ dân số giữa nơi cao nhất và thấp nhất lên tới trên 15 lần. Dân cư tập trung đông đúc ở khu vực phía nam, tây nam, giáp với Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Đồng Nai. Mật độ dân cư của các huyện Dĩ An, Thuận An và thị xã Thủ Dầu Một dao động từ 1600 – 2000 người/km², gấp khoảng 5 – 6 lần mật độ trung bình toàn tỉnh. Trong khi đó, những huyện ở phía bắc như Phú Giáo, Dầu Tiếng dân cư thưa thớt, chỉ hơn 120 người/km². Hai huyện còn lại (Bến Cát, Tân Uyên) cũng có mật độ dân số thấp hơn trung bình của tỉnh, trên dưới 200 người/km².

Là một trong những tỉnh có tốc độ phát triển công nghiệp cao trong cả nước, tỉ lệ dân thành thị của Bình Dương tăng lên khá nhanh trong những năm gần đây. Năm 1996, tỉ lệ dân thành thị của tỉnh là 19,9%, thấp hơn mức trung bình của cả nước (21,08%). Đến năm 2002, đã tăng lên và đạt 29,6%, cao hơn mức trung bình của cả nước (25,1%). Như vậy, mức độ đô thị hoá của tỉnh đạt gần 1,8%/năm. Nơi có tỉ lệ dân thành thị cao nhất là thị xã Thủ Dầu Một (63,6%), sau đó là huyện Thuận An (36,6%). Đó là những huyện, thị phát triển công nghiệp mạnh và đô thị hoá nhanh.

4. Truyền thống lịch sử

Bình Dương có bề dày lịch sử cách mạng từ thời kháng chiến chống Pháp với Chiến khu D đã đi vào lịch sử như một thành trì kiên cố của vùng Đông Nam Bộ. Chiến khu D được hình thành vào tháng 2 năm 1946, từ căn cứ của 5 xã Tân Hòa, Mỹ Lộc, Tân Tịch, Thường

Lang, Lạc An (thuộc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương). Qua chín năm kháng chiến chống Pháp, Chiến khu D đã đi vào lịch sử như một huyền thoại về bảo vệ an toàn cán bộ và nhân dân các tỉnh miền Đông Nam Bộ trước sự tấn công tìm diệt của kẻ thù, đồng thời cũng giáng cho chúng những trận đòn chí tử.

Truyền thống lịch sử của Bình Dương còn được biết đến với cuộc đấu tranh của công nhân nhà máy toa xe lửa Dĩ An và công nhân đồn điền cao su Dầu Tiếng, thúc đẩy phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân cả nước.

Địa đạo Tây Nam được xây dựng trên địa bàn của ba xã An Điền, An Tây, Phú An (huyện Bến Cát) sau phong trào Đồng khởi năm 1960 với chiều dài khoảng 70 km là một chứng tích lịch sử về truyền thống cách mạng kiên cường, thông minh, sáng tạo của nhân dân tỉnh Bình Dương trong kháng chiến.

Ngày 1-2-1958 đã đi vào lịch sử đấu tranh cách mạng kiên cường của các chiến sĩ ở nhà tù Phú Lợi trong cuộc kháng chiến chống Mĩ. Nơi đây đã diễn ra cuộc đấu tranh tập thể ngay trong nhà tù của địch để chặn đứng nguy cơ giết hại đồng chí, đồng bào của mình.

Phát huy truyền thống cách mạng của thế hệ đi trước, ngày nay Bình Dương đang tập trung sức lực cho việc phát triển kinh tế - xã hội, nhằm nâng cao đời sống nhân dân và đóng góp vào công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá của cả nước.

5. Giáo dục, y tế

a) Giáo dục

Với phương châm "coi sự nghiệp giáo dục là của toàn dân", công tác giáo dục và đào tạo của tỉnh Bình Dương trong những năm qua đã phát triển khá mạnh.

Về giáo dục phổ thông, đến nay tỉnh Bình Dương đã hình thành hệ thống các trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở ở mỗi xã,

phường, thị trấn. Mạng lưới trường, lớp các ngành học đã được phát triển rộng khắp ở tất cả các xã, phường trong tỉnh, kể cả vùng sâu vùng xa, đáp ứng nhu cầu giáo dục trên từng địa bàn.

Quy mô các trường ở tất cả các cấp học đều tăng. Năm học 2002 – 2003, tổng số trường trên toàn tỉnh là 276, trong đó có 86 trường mầm non, 116 trường tiểu học, 44 trường trung học cơ sở và 30 trường trung học phổ thông. Bình quân mỗi xã, phường có từ 1 đến 2 trường trung học cơ sở, mỗi huyện có từ 2 đến 4 trường trung học phổ thông. Hệ thống ngoài công lập có 13 trường bán công, 2 trường dân lập và 1 trường mầm non tư thục, 5 trường mầm non dân lập và 15 tổ mầm non bán công.

Qua hai năm học, 1999 – 2000 và 2001 – 2002, số giáo viên trực tiếp giảng dạy ở các cấp học phổ thông và số học sinh đều tăng lên đáng kể. Mức độ tăng về số giáo viên cho các cấp học đều khá nhanh. Trong khi đó, số học sinh đến trường ở các cấp học tăng lên không nhiều, đặc biệt số học sinh tiểu học giảm đi một phần là do tốc độ gia tăng dân số của tỉnh giảm. Điều đó cũng thể hiện việc đầu tư tốt hơn của tỉnh về đội ngũ giáo viên cho giáo dục.

SỐ HỌC SINH ĐẾN TRƯỜNG Ở CÁC CẤP HỌC CỦA BÌNH DƯƠNG

Cấp học	Năm học 1999 – 2000		Năm học 2001 – 2002	
	<i>Giáo viên</i>	<i>Học sinh</i>	<i>Giáo viên</i>	<i>Học sinh</i>
Tiểu học	2.961	77.958	3.371	76.313
Trung học cơ sở	1.602	51.918	2.312	53.877
Trung học phổ thông	609	23.023	815	23.340
<i>Tổng số</i>	<i>5.172</i>	<i>152.899</i>	<i>6.593</i>	<i>153.53</i>

Về giáo dục trung học chuyên nghiệp, năm 2002 Bình Dương có 5 trường với 120 giáo viên và 3.402 sinh viên. Đối với giáo dục đại học, cao đẳng, cả tỉnh có 2 trường của trung ương và 1 trường địa phương với 267 giáo viên và 5.345 sinh viên.

Nhìn chung, ngành giáo dục của Bình Dương được coi trọng, đầu tư mạnh mẽ, đã đạt được những kết quả to lớn và có bước phát triển mới trên nhiều mặt. Bình Dương là một trong số các tỉnh hoàn thành phổ cập giáo dục tiểu học và thực hiện chương trình đổi mới giáo dục phổ thông sớm nhất cả nước.

b) Y tế

Chăm sóc và cải thiện sức khỏe cộng đồng được xác định là một trong những mục tiêu quan trọng trong Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội của Bình Dương. Đến năm 2002, toàn tỉnh có 9 bệnh viện, 3 phòng khám đa khoa khu vực và 79 trạm y tế xã, phường với 1.316 giường bệnh, đạt tỉ lệ 16 giường/vạn dân. Đến hết năm 2002, 100% các xã, phường, thị trấn đều có trạm y tế với các trang thiết bị bảo đảm cho việc cấp cứu, khám bệnh, điều trị. Hệ thống y tế tỉnh còn có 1 trường trung học y tế, phòng giám định y khoa và 1 công ti dược – vật tư y tế.

Về lực lượng cán bộ, đến năm 2002, toàn tỉnh có 1.625 cán bộ ngành y, trong đó bác sĩ và là 354 người (chiếm 21,8%), bình quân 4,37 bác sĩ/vạn dân (một bác sĩ phục vụ 2.289 người, trong khi bình quân của cả nước là 1.793 người). Số còn lại gồm 492 y sĩ, kĩ thuật viên, 568 y tá và hộ lí. Tỉ lệ xã có bác sĩ đạt 54,4%, tăng 14% so với năm 2001. Trong ngành dược, Bình Dương có 54 dược sĩ cao cấp, 190 dược sĩ trung cấp và 127 dược tá.

Công tác nuôi dưỡng chăm sóc sức khỏe và phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ em ngày càng được tăng cường. Vì thế, tỉ lệ trẻ suy dinh dưỡng đến nay rất thấp, chỉ còn 12,67%, giảm 4,13% so với năm 2001.

Trong Chiến lược phát triển giai đoạn 2005 – 2010, Bình Dương đặt ra 3 mục tiêu chính : xã hội hoá hoạt động y tế ở trình độ cao hơn, lấy y tế dự phòng làm nòng cốt và hoàn thiện hệ thống mạng lưới cơ sở y tế. Đồng thời tỉnh cũng coi trọng công tác đào tạo cả về chuyên môn và quản lí nhằm đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu chăm sóc, bảo vệ sức khỏe cộng đồng.

IV – KINH TẾ

1. Nhận định chung

Ngay sau khi tái thành lập tỉnh, Bình Dương đã phát huy lợi thế "Thiên thời – địa lợi – nhân hoà" nhanh chóng tiến hành công cuộc xây dựng nền kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Từ năm 1997, kinh tế Bình Dương luôn đạt mức tăng trưởng cao và khá bền vững. Tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) tăng trung bình 14,2%/năm giai đoạn 1997 – 2002, cao hơn nhiều so với mức tăng trưởng chung của cả nước. Các chỉ tiêu phát triển trong các lĩnh vực kinh tế cho thấy kinh tế – xã hội Bình Dương đang tăng trưởng mạnh mẽ. So với năm trước, năm 2002, giá trị sản xuất công nghiệp tăng 36,5%, nông nghiệp tăng 5,6%, giá trị dịch vụ tăng 14%, kim ngạch xuất khẩu tăng 40%, thu hút đầu tư nước ngoài đạt 400,4 triệu USD, thu mới ngân sách tăng 25%.

Đặc điểm nổi bật của kinh tế Bình Dương trong những năm qua là hướng mạnh sang sản xuất công nghiệp. Thành tựu đáng kể nhất của

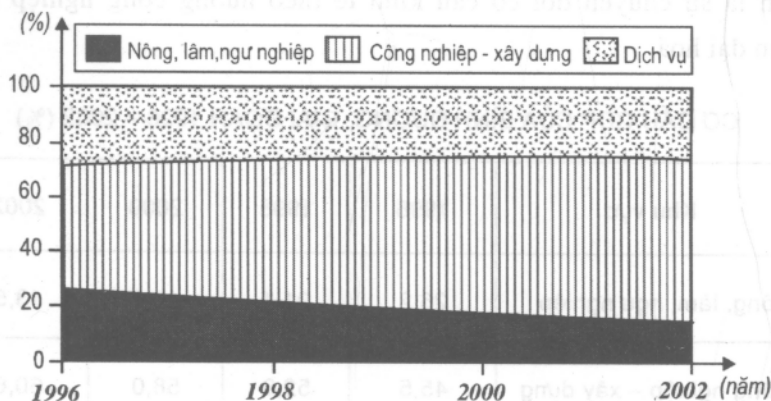
tỉnh là sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

CƠ CẤU GDP CỦA BÌNH DƯƠNG, GIAI ĐOẠN 1996 – 2002 (%)

Khu vực	1996	1998	2000	2002
Nông, lâm, ngư nghiệp	26,2	21,1	16,9	13,5
Công nghiệp – xây dựng	45,5	52,3	58,0	60,6
Dịch vụ	28,3	26,6	25,1	25,9

Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế đang diễn ra rất mạnh mẽ. Chỉ trong vòng 6 năm, cơ cấu kinh tế của tỉnh đã chuyển biến đáng kể theo hướng tích cực. Đặc biệt khu vực II đã tăng tỉ trọng từ 45,5% (năm 1996) lên 60,6% (năm 2002), khu vực I giảm tỉ trọng tương ứng là từ 26,6% xuống còn 13,5%. Khu vực III nhìn chung có tỉ trọng tương đối ổn định, tuy có giảm chút ít.

Về cơ cấu theo thành phần kinh tế, Bình Dương đã khai thác và phát huy các thế mạnh nội lực, cùng với thu hút nguồn lực bên ngoài làm động lực phát triển kinh tế. Đến hết năm 2002, kinh tế nhà nước chiếm 22,7%, ngoài quốc doanh chiếm 45,3% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 32%. GDP bình quân đầu người năm 2002 đạt xấp xỉ 10 triệu đồng, tăng 10,1% so với năm trước. Mức thu nhập bình quân này tuy có thấp hơn bình quân của vùng Đông Nam Bộ, song cao hơn mức trung bình của cả nước.



*Biểu đồ : Cơ cấu kinh tế theo ngành của Bình Dương
giai đoạn 1996 – 2002*

Về cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ, các vùng sản xuất hàng hoá chuyên canh đã được xây dựng. Kinh tế trang trại phát triển nhanh đã tác động tích cực đến kinh tế nông thôn. Nhiều vùng trắng trước đây đã được thay bằng các trang trại cao su, hồ tiêu, cây ăn quả,... Chỉ sau 5 năm, gần 1.800 trang trại các loại đã được hình thành, sử dụng 18,3 nghìn ha, tạo việc làm cho trên 20 nghìn lao động.

Trong lĩnh vực công nghiệp, Bình Dương đã trở thành một địa phương có ngành công nghiệp phát triển với nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp. Không kể các thành phố trực thuộc trung ương, đến nay Bình Dương trở thành tỉnh đầu tiên trên cả nước có tỉ trọng công nghiệp lớn hơn nông nghiệp và dịch vụ cộng lại.

Trong những năm tới, Bình Dương tiếp tục phát huy những thành tựu đã đạt được, đầu tư theo chiều sâu, mở rộng thu hút các đối tác với công nghệ hiện đại, có sức cạnh tranh lâu dài. Đồng thời, tỉnh cũng quan tâm khắc phục những vấn đề nảy sinh như lao động nhập

cư, ô nhiễm môi trường,... nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội theo hướng bền vững.

2. Nông, lâm, ngư nghiệp

a) Nông nghiệp

Mặc dù nông nghiệp chiếm tỉ trọng nhỏ trong cơ cấu kinh tế chung của Bình Dương, song những năm gần đây giá trị sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng nhanh và ổn định. Trong giai đoạn 1997 – 2002, nông nghiệp Bình Dương đã đạt được những kết quả đáng kể cả về tốc độ phát triển và chuyển dịch về cơ cấu. Riêng năm 2002 tăng 5,6% so với năm trước, trong đó giá trị sản xuất ngành trồng trọt tăng 4,1%, chăn nuôi tăng 12,7%, thủy sản tăng 9,8% và dịch vụ nông nghiệp tăng 1,3%. Cơ cấu cây trồng chuyển đổi theo hướng sản xuất hàng hoá chất lượng cao – một nền nông nghiệp sạch gắn với thị trường tiêu thụ ổn định. Trên địa bàn của tỉnh đã hình thành các vùng chuyên canh cây cao su, cây điều, cây ăn quả, chăn nuôi tập trung.

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP BÌNH DƯƠNG

Năm	Tổng số	Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
Giá trị (triệu đồng)				
1996	1.143.820	941.278	180.661	21.881
1999	1.465.003	1.105.925	319.972	39.106
2002	1.854.931	1.377.913	429.155	47.863
Cơ cấu (%)				
1996	100,0	82,3	15,8	1,9
1999	100,0	75,5	21,8	2,7
2002	100,0	74,3	23,1	2,6

Trong công tác phát triển hạ tầng nông thôn, Bình Dương đã chú trọng xây dựng hệ thống giao thông nông thôn đến các khu dân cư, vùng sản xuất, phát triển và nâng cấp lưới điện, thông tin liên lạc, kiên cố hoá kênh mương.... Ngoài ra, tỉnh cũng đẩy mạnh các loại hình dịch vụ phục vụ sản xuất nông nghiệp như khuyến nông, khuyến lâm.... Hiện nay, toàn tỉnh có 9 hợp tác xã nông nghiệp và 3.114 tổ kinh tế hợp tác, thực hiện và triển khai một số loại hình dịch vụ như : tín dụng, tưới tiêu, cung ứng phân bón, chuyển giao công nghệ, tiêu thụ sản phẩm.... Trong tỉnh đã thành lập 101 đơn vị sản xuất, kinh doanh giống cây trồng và 79 cơ sở sản xuất giống vật nuôi, đáp ứng nhu cầu sử dụng giống mới của người chăn nuôi và các trang trại. Bình Dương cũng rất quan tâm đến việc gắn sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

Mục tiêu đối với nông nghiệp trong những năm tới là đảm bảo tốc độ tăng trưởng bình quân năm 5,5 – 6%, trong đó chăn nuôi tăng trên 10% hàng năm và trở thành ngành chính trong sản xuất nông nghiệp ; tiếp tục chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá lớn với việc mở rộng và hình thành các vùng chuyên canh cũ và mới ; gắn kết với công nghiệp chế biến, sơ chế, dịch vụ tiêu thụ nông sản ; đầu tư theo chiều sâu (cơ khí hoá, điện khí hoá, thuỷ lợi hoá và ứng dụng khoa học – kĩ thuật, công nghệ mới) vào sản xuất nông nghiệp nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, tạo thế ổn định và sức cạnh tranh cho nông sản hàng hoá của tỉnh.

– Trồng trọt

Trong cơ cấu nông nghiệp, tuy tỉ trọng GDP của ngành trồng trọt có giảm vào những năm gần đây, song vẫn giữ vai trò chủ đạo. Diện

tích các loại cây trồng của toàn tỉnh tăng từ 193,5 nghìn ha năm 1996, lên 202,2 nghìn ha năm 2002, trong đó các chỉ số tương ứng của cây hàng năm là 54,9 nghìn ha và 57 nghìn ha, cây lâu năm là 138,6 nghìn ha và 145,2 nghìn ha. Nhìn chung, trong 6 năm qua, cơ cấu diện tích của hai nhóm cây trồng này tương đối ổn định.

**CƠ CẤU DIỆN TÍCH CÁC LOẠI CÂY TRỒNG
CỦA BÌNH DƯƠNG**

Năm	Tổng số	Cây hàng năm	Cây lâu năm
Diện tích (nghìn ha)			
1996	193,5	54,9	138,6
1999	201,1	59,1	142,0
2002	202,2	57,0	145,2
Cơ cấu (%)			
1996	100,0	28,4	71,6
1999	100,0	29,4	70,6
2002	100,0	28,2	71,8

+ Cây công nghiệp

Diện tích cây công nghiệp lâu năm ngày càng được mở rộng, từ 96,7 nghìn ha năm 1996 lên 113,2 nghìn ha năm 2002, tăng hơn 17%. Đây là nhóm cây trồng ưu thế của Bình Dương (năm 2002 chiếm 56% diện các loại cây trồng và 78% diện tích cây lâu năm của tỉnh).

**DIỆN TÍCH, SẢN LƯỢNG CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM
CỦA BÌNH DƯƠNG**

Năm	Cà phê	Cao su	Hồ tiêu	Điều
1. Diện tích (ha)				
1996	126	73.740	175	22.231
1999	491	92.174	262	15.113
2000	615	94.585	786	13.849
2001	574	98.108	890	12.208
2002	554	98.970	884	12.487
2. Sản lượng (tấn)				
1996	115	34.661	294	5.707
1999	297	62.392	334	2.282
2000	705	74.658	688	3.252

• *Cao su* là cây trồng chủ đạo trong số các cây công nghiệp lâu năm của Bình Dương. Diện tích cao su tăng khá ổn định, khoảng 34% sau 6 năm và luôn chiếm tỉ trọng lớn nhất trong các cây công nghiệp lâu năm (87,4% năm 2002). Đến năm 2002, diện tích cao su toàn tỉnh đạt 94,6 nghìn ha, chiếm khoảng trên 1/3 diện tích cao su của cả vùng Đông Nam Bộ. Cao su của Bình Dương được trồng tập trung ở các khu vực đất xám thuộc vùng đồi thấp. Hai huyện Dầu Tiếng, Bến Cát có diện tích trồng cao su lớn nhất, tương ứng là 34,4 nghìn ha và 30 nghìn ha. Mỗi huyện chiếm khoảng trên dưới 1/3 diện tích cao su của tỉnh. Diện tích còn lại được phân bố trên địa bàn các huyện Tân Uyên (12,4 nghìn ha), Phú Giáo (8,3 nghìn ha) và ở các trang trại.

• *Điều* là cây công nghiệp lâu năm lớn thứ hai trong tỉnh, song chiếm tỉ trọng nhỏ so với toàn vùng (9,2%). Diện tích điều giảm đi trong những năm gần đây cũng là tình trạng chung của diễn biến trồng điều ở vùng Đông Nam Bộ do tác động của giá, thời tiết không thuận lợi, việc đầu tư cải tạo giống cũng như thâm canh nên năng suất điều giảm, nhiều nơi chuyển sang trồng cây khác. Dầu Tiếng là huyện có diện tích trồng điều lớn nhất trong tỉnh (gần 5 nghìn ha), sau đó là các huyện Tân Uyên (2,6 nghìn ha), Phú Giáo (2,3 nghìn ha), Bến Cát (1,3 nghìn ha) và rải rác ở các nơi khác. Hiện nay các giống điều cao sản đang được thay thế sẽ là động lực kích thích việc trồng điều theo hướng thâm canh mới.

• *Hồ tiêu* là cây công nghiệp dài ngày của Bình Dương và thực sự được tăng mạnh vào năm 1999 do có giá trị xuất khẩu cao. Diện tích hồ tiêu tăng từ 175 ha (năm 1996) lên 884 ha (năm 2002). Hồ tiêu được trồng nhiều ở Bến Cát (chiếm khoảng 1/3 diện tích hồ tiêu của cả tỉnh), còn lại được trồng rải rác ở các huyện khác như Tân Uyên, Phú Giáo.

• Ngoài ra Bình Dương còn trồng *cà phê*, song diện tích nhỏ, dao động từ 126 ha (năm 1996) đến 554 ha (năm 2002). Cà phê được trồng tập trung nhiều nhất ở Tân Uyên (khoảng trên 70% diện tích cả tỉnh), sau đó là ở huyện Phú Giáo, còn lại được trồng ở Bến Cát.

Cây công nghiệp hàng năm của Bình Dương bao gồm các loại cây như mía, lạc (đậu phộng), thuốc lá, vừng (mè).

• *Lạc* là loại cây trồng có diện tích lớn hơn cả. Tuy nhiên trong những năm gần đây có chiều hướng giảm diện tích từ 9.751 ha (năm 1996) xuống còn 7.072 ha (năm 2002) do việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng của tỉnh. Diện tích lạc tập trung nhất ở huyện Tân Uyên, chiếm tới gần 70% diện tích của cả tỉnh. Lạc có diện tích tương đối ổn định

qua các năm. Ngoài ra, lạc còn được trồng nhiều ở huyện Phú Giáo, Thủ Dầu Một, song diện tích giảm nhanh chóng. Số còn lại được trồng rải rác ở các huyện trong tỉnh.

- *Mía* là cây công nghiệp ngắn ngày có diện tích lớn thứ hai và có thể nói đây là loại cây trồng có những bước thăng trầm do sự biến động của ngành sản xuất mía đường. Đến năm 2002, Bình Dương đã trồng được 3.564 ha mía và đạt được sản lượng là 162,3 nghìn tấn. Huyện Phú Giáo có diện tích mía lớn nhất và tăng khá ổn định, chiếm khoảng trên dưới 40% diện tích của cả tỉnh. Diện tích còn lại được trồng ở hầu hết các huyện thị, mỗi huyện dao động từ 400 đến 700 ha. Dầu Tiếng là huyện có diện tích trồng mía nhỏ nhất.

- Ngoài ra Bình Dương còn trồng *thuốc lá* nhưng diện tích không đáng kể, khoảng vài trăm ha, tập trung hầu hết ở huyện Tân Uyên.

+ Cây lương thực

Ngành trồng cây lương thực không phải là thế mạnh, song tỉnh Bình Dương cũng đã tận dụng triệt để diện tích đất đai có thể trồng được để đảm bảo một phần nhu cầu lương thực tại chỗ. Diện tích cây lương thực của tỉnh năm 2002 là 25,13 nghìn ha, đạt sản lượng 69,24 nghìn tấn. Sản lượng lương thực bình quân của tỉnh thấp, chỉ đạt 85,5 kg/người/năm.

Như vậy, về mặt diện tích, nhóm cây lương thực chiếm địa vị thứ yếu. Tỷ trọng của nó trong tổng diện tích gieo trồng năm 2002 chỉ ở mức 12,4%. Trong cơ cấu diện tích cây lương thực, cây lúa lại chiếm ưu thế, khoảng trên dưới 70%.

Cây lương thực được gieo trồng ở tất cả 7 huyện thị, song nhiều nhất ở các huyện Tân Uyên (9,6 nghìn ha năm 2002, chiếm 38% diện tích gieo trồng cây lương thực của tỉnh), Bến Cát (5,7 nghìn ha và

22,7%) và Dầu Tiếng (4,4 nghìn ha và 17,5%). Ở các huyện thị khác, diện tích ít hơn nhiều. Trong số này thấp nhất là huyện Dĩ An, chỉ có 667 ha (năm 2002). Các huyện trồng nhiều cây lương thực cũng là những huyện có sản lượng cao nhất trong tỉnh.

- *Cây lúa* là cây lương thực chủ yếu ở tỉnh Bình Dương. Tuy nhiên, diện tích đang có xu thế giảm. Trong những năm gần đây, diện tích trồng lúa cả năm dao động khoảng 23 – 25 nghìn ha (23,8 nghìn ha năm 2002) với sản lượng 60 – 70 nghìn tấn (66,9 nghìn tấn năm 2002).

Về cơ cấu mùa vụ, Bình Dương gieo trồng 3 vụ trong năm. Đó là vụ đông xuân, vụ hè thu và vụ mùa. Vụ mùa là vụ chính với diện tích hơn 13,6 nghìn ha (năm 2002), tiếp theo là vụ đông xuân và cuối cùng là vụ hè thu. Năng suất lúa của tỉnh nhìn chung là thấp (28,7 tạ/ha năm 2002, nhưng khác nhau giữa các vụ. Cao nhất là vụ đông xuân (34,4 tạ/ha) và thấp nhất là vụ mùa (25,1 tạ/ha).

Về phân bố, cây lúa mặc dù có mặt ở khắp nơi nhưng chủ yếu tập trung tại các huyện Tân Uyên và Bến Cát. Đây cũng là hai huyện có sản lượng lúa cao nhất của tỉnh Bình Dương.

- *Cây ngô* (bắp) là cây lương thực đứng hàng thứ hai sau lúa. Trong vài năm gần đây, diện tích ngô dao động ở mức 1,2 – 1,3 nghìn ha, ít nhất trong số các tỉnh thành ở Đông Nam Bộ. Năng suất ngô cũng rất thấp, chỉ đạt 18,3 tạ/ha (năm 2002) và vì thế sản lượng ngô rất khiêm tốn (2,2 nghìn tấn).

- *Cây sắn* (mì) được trồng khá nhiều ở Bình Dương với diện tích khoảng 6,9 nghìn ha năm 2002 và sản lượng 128,5 nghìn tấn năm 2002. Ngoài ra trên địa bàn của tỉnh còn trồng cả *khoai lang* với diện tích vài trăm ha.

+ Các nhóm cây khác

Cây thực phẩm gồm rau, đậu các loại trong vài năm gần đây phát triển mạnh nhằm phục vụ cho nhu cầu của nhân dân, nhất là ở các đô thị và khu công nghiệp. Diện tích nhóm cây thực phẩm tăng từ 9,1 nghìn ha năm 1996 lên 9,8 nghìn ha năm 2000 và đạt 10,1 nghìn ha năm 2002. Rau, đậu phân bố rất rộng rãi, nhưng hơn 1/2 diện tích cây thực phẩm của tỉnh tập trung ở huyện Tân Uyên, tiếp theo là thị xã Thủ Dầu Một (khoảng 17%). Sản lượng trung bình hàng năm đạt khoảng 90 – 100 nghìn tấn (103.707 tấn năm 2002).

Bình Dương là một trong những tỉnh nổi tiếng về trồng cây ăn quả. Nhiều vùng cây ăn quả được cả nước biết đến như Lái Thiêu thuộc huyện Thuận An và những miệt vườn với các loại cây ăn quả có giá trị (xoài, nhãn, vải, cam, bưởi, sầu riêng,...). Năm 2002, cả tỉnh đã có 10,1 nghìn ha cây ăn quả, tăng gần 3 lần so với năm 1996. Cây ăn quả được trồng nhiều ở các huyện Bến Cát, Tân Uyên, Dầu Tiếng.

– Chăn nuôi

Chăn nuôi là ngành có vai trò thứ yếu trong nông nghiệp. Mặc dù tỉ trọng của nó trong giá trị sản xuất nông nghiệp liên tục tăng, nhưng đến năm 2002 cũng mới chỉ đạt 23,1%.

Trong những năm gần đây, ngành chăn nuôi của tỉnh tiếp tục phát triển thông qua các chương trình, dự án (như phát triển đàn bò sữa, bò lai Sin, lai tạo giống bò sữa) và chăn nuôi trang trại theo hướng công nghiệp. Chính vì vậy, các giống vật nuôi mới cho năng suất cao đã được triển khai đại trà với trên 90% đàn lợn (heo), 80% đàn bò thịt, 100% đàn bò sữa và đàn gia cầm. Hiện nay, chăn nuôi theo hướng công nghiệp đã bao trùm 65% tổng đàn lợn và 58% tổng đàn gia cầm của tỉnh.

ĐÀN GIA SÚC, GIA CẦM CỦA BÌNH DƯƠNG

Vật nuôi	1995	2000	2001	2002	2003
- Trâu (nghìn con)	19,6	16,7	15,8	16,3	16,4
- Bò (nghìn con)	35,5	27,1	27,1	28,8	29,9
- Lợn (nghìn con)	81,5	178,9	222,8	246,7	269,0
- Gia cầm (triệu con)	1,2	2,2	2,3	2,4	2,2

Trong số các vật nuôi, đàn lợn có tốc độ tăng trưởng nhanh và ổn định. So với năm 1995, đàn lợn năm 2003 đã tăng hơn 3 lần. Đàn gia cầm có tốc độ tăng trưởng khá, nhưng gần đây do ảnh hưởng của dịch cúm gia cầm nên đã chững lại. Từ sau năm 2000, đàn bò có tăng, nhưng chậm. Còn đàn trâu tăng trưởng thất thường.

Theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội tỉnh Bình Dương đến năm 2010, hướng phát triển chính trong nông nghiệp là chuyển đổi nhanh cơ cấu kinh tế, gắn nông nghiệp với công nghiệp chế biến và dịch vụ trên địa bàn nông thôn. Ngành trồng trọt được phát triển theo hướng tăng dần tỉ trọng của nhóm cây công nghiệp dài ngày, hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp phục vụ xuất khẩu. Đẩy mạnh ngành chăn nuôi và đưa nó trở thành ngành sản xuất chính trong nông nghiệp.

Tỉnh Bình Dương cũng đã có định hướng phát triển một số cây trồng chính. Về cây lương thực, thâm canh trên diện tích hiện có để đến năm 2010 đạt sản lượng lúa trên 10 vạn tấn. Phát triển các giống rau đậu sạch, chất lượng cao trên diện tích 16 – 17 nghìn ha vào năm 2010. Đẩy nhanh ngành trồng cây ăn quả theo hướng cải tạo vườn tạp, áp dụng kỹ thuật lai tạo giống mới, thành lập tập đoàn ương giống và đưa diện tích cây ăn quả lên 20 nghìn ha năm 2010. Phát triển cây

cao su theo hướng thâm canh trên diện tích đã có và thay thế các vườn cây già cỗi, chủ yếu tập trung ở hai huyện Tân Uyên và Bến Cát. Đến năm 2010 dự kiến sẽ có 120 – 125 nghìn ha cao su với sản lượng 90 – 95 nghìn tấn. Cây điều cũng được phát triển theo hướng thâm canh kết hợp với việc thay thế các cây già cỗi với diện tích 13 – 15 nghìn ha vào năm 2010, năng suất gấp 2,5 – 2,7 lần năng suất hiện nay.

b) Lâm nghiệp

Lâm nghiệp có địa vị rất nhỏ trong nền kinh tế của tỉnh Bình Dương. Trong những năm qua, ngành này đã chuyển từ việc khai thác sang bảo dưỡng trồng rừng và tận thu lâm sản. Giá trị sản xuất của ngành đã tăng từ 37,4 tỉ đồng năm 1996 lên 42,9 tỉ đồng năm 2000 và 49,3 tỉ đồng năm 2002 (theo giá hiện hành).

Trong cơ cấu giá trị sản xuất lâm nghiệp, hoạt động khai thác gỗ và lâm sản vẫn chiếm ưu thế và dao động trong khoảng 75 – 76%. Hoạt động nuôi và trồng rừng tuy có ý nghĩa quan trọng và tỉ trọng của nó có chiều hướng gia tăng, nhưng cũng chỉ đạt 6,7% năm 2002 (so với 3,1% năm 1996 và 5% năm 2000). Phần còn lại là thuộc các hoạt động lâm nghiệp khác.

MỘT SỐ SẢN PHẨM LÂM NGHIỆP CHỦ YẾU CỦA BÌNH DƯƠNG

Sản phẩm	1996	2000	2001	2002
- Trồng rừng tập trung (ha)	-	110	287	388
- Trồng cây phân tán (ha)	343	299	487	497
- Chăm sóc rừng (ha)	145	469	471	481
- Tu bổ rừng (ha)	-	157	162	155
- Gỗ tròn khai thác (m ³)	6.239	630	2.235	1.865
- Củi (ste)	17.763	7.156	6.850	6.985
- Tre, nứa, luồng (nghìn cây)	4.567	4.746	4.915	5.125

Nhìn chung, các sản phẩm liên quan đến hoạt động nuôi và trồng rừng có xu hướng gia tăng. Ngược lại, các sản phẩm khai thác gỗ và lâm sản có chiều hướng giảm sút, trừ việc khai thác tre – nứa – luồng.

Cho đến năm 2010, tỉnh Bình Dương phấn đấu đưa tỉ lệ che phủ rừng đạt mức 50% trên cơ sở thực hiện dự án phát triển rừng với quy mô 19,6 nghìn ha, đồng thời tiếp tục chuyển dịch cơ cấu của ngành theo hướng giảm tỉ trọng khai thác và tăng tỉ trọng trồng và nuôi rừng.

c) Ngư nghiệp

Thủy sản là một ngành ít có ý nghĩa trong đời sống kinh tế của tỉnh Bình Dương. Tuy giá trị sản xuất của ngành đã tăng từ hơn 6 tỉ đồng năm 1996 lên 7,4 tỉ đồng năm 2000 và gần 9 tỉ đồng năm 2002 (theo giá hiện hành), nhưng rõ ràng là rất nhỏ bé.

Về cơ cấu, ngành thủy sản bao gồm hoạt động khai thác, nuôi trồng và dịch vụ. Trong giá trị sản xuất của ngành, ưu thế nghiêng về hoạt động đánh bắt thủy sản nước ngọt (48,4% năm 2002). Tiếp theo sau là hoạt động nuôi trồng (40,3%) và dịch vụ thủy sản (11,3%).

Về đánh bắt, sản lượng thủy sản dao động trong khoảng trên dưới 200 tấn (152 tấn năm 1996, 211 tấn năm 2000 và 230 tấn năm 2002), trong đó hơn 60% là cá. Việc nuôi trồng thủy sản chủ yếu dựa vào hơn 200 ha mặt nước (245 ha năm 2002), trong đó gần 1/2 tập trung ở huyện Tân Uyên. Sản lượng nuôi trồng tuy có tăng (từ 207 tấn năm 1996 lên 232 tấn năm 2000 và 274 tấn năm 2002), nhưng chậm và hầu như chỉ có cá. Tân Uyên là huyện có sản lượng (kể cả đánh bắt

lần nuôi trồng) lớn nhất với 247 tấn trên tổng số 504 tấn của cả tỉnh năm 2002.

3. Công nghiệp

a) Tình hình phát triển và cơ cấu

Bình Dương là một tỉnh công nghiệp. Trong cơ cấu GDP, tỉ trọng của công nghiệp chiếm tới 60,6% năm 2002 và 62% năm 2003, với tốc độ tăng trưởng rất cao.

Trong thời kì 1997 – 2001, tốc độ tăng trưởng công nghiệp trung bình năm lên đến 31,7% và trở thành tỉnh có chỉ tiêu tăng trưởng cao nhất cả nước (so với cả nước 13,3%, Đồng Nai 16,8%, Bà Rịa – Vũng Tàu 16,0%, Thành phố Hồ Chí Minh 14,0%). Giá trị sản xuất công nghiệp tăng rất nhanh, từ 4.165 tỉ đồng năm 1996 (trước khi tách tỉnh) lên 14.454 tỉ đồng năm 2000 và đạt 28.707 tỉ đồng năm 2002.

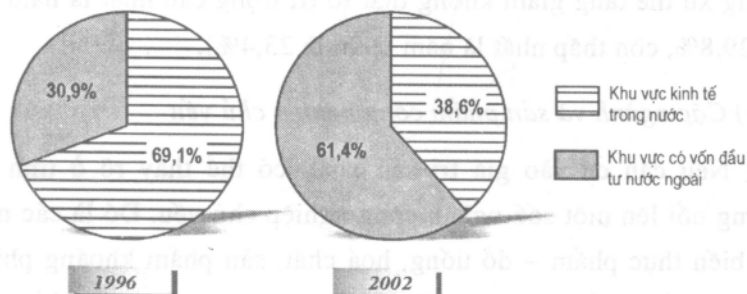
Năm 2002 cả tỉnh có 3.807 cơ sở sản xuất công nghiệp, trong đó 3.411 cơ sở thuộc khu vực kinh tế trong nước và 396 cơ sở thuộc khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Một điều đáng lưu ý là số cơ sở sản xuất thuộc khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng lên rất nhanh. Năm 1996 trên địa bàn của tỉnh mới có 50 cơ sở thì đến năm 2000 đã tăng lên 201 cơ sở và năm 2002 là 396 cơ sở. Tuyệt đại bộ phận các cơ sở sản xuất công nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp chế biến (98,8% năm 2002).

Sản xuất công nghiệp đã góp phần tạo ra việc làm cho người lao động. Số lao động tham gia hoạt động công nghiệp tăng khá nhanh, từ 82,7 nghìn năm 1996 lên 143,8 nghìn năm 2000 và gần 186 nghìn người năm 2002. Như vậy, chỉ trong vòng 5 năm, số lao động công

ngành tăng tới 2,2 lần. Việc thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào sản xuất công nghiệp đã tạo điều kiện làm gia tăng số lao động công nghiệp. Trong khu vực kinh tế này, số lao động tăng rất nhanh, từ 10,6 nghìn năm 1996 lên 43,3 nghìn năm 2000 và 84,4 nghìn năm 2002, nghĩa là gấp hơn 8 lần.

Về cơ cấu ngành, nhóm ngành nổi trội là công nghiệp chế biến, nhất là chế biến thực phẩm và đồ uống. Riêng ngành này năm 2002 đã chiếm tới gần 19,7% giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Các nhóm ngành còn lại như công nghiệp khai thác, công nghiệp sản xuất và phân phối điện – khí đốt – nước có tỉ trọng rất nhỏ.

Về cơ cấu thành phần kinh tế, công nghiệp Bình Dương có những thay đổi đáng kể giữa khu vực kinh tế trong nước với khu vực có vốn đầu tư nước ngoài và giữa các thành phần kinh tế thuộc khu vực kinh tế trong nước.



Biểu đồ : Cơ cấu thành phần kinh tế phân theo khu vực trong nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài của Bình Dương (%)

Năm 1996 trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương, ưu thế thuộc về khu vực kinh tế trong nước với tỉ

trọng chiếm tới 69,1%. Cho đến năm 2002, tình hình hoàn toàn ngược lại. Tỷ trọng của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng dần, từ 30,9% năm 1996 lên 49% năm 1999, rồi 51,3% năm 2000 và đạt 61,4% năm 2002.

Ngay trong bản thân khu vực kinh tế trong nước cũng có sự thay đổi rõ rệt. Xu thế chung là giảm nhanh tỷ trọng của khu vực quốc doanh (cả của Trung ương và của địa phương). Nếu như vào năm 1996 tỷ trọng của khu vực quốc doanh Trung ương vẫn là 19,9% giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương, của khu vực quốc doanh địa phương là 11,9% thì đến năm 2002 cả hai khu vực này đều giảm mạnh và chỉ còn tương ứng là 3,5% và 3,8%. Tương tự như vậy, khu vực kinh tế tư nhân và cá thể đều giảm, từ 8,1% và 5,8% năm 1996 xuống 3,7% và 1,3% năm 2002. Khu vực kinh tế tập thể hầu như không có ý nghĩa (tỷ trọng năm cao nhất chỉ là 0,07%). Trong khi đó, khu vực kinh tế hỗn hợp có vai trò quan trọng hơn cả, nhưng xu thế tăng giảm không thật rõ (tỷ trọng cao nhất là năm 2000 đạt 29,8%, còn thấp nhất là năm 1996 là 23,4%).

b) Các ngành và sản phẩm công nghiệp chủ yếu

– Nếu căn cứ vào giá trị sản xuất, có thể thấy rõ ở tỉnh Bình Dương nổi lên một số ngành công nghiệp chủ yếu. Đó là các ngành chế biến thực phẩm – đồ uống, hoá chất, sản phẩm khoáng phi kim loại, các sản phẩm từ kim loại, đồ gỗ, may mặc, sản phẩm bằng da – giả da,...

Công nghiệp chế biến thực phẩm – đồ uống luôn dẫn đầu trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh. Năm 2002 tỷ trọng của ngành đạt mức 19,7% với 5.642 tỉ đồng (theo giá hiện hành). Đây là

một trong những ngành được xác định là mũi nhọn của tỉnh. Bình Dương có nhiều thế mạnh để phát triển ngành công nghiệp này. Nguồn nguyên liệu phong phú (cho chế biến thực phẩm), thị trường tiêu thụ rộng, nguồn lao động dồi dào và nhiều thuận lợi khác đã biến công nghiệp thực phẩm – đồ uống trở thành ngành mũi nhọn. Các sản phẩm chính của ngành là bánh kẹo, rượu bia, nước giải khát, chế biến điều, rau quả xuất khẩu, dầu thực vật,...

Công nghiệp hoá chất là ngành đứng thứ hai với 3.344 tỉ đồng, chiếm 11,6% giá trị sản xuất công nghiệp của Bình Dương. Ngành này cũng có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển với hàng loạt sản phẩm phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu như thuốc trừ sâu, thức ăn chăn nuôi, sản phẩm vệ sinh cá nhân, kem đánh răng, các loại hạt nhựa PVC,...

Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại chiếm gần 8,4% giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh với khoảng 2.410 tỉ đồng. Nhiều sản phẩm của ngành đã phục vụ trực tiếp cho sản xuất và đời sống.

Ngoài ra còn hàng loạt ngành công nghiệp khác cũng chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Trong số này, đáng chú ý là ngành dệt – may. Với nhiều thế mạnh về nguồn lao động, thị trường, ngành dệt – may phát triển mạnh mẽ, nhất là trong các khu công nghiệp. Năm 2002, giá trị sản xuất của ngành đạt 2.323 tỉ đồng, chiếm hơn 8% giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh Bình Dương.

– Trên cơ sở những ngành công nghiệp chủ yếu, tỉnh Bình Dương đã có hàng loạt sản phẩm công nghiệp một mặt phục vụ cho nhu cầu trong tỉnh và mặt khác dùng để xuất khẩu.

MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHÍNH CỦA BÌNH DƯƠNG

Sản phẩm	1996	2000	2001	2002
- Đá các loại (nghìn m ³)	1.353	2.791	3.351	4.081
- Thức ăn gia súc (nghìn tấn)	109,2	174,5	163,2	270,6
- Đường các loại (nghìn tấn)	27,0	26,8	20,0	19,7
- Nước khoáng (nghìn lít)	562	8.303	10.097	11.500
- Hạt điều nhân (nghìn tấn)	8,1	8,8	10,3	14,6
- Quần áo may sẵn (nghìn sản phẩm)	4.935	20.918	22.558	48.963
- Giày dép da (nghìn đôi)	7.031	27.952	30.344	38.745
- Gỗ xẻ các loại (nghìn m ³)	68,6	17,2	21,8	82,5
- Hàng mộc các loại (nghìn sản phẩm)	533	1.274	1.805	3.600
- Sản phẩm giấy các loại (tấn)	22.538	35.333	39.481	56.936
- Xà phòng các loại (tấn)	21.250	16.609	20.216	33.402
- Sứ dân dụng (triệu cái)	109,9	133,4	176,5	257,1
- Thuốc trừ sâu (nghìn tấn)	0,9	1,7	0,9	2,1
- Hạt nhựa các loại (nghìn tấn)	1,4	5,2	4,9	4,3
- Lắp ráp ô tô (cái)	208	947	1.688	2.422

c) Phân bố công nghiệp

Địa bàn phân bố công nghiệp của tỉnh Bình Dương chủ yếu tập trung ở phía Nam. Đó là thị xã Thủ Dầu Một (khoảng 26% số cơ sở và 29% số lao động công nghiệp), các huyện Thuận An (35% và 59%), Tân Uyên, Bến Cát, Dĩ An.

Các hoạt động công nghiệp diễn ra phân nhiều ở các khu công nghiệp (KCN). Năm 2003, cả tỉnh đã có 10 KCN với tổng diện tích 1.890 ha và 1 khu liên hợp có diện tích 4.196 ha. Ước tính doanh thu của các doanh nghiệp trong KCN đạt khoảng 1.265 triệu USD năm 2003.

CÁC KHU CÔNG NGHIỆP HIỆN CÓ CỦA BÌNH DƯƠNG

STT	Tên KCN	Diện tích quy hoạch (ha)	Tổng số dự án	Thu hút đầu tư	
				Trong nước (tỷ đồng)	Nước ngoài (triệu USD)
1	Sóng Thần 1	180	130	456	147,3
2	Sóng Thần 2	319	80	653	419,2
3	Bình Đường	24	12	25	16,9
4	Việt Hương 1	46	32	Chi nhánh	60,0
5	Đồng An	123	57	355	69,8
6	VSIP	500	86	104	576,4
7	Tân Đông Hiệp A	47	5	Chi nhánh	6,5
8	Tân Đông Hiệp B	164	—	—	—
9	Mỹ Phước	377	7	30	32,4
10	Việt Hương 2	110	—	—	—

d) Định hướng phát triển

– Theo Quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội tỉnh Bình Dương đến năm 2010, mục tiêu chủ yếu đối với công nghiệp là đạt tốc độ tăng

trường trung bình năm trong giai đoạn 2001 – 2005 là 28 – 30% và cả thời kì 2001 – 2010 là 24 – 25%. Đến năm 2010 công nghệ hiện đại bao trùm 80 – 90% tổng số xí nghiệp và phần đầu để có 40 – 50% sản phẩm công nghiệp xuất khẩu.

– Để đạt được mục tiêu này, công nghiệp sẽ phát triển theo một số hướng chính sau đây :

+ Đa dạng hoá sản xuất công nghiệp, hình thành nhiều ngành công nghiệp không chỉ tập trung vào chế biến, mà cả công nghiệp kĩ thuật cao, tạo nên cơ cấu nhiều thành phần kể cả nước ngoài đầu tư vào công nghiệp.

+ Đưa công nghiệp của tỉnh đạt trình độ tiên tiến, hiện đại, đẩy mạnh sản xuất những sản phẩm chất lượng cao có khả năng cạnh tranh và hướng vào xuất khẩu.

+ Phát triển công nghiệp vừa và nhỏ, chú trọng các ngành nghề thủ công truyền thống, gắn công nghiệp với đô thị hoá.

+ Hình thành một số khu công nghiệp tập trung, đảo bảo đầu tư vào Bình Dương sẽ đem lại lợi ích cao hơn so với các tỉnh khác.

– Định hướng phát triển một số ngành cụ thể :

+ Công nghiệp cơ khí – điện tử sẽ chiếm ít nhất 8 – 10% GDP của tỉnh năm 2010 với sản phẩm xuất khẩu đạt 30% giá trị sản xuất của cả ngành công nghiệp và tập trung sản xuất các sản phẩm điện tử – tin học, thiết bị điện, máy móc xây dựng, phương tiện vận tải, cơ khí tiêu dùng,...

+ Công nghiệp chế biến thực phẩm – đồ uống phát triển theo hướng đảm bảo chất lượng vệ sinh, bao bì nhãn mác và gắn với vùng nguyên liệu.

+ Công nghiệp dệt – may tập trung sản xuất sợi tổng hợp, sợi cotton, sợi OE, vải các loại, hàng dệt, thảm xuất khẩu và đạt 40 – 50 triệu sản phẩm may mặc vào năm 2010.

+ Công nghiệp da – giày đến năm 2010 đạt 100 triệu tấn giày vải, giày thể thao ; 52 triệu đôi giày da các loại ; 30,5 triệu túi cặp da ; 9 triệu bìa da mềm ; 3.50 tấn da mềm,...

+ Phát triển mạnh công nghiệp vật liệu xây dựng, công nghiệp hoá chất và một số ngành công nghiệp khác.

4. Dịch vụ

a) Giao thông vận tải và bưu chính viễn thông

– Giao thông vận tải là ngành có vai trò đặc biệt đối với sự phát triển sản xuất và đời sống của tỉnh Bình Dương. Trong những năm qua, diện mạo mạng lưới giao thông đã có những thay đổi sâu sắc. Tất cả các xã, kể cả các xã vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ kháng chiến cũ đều đã có đường ô tô đến tận trung tâm.

Về mạng lưới đường bộ, đến năm 2002 toàn tỉnh đã có 5.103 km. Trong số này có các tuyến quốc lộ 1A, 13, 1K (tổng chiều dài gần 75 km), 10 tuyến đường do tỉnh quản lý (dài hơn 457 km), 228 tuyến do huyện quản lý (649 km) và đường chuyên dùng của các công ti cao su, lâm – nông trường (1.456 km). Hệ thống cầu có 154 chiếc, trong đó có 88 cầu bê tông dài 2.853m.

Mạng lưới đường sông có sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, sông Thị Tính, sông Bé. Tàu bè dưới 100 tấn có thể qua lại dễ dàng. Tổng chiều dài các tuyến đường sông của tỉnh là 402 km (trong đó do tỉnh quản lý 120 km). Các tuyến chính đang khai thác là Dầu Tiếng – Thuận An và Hiếu Liên – Thanh Phước – Biên Hoà. Hiện nay Bình Dương có 2 bến cảng. Đó là cảng Bà Lụa trên sông Sài Gòn (diện tích 6 nghìn m²,

lượng hàng hoá thông qua là 4 vạn tấn/năm) và cảng Bình An (do cục đường sông trực tiếp quản lí).

Tình hình vận tải trong những năm gần đây tăng lên rõ rệt nhằm phục vụ cho việc phát triển kinh tế và đời sống. Điều đó được thể hiện qua số liệu ở bảng thống kê.

TÌNH HÌNH VẬN TẢI CỦA BÌNH DƯƠNG

Các loại	1995	2000	2001	2002
1. Vận tải hàng hoá				
– Vận chuyển (triệu tấn)	1,5	2,4	2,6	2,8
– Luân chuyển (triệu tấn/km)	83,0	132,6	139,4	149,0
2. Vận tải hành khách				
– Vận chuyển (triệu lượt người)	1,9	2,7	2,9	2,9
– Luân chuyển (triệu lượt người/km)	98,1	134,5	139,9	153,3

Dự kiến đến năm 2010, mật độ mạng lưới giao thông đường bộ sẽ đạt 1,0 – 1,2 km/km². Tỉnh tiếp tục đầu tư cải tạo, nâng cấp, xây mới để đảm bảo tuyến quốc lộ đường nhựa cấp I, II, tỉnh lộ đường nhựa cấp II, III trở lên (mặt bê tông nhựa trên 9 m), đường huyện tiêu chuẩn từ cấp III, IV trở lên (mặt bê tông nhựa hay đá nhựa rộng 7 – 9 m), nhựa hoá (hay bê tông hoá) cơ bản các tuyến đường liên xã. Đối với đường sông sẽ tiến hành nạo vét luồng lạch sông Sài Gòn, sông Đồng Nai, cải tạo cảng Bà Lụa và xem xét đầu tư khai thác cảng khó khu Sóng Thần.

– Bưu chính viễn thông sau hai giai đoạn tăng tốc (1993 – 1995 và 1996 – 2000) đã phát triển với tốc độ nhanh nhằm phục vụ tốt nhất cho sản xuất và đời sống.

Trên địa bàn của tỉnh, hầu hết những nơi tập trung dân cư (như thị xã, thị trấn, huyện lỵ) đều có bưu cục. Đến năm 2003 đã có 37 bưu cục, 44 điểm bưu điện – văn hoá xã và 400 đại lí bưu điện đa dịch vụ, 100% số xã, phường có thư, báo đến trong ngày. Các dịch vụ khác như chuyển tiền nhanh, tiết kiệm bưu điện, điện hoa, chuyển phát nhanh EMS,... đã được mở rộng.

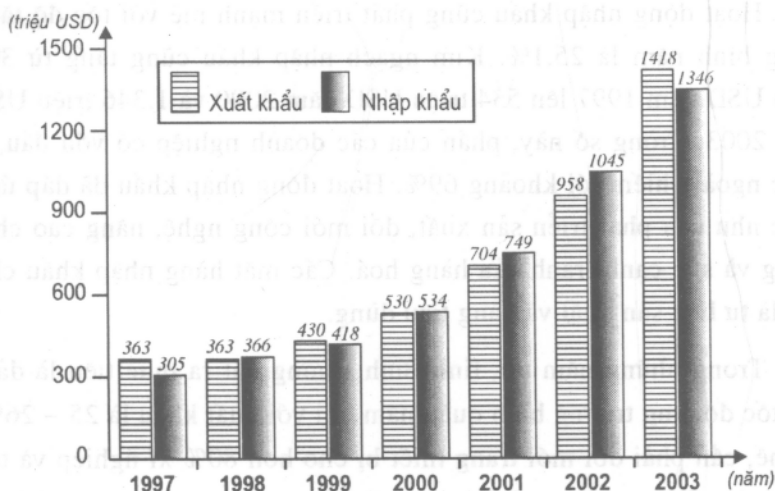
Mạng lưới viễn thông cũng không ngừng được phát triển. Mạng truyền dẫn được hiện đại hoá bằng cáp quang, tổng dài chuyển mạch được số hoá 100%. Đến hết năm 2003 toàn tỉnh đã có 133.580 máy điện thoại cố định và đạt tỉ lệ 16 máy/100 người dân. Ngoài ra còn có 145 trạm điện thoại thẻ, 2 trạm nhắn tin và 15 trạm BTS của Vinaphone đặt tại trung tâm các huyện thị với tổng số máy di động là 47.183 máy. Ở khu vực phía nam như các huyện Dĩ An, Thuận An đã đưa vào sử dụng 2 tuyến đường truyền dẫn quang với tổng số 15 trạm được cáp quang hoá nhằm đáp ứng nhu cầu cho các khu công nghiệp.

Trong những năm tới, tỉnh Bình Dương tiếp tục hiện đại hoá bưu chính viễn thông, tự động hoá, số hoá, di động hoá, đồng bộ mạng lưới thông tin và đa dạng hoá các loại hình dịch vụ. Đến năm 2010, mật độ máy điện thoại sẽ đạt 9 – 10 máy/100 dân.

b) Thương mại

– Trong những năm qua, ngành *nội thương* của tỉnh Bình Dương đã phát triển nhanh nhằm thoả mãn nhu cầu của công cuộc đổi mới và đời sống của nhân dân.

Trên phạm vi của tỉnh đã hình thành được một thị trường thống nhất và ổn định. Phương thức kinh doanh ngày càng được đổi mới, phong phú, đa dạng. Năm 2003, tổng mức lưu chuyển hàng hoá và



*Biểu đồ : Tình hình xuất nhập khẩu của Bình Dương,
giai đoạn 1997 - 2003*

+ Trong những năm gần đây, hoạt động xuất khẩu tăng mạnh với mức trung bình năm là 28,2%. Giá trị kim ngạch xuất khẩu tăng từ 363 triệu USD năm 1997 lên 530 triệu USD năm 2000 và đạt 1.418 triệu USD năm 2003. Cơ cấu sản phẩm xuất khẩu đã có sự chuyển biến tích cực. Tỉ trọng sản phẩm công nghiệp chế biến tăng từ 57,7% năm 1997 lên trên 70% năm 2002, còn hàng nông sản giảm tương ứng từ 31,9% xuống 13,6%. Nhóm hàng thủy sản, lâm sản có tỉ trọng thấp.

Hiện nay Bình Dương có 7 mặt hàng xuất khẩu chủ lực. Đó là mủ cao su, may mặc, giày dép, gốm sứ, sơn mài điêu khắc, vật liệu xây dựng, linh kiện điện tử. Thị trường xuất khẩu đã vươn tới 35 quốc gia và vùng lãnh thổ, trong đó chủ yếu là Xin-ga-po, TRUNG QUỐC, Hồng Kông, Đài Loan, Nhật Bản, Anh, Pháp, Đức, I-ta-li-a và Hoa Kỳ. Hạn chế chính trong lĩnh vực này là ở chỗ mới xuất được vào các thị trường trung gian, ít đến trực tiếp được các thị trường cuối cùng.

+ Hoạt động nhập khẩu cũng phát triển mạnh mẽ với tốc độ tăng trung bình năm là 25,1%. Kim ngạch nhập khẩu cũng tăng từ 305 triệu USD năm 1997 lên 534 triệu USD năm 2000 và 1.346 triệu USD năm 2003. Trong số này, phần của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm tới khoảng 69%. Hoạt động nhập khẩu đã đáp ứng được nhu cầu phát triển sản xuất, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hoá. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng.

+ Trong những năm tới, tỉnh Bình Dương đặt ra mục tiêu là đảm bảo tốc độ tăng trưởng bình quân năm đối với xuất khẩu là 25 – 26%. Vì thế, cần phải đổi mới trang thiết bị cho hơn 80% xí nghiệp và tập trung vào việc nâng cao chất lượng và mở rộng các mặt hàng chủ lực.

c) Thu hút đầu tư

Để phát triển kinh tế – xã hội, vốn là một trong những nguồn lực quan trọng hàng đầu. Bình Dương là tỉnh đã thu hút được nhiều vốn đầu tư ở trong và ngoài nước nhờ những chính sách cởi mở, thông thoáng.

Về thu hút đầu tư trong nước, tính đến hết năm 2002 đã có 1.894 dự án của các doanh nghiệp tư nhân, công ti trách nhiệm hữu hạn, công ti cổ phần đầu tư vào tỉnh Bình Dương với tổng số vốn đăng kí là hơn 6.844 tỉ đồng.

Về thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, số lượng các dự án đến với Bình Dương ngày càng gia tăng. Toàn tỉnh đã có 616 dự án (chỉ tính các dự án còn hiệu lực) với tổng số vốn đăng kí là 3 tỉ USD. Các dự án này chủ yếu tập trung vào lĩnh vực công nghiệp (lắp ráp điện tử, chế biến, may mặc, giày dép, gốm sứ, đồ gỗ và gia dụng,...). Hiện nay Bình Dương trở thành một trong 5 tỉnh, thành phố thu hút được

vốn FDI (đầu tư trực tiếp của nước ngoài) lớn nhất cả nước. Riêng năm 2003, số vốn đầu tư trực tiếp vào Bình Dương đạt 458 triệu USD (so với 400 triệu USD năm 2002).

Ngoài ra, Bình Dương còn là tỉnh có tỉ lệ dự án triển khai thành công cao nhất. Số dự án hoạt động tốt chiếm 61%, số dự án đang triển khai là 33%. Số dự án chưa triển khai hay phải rút giấy phép chỉ có 6%, mức thấp nhất cả nước.

d) Du lịch

Bình Dương là một tỉnh có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch. Nơi đây được đánh giá là vùng đất trù phú, thiên nhiên đa dạng với nhiều địa danh đậm nét đặc trưng của vùng Đông Nam Bộ nổi tiếng khắp cả nước.

Vườn cây Lái Thiêu là một trong những địa danh có từ hàng trăm năm nay. Với tổng diện tích hơn 1,2 nghìn ha cây trái xum xuê, nhất là mùa trái chín rộ từ tháng V đến tháng VIII hằng năm, khu vực vườn cây trở thành điểm du lịch xanh lí tưởng. Núi Cậu, hồ Dầu Tiếng, núi Châu Thới,... cũng là cảnh quan ngoạn mục có khả năng hấp dẫn du khách.

Bình Dương cũng rất giàu tài nguyên du lịch nhân văn. Các di tích cách mạng như nhà tù Phú Lợi, địa đạo tây nam Bến Cát gắn liền với cuộc kháng chiến thần thánh của dân tộc ta. Trên địa bàn tỉnh Bình Dương còn có nhiều di tích văn hoá, lịch sử, kiến trúc như chùa núi Châu Thới (huyện Dĩ An) được xây dựng từ thế kỉ XVII, chùa Long Hưng (huyện Bến Cát) có từ thế kỉ XVIII, chùa Hội Khánh và chùa Bà (thị xã Thủ Dầu Một),... Ngoài ra còn có các lễ hội (như lễ hội chùa Bà Thiên Hậu ở thị xã Thủ Dầu Một vào 15 - 1 âm lịch,...), làng

nghe truyền thống (như làng sơn mài Tương Bình Hiệp, các làng gốm sứ Hưng Định, Thuận Giao, Bình Hoà,...). Đó là những tài sản vô giá, là tiền đề để phát triển du lịch.

Trong những năm qua, du lịch Bình Dương phát triển tương đối nhanh. Số khách đến du lịch tăng từ 174,9 nghìn (năm 1996) lên 206 nghìn (năm 2000) và 317 nghìn (năm 2003). Về cơ cấu nguồn khách, chủ yếu là khách nội địa. Số khách du lịch quốc tế đến Bình Dương còn quá ít (khoảng hơn 1,5 nghìn người năm 2002).

Doanh thu từ du lịch cũng tăng lên nhanh chóng. Nếu như năm 1996 doanh thu từ du lịch mới là hơn 46,3 tỉ đồng thì đến năm 2000 đã đạt gần 62 tỉ đồng và năm 2002 tăng lên 77,3 tỉ đồng. Tuy nhiên, về cơ cấu doanh thu, tỉ trọng nghiêng hẳn về khâu ăn, ở. Điều đó nghĩa là các dịch vụ còn đang chậm phát triển.

Tính đến nay, cả tỉnh có 78 đơn vị kinh doanh dịch vụ du lịch, trong đó có 70 doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp phép, 8 nhà nghỉ do huyện, thị xã cấp phép với 1.828 phòng (có 2 khách sạn đạt tiêu chuẩn 2 sao). Về thành phần kinh tế, chỉ có 4 cơ sở lưu trú với 220 phòng thuộc nhà nước. Số còn lại là doanh nghiệp tư nhân.

Mục tiêu của ngành du lịch Bình Dương đến năm 2005 sẽ đạt tốc độ tăng trưởng trung bình là 16% với khoảng 400 nghìn lượt khách và doanh thu 120 tỉ đồng. Trong giai đoạn 2006 – 2010, dự kiến các chỉ tiêu tương ứng sẽ là gần 700 nghìn lượt khách và 270 tỉ đồng. Để có những sản phẩm du lịch hấp dẫn, một trong những hướng đầu tư tập trung vào việc xây dựng các quần thể du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí như khu du lịch Núi Cậu – hồ Dầu Tiếng ; phát triển các tuyến du lịch trong tỉnh cũng như các tuyến nối Bình Dương với các tỉnh, thành phố của Đông Nam Bộ, với trong nước và quốc tế.

33-233-
B6C

I - VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

1. Vị trí địa lí

Bình Phước là tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, có tọa độ địa lí từ $11^{\circ}22'$ đến $12^{\circ}16'$ vĩ độ Bắc và từ $102^{\circ}8'$ đến $107^{\circ}28'$ kinh độ Đông. Phía đông giáp với tỉnh Lâm Đồng và Đồng Nai, phía tây giáp tỉnh Tây Ninh, phía tây bắc có đường biên giới chung với Cam-pu-chia dài 240 km, phía nam giáp tỉnh Bình Dương và phía đông bắc giáp tỉnh Đắk Nông.

Bình Phước có diện tích tự nhiên 6.855,99 km², chiếm 29,12% diện tích toàn vùng Đông Nam Bộ và 2,1% diện tích cả nước. Dân số năm 2002 là 746,6 nghìn người, chiếm 6,8% dân số toàn vùng Đông Nam Bộ và 0,94% dân số cả nước.

Tỉnh Bình Phước có quốc lộ 14, quốc lộ 13 và đường Hồ Chí Minh chạy qua. Các tuyến giao thông này nối Bình Phước với Thành phố Hồ Chí Minh, Tây Nguyên và vùng Đông Bắc Cam-pu-chia. Đây là điều kiện thuận lợi để Bình Phước giao lưu kinh tế, trao đổi khoa học công nghệ với các tỉnh, thành trong cả nước, là điều kiện để phát triển kinh tế thương mại vùng biên giới với nước bạn. Trong tương lai, khi khôi phục lại tuyến đường sắt Dĩ An – Lộc Ninh từ ga Đồng Tâm kéo dài đến biên giới Cam-pu-chia, mở thêm tuyến đường sắt Chơn Thành – Gia Nghĩa và nâng cấp, xây dựng lại sân bay Phước Bình thì sẽ mở ra nhiều triển vọng thúc đẩy sự phát triển kinh tế – xã hội của Bình Phước theo hướng hội nhập liên vùng.



Lược đồ tỉnh Bình Phước

2. Sự phân chia hành chính

Trước ngày 30 – 4 – 1975, theo sự phân chia hành chính của chính quyền Sài Gòn, Bình Phước là một trong 44 tỉnh của miền Nam Việt Nam. Năm 1976, sau khi tái thống nhất đất nước, Bình Phước cùng với Bình Tuy sáp nhập thành tỉnh Sông Bé. Ba mươi năm sau, vào năm 1996 Bình Phước được tái lập trên cơ sở 5 huyện phía bắc của tỉnh Sông Bé cũ là Phước Long, Đồng Phú, Bù Đăng, Lộc Ninh và Bình Long.

Đến năm 2002, Bình Phước có 1 thị xã là Đồng Xoài và 5 huyện là Phước Long, Đồng Phú, Bù Đăng, Lộc Ninh, Bình Long với 76 xã, 4 phường và 7 thị trấn.

Thị xã Đồng Xoài với 4 phường và 3 xã, diện tích 168,48 km², dân số 58,8 nghìn người (năm 2002), chiếm 52,1% dân số đô thị và 7,9% dân số của tỉnh Bình Phước. Đây là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, khoa học kỹ thuật của tỉnh. Bảy thị trấn là huyện lỵ, trung tâm của từng huyện. Đó là các thị trấn Thác Mơ, Phước Bình của huyện Phước Long ; An Lộc, Chơn Thành của huyện Bình Long và các thị trấn Đồng Phú, Lộc Ninh, Đức Phong của các huyện Đồng Phú, Lộc Ninh, Bù Đăng.

II – ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình

Các dạng địa hình chủ yếu của Bình Phước là núi thấp, đồi và các vùng đất bằng giữa đồi núi. Núi cao nhất của tỉnh là Bà Rá cao 736 m. Đây là một thắng cảnh và là địa danh gắn với cuộc kháng chiến anh dũng của đồng bào Phước Long trong kháng chiến chống Mỹ. Đứng trên lưng chừng núi này có thể nhìn thấy cả một khu vực rộng lớn của thị trấn Thác Mơ và hồ Thác Mơ.

Địa hình núi thấp có độ cao tuyệt đối từ 300 – 600 m. Các núi này được hình thành từ những núi lửa cũ hoặc núi sót rải rác thuộc phần cuối của dãy Trường Sơn từ Tây Nguyên đổ xuống. Dạng địa hình này có ở Phước Long, Bù Đăng, Bắc Đồng Phú và một số ít ở Bình Long, Lộc Ninh.

Địa hình đồi và đồi thấp có ở Lộc Ninh, Phước Bình, Bù Đốp và Đồng Xoài. Đây là kiểu địa hình bóc mòn – tích tụ, độ cao từ 100 – 300 m, bề mặt lượn sóng. Các đồi có đỉnh bằng, sườn dốc và thoải, xen giữa chúng là các vùng đất phẳng có độ cao từ 100 – 200m.

2. Khí hậu

Bình Phước có khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo với hai mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô.

Nhiệt độ trung bình năm khoảng 25,8 – 26,2°C, thấp nhất từ 21,5 – 22°C và cao nhất là 31,7 – 32,2°C. Biên độ dao động nhiệt giữa các tháng khoảng 0,7 – 3,0°C. Chênh lệch nhiệt độ ngày và đêm cao nhất là ở Bù Đăng, Lộc Ninh khoảng 7 – 9°C.

Bình Phước có tổng nhiệt độ trung bình năm từ 9.288 – 9.360°C. Tổng số giờ nắng trong năm trung bình từ 2.400 – 2.500 giờ, số giờ nắng bình quân trong ngày là 6,2 – 6,6 giờ. Thời gian nắng nhiều nhất vào các tháng II, III, IV và ít nắng nhất vào tháng VII, VIII, IX.

Lượng mưa bình quân hàng năm từ 2.045 – 2.325 mm. Mùa mưa từ tháng V đến tháng XI chiếm 85 – 90% tổng lượng mưa cả năm ; tháng VII là tháng có lượng mưa lớn nhất, có năm tới 376 mm. Mùa khô từ cuối tháng XI đến đầu tháng V năm sau. Trong mùa này, lượng mưa chỉ chiếm 10 – 15% tổng lượng mưa cả năm. Tháng có ít mưa nhất là tháng II và III.

Do chế độ mưa theo mùa nên biên độ dao động về độ ẩm không khí giữa mùa mưa và mùa khô khá lớn. Nếu độ ẩm trung bình trong

3. Thủy văn

Bình Phước có nhiều hệ thống sông suối, mật độ từ 0,7 – 0,8 km/km². Các sông lớn chảy qua tỉnh là sông Sài Gòn, sông Bé, sông Đồng Nai.

Sông Sài Gòn bắt nguồn từ vùng đồi núi Tây Bắc Lộc Ninh, chảy qua tỉnh với chiều dài 132 km, diện tích lưu vực 2.700 km².

Sông Đồng Nai bắt nguồn từ dãy núi Lâm Viên, Bi Đúp trên cao nguyên Lang Biang và chảy qua các tỉnh Lâm Đồng, Đồng Nai, Bình Phước, Bình Dương và Thành phố Hồ Chí Minh. Lưu lượng trung bình khi chưa có hồ Trị An vào mùa kiệt là 60m³/giây và mùa lũ là 2000m³/giây.

Sông Bé là một nhánh lớn của sông Đồng Nai, bắt nguồn từ Tây Nguyên ở độ cao 600 – 800 m, chảy qua các huyện của tỉnh và huyện Phú Giáo của tỉnh Bình Dương rồi đổ ra sông Đồng Nai.

Toàn tỉnh có 19 hồ với tổng diện tích các hồ khoảng 11,4 nghìn ha, trong đó hồ thủy điện Thác Mơ có diện tích tới 10,6 nghìn ha với dung tích chứa 1,47 tỉ m³ nước, còn lại là một số hồ nhỏ khác như hồ Suối Lam, Suối Cam. Ngoài ra, Bình Phước còn có các suối lớn phân bố tập trung ở phần lãnh thổ phía tây của tỉnh.

Nhìn chung hệ thống sông suối, hồ đập của Bình Phước khá phong phú, nguồn nước mặt khá dồi dào, là điều kiện thuận lợi cho phát triển ngành nông nghiệp, thủy điện và thủy sản. Trên địa bàn tỉnh đã có công trình thủy điện Thác Mơ công suất 150 nghìn kW và đang xây dựng các công trình thủy điện Cần Đơn (công suất 72 nghìn kW), Sóc Phu Miêng và Phước Hoà. Mặt khác, cũng phải thấy là các con sông lớn, lòng hồ ở thượng lưu hẹp, dốc, ít có khả năng bồi đắp phù sa, chênh lệch giữa cao trình mặt ruộng và nguồn nước lớn nên sử dụng nước phục vụ cho việc tưới đòi hỏi phải có đầu tư lớn.

Nguồn nước ngầm của tỉnh tương đối phong phú và phân bố ở các vùng thấp dọc theo các con sông, suối ở phía tây nam của tỉnh. Theo tài liệu báo cáo của ngành địa chất thì phức hệ nước ngầm chủ yếu của vùng nằm trong đới nứt nẻ, đá gốc chủ yếu là đá bazan. Cụ thể như sau :

Tầng chứa nước bazan (Q_{I-II}) phân bố trên 4 nghìn km^2 , lưu lượng tương đối khá từ 0,5 – 16 l/s. Tầng chứa nước Pleitocen (Q_{I-III}) có trữ lượng lớn, chất lượng nước tốt phân bố ở Bình Long và Nam Đồng Phú. Tầng chứa nước Plioxen (N_2) ở Bình Long và trung tâm huyện Đồng Phú có lưu lượng từ 5 – 15 l/s chất lượng nước tốt. Ngoài ra, còn có tầng chứa nước Mezozol (M_2) phân bố ở vùng đồi thấp (100 – 250 m).

4. Đất đai

Thổ nhưỡng của Bình Phước có 7 nhóm đất chính với 13 loại đất.

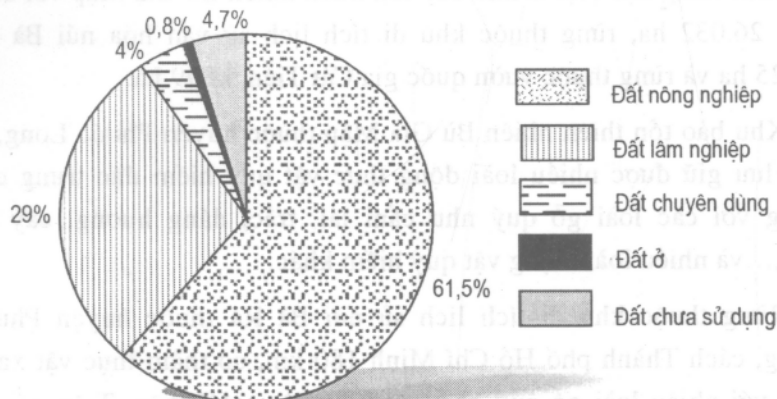
CÁC NHÓM ĐẤT CHÍNH CỦA BÌNH PHƯỚC

Nhóm đất chính	Diện tích (ha)	Tỉ lệ %
<i>Tổng diện tích</i>	685.393	100,0
1. Đất phèn	369	0,05
2. Đất phù sa	3.210	0,47
3. Đất đen	550	0,08
4. Đất xám	125.716	18,34
5. Đất đỏ vàng	542.814	79,21
<i>Trong đó: đất đỏ trên bazan</i>	415.453	60,62
6. Đất dốc tụ	5.847	0,85
7. Đất xói mòn trơ sỏi đá	158	0,02
8. Sông, hồ	6.729	0,98

Đất ở Bình Phước chủ yếu là đất đỏ vàng. Nhóm đất này chiếm tới 79,2% diện tích đất tự nhiên, trong đó đất đỏ bazan chiếm tới 60,2%. Loại đất này có tầng phong hoá khá dày, thuận lợi cho trồng các loại cây công nghiệp lâu năm như cây cao su, cây điều, cây cà phê và cây ăn quả. Các nhóm đất kém chất lượng như đất dốc tụ, xói mòn trơ sỏi đá chỉ chiếm khoảng 1% diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CỦA BÌNH PHƯỚC, NĂM 2002

Loại đất	Nghìn ha
1. Diện tích tự nhiên	685,6
Tỉ lệ %	100,0
2. Diện tích đất đã sử dụng	652,7
Tỉ lệ %	95,3
– Đất nông nghiệp	421,4
Tỉ lệ %	61,3
– Đất lâm nghiệp có rừng	198,7
Tỉ lệ %	28,9
– Đất chuyên dùng	27,1
Tỉ lệ %	4,3
– Đất ở đô thị và nông thôn	5,5
Tỉ lệ %	0,8
3. Đất chưa sử dụng	32,9
Tỉ lệ %	4,7



Biểu đồ : Cơ cấu sử dụng đất của Bình Phước, năm 2002

Đến năm 2002, đất đã sử dụng vào các mục đích kinh tế là 652,7 nghìn ha (khoảng 95,3% diện tích tự nhiên của tỉnh). Trong đó, sử dụng nhiều nhất là vào mục đích nông nghiệp 421,4 nghìn ha, chủ yếu là phát triển cây công nghiệp. Chỉ tính riêng trong 293,3 nghìn ha đất trồng trọt, thì diện tích cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả đã là 232,1 nghìn ha. Đất sử dụng vào mục đích lâm nghiệp 198,7 nghìn ha. Đất sử dụng vào các mục đích chuyên dùng 27,1 nghìn ha, đất ở đô thị và nông thôn 5,5 nghìn ha. Đất chưa sử dụng và sông suối, núi đá không có rừng cây còn 32,9 nghìn ha.

5. Sinh vật

Rừng của Bình Phước có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ môi trường sinh thái, tham gia điều hoà dòng chảy của các sông Bé, sông Sài Gòn, sông Đồng Nai và đảm bảo nguồn sinh thủy trong mùa khô kiệt.

Diện tích đất có rừng của Bình Phước là 198,7 nghìn ha, trong đó có 168,1 nghìn ha rừng tự nhiên và 30,5 nghìn ha rừng trồng. Rừng

có chức năng đặc biệt là khu bảo tồn thiên nhiên Bù Gia Mập với diện tích 26.032 ha, rừng thuộc khu di tích lịch sử văn hóa núi Bà Rá 1.025 ha và rừng thuộc vườn quốc gia Cát Tiên 5.399 ha.

Khu bảo tồn thiên nhiên Bù Gia Mập thuộc huyện Phước Long, là nơi lưu giữ được nhiều loài động thực vật quý hiếm đặc trưng của vùng với các loài gỗ quý như cẩm lai, trắc, dáng hương, cây họ dâu,... và nhiều loài động vật quý hiếm khác.

Rừng thuộc khu di tích lịch sử núi Bà Rá thuộc huyện Phước Long, cách Thành phố Hồ Chí Minh 180 km, có thảm thực vật xanh tươi với nhiều loài gỗ quý nhô cao giữa vùng đồi thấp. Trên núi có nhiều hang động kì thú và các suối nước thơ mộng.

Vườn quốc gia Cát Tiên ở huyện Bù Đăng, nơi bảo tồn hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm lớn nhất Việt Nam. Vườn quốc gia có cảnh quan đẹp, phong phú về các hệ động thực vật, nơi nổi tiếng về đa dạng các loài chim.

Rừng của tỉnh Bình Phước gồm 2 kiểu rừng chính là rừng kín thường xanh với đặc trưng cây họ dầu chiếm ưu thế ở các huyện Phước Long, Bù Đăng, Đồng Phú và rừng cây thưa họ dầu rụng lá theo mùa ở huyện Lộc Ninh, Bình Long. Phần lớn rừng là thứ sinh, trừ một số diện tích rừng nguyên sinh thuộc Khu bảo tồn thiên nhiên Bù Gia Mập.

Hệ thực vật của tỉnh có 801 loài thuộc 129 họ nằm trong 5 ngành thực vật bậc cao. Trong đó ngành ngọc lan chiếm đại đa số, gồm 497 loài thuộc 114 họ, có 5 họ giàu nhất là họ đậu có 43 loài, họ cà phê có 31 loài, họ thầu dầu có 20 loài, họ lúa có 21 loài và họ lan có 20 loài.

Hệ động vật rừng của tỉnh với nhiều loài chim, thú. Chim có khoảng 89 loài thuộc 29 họ, 15 bộ. Các loài thú quý hiếm như tê giác,

bò tót,... loài có giá trị kinh tế như nai ; lưỡng cư, bò sát như kì đà, trăn, rắn, cá sấu,...

Rừng Bình Phước còn có nhiều đặc sản như song mây, các cây có giá trị dùng làm dược liệu như vàng đắng, cam thảo Nam, củ mài, ngũ gia bì,...

6. Khoáng sản

Bình Phước có 91 mỏ, điểm quặng, điểm khoáng hoá với 20 loại khoáng sản có tiềm năng triển vọng khác nhau thuộc 4 nhóm : nguyên liệu phân bón, kim loại, phi kim loại, đá quý và vật liệu xây dựng. Trong đó, nguyên vật liệu xây dựng (đá, cát, sét, laterit, puzolan), kaolin, đá vôi,... là khoáng sản có ý nghĩa đối với phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng của tỉnh. Các điểm mỏ khoáng sản chủ yếu là :

– Bốn mỏ quặng bauxit, trữ lượng lớn, chất lượng quặng khá tốt, có thể khai thác tuyển quặng nhôm ; 6 điểm khoáng hoá vàng gốc và vàng sa khoáng ; 2 mỏ đá quý (saphir) và 4 mỏ quý khác (opal, chalcedon) có triển vọng khai thác công nghiệp.

– 26 mỏ đá xây dựng và đá ốp lát là các đá basalt đá xâm nhập granodiorit, granit, andesit, dacit, cát kết ackoz, phân bố rộng rãi trên địa bàn tỉnh ; 3 mỏ cát, cuội, sỏi có trữ lượng 336 nghìn m³ ; 11 mỏ sét gạch ngói, chất lượng trung bình; 15 điểm mỏ laterit và vật liệu san lấp với trữ lượng 116,43 triệu m³ ; 5 mỏ kaolin, sét gốm sứ có trữ lượng 13,356 triệu tấn dùng làm nguyên liệu gốm sứ thô ; 2 điểm mỏ thạch anh, có khả năng khai thác tận thu cung cấp cho nhà máy luyện cán thép, nguyên liệu gốm sứ ; 2 mỏ đá vôi xi măng có trữ lượng trên

500 triệu tấn, dùng làm nguyên liệu xi măng và làm phân với cải tạo đất....

Đến nay, mới chỉ khai thác một số mỏ đá vôi, đá xây dựng, cát sỏi, sét gạch ngói, đáp ứng một phần cho sản xuất tiêu dùng, xây dựng trong tỉnh. Các khoáng sản khác đang được thăm dò để đưa vào khai thác sử dụng.

III – DÂN CƯ

1. Động lực tăng dân số

Cũng như nhiều tỉnh ở vùng Đông Nam Bộ, dân số Bình Phước có sự phát triển khá nhanh về quy mô. Năm 1991 số dân của tỉnh có 441 nghìn người, năm 1995 là 522 nghìn người, năm 2002, 746 nghìn người. Như vậy, sau 11 năm (1991 – 2002) số dân của tỉnh tăng thêm 305 nghìn người, bình quân mỗi năm tăng thêm hơn 27,7 nghìn người.

Dân số tăng chủ yếu do tăng tự nhiên và tăng cơ học. Tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 1992 – 1999 là 5,78%, riêng năm 1999 so với 1998 tăng 8,38% ; thời kì 2000 – 2002 khoảng 4,88%. Trong đó, tốc độ tăng bình quân dân số nông thôn giai đoạn 1996 – 2000 khoảng 5,66%/năm, của thành thị khoảng 3,72%/năm.

Tỉ lệ tăng dân số tự nhiên có xu hướng ngày càng giảm do làm tốt công tác dân số và kế hoạch hóa gia đình. Năm 1997, tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số là 2,24%, năm 1999 là 2,1%, năm 2002 còn 1,87%. Tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số nông thôn cao hơn thành thị. Năm 2002, tỉ lệ tăng tự nhiên của dân số khu vực nông thôn là 1,89%, khu vực thành thị là 1,77%.

DÂN SỐ TRUNG BÌNH VÀ TỈ LỆ TĂNG DÂN SỐ CỦA BÌNH PHƯỚC

Năm	Dân số trung bình (nghìn người)	Tỉ suất sinh (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên (%)
1997	570,5	28,3	2,23
1998	603,1	27,5	2,16
1999	643,1	26,6	2,08
2000	675,2	25,9	2,01
2001	709,5	25,0	1,94
2002	746,6	24,2	1,87

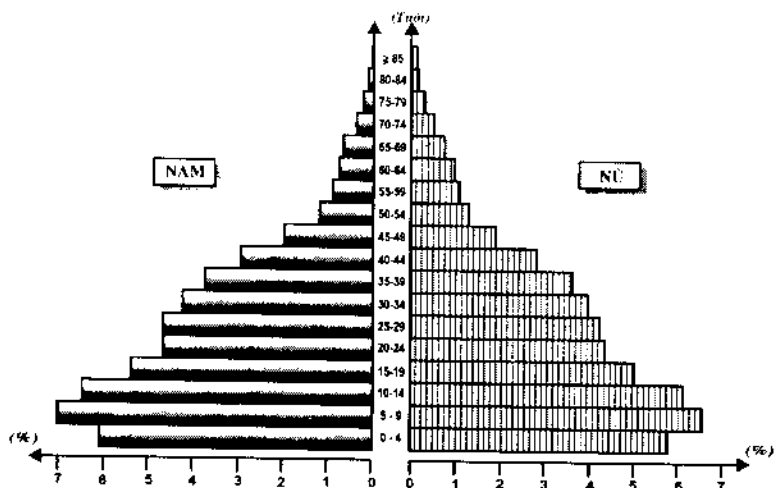
2. Kết cấu dân số

a) Kết cấu dân số theo độ tuổi, giới tính và dân tộc

Trong cơ cấu dân số theo độ tuổi, số người trong độ tuổi từ 15 – 59 chiếm 57% tổng số dân (năm 2002), trong khi đó số người trong độ tuổi dưới 15 chiếm 38,1% (tỉ lệ này của nam là 39,0%, nữ là 37,2%), từ 60 tuổi trở lên chiếm 4,9% (nam là 4%, nữ là 5,9%). Với số liệu trên cho thấy dân số của Bình Phước có cơ cấu trẻ. Số người trong độ tuổi 0 – 14 và trên 60 tuổi có tỉ lệ cao hơn, còn số người từ 15 – 59 tuổi của Bình Phước lại có tỉ lệ thấp hơn so với cả nước.

KẾT CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI VÀ THEO GIỚI TÍNH, NĂM 2002 (%)

	Tổng số	Độ tuổi 0 – 14	Độ tuổi 15 – 59	Từ 60 tuổi trở lên
Bình Phước	100,0	38,1	57	4,9
Cả nước	100,0	33,5	60,7	5,8



Tháp dân số Bình Phước, năm 1999

Kết cấu dân số theo giới có sự chuyển dịch từ tỉ lệ nữ nhiều hơn nam sang tỉ lệ nam nhiều hơn nữ. Từ năm 1991 đến năm 1999, tỉ lệ nữ trong dân số từ 48,9 – 50,5%, trong khi đó tỉ lệ nam là 51,1% và 49,5%. Giai đoạn từ năm 2000 – 2002, nếu tỉ lệ nữ có 49,4% thì tỉ lệ nam là 50,6% trong dân số.

Trong các huyện, thị của Bình Phước thì huyện Bù Đăng và thị xã Đồng Xoài có tỉ lệ nam trong dân số cao nhất (trên 51%), huyện Bình Long có tỉ lệ nam trong dân số thấp nhất.

Về kết cấu dân số theo dân tộc. Trên địa bàn Bình Phước có 29 dân tộc sinh sống, trong đó người Kinh chiếm 81,4%, các dân tộc ít người chiếm 18,6% dân số. Trong các dân tộc ít người, người Xtiêng chiếm tỉ lệ cao nhất, khoảng 9,1% ; tiếp đến là người Nùng, Khơ-me, Tày, Mơ-nông, Hoa, Mường,...

DÂN SỐ TRUNG BÌNH THEO GIỚI TÍNH VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, NĂM 2002

Đơn vị hành chính	Tổng số (nghìn người)	Trong đó		Trong đó		
		Nam	Nữ	Tổng số (%)	Nam	Nữ
<i>Cả tỉnh</i>	746,6	78,9	367,7	100,0	50,6	49,4
Thị xã Đồng Xoài	58,8	30,3	28,5	100,0	51,5	49,5
Huyện Đồng Phú	72,5	36,9	35,6	100,0	50,9	49,1
Huyện Phước Long	171,8	87,1	84,7	100,0	50,7	49,3
Huyện Lộc Ninh	147,2	74,8	72,4	100,0	50,8	49,2
Huyện Bù Đăng	104,1	55,0	49,1	100,0	52,8	47,2
Huyện Bình Long	192,2	94,8	97,4	100,0	49,3	50,7

Các dân tộc ít người có truyền thống sản xuất và văn hóa riêng với nhiều lễ hội truyền thống đặc sắc như các lễ hội cầu mưa, lễ bỏ mả, lễ hội đâm trâu của người Xtiêng ; lễ mừng lúa mới của đồng bào Khơ-me. Người Mơ-nông ở Bình Phước không ăn tết cổ truyền như người Việt (Kinh) mà tổ chức lễ lớn "Tết mừng lúa mới" vào đầu vụ thu hoạch.

b) Kết cấu dân số theo lao động

Với cơ cấu dân số trẻ, nguồn lao động của Bình Phước ngày càng lớn về quy mô. Năm 1997, nguồn lao động của tỉnh có 318,7 nghìn người, chiếm khoảng 55,8% dân số, năm 2002 con số này là 422 nghìn người và chiếm 56,5% dân số. Năm 2002, số lao động làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân của tỉnh có 341,6 nghìn người, chiếm 84,2% dân số trong tuổi lao động. Số người trong độ tuổi có

khả năng lao động đang đi học là 27,8 nghìn người, làm nội trợ, không có việc làm là 52,6 nghìn người, chiếm khoảng 7% dân số.

Từ năm 1997 đến nay, cơ cấu sử dụng lao động của tỉnh bước đầu có sự chuyển dịch theo hướng thu hút ngày càng nhiều lao động vào hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ. Năm 1997, số lao động làm việc trong khu vực công nghiệp – xây dựng có 6 nghìn người, đến năm 2002 con số này là 17,8 nghìn người, nâng tỉ trọng lao động công nghiệp – xây dựng trong tổng số lao động làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân của tỉnh từ 2,3% năm 1997 lên 5,2% vào năm 2002. Tỉ trọng lao động dịch vụ từ 7,4% năm 1997 tăng lên 11,1% năm 2002. Lao động hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp chiếm tỉ trọng cao và giảm từ 90,3% năm 1997 xuống 83,7% vào năm 2002.

CƠ CẤU SỬ DỤNG LAO ĐỘNG THEO CÁC NGÀNH KINH TẾ

	1997	2000	2001	2002
Tổng số lao động làm việc trong các ngành kinh tế (nghìn người)	262,3	308,9	321,2	341,6
<i>Tỉ trọng %</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>	<i>100,0</i>
Chia ra lao động làm việc trong các ngành :				
– Nông, lâm, ngư nghiệp (nghìn người)	237	270,5	275,5	286,0
<i>Tỉ trọng %</i>	<i>90,3</i>	<i>87,6</i>	<i>85,8</i>	<i>83,7</i>
– Công nghiệp – xây dựng (nghìn người)	6	12,2	14,4	17,8
<i>Tỉ trọng %</i>	<i>2,3</i>	<i>3,9</i>	<i>4,5</i>	<i>5,2</i>
– Dịch vụ (nghìn người)	19,3	26,5	31,3	37,8
<i>Tỉ trọng %</i>	<i>7,4</i>	<i>8,5</i>	<i>9,7</i>	<i>11,1</i>

Tỉ lệ biết đọc, biết viết của dân số từ 10 tuổi trở lên của tỉnh đạt 82,1% (thấp hơn cả nước đến 8,9%). Tỉ lệ này ở nam là 85,7%, nữ là 78,7%. Khu vực thành thị có tỉ lệ biết đọc, biết viết là 92,3%, ở nông thôn là 78,6%.

Năm 2002, số lao động có trình độ chuyên môn kĩ thuật của tỉnh chiếm khoảng 10% dân số trong tuổi lao động. Trong đó, 3,4% có trình độ sơ cấp, 2,2% công nhân kĩ thuật, 2,7% có trình độ trung học chuyên nghiệp, 1,7% có trình độ cao đẳng, đại học.

c) Kết cấu dân số theo thành thị và nông thôn

Từ năm 1997 đến nay, với sự phát triển của các ngành kinh tế công nghiệp, xây dựng và dịch vụ đã kéo theo sự gia tăng số người hoạt động phi nông nghiệp và tăng trưởng dân số đô thị. Tốc độ gia tăng dân số đô thị của Bình Phước năm sau cao hơn năm trước. Năm 1998 so với 1997 tăng 4,35%, năm 2002 so với năm 2001 tăng 8,64%. Ngược lại, mức tăng trưởng dân số nông thôn cao hơn đô thị trong những năm trước 1998 (năm 1998 so với 1997 tăng 5,97%) nhưng từ năm 2001 đến nay, khu vực nông thôn có mức tăng trưởng thấp hơn, chỉ có 4,64%, bằng khoảng 53,7% mức tăng trưởng dân số khu vực đô thị của tỉnh.

Tỉ lệ đô thị hóa của Bình Phước thấp. Trong khi mức trung bình của cả nước khoảng 23% năm 1999 và trên 25% năm 2002 thì tỉ lệ này của Bình Phước chỉ khoảng 15 – 15,1% năm 1999 và năm 2002. Quá trình đô thị hoá ở Bình Phước nhìn chung còn chậm.

Tỉ lệ dân số đô thị cao nhất là ở thị xã Đồng Xoài (63,6%), tiếp đến là Bình Long (17%), Phước Long (12,4%), Đồng Phú (8,3%) và Bù Đăng (5%).

**MẬT ĐỘ DÂN SỐ THEO CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
CỦA BÌNH PHƯỚC, NĂM 2002**

Huyện, thị xã	Diện tích tự nhiên (km ²)	Dân số (nghìn người)	Mật độ (người/km ²)	So với mức trung bình toàn tỉnh
<i>Toàn tỉnh</i>	6.855,99	746,6	109	1,0
Thị xã Đồng Xoài	168,48	58,8	349	3,2
Huyện Đồng Phú	929,06	72,5	78	0,7
Huyện Phước Long	1.858,94	171,8	92	0,8
Huyện Lộc Ninh	1.240,48	147,2	119	1,09
Huyện Bù Đăng	1.488,33	104,1	70	0,64
Huyện Bình Long	1.170,70	192,2	164	1,5

Dân cư Bình Phước phân bố không đều giữa thành thị và nông thôn, giữa các huyện trong tỉnh. Mật độ dân số của thị xã Đồng Xoài gấp tới 3,2 lần mật độ dân số trung bình của tỉnh và gấp tới gần 5 lần của huyện có mật độ dân số thấp nhất (huyện Bù Đăng). Mật độ dân số của các huyện Lộc Ninh và Bình Long đều trên 100 người/km², trong khi đó các huyện Bù Đăng, Đồng Phú có mật độ dân số dưới 80 người/km².

4. Truyền thống văn hóa – lịch sử

Trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước, quân và dân Bình Phước đã lập được nhiều chiến công hiển hách. Những trận đánh ở Đồng Xoài, Lộc Ninh, Phước Long đã làm cho quân thù khiếp đảm. Nhiều tên núi, tên sông, tên buôn, sóc ở đây đã đi vào lịch sử của đất nước và trở thành niềm tự hào chung của dân tộc.

Nơi đây trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ đã nhiều địa danh lịch sử được chú ý như Ban chỉ huy quân sự Miền, nhà giao tế Lộc Ninh, kho xăng Lộc Hòa, Lộc Quang. Xã Phú Riềng (huyện Phước Long) là nơi ra đời chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên vùng Đông Nam Bộ, cũng là nơi diễn ra cuộc nổi dậy chống Pháp của hai anh em Điều Mồi và Điều Mối, (dân tộc Xtiêng) vào năm 1933.

5. Giáo dục, y tế

a) Giáo dục

Giáo dục của Bình Phước đã đạt được những kết quả khả quan về các mặt nâng cao chất lượng dạy học, cải thiện cơ sở vật chất kĩ thuật ; 100% số huyện và xã đã hoàn thành chương trình xoá mù chữ và phổ cập giáo dục tiểu học. Tất cả các huyện thị đều có trường học từ mẫu giáo đến trung học phổ thông. Năm 2002, toàn tỉnh có 52 trường mẫu giáo, 225 trường phổ thông, trong đó có 136 trường tiểu học, 72 trường trung học cơ sở và 17 trường trung học phổ thông. Tổng số giáo viên và học sinh trong năm học 2002 – 2003 có 784 giáo viên mẫu giáo và 18.145 học sinh, 6.593 giáo viên phổ thông (trong đó giáo viên tiểu học có 3.942 người, trung học cơ sở có 2.125 người, trung học phổ thông 526 người) với 178.672 học sinh. Đến năm 2002, bình quân có 2.393 học sinh trên 1 vạn dân.

Hệ đào tạo chuyên nghiệp của tỉnh có 1 trường đào tạo công nhân kĩ thuật và 2 trường trung học chuyên nghiệp với 100 giáo viên và hơn 1 nghìn sinh viên tốt nghiệp hằng năm. Các trường đào tạo và trung học chuyên nghiệp này đã góp phần đào tạo lực lượng công nhân kĩ thuật nghiệp vụ của ngành cao su và một số ngành khác phục vụ cho phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ GIÁO DỤC CỦA BÌNH PHƯỚC

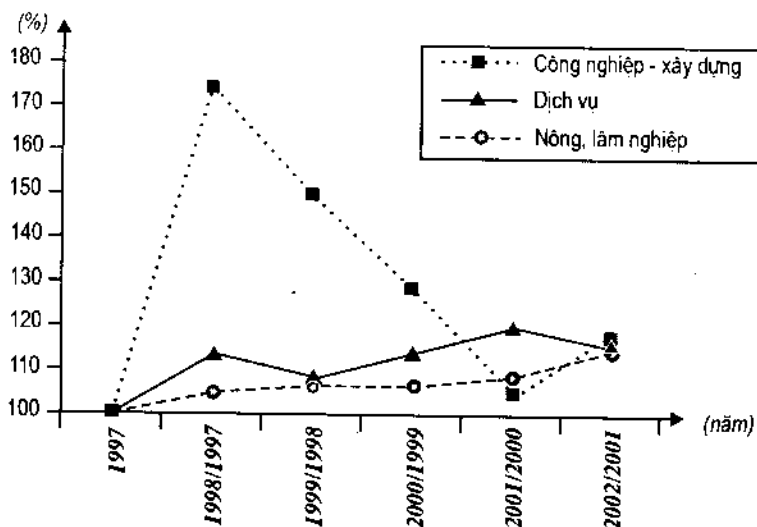
	2000 – 2001	2001 – 2002	2002 – 2003
1. Hệ mẫu giáo			
– Số trường	61	60	52
– Số giáo viên	685	710	784
– Số học sinh	16.247	16.476	18.145
2. Hệ phổ thông			
– Số trường	196	211	225
– Số giáo viên	5.550	6.009	6.593
– Số học sinh	169.798	176.720	178.672
Trong đó: + Tiểu học	106.587	105.577	101.842
+ Trung học cơ sở	48.801	54.889	58.548
+ Trung học phổ thông	14.410	16.254	18.282
3. Số học sinh/vận dân	2.514	2.490	2.393

b) Y tế

Những năm qua, ngành y tế của tỉnh đã thực hiện tốt các chương trình y tế quốc gia như tiêm chủng mở rộng, công tác bảo vệ bà mẹ trẻ em và dân số kế hoạch hoá gia đình, khám chữa bệnh và chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho nhân dân, phòng chống sốt rét và các bệnh truyền nhiễm, ngăn ngừa dịch bệnh,... đạt kết quả tốt.

**GDP VÀ TỐC ĐỘ PHÁT TRIỂN GDP
NĂM SAU SO VỚI NĂM TRƯỚC CỦA BÌNH PHƯỚC**

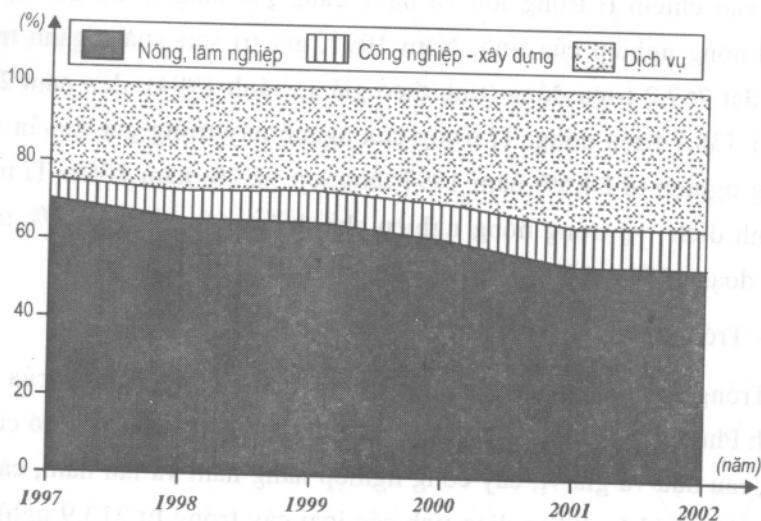
	1997	1998	1999	2000	2001	2002
<i>GDP (tỉ đồng, giá 1994)</i>	1.010,7	1.097,2	1.201,1	1.319,5	1.460,1	1.672,7
Trong đó:						
– Nông, lâm nghiệp	728,2	754,1	802,1	852,1	923,4	1.053,3
– Công nghiệp và xây dựng	39,3	68,5	102,6	131,7	137,6	161,1
– Dịch vụ	243,2	274,6	296,4	335,7	399,1	458,3
<i>Tốc độ phát triển năm sau so với năm trước (%)</i>						
	1997	1998/ 1997	1999/ 1998	2000/ 1999	2001/ 2000	2002/ 2001
GDP	–	109	109	110	111	115
Trong đó:						
– Nông, lâm nghiệp	–	104	106	106	108	114
– Công nghiệp và xây dựng	–	174	150	128	104	117
– Dịch vụ	–	113	108	113	119	115



Biểu đồ : Chỉ số phát triển GDP (năm trước = 100) của Bình Phước, giai đoạn 1997 - 2002

GDP VÀ CƠ CẤU GDP PHÂN THEO NGÀNH CỦA TỈNH BÌNH PHƯỚC

	1997	1998	1999	2000	2001	2002
<i>GDP (tỷ đồng, giá hiện hành)</i>	1.254	1.400	1.595	1.809	1.799,3	2.090,8
- Nông, lâm nghiệp	879,6	927,1	1043,2	1118,4	998,8	1.158,1
- Công nghiệp và xây dựng	59,5	96,6	125,1	161,6	172	201,5
- Dịch vụ	314,9	376,3	426,7	529	628,5	731,2
<i>Cơ cấu GDP (%)</i>	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
- Nông, lâm nghiệp	70,2	66,2	65,4	61,8	55,5	55,4
- Công nghiệp và xây dựng	4,7	6,9	7,8	8,9	9,6	9,6
- Dịch vụ	25,1	26,9	26,8	29,3	34,9	35,0



Biểu đồ : Cơ cấu GDP theo ngành của Bình Phước (%)

2. Nông, lâm nghiệp

a) Nông nghiệp

Nông nghiệp cùng với lâm nghiệp chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế của tỉnh. Năm 2002, với 83,7% lao động toàn tỉnh, nông lâm nghiệp đã đóng góp tới 55,4% GDP.

Tổng giá trị sản xuất nông nghiệp (giá so sánh 1994) năm 1997 đạt 908 triệu đồng, đến năm 2002 đã tăng lên 1.885,7 triệu đồng, bằng khoảng 2 lần so với năm 1997. Nếu tính theo chỉ số phát triển năm sau so với năm trước thì năm 1998 so với 1997 là 105,3%, năm 1999 so với 1998 là 107,89% và 2002 so với 2001 đạt 118,8%.

Cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp tuy có sự chuyển dịch giữa trồng trọt, chăn nuôi và ngành dịch vụ nông nghiệp, song ngành trồng

trọt vẫn chiếm tỉ trọng lớn và ngày càng gia tăng trong giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh. Năm 1997, giá trị sản xuất ngành trồng trọt đạt 767,2 triệu đồng (tính theo giá so sánh 1994), đến năm 2002 đạt 1.738,7 triệu đồng. Tỉ trọng của ngành này trong giá trị sản xuất nông nghiệp từ 84,5% năm 1997 tăng lên 92,2% năm 2002. Tỉ trọng ngành dịch vụ trong nông nghiệp chỉ chiếm xấp xỉ 1 – 1,5% trong giai đoạn 1997 – 2002.

– Trồng trọt

Trồng trọt là ngành sản xuất chính trong nông nghiệp của tỉnh Bình Phước, cây trồng chủ yếu là cây lương thực có hạt, cây có củ lấy bột, rau đậu và gia vị, cây công nghiệp hàng năm và lâu năm, cây ăn quả và cây khác. Tổng diện tích các loại cây trồng từ 213,9 nghìn ha năm 1997 tăng lên 293,3 nghìn ha năm 2002. Sự gia tăng đó trong những năm qua chủ yếu là gia tăng diện tích trồng cây ăn quả, từ 5,6 nghìn ha tăng lên 17,3 nghìn ha năm 2002.

Đến năm 2002, diện tích gieo trồng cây hàng năm là 61,1 nghìn ha (chiếm 20% diện tích các loại cây trồng), cây lâu năm 232,2 nghìn ha (chiếm 80%).

Các cây trồng chủ yếu của Bình Phước là cao su, điều, tiêu, cà phê, cây ăn quả, lạc (đậu phộng), sắn (mì) và các cây lương thực, hoa màu khác.

+ Cây lương thực có hạt (lúa, ngô)

Tuy không phải là cây trồng chủ yếu nhưng cây lương thực cũng được phát triển để giải quyết nhu cầu lương thực tại chỗ trên địa bàn tỉnh. Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt năm 1997 là 32,6 nghìn ha, đến năm 2002 giảm xuống còn 22,4 nghìn ha. Trong đó,

chủ yếu là giảm diện tích lúa từ 23,8 nghìn ha xuống 15,2 nghìn ha, cây cao lương giảm từ 2,8 nghìn ha xuống 433 ha, cây bắp (ngô) từ 6 nghìn ha tăng lên 6,8 nghìn ha.

Sản lượng cây lương thực có hạt giảm từ 62,2 nghìn tấn năm 1997 xuống 55 nghìn tấn năm 2002, trong đó lúa là 35,3 nghìn tấn.

Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người còn ở mức thấp và có xu hướng giảm dần (năm 1997 bình quân 109 kg/người, năm 2001 còn 72kg/người và năm 2002 là 74 kg/người). Nguyên nhân chính là do diện tích lúa rẫy và sắn (mì) giảm, chuyển sang trồng cây lâu năm.

Cây lương thực có hạt được trồng nhiều ở huyện Lộc Ninh, Phước Long, Đồng Phú và Bình Long. Riêng huyện Lộc Ninh chiếm tới 32,4% diện tích và 35,4% sản lượng cây lương thực có hạt của toàn tỉnh.

+ Cây có củ lấy bột

Trong vùng Đông Nam Bộ, cây có củ lấy bột gồm khoai lang, sắn (mì) và các loại khoai khác được phát triển mạnh nhất là ở Bình Phước. Đây là các cây trồng được phát triển để cung cấp nguyên liệu cho các cơ sở chế biến sắn và các cây lấy bột khác của tỉnh. Các loại cây này có sự gia tăng mạnh cả về diện tích và sản lượng. Năm 1997, diện tích cây có củ lấy bột chỉ có 7,1 nghìn ha thì đến năm 2002, diện tích đã tăng lên tới 27 nghìn ha.

Cây sắn là cây nguyên liệu chính cho chế biến tinh bột sắn. Với sự đầu tư của công ti Vedan và có thị trường tiêu thụ lớn nên được phát triển nhanh. Từ năm 1997 đến nay, diện tích và sản lượng cây sắn tăng nhanh. Năm 2002 so với năm 1997, diện tích gấp 4,4 lần và sản lượng gấp 5,2 lần.

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT CÂY SẴN (MÌ) CỦA BÌNH PHƯỚC

	1997	2000	2001	2002
Diện tích gieo trồng (nghìn ha)	5,7	18,0	17,5	25,0
Sản lượng (nghìn tấn)	104,5	372,4	370,6	542,5
<i>Sản lượng chia theo huyện, thị xã</i>				
Thị xã Đồng Xoài	20,2	36,9	39,0	39,5
Huyện Đồng Phú	28,4	74,3	87,7	88,1
Huyện Phước Long	11,3	103,0	118,5	149,7
Huyện Lộc Ninh	15,8	19,2	17,7	39,2
Huyện Bù Đăng	6,8	21,7	29,7	87,2
Huyện Bình Long	22,0	117,3	78,0	138,8

Cây sắn được trồng nhiều ở các huyện Phước Long, Bình Long. Riêng hai huyện này chiếm tới 53,6% diện tích và 53,2% sản lượng sắn toàn tỉnh.

Ngoài sắn, Bình Phước còn trồng cây khoai lang. Năm 2002, diện tích khoai lang toàn tỉnh là 920 ha, sản lượng 5438 tấn.

+ Cây công nghiệp hàng năm

Công nghiệp hàng năm được trồng nhiều ở Bình Phước là các cây bông, vừng (mè), mía, lạc (đậu phộng), thuốc lá và đậu nành. Năm 2002, nhóm cây này đạt giá trị hơn 27 tỉ đồng (giá cố định 1994), chiếm 1,5% giá trị sản xuất của ngành trồng trọt. Tổng diện tích gieo

trồng từ 3,6 nghìn ha năm 1997 tăng lên 5.171 ha năm 2002, chủ yếu do tăng diện tích trồng bông, mía.

Đối với cây công nghiệp hàng năm, cây lạc được trồng nhiều nhất, với 2,2 nghìn ha năm 2002, chiếm 42,3% diện tích gieo trồng cây hàng năm của tỉnh. Năm 2002, sản lượng lạc toàn tỉnh là 1.690 tấn. Cây lạc được trồng nhiều ở huyện Lộc Ninh và Đồng Phú.

Sau lạc là cây mía với diện tích khoảng 1,4 nghìn ha, sản lượng năm 2002 là 59,5 nghìn tấn. Cây mía được trồng nhiều ở các huyện Lộc Ninh, Đồng Phú, Phước Long và Bình Long.

Những năm gần đây, cây bông được phát triển mạnh ở Bình Phước. Năm 1997, diện tích bông toàn tỉnh mới có 324 ha, đến năm 2002 đã đạt 928 ha, gấp gần 3 lần về diện tích so với năm 1997. Sản lượng bông năm 2002 đạt khoảng 960 tấn. Cây bông được trồng nhiều ở huyện Lộc Ninh.

Ngoài các cây trên, Bình Phước còn trồng các cây vừng (mè), thuốc lá, đậu nành. Đến năm 2002, Bình Phước đã thu hoạch được 54 tấn vừng, 168 tấn thuốc lá và 280 tấn đậu nành.

+ Cây công nghiệp lâu năm

Cây công nghiệp lâu năm có sự gia tăng cả về diện tích và sản lượng. Diện tích trồng cây lâu năm năm 1991 là 77.504 ha, năm 1995 tăng lên 126.275 ha (tăng gấp 1,63 lần năm 1991) và 171.706 ha năm 1998 (gấp 1,36 lần năm 1995). Đến năm 2002, diện tích trồng cây lâu năm là 214.809 ha, đạt giá trị 1.422,3 tỉ đồng, đóng góp 83% giá trị sản xuất của ngành trồng trọt toàn tỉnh. Các cây công nghiệp lâu năm đáng chú ý là cao su, cà phê, điều và hồ tiêu.

**HIỆN TRẠNG SẢN XUẤT CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM
CỦA BÌNH PHƯỚC**

	Đơn vị	1997	1998	1999	2000	2002
Tổng diện tích cây công nghiệp lâu năm	nghìn ha	159,3	164,6	171,9	184,7	214,8
<i>Cây cà phê :</i>						
- Diện tích	"	14,4	15,8	17,7	20,1	16,6
- Diện tích cho sản phẩm	"	1,5	5,2	9	11,1	13,7
- Sản lượng	nghìn tấn	6,6	20,8	40,9	44,4	51
<i>Cây cao su :</i>						
- Diện tích	nghìn ha	77,6	82,1	84,3	87	88,3
- Diện tích cho sản phẩm	"	38,3	42,8	45	51,2	60,9
- Sản lượng	nghìn tấn	36,3	46,7	54	67	71,7
<i>Cây hồ tiêu :</i>						
- Diện tích	nghìn ha	3,4	3,9	4,8	6,5	13,7
- Diện tích cho sản phẩm	"	1,7	2,1	2,4	3,2	6,5
- Sản lượng	nghìn tấn	7	7,9	9,1	10	15,6
<i>Cây điều :</i>						
- Diện tích	nghìn ha	63,6	62,5	64,8	70,5	95,5
- Diện tích cho sản phẩm	"	29,6	48,4	50,4	48	68,6
- Sản lượng	nghìn tấn	10,6	13,2	9,6	19,2	61,9

- *Cây cao su* được coi là cây truyền thống trong lịch sử phát triển của vùng Đông Nam Bộ nói chung và Bình Phước nói riêng. Diện tích cây cao su của tỉnh năm 1997 có 77,6 nghìn ha, đến năm 2002 đã tăng lên 88,3 nghìn ha. Trong đó diện tích cho sản phẩm là 60,9 nghìn ha và sản lượng đạt 71,7 nghìn tấn. Cây cao su được trồng nhiều ở các huyện Bình Long, Phước Long và Lộc Ninh, riêng huyện Bình Long chiếm tới 40% diện tích và 41% sản lượng cao su của cả tỉnh.

- *Cây cà phê* của Bình Phước có khoảng 16,6 nghìn ha (năm 2002), trong đó diện tích cho sản phẩm là 13,7 nghìn ha. Sản lượng cà phê đạt 51 nghìn tấn. Cà phê được trồng nhiều ở các huyện Bù Đăng, Phước Long, Đồng Phú và Bình Long.

- *Cây điều* có 95,5 nghìn ha (năm 2002), trong đó diện tích cho sản phẩm là 68,6 nghìn ha, sản lượng đạt 61,9 nghìn tấn. Cây điều được trồng ở các huyện Phước Long, Bù Đăng và Đồng Phú. Riêng huyện Phước Long chiếm tới 41% diện tích và 45% sản lượng điều toàn tỉnh.

- *Hồ tiêu* là cây trồng được trồng nhiều ở các huyện Lộc Ninh và Bình Long. Năm 2002, diện tích hồ tiêu toàn tỉnh là 13,7 nghìn ha, sản lượng đạt 15,6 nghìn tấn.

+ Cây ăn quả

Trên đà phát triển và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và quá trình đô thị hóa của tỉnh, cây ăn quả của Bình Phước được phát triển để cung cấp hoa quả, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến của tỉnh và cho các tỉnh, thành phố trong vùng Đông Nam Bộ và cả nước. Diện tích cây ăn quả Bình Phước ngày càng được mở rộng. Năm 1997 có 5.596 ha, đến năm 2002 tăng lên 17.327 ha, gấp hơn 3 lần so với năm 1997. Các loại cây ăn quả chủ

yếu được trồng ở Bình Phước là cam, quýt, bưởi, chôm chôm, nhãn, xoài, sầu riêng, mít,... Đến năm 2002, sản lượng cam, quýt, bưởi đạt 796 tấn, chôm chôm 2.258 tấn, nhãn 3.317 tấn và xoài 1.206 tấn. Các loại cây ăn quả được trồng chủ yếu ở Bình Long, Phước Long và các huyện khác trong tỉnh.

– Chăn nuôi

Ngành chăn nuôi của Bình Phước đã được chú trọng phát triển, góp phần làm tăng tỉ trọng giá trị sản xuất của ngành trong nông nghiệp. Các vật nuôi chủ yếu là bò, trâu, lợn (heo) và các loại gia cầm. Năm 2002, đàn lợn của tỉnh có 146,2 nghìn con, đàn bò 35,5 nghìn con, đàn trâu 18,8 nghìn con, gia cầm 1.535 nghìn con và đàn dê 1,4 nghìn con.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ CHĂN NUÔI CỦA BÌNH PHƯỚC

	Đơn vị	1997	1998	1999	2000	2002
1. Vật nuôi	nghìn					
- Trâu	con	13,7	15,3	16,3	17,3	18,8
- Bò	"	20,0	22,9	24,3	26,2	35,5
- Lợn	"	103,0	106,8	120,0	134,5	146,2
- Dê	"	0,9	1,6	2,0	1,1	1,4
- Gia cầm	"	843,0	918,6	939,5	998,8	1.535,0
2. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	nghìn tấn	11,2	-	-	12,0	11,0
Trong đó: Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng	"	9,0	-	-	10,3	9,0

b) Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp của Bình Phước đã có sự chuyển đổi từ khai thác rừng sang trồng rừng, bảo dưỡng và bảo vệ rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ. Cùng với đó là thực hiện công tác định canh định cư, giao đất giao rừng, phủ xanh đất trống đồi trọc.

Giá trị sản xuất lâm nghiệp năm 1998 đạt 25,45 tỉ đồng (giá cố định 1994), đến năm 2002 là 2,93 tỉ đồng. Cơ cấu ngành có sự chuyển đổi theo hướng giảm giá trị ngành khai thác, tăng giá trị ngành trồng và nuôi rừng. Giá trị sản xuất ngành khai thác lâm sản trong giá trị sản xuất lâm nghiệp năm 1998 chiếm 75,8%, đến năm 2002 còn 60,4%. Ngược lại, ngành trồng và nuôi rừng từ 23,6% năm 1998 tăng lên 37,5% năm 2002.

Đến năm 2002, sản lượng gỗ khai thác đạt khoảng 11 nghìn m³, giảm gần một nửa so với năm 1997. Sản lượng củi khai thác tăng từ 22,4 nghìn ste năm 1997 tăng lên tới 56 nghìn ste năm 2002. Diện tích trồng rừng tập trung từ 986 ha năm 1997 tăng lên 2.545 ha năm 2002.

3. Công nghiệp

a) Sự phát triển

Trong cơ cấu GDP của tỉnh, công nghiệp đã có bước phát triển với tốc độ nhanh và đóng góp đáng kể. Tỷ trọng của công nghiệp và xây dựng trong GDP tăng từ 4,7% năm 1997 lên 9,6% năm 2002. Công nghiệp cùng với ngành xây dựng đã thu hút 9,2% tổng số lao động làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân của tỉnh.

Đến năm 2002, toàn tỉnh có 2.246 cơ sở sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp hoạt động (trong đó có 2 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, 40 doanh nghiệp tư nhân, 5 doanh nghiệp nhà nước, 2.199 cơ sở kinh tế cá thể và các thành phần khác), thu hút 14.934 lao động. Các cơ sở sản xuất công nghiệp của tỉnh chủ yếu

hoạt động trong các ngành công nghiệp chế biến (sản xuất thực phẩm, đồ uống như chế biến tinh bột sắn, hạt điều nhân, xay sắn, may mặc, sản xuất đồ mộc, dừa tre, khai thác đá,...).

Giá trị sản xuất công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp (tính theo giá cố định 1994) năm 1997 đạt 122,5 tỉ đồng, năm 2002 là 646,6 tỉ đồng, so với năm 1997 tăng 5,3 lần.

Cơ cấu ngành công nghiệp của tỉnh theo thành phần kinh tế, theo ngành và theo lãnh thổ cũng có sự chuyển đổi. Trong các thành phần kinh tế, công nghiệp thuộc khu vực kinh tế trong nước chiếm tỉ trọng cao, từ 85,79% năm 1997 tăng lên 89,55% năm 2002. Trong khu vực kinh tế trong nước, ưu thế thuộc về thành phần kinh tế hỗn hợp, với 57,01% năm 2002.

**CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP
THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ CỦA BÌNH PHƯỚC (%)**

Năm	Tổng số	Khu vực kinh tế trong nước						Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
		Tổng số	Chia ra					
			Nhà nước		Tư nhân	Cá thể	Hỗn hợp	
			Trung ương	Địa phương				
1997	100,0	85,79	–	–	15,19	44,78	25,82	14,21
1998	100,0	85,07	–	1,58	14,92	28,83	39,74	14,93
1999	100,0	64,38	2,86	1,53	10,02	13,96	36,01	35,62
2000	100,0	76,52	7,30	0,94	6,29	13,18	48,81	23,48
2001	100,0	80,59	8,42	0,83	4,48	17,00	49,86	19,41
2002	100,0	89,55	6,62	0,60	8,98	16,34	57,01	10,45

Cơ cấu kinh tế ngành của công nghiệp có sự chuyển dịch theo hướng phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản trên cơ sở nguyên liệu địa phương, công nghiệp khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng. Việc phát triển mạnh ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản đã có tác động tích cực đến chuyển dịch cơ cấu cây trồng và cơ cấu ngành trong nông nghiệp, phát triển nông nghiệp nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Năm 2002, công nghiệp chế biến chiếm 97,7%, trong đó ngành chế biến thực phẩm (hạt điều nhân, tinh bột mì, dầu thực vật, xay xát lương thực,...) chiếm 79%, công nghiệp chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ (cưa xẻ gỗ, đũa tre, ván ép,...) 6,9%, công nghiệp mộc dân dụng 3,8%, còn lại là các ngành chế biến khác như dệt, sản xuất hóa chất,... Ngành công nghiệp khai thác, sản xuất và phân phối điện chiếm 2,3%, chủ yếu là công nghiệp sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại, khai thác đá,...

Trong cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ, Phước Long là huyện đóng góp tỉ trọng lớn trong giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh. Năm 2002, giá trị sản xuất công nghiệp (tính theo giá hiện hành) của huyện Phước Long đạt 419 tỉ đồng (toàn tỉnh là 880,8 tỉ đồng), chiếm 47,6% giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh. Tiếp đến là huyện Bình Long 18%, Đồng Phú 17,4%, Bù Đăng 9%, thị xã Đồng Xoài 5,8% và Lộc Ninh 2,2%.

b) Các ngành công nghiệp chủ yếu

– Trong cơ cấu công nghiệp của tỉnh, công nghiệp chế biến chiếm 97,7% giá trị sản xuất công nghiệp, 99,4% số cơ sở công nghiệp và 97,9% lao động công nghiệp. Đây là ngành công nghiệp được phát triển trên cơ sở nguồn nguyên liệu địa phương, lại vừa có thị trường tiêu thụ lớn, phù hợp với nhiều loại quy mô từ lớn đến nhỏ với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế.

+ Công nghiệp chế biến nông, lâm sản và thực phẩm với các ngành chủ yếu là chế biến tinh bột sắn, hạt điều, xay xát gạo, sản xuất gỗ xẻ, đũa tre và bột giấy,... Đến năm 2002, toàn tỉnh đã chế

biến được 24 nghìn tấn gạo, 291 tấn đậu phụ, 41 nghìn tấn nước đá, 9.750 tấn hạt điều, 32,7 nghìn tấn tinh bột sắn (riêng các cơ sở của công ti Vedan sản xuất 32 nghìn tấn), 85 tấn mù cao su.

+ Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng được phát triển mạnh, có nhiều sản phẩm đáp ứng cho nhu cầu xây dựng của tỉnh. Đến năm 2002, sản lượng gạch nung là 9 triệu viên và 144 nghìn viên ngói nung.

+ Công nghiệp cơ khí được phát triển chủ yếu là những ngành cơ khí tiêu dùng phục vụ trong tỉnh như nông cụ cầm tay, cửa sắt các loại,... Ngoài ra, Bình Phước đã hình thành một số cơ sở sửa chữa cơ khí ở một số nơi trên địa bàn các huyện.

- Công nghiệp khai thác đá, sản xuất và phân phối điện nước cũng được chú ý phát triển. Đến năm 2002, ngành khai thác đá đã khai thác được 253 nghìn tấn đá các loại.

MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU CỦA BÌNH PHƯỚC

Sản phẩm	Đơn vị	1997	2000	2001	2002
- Khai thác đá các loại	nghìn m ³	120,2	137	200	253
- Gạo, ngô xay xát	nghìn tấn	21,9	22,5	21	24
- Đậu phụ	tấn	157	258	280	291
- Chế biến hạt điều	nghìn tấn	1,2	4,5	6	9,7
- Tinh bột sắn	"	10,9	62,6	47,6	32,7
- Mù cao su	tấn	20,8	53	90	85
- Quần áo may sẵn	nghìn bộ	220	326	358	351
- Gỗ xẻ	nghìn m ³	2	3,1	5	6
- Bột giấy	tấn	352	67	20	208
- Gạch nung	triệu viên	3,4	7,6	7,6	9
- Ngói nung	nghìn viên	145	144	144	144
- Nông cụ cầm tay	nghìn cái	92,5	76	82	85
- Cửa sắt các loại	nghìn m ²	24,5	58	70	91

c) Tổ chức lãnh thổ sản xuất công nghiệp

Trên địa bàn của tỉnh đã và đang hình thành một số khu, cụm công nghiệp sau đây:

– Khu công nghiệp Chơn Thành ở huyện Bình Long được hình thành từ cuối năm 2003 với quy mô 115 ha, trong đó diện tích có thể cho thuê là 78 ha. Khu công nghiệp này nằm ở gần giao lộ của quốc lộ 13 và 14, cách Thành phố Hồ Chí Minh 70 km về phía bắc và cách thị xã Đồng Xoài 40 km về phía tây, có nhà ga lớn của tuyến đường sắt Dĩ An – Lộc Ninh và tuyến Gia Nghĩa – Tây Nguyên, cách hồ Phước Hòa 5 km, giáp với suối Đá về phía tây, có lưới điện quốc gia dọc quốc lộ 13. Dự kiến đến năm 2010 tổng diện tích của khu công nghiệp Chơn Thành là 500 ha.

– Trong tương lai, trên địa bàn tỉnh sẽ hình thành một số khu, cụm công nghiệp khác như sau :

- + Khu công nghiệp nhỏ Tân Khai – Đồng Nơ
- + Khu công nghiệp nam Đồng Phú (Tân Lập)
- + Khu công nghiệp Tân Thành
- + Cụm công nghiệp Đức Liễu I
- + Cụm công nghiệp Tà Thiết (An Phú)
- + Cụm công nghiệp bắc Chơn Thành
- + Cụm công nghiệp nam thị xã Đồng Xoài
- + Cụm công nghiệp Lộc Hưng
- + Cụm công nghiệp Minh Lập
- + Cụm công nghiệp Đức Liễu II
- + Cụm công nghiệp Tân Phước

- + Cụm công nghiệp Đa Kia
- + Cụm công nghiệp Thanh Hòa
- + Cụm công nghiệp Hiệp Thành.

4. Dịch vụ

a) Giao thông vận tải

Mạng lưới giao thông đường bộ được nối liền, thông suốt từ trung tâm tỉnh lỵ đến các huyện, xã, thị trấn và các vùng lân cận. Từ 1997 đến nay, tỉnh đã tập trung sửa chữa, nâng cấp và làm mới nhiều tuyến đường trọng yếu phục vụ dân sinh, kinh tế và an ninh quốc phòng như đường 741, 748, 749, 750, 751, hệ thống đường nội ô thị xã Đồng Xoài.

Đến cuối năm 2002, tổng chiều dài đường giao thông của tỉnh là 1.445 km, trong đó có 441,7 km quốc lộ, 479,6 km tỉnh lộ, đường huyện quản lí 525,3 km.

Các tuyến đường quốc lộ chính của tỉnh là :

– Quốc lộ 14 từ ngã tư Chơn Thành (huyện Bình Long – là đoạn cuối của đường 14) đi Đồng Xoài nối liền với tỉnh Đắk Nông và các tỉnh Tây Nguyên.

– Quốc lộ 13 từ Thành phố Hồ Chí Minh đi Lái Thiêu – Thủ Dầu Một – Bến Cát (Bình Dương) rồi đến Chơn Thành và Hớn Quản – Lộc Ninh, rẽ về phía tây 15 km là đến biên giới giữa Bình Phước và Cam-pu-chia.

Các tuyến đường tỉnh lộ chính là :

– Đường 749 : Từ ngã ba Bù Na (với QL14) đến ngã ba Công Chánh (Bù Đốp – với QL14B) dài 50,67 km.

– Đường 750 : Từ ngã ba Minh Hưng huyện Bù Đăng (QL14) đến ngã ba Bù Gia Phúc xã Đức Hạnh huyện Phước Long (đường 741) dài 53,953 km.

– Đường 751 : Từ Chơn Thành (QL13) đến cầu Bà Già thuộc xã Minh Long huyện Bình Long dài 8km

– Đường Tống Lê Chân thuộc huyện Bình Long từ thị trấn Bình Long đến ranh giới tỉnh Tây Ninh, nối với đường 792 của Tây Ninh dài 16 km.

– Đường Đồng Xoài – Mã Đà từ thị xã Đồng Xoài đến Rang Rang (ranh giới tỉnh Đồng Nai) dài 40 km.

– Đường Bình Long – Đồng Phú từ ngã ba Thuận Lợi (đường 741 – đường vào công ti cao su Đồng Phú) cắt ngang tuyến Trà Thanh – Lộc Quang đến thị trấn Bình Long nối vào QL13 với chiều dài 36,5 km.

– Đường Trà Thanh – Lộc Quang từ Trà Thanh (QL14 xã Minh Lập huyện Bình Long) theo hướng bắc qua Lộc Quang đến Lộc Hiệp huyện Lộc Ninh nối vào đường 748, dài 44 km.

– Đường Bù Nho – Cấn Lê từ Bù Nho huyện Phước Long (đường 741) qua xã Long Hà – Phước Long, qua sông Bé đến Cấn Lê (xã Tham Lương – Bình Long) nối vào QL13 với chiều dài 33 km.

– Đường Đoàn Kết – Thống Nhất từ thị trấn Bù Đăng (QL14) qua xã Đoàn Kết – Thống Nhất đến xã Đăng Hà huyện Bù Đăng dài 34 km.

– Đường Bù Na – Thống Nhất – Nam Cát Tiên từ Bù Na thuộc xã Nghĩa Trung – Bù Đăng theo hướng nam nối vào đường từ Thống Nhất xuống và kéo dài nối với đường Đồng Xoài – Nam Cát Tiên, chiều dài 46 km, trong đó mở mới 11 km.

- Đường Bù Gia Mập – Thoại Sơn từ Bù Gia Mập (Đường 741) qua Đăk Nhau đến Thọ Sơn (Bù Đăng) nối vào QL14 dài 59,5 km, trong đó mở mới 23 km.

- Đường Thọ Sơn – Đồng Nai lộ tuyến đường thuộc huyện Bù Đăng từ QL14 (xã Thọ Sơn) đến xã Đồng Nai (bờ sông Đồng Nai) dài 22 km.

- Đường Hoa Lư – Đồng Nơ từ cửa khẩu Hoa Lư xã Lộc Tấn (Lộc Ninh) theo hướng nam đến xã Đồng Nơ (Bình Long) và nối vào tuyến Thanh Bình – Đồng Nơ dài khoảng 70 km, mở mới 55 km.

Với mạng lưới giao thông như trên, việc vận chuyển hàng hoá và hành khách của Bình Phước tương đối thuận lợi. Khối lượng vận chuyển hàng hoá tăng từ 304,9 nghìn tấn năm 1997 lên 560 nghìn tấn năm 2002. Khối lượng hàng hoá luân chuyển tăng từ 20,1 triệu tấn/km năm 1997 lên 41,8 triệu tấn/km năm 2002. Số hành khách vận chuyển tăng từ 1,9 triệu lượt người năm 1997 lên 2,7 triệu lượt người năm 2002. Khối lượng hành khách luân chuyển tăng từ 222,7 triệu lượt người/km năm 1997 lên 389,3 triệu lượt người/km năm 2002.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ VẬN TẢI CỦA BÌNH PHƯỚC

Các loại	Đơn vị	1997	2000	2001	2002
- Khối lượng vận tải hàng hoá	nghìn tấn	304,9	489,0	511,0	560,0
- Khối lượng hàng hoá luân chuyển	triệu tấn/km	20,1	38,4	39,6	41,8
- Khối lượng vận tải hành khách	triệu lượt người	1,9	2,6	2,6	2,7
- Khối lượng hành khách luân chuyển	triệu lượt người/km	222,7	375,5	380,1	389,3

b) Bưu chính viễn thông

Mạng lưới bưu chính viễn thông đã được đầu tư phát triển mạnh, đảm bảo thông tin liên lạc được thông suốt. Đến năm 2002, trên địa bàn tỉnh có 1 bưu cục trung tâm, 5 bưu cục huyện và 25 bưu cục khu vực. Số tổng đài điện thoại là 23 với trên 30,4 nghìn máy điện thoại. Bình quân đạt 5,8 máy/100 hộ dân, 100% xã, thị trấn đã được trang bị máy điện thoại.

c) Thương mại, du lịch

– Thương mại

+ Hoạt động thương mại dịch vụ của Bình Phước có bước phát triển khá, hàng hoá phong phú đa dạng. Thương nghiệp quốc doanh giữ vị trí chủ đạo bán buôn các mặt hàng chiến lược như xăng, dầu, phân bón,... cung ứng các mặt hàng trợ giá cho miền núi như muối iốt, dầu thắp sáng, thuốc chữa bệnh và giấy viết cho học sinh.

Mạng lưới thương nghiệp của tỉnh ngày một mở rộng. Đến năm 2002 có 14.450 cơ sở kinh doanh, trong đó có 4 doanh nghiệp nhà nước, 211 doanh nghiệp tư nhân, 2 công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần, 14.206 hộ kinh doanh cá thể. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ của tỉnh tăng từ 869,4 tỉ đồng năm 1997 lên 1.706,7 tỉ đồng năm 2002. Mạng lưới chợ được hình thành đều khắp trên các huyện trong tỉnh.

+ Hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu và kinh tế đối ngoại được tỉnh quan tâm và chú trọng phát triển. Tổng giá trị xuất khẩu của tỉnh tăng từ 33,3 triệu USD năm 1997 lên 83,9 triệu USD năm 2002. Đến năm 2002, trị giá xuất khẩu do địa phương trực tiếp xuất đạt 47,8 triệu USD, chiếm 57% giá trị xuất khẩu trên địa bàn. Sản phẩm xuất

khẩu chủ yếu là hàng nông sản như mủ cao su và hạt điều nhân, hạt tiêu.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ XUẤT, NHẬP KHẨU CỦA BÌNH PHƯỚC

Chỉ tiêu	Đơn vị	1997	2000	2001	2002
1. Xuất khẩu					
<i>Kim ngạch xuất khẩu</i>	triệu USD	33,3	47,0	41,3	83,9
<i>Mặt hàng xuất khẩu</i>					
- Mủ cao su	tấn	31.419	51.879	53.113	90.240
- Hạt tiêu hạt	tấn	-	-	-	6.460
- Hạt điều nhân	tấn	761	1.426	2.163	3.417
- Đũa tre	bao	5.087	31.325	5.953	-
2. Nhập khẩu					
<i>Kim ngạch nhập khẩu</i>	triệu USD	1,95	6	6,3	11
<i>Mặt hàng nhập khẩu</i>					
- Mủ cao su thành phẩm	tấn	-	9.364	11.540	15.198
- Mủ cao su nguyên liệu	tấn	4.285	218	108	2.110

Tổng giá trị nhập khẩu của tỉnh tăng nhanh hơn giá trị xuất khẩu. Năm 1997, giá trị nhập khẩu chỉ có 1,9 triệu USD thì đến năm 2002 đã lên tới 11 triệu USD. Hàng nhập khẩu chủ yếu là tư liệu sản xuất (chiếm 97% giá trị nhập khẩu) như gỗ tròn, mủ cao su nguyên liệu, hạt nhựa chính phẩm,... Đến nay tỉnh đã có quan hệ xuất khẩu với 11 nước và quan hệ nhập khẩu với 7 nước trên thế giới.

– Du lịch

Bình Phước là một tỉnh trung du miền núi, vùng chuyển tiếp của đồng bằng lên cao nguyên, có nhiều sông suối, gềnh thác, hồ đập, quần thể thực vật khá phong phú với nhiều phong cảnh thiên nhiên đẹp. Đó là điều kiện để tỉnh có thể phát triển mạnh loại hình du lịch sinh thái. Bên cạnh đó, Bình Phước còn có nhiều địa danh lịch sử nổi tiếng – căn cứ cách mạng qua hai cuộc kháng chiến. Hệ thống giao thông trong tỉnh và với bên ngoài khá thuận lợi. Những điều kiện đó tạo thuận lợi cho Bình Phước có thể trở thành một vùng du lịch hấp dẫn trong hệ thống tuyến, điểm du lịch của vùng Đông Nam Bộ mà trung tâm là Thành phố Hồ Chí Minh.

Các tài nguyên du lịch đáng chú ý nhất của Bình Phước :

+ Hồ Thác Mơ (huyện Phước Long), thác số 4 (huyện Bình Long), trảng Bàu Lạch (huyện Bù Đăng).

+ Các di tích lịch sử có thể phục vụ cho mục đích du lịch đó là :

- Ban chỉ huy quân sự Miền (Tà Thiết, huyện Lộc Ninh) là cơ quan đầu não của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam. Chính nơi đây đã thành lập Bộ chỉ huy chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

- Nhà giao tế Lộc Ninh là nơi sau khi kí hiệp định Pari (1973) diễn ra các cuộc họp của phái đoàn quân sự 4 bên có sự giám sát của các nước Hung-ga-ri, Ca-na-da, In-đô-nê-xi-a và Ba Lan.

- Sân bay quân sự Lộc Ninh là nơi trao trả tù binh trong những năm sau hiệp định Pari. Từ nơi đây, phái đoàn quân sự Cộng hoà miền Nam lên đường di dự hội nghị Pa-ri.

- Kho xăng Lộc Quang (VK98) và kho xăng Lộc Hoà (VK99) huyện Lộc Ninh là tổng kho nhiên liệu của Cục Hậu cần Miền, với

những bồn xăng có dung tích hàng triệu lít, dự trữ xăng dầu cho các chiến dịch ở miền Nam.

- Phú Riềng – nơi thành lập chi bộ Đảng Cộng sản Đông Dương, núi Bà Rá (Thác Mơ, huyện Phước Long),...

Với các tiềm năng đó, ngành du lịch của Bình Phước đang phát triển mạnh, số khách đến du lịch Bình Phước ngày càng tăng. Năm 1997 mới thu hút được 809 người, doanh thu đạt 65 triệu đồng, đến năm 2002 số khách du lịch đã tăng lên đến 3.500 người, doanh thu đạt trên 200 triệu đồng.

+ Định hướng phát triển không gian du lịch :

Quy hoạch du lịch của Bình Phước lấy thị xã Đồng Xoài làm trọng tâm và phát triển thành một trung tâm du lịch lớn của tỉnh. Ưu tiên phát triển du lịch theo quốc lộ 13, quốc lộ 14. Hướng phát triển chủ yếu về phía đông bắc và tây bắc nơi có mật độ di tích lịch sử cách mạng tương đối cao và có hệ sinh thái đa dạng. Các thị trấn Lộc Ninh, Phước Bình là các trọng tâm du lịch của khu vực Tây Bắc và Đông Bắc, tạo thành các cầu mở không gian du lịch hai chiều từ Đồng Xoài đến các khu vực tập trung tài nguyên du lịch và ngược lại.

+ Điểm du lịch :

- Trụ sở Chính phủ Cách mạng lâm thời cộng hoà miền Nam Việt Nam (Tà Thiết), núi Bà Rá, Vườn quốc gia Cát Tiên (khu vực Tây Cát Tiên), hồ Thác Mơ. Ngoài ra còn có các điểm tham quan di tích lịch sử Cách mạng như sân bay Lộc Ninh, mộ tập thể 3 nghìn người (Bình Long), má Tây (Phước Long), bia tưởng niệm Phú Riềng đỏ,...

- Điểm du lịch có ý nghĩa địa phương như hồ Sóc Xiêm (huyện Bình Long), hồ Suối Lam (huyện Đồng Phú), Khu bảo tồn thiên nhiên Bù Gia Mập (huyện Phước Long), điểm di tích lịch sử cách

mạng và văn hoá dân tộc ở sóc Bom Bo (huyện Bù Đăng), trảng cỏ Bàu Lạch (huyện Bù Đăng),...

+ Cụm du lịch :

- Cụm du lịch trung tâm thị xã Đồng Xoài và phụ cận, bao gồm các điểm du lịch như suối Lam, khu tưởng niệm Phú Riêng đỏ, mả Tây,... Các hướng khai thác chủ yếu là du lịch tham quan các di tích lịch sử – văn hoá, nghiên cứu, sinh thái, vui chơi giải trí cuối tuần, hội nghị, hội thảo,...

- Cụm du lịch Đông Bắc (Thác Mơ, Phước Bình và vùng phụ cận) gồm các điểm du lịch núi Bà Rá, hồ Thác Mơ, Khu bảo tồn thiên nhiên Bù Gia Mập. Các hướng khai thác chủ yếu là du lịch tham quan nghiên cứu, du lịch sinh thái, du lịch thể thao mạo hiểm, du lịch nghỉ dưỡng,...

- Cụm du lịch Tây Bắc (thị trấn Lộc Ninh và phụ cận) với các điểm du lịch chính là khu di tích Tà Thiết, hồ Sóc Xiêm và các điểm tham quan như mộ tập thể 3 nghìn người, sân bay quân sự Lộc Ninh, kho xăng Lộc Quang, Lộc Hoà, chợ biên giới Hoa Lư,... Các hướng khai thác chủ yếu là du lịch tham quan nghiên cứu, du lịch thể thao vui chơi giải trí, du lịch quá cảnh,...

+ Tuyến du lịch :

- Tuyến du lịch nội tỉnh : Thị xã Đồng Xoài – Thác Mơ – Phước Bình, Đồng Xoài – Lộc Ninh và các tuyến du lịch phụ trợ khác.

- Tuyến du lịch liên tỉnh, liên khu vực : Thị xã Đồng Xoài – Buôn Mê Thuột, Đồng Xoài – Thành phố Hồ Chí Minh, Chơn Thành – Lộc Ninh – Cam-pu-chia.

5. Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội đến năm 2010

Mục tiêu tổng quát :

Từ nay đến năm 2010 tập trung mọi nguồn lực, nâng cao khả năng thích ứng nhanh nhạy trong nền kinh tế thị trường, tận dụng tối đa các tiềm năng và lợi thế, chuẩn bị các điều kiện để đón trước thời cơ và vận hội, tạo dựng một môi trường thực sự và hấp dẫn nhằm thu hút các nguồn vốn đầu tư để phát triển với tốc độ tăng trưởng khá, đảm bảo hiệu quả và phát triển bền vững. Mục tiêu cuối cùng là giảm thiểu tình trạng nghèo nàn, nâng dần đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân trong tỉnh, từng bước tiến vào công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Mục tiêu cụ thể :

Nhịp độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm thời kì 2004 – 2010 khoảng 12,5%

– GDP bình quân đầu người năm 2010 khoảng 640 USD (bằng 2,5 lần năm 2000).

– Tăng tỉ lệ huy động cho ngân sách từ GDP khoảng 25% vào năm 2010.

– Tỉ lệ tích lũy đầu tư từ nội bộ nền kinh tế khoảng 18% GDP vào năm 2010.

– Tỉ lệ đô thị hoá tới năm 2010 khoảng 25%.

Thực hiện tốt các chương trình quốc gia và của tỉnh trên các lĩnh vực văn hoá, xã hội, y tế, chăm sóc sức khoẻ ban đầu cho nhân dân, giáo dục đào tạo, nâng cao dân trí và các chính sách xã hội khác.

Giảm tỉ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm xuống 0,06% cả thời kì đến năm 2010, giữ mức tăng tự nhiên khoảng 1,2% vào năm 2010.

ĐỊA LÍ ĐỒNG NAI

I – VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

1. Vị trí và lãnh thổ

Đồng Nai thuộc vùng Đông Nam Bộ, là một trong 7 tỉnh, thành phố nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và là một trong ba hạt nhân tạo vùng. Đồng Nai là tỉnh có diện tích tương đối lớn 5.894,7 km² với dân số năm 2003 là 2.124,2 nghìn người.

Nếu so với 64 tỉnh, thành phố thì Đồng Nai đứng thứ 22 về diện tích và thứ 7 về dân số.

Tỉnh Đồng Nai nằm ở cực Bắc miền Đông Nam Bộ, có tọa độ địa lý từ 10°30'03" đến 11°34'57" vĩ độ Bắc và từ 106°45'30" đến 107°35'00" kinh độ Đông. Phía đông giáp tỉnh Bình Thuận, đông bắc giáp Lâm Đồng, tây bắc giáp Bình Phước, phía tây giáp Bình Dương và phía tây nam giáp Thành phố Hồ Chí Minh, phía nam giáp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Đồng Nai có vị trí hết sức quan trọng, là cửa ngõ phía đông của Thành phố Hồ Chí Minh – một trung tâm kinh tế lớn của cả phía Nam, nối Nam Trung Bộ, Nam Tây Nguyên với toàn bộ vùng Đông Nam Bộ bởi các tuyến giao thông huyết mạch như quốc lộ 1A, quốc lộ 51 và tuyến đường sắt Thống Nhất,... Vì thế Đồng Nai được coi như là khu vực “bản lề chiến lược” giữa bốn vùng của các tỉnh phía Nam, không chỉ có vai trò trọng yếu trong phát triển kinh tế mà còn có ý nghĩa đặc biệt về kinh tế kết hợp an ninh quốc phòng và môi trường của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.



Lược đồ tỉnh Đồng Nai

2. Sự phân chia hành chính

Đồng Nai là vùng đất cổ. Các nhà khảo cổ và nhân chủng học đã tìm thấy ở Hang Gòn, Dốc Mơ những di chỉ đồ đá cũ ; ở Cầu Sắt, Suối Linh có di chỉ hậu kỳ đồ đá mới ; ở Bình Đa tìm thấy đàn đá 37 thanh và Dốc Chùa, Cái Vạn có nhiều khuôn đúc đồng niên đại cách đây khoảng 3 nghìn năm. Mặc dù vùng đất này đã được hình thành từ lâu, nhưng chỉ thực sự khoảng 300 năm gần đây khi những dòng người vào khai khẩn đất hoang mở mang bờ cõi, lập thành làng xóm dọc theo sông Đồng Nai và vùng phụ cận thì từ đó đất Đồng Nai mới sinh sôi, hưng thịnh dần lên và đã trở thành "vùng đất hứa".

Đến năm 2003, Đồng Nai có 9 đơn vị hành chính là thành phố Biên Hoà và các huyện Tân Phú, Định Quán, Vĩnh Cửu, Thống Nhất, Long Khánh, Xuân Lộc, Long Thành và Nhơn Trạch. Tổng cộng toàn tỉnh có 156 xã, phường (trong đó có 23 phường) và 7 thị trấn.

Thành phố Biên Hoà là trung tâm kinh tế chính trị, văn hoá, xã hội của tỉnh. Thành phố Biên Hoà là đô thị cấp 2 cách Thành phố Hồ Chí Minh 30 km theo quốc lộ 1A, cách Bà Rịa – Vũng Tàu 90 km theo quốc lộ 51 là cửa ngõ của Thành phố Hồ Chí Minh, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, có các khu công nghiệp lớn, là đầu mối giao thông quan trọng của các tuyến đường bộ và đường sắt quốc gia. Thành phố Biên Hoà có ảnh hưởng đối với việc phát triển kinh tế – xã hội đồng thời giữ vị trí trọng yếu về an ninh quốc phòng đối với cả khu vực miền Đông Nam Bộ.

Thành phố Biên Hoà có diện tích nhỏ nhất so với các huyện, thị khác trong tỉnh ($154,73 \text{ km}^2$) nhưng tập trung số dân lớn nhất (494,8 nghìn người năm 2001). Dự kiến đến năm 2010 thành phố Biên Hoà sẽ có số dân từ 700 – 800 nghìn người. Các huyện phía bắc có địa

hình núi thấp, diện tích vào loại lớn nhất tỉnh như Vĩnh Cửu (1.073,18 km²), Định Quán (962,91 km²),... nhưng lại là vùng dân số ít tập trung, đặc biệt là huyện Vĩnh Cửu mật độ dân số chỉ có 96 người/km². Huyện Vĩnh Cửu có thị trấn Vĩnh An là đầu mối của hai đường tỉnh lộ 24 và 272 cách thành phố Biên Hoà khoảng 20 km. Theo dự kiến phát triển đô thị của tỉnh trong những năm tới, Vĩnh Cửu sẽ xây dựng thêm một thị trấn là Thanh Phú (xã Thanh Phú).

Thị trấn Tân Phú của huyện Tân Phú, nằm trên quốc lộ 20 và thị trấn Định Quán của huyện Định Quán cũng nằm trên đường quốc lộ 20 cách thành phố Biên Hoà khoảng gần 100 km là trung tâm của các huyện đồng thời là những trung tâm chế biến nông sản, lương thực thực phẩm và hàng tiêu dùng. Thống Nhất là huyện có nhiều xã nhất, với thị trấn Trảng Bom nằm ngay trên quốc lộ 1A chỉ cách thành phố Biên Hoà 10 km. Phía đông nam của thành phố Biên Hoà là huyện Long Thành với thị trấn Long Thành nằm trên quốc lộ 51 – vị trí trung tâm của các khu công nghiệp tập trung tỉnh Đồng Nai. Hai huyện phía đông của tỉnh là Long Khánh và Xuân Lộc. Thị trấn Xuân Lộc của huyện Long Khánh có vị trí đặc biệt quan trọng về kinh tế – xã hội và an ninh quốc phòng không chỉ có riêng Đồng Nai mà còn có ý nghĩa đối với cả khu vực Nam Bộ. Huyện Xuân Lộc nằm ở cực đông của tỉnh với thị trấn Gia Ray nằm trên quốc lộ 1A. Cuối cùng là huyện Nhơn Trạch gần cách với Thành phố Hồ Chí Minh bởi hạ lưu của sông Đồng Nai là sông Nhà Bè và sông Đồng Tranh. Huyện lỵ của huyện là Nhơn Trạch, trong dự kiến phát triển đô thị của Đồng Nai tới năm 2010, Nhơn Trạch sẽ trở thành thành phố với số dân khoảng 230 nghìn người. Trong tương lai không xa thành phố Nhơn Trạch sẽ tăng lên 500 nghìn người và sau đó là một triệu người.

II – ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Địa hình

Đồng Nai là một vùng trung du, nằm ở độ cao trên dưới 100 m so với mực biển, có độ dốc phổ biến dưới 8° và có xu hướng thấp dần từ bắc xuống nam.

Địa hình của tỉnh Đồng Nai bao gồm bốn dạng chính như sau :

– Dạng địa hình núi thấp : Tạo thành những lưng sóng rộng rãi, nhô cao lên là những chóp núi lửa đã tắt từ lâu còn được bảo tồn khá tốt và những đỉnh núi granit. Các núi lửa mang hình chóp nón đỉnh bằng, tuy đã bị phá huỷ một phần, còn các núi granit được phân biệt bởi những đỉnh nhỏ, sườn dốc và những vách đá màu trắng xám đã bị quá trình phong hoá làm đổ vỡ thành nhiều khối tảng. Các núi “sốt” này phân bố rải rác không theo quy luật, đây là phần cuối cùng của dãy Trường Sơn, độ cao thay đổi từ 200 – 700 m. Miền núi thấp này phân bố chủ yếu ở huyện Tân Phú và một số ít ở huyện Định Quán, Xuân Lộc. Các đỉnh núi tiêu biểu là Chứa Chan cao 387 m (huyện Xuân Lộc), Mây Tàu 700 m, Gia Kiệm 831 m.

– Dạng địa hình bậc thềm : Được cấu tạo bởi phù sa cổ cao từ 10 – 45 m. Đây là dải đất cao chạy dài từ Tây Ninh qua Bình Dương, Đồng Nai đến Bà Rịa – Vũng Tàu quen được gọi là “dải đất xám”, được xác định là bậc thềm phù sa cũ tuổi Pleistoxen của sông Cửu Long. Dạng địa hình chủ yếu ở đây là dạng hình đôi lượn sóng có diện tích lớn nhất với độ cao từ 20 – 100 m. Đây là kiểu địa hình đặc trưng cho các vùng đất kiến tạo với đá bazan và đá trầm tích phù sa cổ, độ dốc từ $3 - 8^{\circ}$, đã được khai thác để phát triển nông nghiệp.

– Địa hình đồng bằng : Về phía bắc của các dãy núi granit và núi lửa thuộc vùng Bà Rịa – Vũng Tàu và ở phía đông Xuân Lộc là một

vùng có cấu tạo tương đối phức tạp. Toàn vùng được hình thành do hoạt động hiện đại của sông La Ngà, sông Đồng Nai và hàng loạt các suối to nhỏ khác trên cơ sở của bậc thềm phù sa cũ hiện đang bị chia cắt ra thành nhiều mảng lớn.

Đồng bằng sông La Ngà chiếm một diện tích đáng kể (10 nghìn km²) vẫn còn ở độ cao đến 100 m. Những gờ sông nổi lên thành những đường viền rõ rệt cao hơn bề mặt chung đến trên 1 m, chủ yếu được cấu tạo bởi limông và cát thô. Bộ phận đất thấp lại gồm toàn sét nặng màu xám xanh vì bị gây hoá do gần như ngập nước quanh năm. Những nơi thấp nhất, thường có những vệt than bùn chưa tan rữa hết hoặc trở thành những hố nhỏ có mặt nước phẳng lặng. Đất phù sa đồng bằng nói chung tốt, nhiều mùn nhưng hơi chua, chế độ nước trong đất thay đổi tùy theo địa hình. Thung lũng sông Đồng Nai nằm ở độ cao 23 – 30 m, cũng có một vài đoạn mở rộng ra, tạo nên những đồng bằng ngập nước như kiểu đồng bằng sông La Ngà, nhưng với quy mô nhỏ hơn. Ở đây có thể gặp những đồng bằng dài vài chục km như ở Vĩnh An... Dải đất phù sa hoặc dốc tụ này nằm ven theo sông Đồng Nai với diện tích không lớn, đã được tận dụng khai thác để trồng cây ngắn ngày chủ yếu là lúa nước. Hồ chứa nước và đập thủy điện Trị An hoàn thành năm 1989 đã làm ngập một phần đồng bằng thung lũng sông. Sau đập Trị An, lại thấy những hồ và khúc sông chết, những hồ sông và nón phóng vật. Bắt đầu từ Bến Nôm trở về xuôi, thung lũng sông Đồng Nai thu hẹp lại và cứ giữ nguyên vách thung lũng dựng đứng như thế mà chảy về phía Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong tổng số diện tích 534,27 nghìn ha đất tự nhiên của tỉnh, đất có độ dốc dưới 8° là 438,55 nghìn ha (chiếm 82%), độ dốc từ $8 - 15^{\circ}$

là 51,64 ha (chiếm 10%) và đất có độ dốc trên 15° là 44,68 ha (chiếm 8%). Do đó có thể nói địa hình Đồng Nai rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và xây dựng các khu công nghiệp tập trung.

2. Khí hậu

Khí hậu Đồng Nai mang tính chất gió mùa cận xích đạo, với tổng lượng bức xạ cao và ổn định (bức xạ tổng cộng từ 390 – 565 kcal/cm²/ngày) nhiệt độ bình quân từ 25,4 – 25,8^o C, tổng nhiệt hoạt động trong năm từ 9.400 – 9.500^o C, số giờ nắng cao từ 2.000 – 2.900 giờ/năm, hầu như ít xảy ra bão và sương muối. Vì vậy có thể xem đây là một lợi thế quan trọng trong phát triển trồng trọt theo hướng thâm canh, tăng vụ, xen canh, gối vụ. Mặt khác, điều kiện khí hậu cũng tạo nhiều thuận lợi để phát triển các ngành kinh tế khác như giao thông, du lịch, thủy sản,...

Lượng mưa ở Đồng Nai lớn nhất Đông Nam Bộ, trung bình năm từ 1500 – 2.500 mm. Xu thế giảm từ bắc xuống nam như ở Định Quán 2.692 mm/năm, Bình Đa 1.762 mm/năm và từ tây sang phía đông như Long Thành lượng mưa 1.843 mm/năm, Gia Ray lượng mưa là 1.537 mm/năm. Lượng mưa và thời gian mưa có thể phân chia lãnh thổ của tỉnh thành 3 tiểu vùng khí hậu, trong đó lượng mưa là yếu tố tập trung.

– Tiểu vùng phía Bắc (Tân Phú, Định Quán và Bắc Vĩnh Cửu) có lượng mưa lớn nhất trên 2.500 mm/năm và số ngày mưa trong năm từ 150 – 160 ngày.

– Tiểu vùng trung tâm (thung lũng sông La Ngà, Nam Vĩnh Cửu, huyện Thống Nhất và Bắc Xuân Lộc) lượng mưa từ 2.000 – 2.500 mm/năm và số ngày mưa trong năm từ 130 – 150 ngày.

– Tiểu vùng phía nam quốc lộ 1A lượng mưa thấp hơn hai vùng trên từ 1.500 – 2.000 mm/năm và số ngày mưa trong năm từ 100 – 130 ngày.

– Mùa mưa thực sự bắt đầu từ 11 tháng IV đến 28 tháng V và kết thúc vào khoảng 20 tháng X đến 27 tháng X, đây là thời gian thuận lợi cho canh tác nhờ mưa. Song do lượng mưa biến động nên dễ gặp rủi ro trong gieo trồng.

– Khó khăn lớn nhất do khí hậu gây ra cho sản xuất nông nghiệp của Đồng Nai là mùa mưa tập trung với cường độ lớn (tháng IX, X) gây ngập úng vùng đất thung lũng và vùng ven sông, nhất là phần sông La Ngà. Trong khi đó, vùng đất ở phía Bắc Xuân Lộc lại ít mưa, nắng nhiều nên thiếu nước nghiêm trọng, chỉ sản xuất một vụ nhưng cũng rất bấp bênh.

Nhìn chung khí hậu Đồng Nai ít có những hiện tượng thời tiết cực đoan, cơ bản là thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.

3. Thủy văn

Đồng Nai là tỉnh có nguồn nước ngầm và nước mặt khá phong phú thuận lợi cho sản xuất, sinh hoạt và đặc biệt có ý nghĩa về thủy điện.

– Con sông lớn và quan trọng nhất là sông Đồng Nai. Đoạn sông Đồng Nai chảy qua địa bàn tỉnh dài 294 km. Đây là con sông lớn thứ hai của miền Nam Việt Nam. Diện tích lưu vực tới 40 nghìn km^2 , lưu lượng bình quân 982 m^3/s . Tổng lượng dòng chảy đạt tới 31 tỉ m^3 . Sông Đồng Nai chảy qua lãnh thổ của tỉnh ở phần trung lưu và hạ lưu.

Phần trung lưu từ ranh giới Tân Phú (giáp tỉnh Lâm Đồng), đến Trị An chiều dài 110 km, diện tích lưu vực 11.550 km^2 . Do hai bên bờ sông có bãi trải rộng, độ dốc lòng sông nhỏ thuận lợi cho xây

dụng hồ chứa, ở đây đã xây dựng hồ Trị An với dung tích hữu dụng 2,542 tỉ m³ nước.

Phần hạ lưu từ sau đập Trị An đến hết huyện Nhơn Trạch với chiều dài 150 km, lòng sông rộng, độ dốc nhỏ. Khi chưa có hồ Trị An lưu lượng mùa kiệt (tháng III và IV) bình quân từ 40 – 50 m³/s, hiện nay do điều tiết của hồ Trị An lưu lượng đã tăng lên từ 180 – 200 m³/s vào mùa khô, góp phần đẩy mặn, tăng nước ngọt cho vùng hạ lưu. Sông Đồng Nai chịu tác dụng của chế độ bán nhật triều không đều đến thác Trị An, đỉnh triều cao nhất tại Biên Hoà là 100 cm (tháng IX) và chân triều thấp nhất là -174cm (tháng IV). Do ảnh hưởng của thủy triều, nước mặn từ biển theo sông xâm nhập sâu vào nội địa. Lũ thường xảy ra vào đầu tháng VIII đến tháng XI, lượng dòng chảy lớn, chiếm 80% dòng chảy cả năm (Trị An 81%) nên ảnh hưởng đến sản xuất ở các vùng đất thấp ven sông.

– Sông La Ngà là phụ lưu lớn nhất bên tả ngạn sông Đồng Nai hợp lưu với sông Đồng Nai cách Trị An 38 km về phía thượng lưu, có diện tích lưu vực 4,1 nghìn km², hệ số uốn khúc 1,5, độ dốc lòng sông nhỏ, hai bên có nhiều đầm lầy nên mùa lũ nước sông tràn bờ gây úng ngập, ảnh hưởng tới sản xuất nông nghiệp. Dòng chảy mùa kiệt lại rất nhỏ nên việc tận dụng nước để phục vụ sản xuất gặp nhiều khó khăn.

Sông Ray bắt nguồn từ núi Chúa Chan, chiều dài 88 km, tổng lượng nước toàn lưu vực khoảng 60 triệu m³/năm. Do thảm thực vật đã thay đổi nên mùa kiệt có lưu lượng nước rất nhỏ, muốn khai thác phải xây dựng hồ đập, nhưng chủ yếu cung cấp nước cho tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

– Ngoài các sông kể trên, Đồng Nai còn có nhiều sông suối khác như sông Buông, sông Thị Vải, sông Đồng Tranh, sông Nhạn, sông

Vọng, sông Gia Vi, sông Tầm Bung,... các sông này có lưu lượng nước tương đối nhỏ.

Đồng Nai là tỉnh có nhiều hồ nhân tạo, trên địa bàn tỉnh có tới 23 hồ đập lớn nhỏ. Đáng kể nhất là hồ Trị An với diện tích 285 km^2 dung tích trên $2,5 \text{ tỉ m}^3$ nước.

Với hệ thống sông, suối, hồ đập kể trên, tổng lượng nước mặt của tỉnh có khoảng 20 tỉ m^3 . Do đó, nguồn nước mặt có thể đáp ứng đủ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt cho cả khu vực.

– Nguồn nước ngầm của tỉnh cũng đã được đánh giá bước đầu, có tổng trữ lượng khoảng khoảng 3 triệu $\text{m}^3/\text{ngày}$, nhưng phân bố không đều trên địa bàn có thể chia thành 3 vùng như sau :

Vùng phía Bắc, mực nước ngầm tăng trên dao động từ 5 – 20 m, lưu lượng không cao, bình quân 40 – 50 $\text{m}^3/\text{giờ}$.

Vùng phía Tây (dọc sông Đồng Nai) mực nước ngầm xuất hiện ở độ sâu 20 m, lưu lượng bình quân 30 – 40 $\text{m}^3/\text{giờ}$. Khu vực ven sông Đồng Nai mực nước từ 2,5 – 3 m, lưu lượng bình quân 5 – 10 $\text{m}^3/\text{giờ}$.

Vùng phía Đông và Đông Nam được coi là vùng nghèo nước ngầm và nước mặt. Nước ngầm xuất hiện ở độ sâu 20 m có nơi tới 40 m, lưu lượng nước chỉ đạt 3 – 6 $\text{m}^3/\text{giờ}$.

Qua nghiên cứu cho thấy, nguồn nước ngầm của tỉnh là tài nguyên rất quan trọng và quý giá, song do chưa có đánh giá chính xác về lưu lượng và chất lượng cũng như quản lý khai thác kém nên đang có tình trạng “khủng hoảng” nước ngầm. Cần thiết phải nghiên cứu đầy đủ và khoa học để có phương án khai thác nguồn nước ngầm này hiệu quả nhất.

4. Đất đai

Đồng Nai có quỹ đất khá phong phú. Vùng đồng bằng có đất cát, đất phù sa, đất mặn, đất phèn và vùng đồi núi có đất đỏ, đất đen, đất xám,....

Căn cứ vào nguồn gốc phát sinh có thể chia đất Đồng Nai thành 10 nhóm chính, đó là : đất phù sa, đất glây, đất tầng mỏng, đất cát, đất đá bột, đất đen, đất nâu, đất xám, đất đỏ và đất loang lổ. Nếu dựa vào nguồn gốc cùng với chất lượng đất có thể gộp 10 nhóm đất trên thành 3 nhóm đất chính sau :

- Các loại đất hình thành trên đá bazan gồm đất đá bột, đất đen, đất đỏ có độ phì cao, diện tích khoảng 22,94 nghìn ha (chiếm 39,1% diện tích tự nhiên) phân bố chủ yếu ở phía Bắc và Đông Bắc của tỉnh, thích hợp với nhiều loại cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày như cao su, cà phê, tiêu,...

- Các loại đất hình thành trên phù sa cổ và đá phiến sét như đất xám, đất nâu xám, đất loang lổ. Tổng diện tích là 246,38 nghìn ha (41,9% diện tích tự nhiên) phân bố chủ yếu ở phía nam, đông nam của tỉnh trên địa bàn các huyện Vĩnh Cửu, Thống Nhất, Biên Hoà, Long Thành, Nhơn Trạch và ở đông bắc của tỉnh như huyện Xuân Lộc. Loại đất này có độ phì kém nên thích hợp với cây ngắn ngày như đậu, đậu tương,.... cây công nghiệp dài ngày như điều và một số cây ăn quả.

- Nhóm đất phù sa, đất glây, đất cát, đất tầng mỏng có diện tích khoảng 58,4 nghìn ha (chiếm 9,9% diện tích tự nhiên), tập trung chủ yếu ven các sông như sông Đồng Nai, sông La Ngà,...

Nhìn chung, loại đất này có chất lượng khá tốt, thích hợp với trồng cây lương thực như lúa nước, hoa màu, cây rau quả,....

Qua phân tích tính chất lí, hoá của đất, tỉ lệ đất có chất lượng cao và trung bình chiếm khoảng 44,0% diện tích tự nhiên. Như vậy, khi khai thác tài nguyên đất, ngoài việc tận dụng ưu thế của các loại đất tốt, cần phải chú ý đến đầu tư, cải tạo và sử dụng hợp lí các loại đất có chất lượng kém (chiếm đến 40% diện tích tự nhiên) gồm đất phèn, đất mặn, đất cát, đất nâu và đất xám. Hạn chế lớn nhất của đất ở đây là có tầng mỏng (dưới 50 cm) chiếm đến 44% tổng quỹ đất, đặc biệt có 1/3 quỹ đất có tầng canh tác mỏng dưới 30 cm. Trong thời gian qua đất đã khai thác sản xuất nông nghiệp ở Đồng Nai ít được chú trọng đầu tư cải tạo nên đã có biểu hiện thoái hoá, dinh dưỡng trong dung dịch đất mất cân đối giữa N, P, K.

Tóm lại, Đồng Nai có nhiều loại đất có chất lượng tốt, thích hợp với nhiều loại cây trồng, nhất là các loại cây có giá trị kinh tế cao như cao su, cà phê, đậu tương, cây ăn quả,... Nhiều vùng đất có kết cấu chặt, bền vững, thuận lợi để bố trí các công trình xây dựng công nghiệp.

5. Sinh vật

Rừng là tài nguyên quan trọng của Đồng Nai. Theo điều tra của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đồng Nai, đến hết năm 2003, diện tích đất có rừng là 156,6 nghìn ha, trong đó rừng sản xuất có 87,7 nghìn ha, rừng phòng hộ 35,3 nghìn ha, rừng đặc dụng 32,9 nghìn ha, rừng tự nhiên 110,8 nghìn ha, rừng trồng 44 nghìn ha trong đó có khoảng 25 nghìn ha rừng nguyên liệu giấy, hằng năm có thể khai thác khoảng 700 – 1.000 ha cho công nghiệp chế biến giấy. Diện tích rừng tập trung chủ yếu ở địa bàn phía bắc của tỉnh (gồm các huyện Vĩnh Cửu, Tân Phú, Định Quán) với diện tích khoảng 124,9 nghìn ha chiếm 95,6% diện tích rừng tự nhiên.

Trữ lượng rừng ở Đồng Nai đã giảm đáng kể do diện tích rừng bị thu hẹp và chất lượng rừng giảm. Theo thống kê, còn khoảng hơn 5 triệu m³ gỗ và 64,251 triệu cây tre nứa.

Theo phân loại thực vật rừng tự nhiên của Đồng Nai có 185 loài trong đó có 54 loài gỗ quý, 24 loài cây thuốc, 11 loài cây dầu và cây ăn quả. Cây trồng thuộc 12 họ, chủ yếu là cây họ đậu. Cây trồng thân gỗ chủ yếu là trầm và bạch đàn. Đặc biệt Đồng Nai có khu rừng nguyên sinh Nam Cát Tiên nổi tiếng ; vùng đất nằm gọn trong đoạn uốn khúc của sông Đồng Nai, Bình Phước và Lâm Đồng. Vườn quốc gia Cát Tiên là nơi có hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm điển hình ở Việt Nam với một số loại rừng chủ yếu như rừng lá rộng thường xanh ; rừng lá rộng nửa rụng lá ; rừng hỗn giao gỗ, tre, nứa ; rừng tre lúa thuần loại ; thảm thực vật đầm lầy,... Theo số liệu điều tra, ở Vườn quốc gia Cát Tiên đã phát hiện được 1.362 loài thực vật bậc cao, thuộc 73 bộ, 151 họ, 638 chi, trong đó 39 loài thuộc 15 họ cây quý hiếm như họ đậu trăm hương, họ thị, họ đào lộn hột,... Nguồn gen đặc hữu và cây đặc hữu bản địa bao gồm : thiên nhiên Đồng Nai, vẹt tuyển Đồng Nai, vẹt tuyển ngọt và một số loài thuộc họ thiên lí, họ lan,...

Động vật của vườn quốc gia Cát Tiên có những nét đặc trưng của khu hệ động vật vùng Đông Trường Sơn, có quan hệ chặt chẽ với Tây Nguyên, nổi bật là thành phần của bộ móng guốc với 6 loài chiếm ưu thế là heo rừng, cheo cheo, hoẵng, bò, rừng và nai.

Thú của vườn quốc gia có 62 loài, thuộc 28 họ, 10 bộ, trong đó có 25 loài có tên trong sách Đỏ Việt Nam. Có nhiều loại quý hiếm như bò tót, hổ, gấu chó, gấu ngựa, voi, báo hoa mai, cây mực, voọc vá chân đen,... Đặc biệt Vườn quốc gia Cát Tiên là nơi cư trú của loài tê giác một sừng với số lượng 7 – 8 cá thể. Đây là phụ loài của tê giác

Giava được biết đến như loài đặc hữu và quý hiếm không chỉ đối với Việt Nam mà còn đối với cả thế giới, cần có sự quan tâm bảo vệ đặc biệt. Ngoài ra vườn quốc gia Cát Tiên còn có tới 121 loài chim trong đó có 20 loài quý hiếm có tên trong sách Đỏ, 36 loài bò sát và lưỡng cư trong đó có 10 loài có tên trong sách Đỏ,...

6. Khoáng sản

Đồng Nai là tỉnh có nguồn khoáng sản khá phong phú về chủng loại. Nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng có đá xây dựng với trữ lượng khoảng 295,5 triệu tấn có thể khai thác từ 2 – 3 triệu tấn/năm. Đã phát hiện 17 mỏ và điểm quặng sét gạch ngói ở Long Thành, Thống Nhất, Tân Phú và Xuân Lộc, nhiều mỏ đang được khai thác, nhưng hầu hết chưa được đánh giá đầy đủ về trữ lượng. Hằng năm, có thể khai thác 1 – 2 triệu m³/năm. Nguyên liệu phụ gia xi măng có Puzolan, đã phát hiện được 15 điểm quặng, trữ lượng khoảng 318,42 triệu tấn. Laterit đã phát hiện được 9 điểm, quy mô nhỏ, chất lượng không ổn định. Ngoài ra còn phát hiện thêm 7 điểm than bùn, phân bố rải rác dọc thung lũng sông Đồng Nai và sông La Ngà với quy mô nhỏ, chất lượng thấp, chỉ có khả năng làm chất độn phân bón.

Ngoài tài nguyên khoáng sản, Đồng Nai còn có tiềm năng lớn về du lịch. Vườn quốc gia Cát Tiên bên cạnh những giá trị đặc biệt về sự đa dạng sinh học còn giá trị về văn hoá – lịch sử với những di chỉ của nền văn hoá Óc-eo đã một thời hưng thịnh, từ các giá trị văn hoá truyền thống bản địa của đồng bào các dân tộc thiểu số như Xtiêng, Mạ,... các di tích lịch sử cách mạng,...

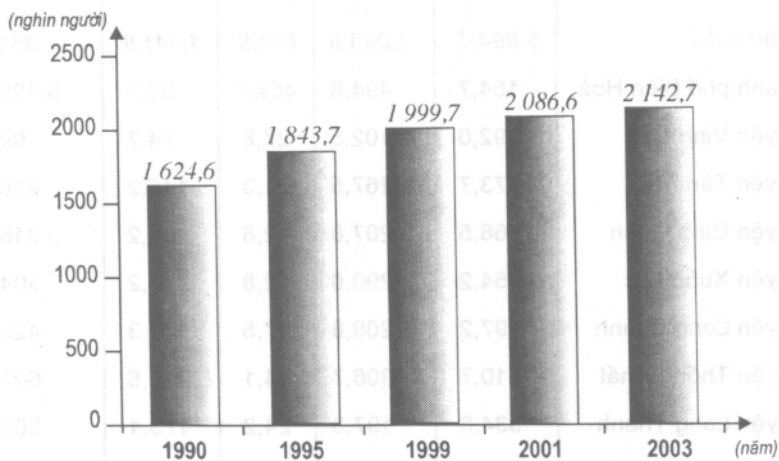
Xét về mọi mặt, có thể nói Đồng Nai là tỉnh có nhiều tiềm năng phát triển kinh tế – xã hội. Đồng Nai có vị trí thuận lợi về giao thông đường bộ, đường sắt, đường hàng không, là cửa ngõ giao lưu của khu

vực, lại nằm trong vùng phát triển kinh tế trọng điểm phía Nam. Đồng Nai còn có nguồn tài nguyên tự nhiên phong phú. Đất đai thích hợp cho phát triển các loại cây công nghiệp dài ngày và ngắn ngày, có nhiều khu đất có kết cấu bền vững, gần các trục lộ giao thông chính thuận lợi cho phát triển các khu công nghiệp lớn. Đặc biệt tỉnh còn có đội ngũ lao động công nghiệp có tay nghề, được đào tạo tốt. Đồng Nai đã hội đủ những lợi thế thuận lợi để trở thành một trong những tỉnh, thành phố có trình độ phát triển kinh tế – xã hội cao trong cả nước.

III– DÂN CƯ

1. Số dân và động lực tăng dân số

Đồng Nai là tỉnh đông dân. Năm 2003, số dân trung bình của tỉnh là 2.142,7 nghìn người, chiếm 16,6% dân số của vùng Đông Nam Bộ và 2,6% dân số của cả nước.



Biểu đồ : Dân số Đồng Nai thời kì 1990–2003

Về quy mô dân số phân theo đơn vị hành chính, thành phố Biên Hoà và các huyện có địa hình tương đối bằng phẳng như Xuân Lộc, Thống Nhất, Long Khánh, Long Thành dân cư khá đông. Ngược lại, các huyện đồi núi thấp như Tân Phú, Vĩnh Cửu số dân tương đối ít.

Dân số của Đồng Nai tăng liên tục, từ 1.624,6 nghìn người (năm 1990) lên 1.999,7 nghìn người (năm 1999) và đạt 2.142,7 nghìn người (năm 2003), trung bình mỗi năm dân số của tỉnh tăng thêm 40 nghìn người, tốc độ tăng trung bình năm khoảng 2,5%.

DÂN SỐ VÀ MẬT ĐỘ DÂN SỐ CỦA ĐỒNG NAI, NĂM 2001

Các huyện, thành phố	Diện tích (km ²)	Số dân (nghìn người)	Chia ra		Mật độ dân số (người/km ²)
			Thành thị	Nông thôn	
<i>Toàn tỉnh</i>	<i>5.894,7</i>	<i>2.086,6</i>	<i>644,8</i>	<i>1.441,8</i>	<i>354</i>
Thành phố Biên Hoà	154,7	494,8	464,5	30,3	3.199
Huyện Vĩnh Cửu	1.092,0	102,5	27,8	74,7	94
Huyện Tân Phú	773,7	167,5	21,3	146,2	216
Huyện Định Quán	966,5	207,8	22,6	185,2	216
Huyện Xuân Lộc	954,2	290,0	12,8	277,2	304
Huyện Long Khánh	497,2	208,8	57,5	151,3	420
Huyện Thống Nhất	510,7	306,7	14,1	292,6	601
Huyện Long Thành	534,8	197,3	24,2	173,1	369
Huyện Nhơn Trạch	410,9	111,2	–	111,2	270

Tốc độ gia tăng dân số tự nhiên tương đối cao, song đang có xu hướng giảm đáng kể. Năm 1990, con số này ở mức 2,45% (tỉ suất sinh thô 29,5‰, tỉ suất tử thô 5,0‰), đến năm 1999 giảm xuống còn 1,6% (tỉ suất sinh thô 20,1‰, tỉ suất tử thô 4,1‰) và năm 2003 chỉ còn 1,5% (sinh 19,2‰, tử 3,9‰), nhưng vẫn cao hơn mức trung bình của cả nước (1,32%) và vùng Đông Nam Bộ (1,22%). Có kết quả này là nhờ tỉnh đã thực hiện tốt chương trình dân số – kế hoạch hoá gia đình và mặt khác, nhờ chất lượng cuộc sống đang dần dần được cải thiện.

Gia tăng cơ học có tác động lớn đến sự phát triển dân số. Trong những năm gần đây, Đồng Nai là địa bàn nhập cư, đặc biệt là dòng di dân tự do. Chỉ tính trong 5 năm (1994 – 1999) số người từ tỉnh ngoài vào Đồng Nai có tới 103,3 nghìn người, trong đó đến thành phố Biên Hoà là 85,38 nghìn người.

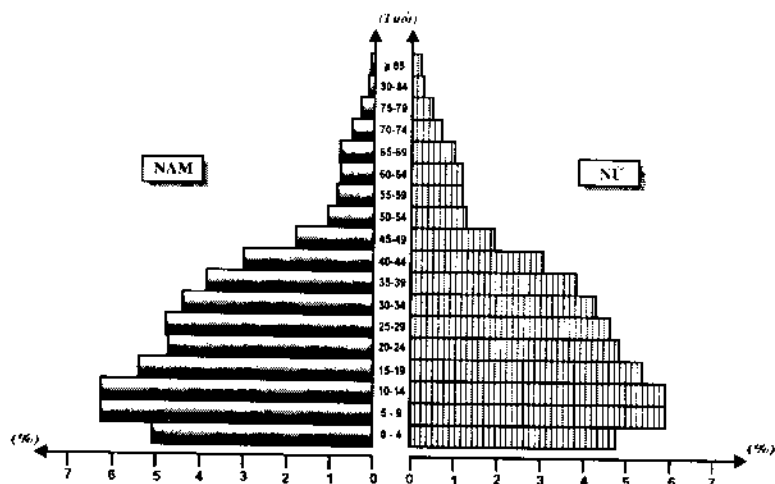
2. Cơ cấu dân số

a) Cơ cấu dân số theo độ tuổi và giới tính

Dân số ở Đồng Nai, nhìn chung thuộc loại trẻ, mặc dù trong những năm gần đây, tốc độ gia tăng tự nhiên đã giảm đáng kể.

CƠ CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI CỦA ĐỒNG NAI, NĂM 1999

Nhóm tuổi	Số dân (người)	% so với dân số của tỉnh
0 – 14	673.832	33,8
15 – 59	1.189.054	59,7
Từ 60 tuổi trở lên	127.792	6,5



Tháp dân số Đồng Nai, năm 1999

Cơ cấu giới tính của Đồng Nai nghiêng về phía giới nữ. Tỷ số giới tính năm 1995 là 99,7; năm 1999 là 99,6 và đến năm 2003 là 98,1. Nói cách khác, nữ giới chiếm 50,5% dân số. Hầu hết các huyện và thành phố Biên Hoà đều có số nữ nhiều hơn số nam, chỉ có 3 huyện có tương quan ngược lại. Đó là huyện Tân Phú (nam giới chiếm 50,3%), huyện Định Quán (50,2%) và huyện Xuân Lộc (50,2%).

b) Cơ cấu dân tộc

Đồng Nai là địa bàn cư trú của trên 30 dân tộc. Cùng sinh sống với người Kinh (trên 92% dân số) còn có người Hoa (5,3%) và các dân tộc khác như Xtiêng, Chơ-ro, Khơ-me, Chăm, Mạ, Ê-đê, Tày, Thái,... Đồng bào dân tộc thiểu số như Xtiêng, Chơ-ro, Mạ, Ê-đê,... cư trú chủ yếu tại vùng núi thuộc các huyện Tân Phú, Vĩnh Cửu, Định Quán và Xuân Lộc. Đây là những vùng còn có nhiều khó khăn trong sản xuất và đời sống.

Về tôn giáo, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai phổ biến nhất là Phật giáo và Thiên chúa giáo, ngoài ra có một số ít người theo đạo Tin lành, đạo Cao Đài và đạo Hồi.

c) Cơ cấu theo lao động

Đồng Nai có nguồn lao động dồi dào và tăng với tốc độ khá nhanh. Số người trong độ tuổi lao động chiếm 55% dân số. Tốc độ tăng nguồn lao động là 3,5%/năm.

Về chất lượng, số dân trong độ tuổi lao động hầu hết có khả năng lao động. Người lao động Đồng Nai cần cù, chịu khó, có khả năng tiếp thu nhanh khoa học kỹ thuật và nhạy bén với nền kinh tế thị trường. Tuy nhiên ở họ còn bị hạn chế về trình độ học vấn, chuyên môn nghiệp vụ. Năm 2002 đội ngũ công nhân kỹ thuật có bằng cấp trở lên chỉ chiếm 9,1% lực lượng lao động ; số người có trình độ sơ cấp – học nghề trở lên chiếm 8,4% ; còn lại 82,5% là không có trình độ chuyên môn kỹ thuật.

Về phân bố nguồn lao động, năm 2002, số người đang làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân là 992,3 nghìn người, chiếm 88,4% tổng số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động và ngoài độ tuổi có tham gia lao động. Lao động nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 45,2%, lao động công nghiệp chiếm 24,9%, phần còn lại (29,9%) là lao động dịch vụ.

3. Phân bố dân cư

Số dân của tỉnh Đồng Nai thuộc loại đông trong số 64 tỉnh, thành phố của cả nước và có mật độ dân số cao hơn mật độ trung bình toàn quốc. Năm 2003, mật độ dân số của tỉnh đạt 363 người/km².

Dân cư của tỉnh phân bố không đều theo lãnh thổ. Điều này thể hiện rất rõ qua sự chênh lệch về mật độ dân số. Vùng đồng bằng có

mật độ cao hơn vùng đồi núi tới 6 lần. Những nơi đông dân nhất, không kể thành phố Biên Hoà (3.199 người/km^2) là huyện Thống Nhất (601 người/km^2), Long Khánh (420 người/km^2), Long Thành (369 người/km^2). Các huyện dân cư thưa thớt nhất là Vĩnh Cửu (94 người/km^2), Tân Phú và Định Quán (216 người/km^2).

Sự phân bố dân cư không đều còn thể hiện giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn. Dân cư Đồng Nai tập trung chủ yếu ở nông thôn với 67,8% dân số (năm 2002). Trong những năm gần đây tỉ trọng dân thành thị có chiều hướng tăng lên do tác động của quá trình đô thị hoá đang diễn ra nhanh trên địa bàn nông thôn, từ 30% năm 1995 lên 30,9% năm 2001 và 31,4% năm 2003. Dân thành thị sinh sống chủ yếu ở 23 phường của thành phố Biên Hoà (72% dân thành thị toàn tỉnh). Số còn lại là ở 7 thị trấn như Tân Phú (huyện Tân Phú), Định Quán (huyện Định Quán), Vĩnh An (huyện Vĩnh Cửu), Gia Ray (huyện Xuân Lộc), Xuân Lộc (huyện Long Khánh), Trảng Bom (huyện Thống Nhất) và Long Thành (huyện Long Thành).

4. Giáo dục, y tế

a) Giáo dục

Công tác giáo dục và đào tạo trong những năm qua ở tỉnh Đồng Nai phát triển mạnh về quy mô và chất lượng. Số trường, lớp, giáo viên và học sinh thường xuyên tăng lên, phương tiện dạy học được đầu tư mạnh, chất lượng giáo dục được chú ý và coi trọng hơn.

Theo thống kê của tỉnh, số trường phổ thông trong năm học 2003 – 2004 là 505 trường, tăng 145 trường so với năm học 1995 – 1996. Trong năm học 2003 – 2004 cả tỉnh có 311 trường tiểu học, 142 trường trung học cơ sở, 42 trường trung học phổ thông, 5 trường kết hợp cả tiểu học và trung học cơ sở và 5 trường kết hợp cả trung học cơ sở lẫn trung học phổ thông.

Số học sinh và giáo viên không ngừng tăng lên. Cho đến năm học 2003 – 2004, Đồng Nai có 482,7 nghìn học sinh và 16,7 nghìn giáo viên. Số học sinh đi học trên một vạn dân tăng từ 1.745 năm 1990 lên 2.163 năm 1995 và 2.253 học sinh năm 2003. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp hằng năm đều tăng. Năm học 1990 – 1991, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp tiểu học là 90,6% ; tốt nghiệp trung học cơ sở là 82,9% và tốt nghiệp phổ thông trung học là 80,2%. Đến năm học 2003 – 2004, tỷ lệ học sinh tốt nghiệp tương ứng là 99,2% ; 94,9% và 93,8%. Giáo dục bổ túc văn hoá và xoá mù chữ phát triển rộng rãi trong toàn dân với số người đi học trung bình hàng năm là trên 17 nghìn người học bổ túc và gần 1,5 nghìn người xoá mù chữ.

Giáo dục chuyên nghiệp và dạy nghề được chú trọng. Cho đến nay, toàn tỉnh Đồng Nai có 2 trường cao đẳng, 8 trường chuyên nghiệp và 7 trường dạy nghề với tổng số học sinh là 18,6 nghìn.

b) Y tế

Công tác chăm sóc sức khoẻ, mạng lưới y tế đã được cải thiện rõ rệt. Cho đến hết năm 2003, trên địa bàn Đồng Nai có 5 bệnh viện đa khoa tỉnh, khu vực ; 4 bệnh viện chuyên khoa ; 6 bệnh viện huyện. Các cơ sở y tế khác có 12 phòng khám khu vực, 1 trạm vệ sinh phòng dịch, 163 trạm y tế xã, phường và 10 phòng chẩn trị y học dân tộc. Tổng số giường bệnh các loại là 3.325 giường (trong đó bệnh viện 2.340 giường, phòng khám 130 giường và trạm y tế xã, phường 815 giường).

Về lực lượng cán bộ ngành y, cho đến hết năm 2003, Đồng Nai có 686 bác sĩ, 673 y sĩ, 910 y tá và 390 nữ hộ sinh. Số y bác sĩ bình quân trên một vạn dân là 6,3 người.

Các chương trình y tế quốc gia về cơ bản thực hiện tốt, tỉ lệ trẻ em được tiêm chủng đủ 6 loại vacxin đạt trên 98% trong tổng số diện tiêm chủng. Các hoạt động phòng chống bệnh tật được triển khai có kết quả, nhất là trong việc phòng chống bệnh sốt rét, sốt xuất huyết, uốn ván, tiêu chảy,...

IV – KINH TẾ

1. Nhận định chung

Sau gần 20 năm thực hiện đường lối đổi mới, tình hình kinh tế của tỉnh có nhiều chuyển biến tích cực, nhiều chỉ tiêu kinh tế được thực hiện đạt và vượt so với mục tiêu do Nghị quyết của tỉnh, đảng bộ đề ra.

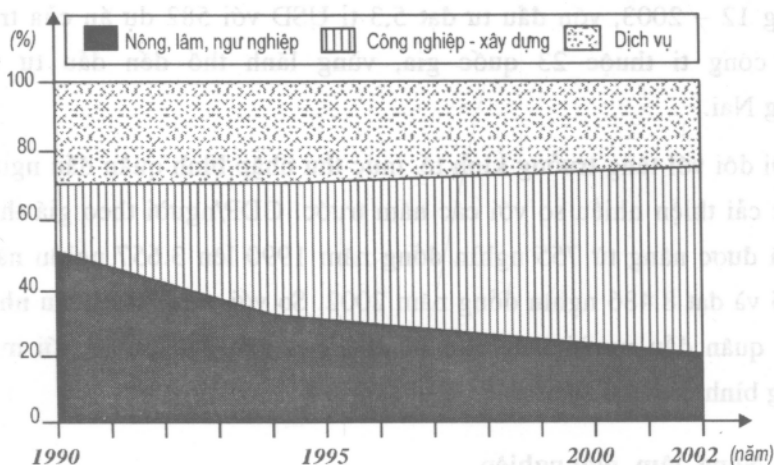
Tổng GDP trong tỉnh tăng lên liên tục, từ 1.226,5 tỉ đồng năm 1990 lên 6.762,5 tỉ đồng năm 1995 và đạt 17.781,7 tỉ đồng năm 2002 (giá hiện hành), nghĩa là tăng gấp 14,5 lần. Tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, bình quân năm đạt 13%, cao gấp đôi mức trung bình của cả nước (7,2%/năm).

Cơ cấu kinh tế của tỉnh chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Năm 1990, tỉ trọng khu vực II (công nghiệp – xây dựng) chiếm 21,3%, khu vực I (nông, lâm, ngư nghiệp) chiếm 49,6% và khu vực III (dịch vụ) chiếm 29,1%. Đến năm 1995, khu vực II chiếm 38,7%, khu vực I chiếm 31,8% và khu vực III chiếm 29,5%. Sang năm 2002, khu vực I chỉ còn 19,6%, khu vực II tăng lên 55,3% và khu vực III còn 25,1%. Như vậy cơ cấu nền kinh tế của tỉnh đã chuyển dịch từ cơ cấu nông nghiệp – dịch vụ – công nghiệp sang công nghiệp – dịch vụ – nông nghiệp.

GDP VÀ CƠ CẤU GDP CỦA ĐỒNG NAI GIAI ĐOẠN 1990 – 2002

(GIÁ HIỆN HÀNH)

Năm	Tổng cộng		Chia ra					
			Khu vực I		Khu vực II		Khu vực III	
	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%
1990	1.226,5	100,0	608,3	49,6	261,3	21,3	356,9	29,1
1995	6.762,5	100,0	2.149,2	31,8	2.620,4	38,7	1.992,9	29,5
2002	17.781,7	100,0	3.485,2	19,6	9.833,3	55,3	4.463,2	25,1



Biểu đồ : Cơ cấu GDP của Đồng Nai, giai đoạn 1990 – 2002

Về cơ cấu theo thành phần kinh tế, tỉ trọng của khu vực kinh tế quốc doanh trong GDP tuy có giảm, từ 36,1% năm 1995 (trong đó phần địa phương là 12,2%) xuống còn 29% năm 2002 (trong đó phần địa phương là 11,4%), nhưng đã và đang giữ các khâu then chốt,

trọng yếu ở một số lĩnh vực sản xuất công nghiệp, trong cung ứng vật tư và dịch vụ kĩ thuật nông nghiệp, trong kinh doanh xuất – nhập khẩu, tài chính, xây dựng cơ sở hạ tầng kĩ thuật,... Khu vực kinh tế nhà nước (cả Trung ương và địa phương) đóng góp phần lớn nguồn thu cho ngân sách tỉnh và giải quyết việc làm cho người lao động. Khu vực kinh tế ngoài nhà nước (tập thể, tư nhân, cá thể) được củng cố, khuyến khích và có chiều hướng phát triển mạnh, hiện chiếm 40,6%. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng chiếm tỉ trọng lớn trong GDP của tỉnh, từ 12,9% năm 1995 lên 30,4% năm 2002. Đồng Nai là tỉnh đứng thứ 3 trong cả nước (sau Thành phố Hồ Chí Minh và thủ đô Hà Nội) về thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Đến hết tháng 12 – 2003, vốn đầu tư đạt 5,3 tỉ USD với 582 dự án của trên 415 công ti thuộc 23 quốc gia, vùng lãnh thổ đến đầu tư tại Đồng Nai.

Đi đôi với tăng trưởng kinh tế, mức thu nhập bình quân đầu người được cải thiện nhiều so với các năm trước. GDP/người theo giá thực tế đã được nâng từ 755 nghìn đồng năm 1990 lên 3.657 nghìn năm 1995 và đạt 8.486 nghìn đồng năm 2002. So với năm 1990, thu nhập bình quân đầu người tăng gấp 11 lần, cao gần 1,4 lần so với mức trung bình cả nước.

2. Nông, lâm, ngư nghiệp

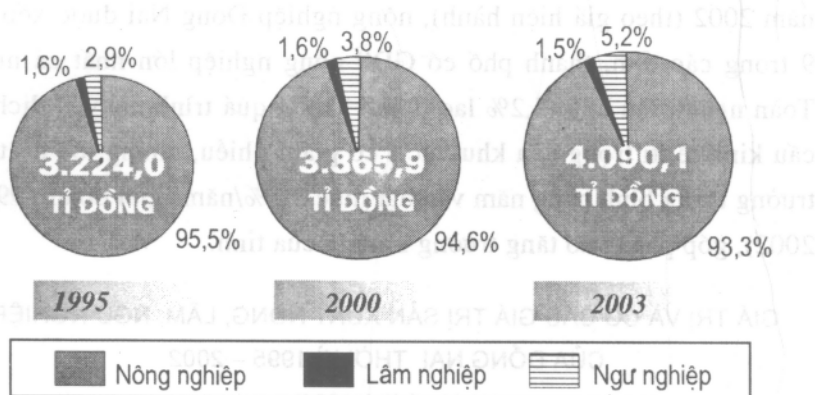
Trong những năm gần đây sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp của Đồng Nai đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng không những đối với tỉnh, vùng Đông Nam Bộ mà toàn ngành nông nghiệp nước ta.

Trong cơ cấu GDP, ngành nông, lâm, ngư nghiệp tuy đứng ở vị trí thứ ba với tỉ trọng 19,6%, song với giá trị đạt 3.485,2 tỉ đồng

năm 2002 (theo giá hiện hành), nông nghiệp Đồng Nai được xếp thứ 9 trong các tỉnh, thành phố có GDP nông nghiệp lớn nhất cả nước. Toàn ngành thu hút 45,2% lao động. Trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tỉ trọng của khu vực I có giảm nhiều, nhưng tốc độ tăng trưởng trung bình hằng năm vẫn đạt mức 3,3%/năm (giai đoạn 1995 – 2002), góp phần vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

**GIÁ TRỊ VÀ CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM, NGƯ NGHIỆP
CỦA ĐỒNG NAI THỜI KÌ 1995 – 2002**
(giá cố định 1994)

Năm	Tiêu chí	Đơn vị	Tổng số	Chia ra		
				Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Ngư nghiệp
1995	- Giá trị sản xuất	tỉ đồng	3.224,0	3.079,9	50,8	93,3
	- Cơ cấu	%	100,0	95,5	1,6	2,9
2000	- Giá trị sản xuất	tỉ đồng	3.865,9	3.658,3	61,7	145,9
	- Cơ cấu	%	100,0	94,6	1,6	3,8
2003	- Giá trị sản xuất	tỉ đồng	4.090,1	3.816,8	60,6	212,7
	- Cơ cấu	%	100,0	93,3	1,5	5,2



Biểu đồ : Giá trị sản xuất các ngành nông, lâm, ngư nghiệp của Đồng Nai

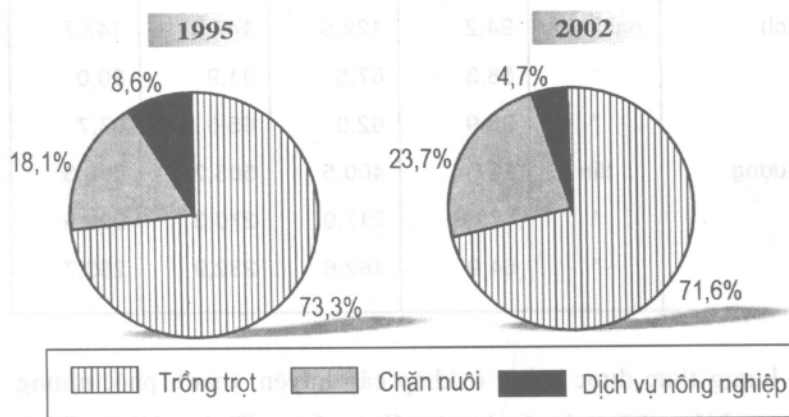
Như vậy, trong nội bộ của khu vực I, nông nghiệp có xu hướng giảm về tỉ trọng nhưng vẫn chiếm ưu thế. Giá trị sản xuất ngư nghiệp có sự chuyển biến đáng kể, riêng giá trị sản xuất lâm nghiệp có chiều hướng giảm vì tài nguyên rừng hiện không còn nhiều và khả năng khai thác có hạn.

a) Nông nghiệp

Nông nghiệp thực sự là ngành kinh tế quan trọng không chỉ trong tổng thể kinh tế – xã hội của tỉnh, mà của cả vùng Đông Nam Bộ và ngành nông nghiệp Việt Nam. Sản xuất nông nghiệp đã được phát triển toàn diện và vững chắc đảm bảo an ninh lương thực, đẩy mạnh sản xuất nông sản hàng hoá, phát triển nông nghiệp nông thôn gắn với công nghiệp chế biến. Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng liên tục với tốc độ 3,4%/năm.

Trong nội bộ ngành nông nghiệp đã có sự chuyển dịch giữa trồng trọt và chăn nuôi. Ngành trồng trọt vẫn giữ vai trò chủ đạo song tỉ

trọng của nó trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp có chiều hướng giảm từ 73,3% năm 1995, xuống còn 71,6% năm 2002. Ngành chăn nuôi đã tăng nhiều về tỉ trọng từ 18,1% năm 1995 lên 23,7% năm 2002. Sự chuyển dịch theo hướng đưa chăn nuôi thành ngành sản xuất chính và nông nghiệp trở thành vành đai thực phẩm cho toàn vùng Đông Nam Bộ là định hướng chiến lược phát triển lâu dài của tỉnh. Ngành dịch vụ nông nghiệp (thuỷ lợi, giống vật nuôi, cây trồng, bảo vệ thực vật...) vẫn còn nhỏ lẻ và không vững chắc.



Biểu đồ : Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của Đồng Nai

– Trồng trọt

Trồng trọt là thế mạnh trong sản xuất nông nghiệp của Đồng Nai. Ngành này bao gồm nhóm cây công nghiệp, cây lương thực, cây ăn quả, cây thực phẩm, trong đó ưu thế thuộc về nhóm cây công nghiệp lâu năm (cao su, chè, điều) với 36,1% giá trị sản xuất và 31,4% diện tích canh tác.

+ Cây lương thực

Diện tích gieo trồng cây lương thực trong những năm gần đây ít thay đổi và ở mức trên 147 nghìn ha. Năm 2003 đạt 147,7 nghìn ha.

Sản lượng lương thực gia tăng liên tục nhờ nâng cao năng suất, từ 400,5 tấn năm 1995 lên 560,3 tấn năm 2003.

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG VÀ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC
CỦA ĐỒNG NAI THỜI KÌ 1990– 2003

Các loại cây	Đơn vị	1990	1995	2000	2003
Diện tích	nghìn ha	94,2	129,5	147,5	147,7
- Lúa	"	58,3	67,5	81,9	80,0
- Ngô	"	35,9	62,0	65,6	67,7
- Sản lượng	tấn	227,7	400,5	503,2	560,3
- Lúa	"	172,8	217,9	270,3	299,6
- Ngô	"	54,9	182,6	232,9	260,7

Cây lương thực được trồng ở khắp các huyện, thành phố, nhưng tập trung nhiều nhất tại các huyện Xuân Lộc, Thống Nhất, Định Quán, Tân Phú.

- *Cây lúa*

Trong cơ cấu cây lương thực của tỉnh Đồng Nai, cây lúa giữ vị trí quan trọng. Diện tích gieo trồng lúa cả năm ít nhiều có sự biến động. Năm cao nhất đạt 81,9 nghìn ha (năm 2000). Tỷ trọng của cây lúa trong cơ cấu diện tích cây lương thực chiếm 50,1% (2003).

Về diện tích gieo trồng lúa cả năm đứng đầu là huyện Xuân Lộc (19,8% diện tích lúa toàn tỉnh với trên 16 nghìn ha), sau đó là huyện Tân Phú (14,9% và trên 12 nghìn ha). Các huyện Thống Nhất, Long

Thành và Nhơn Trạch cũng trồng nhiều lúa với diện tích gieo trồng trên 10 nghìn ha cho mỗi huyện.

Năng suất lúa cả năm có tăng nhưng chậm, từ 32,2 tạ/ha năm 1995 lên 33 tạ/ha năm 2000 và 37,5 tạ/ha năm 2003, song vẫn thấp hơn mức trung bình của cả nước (46,3 tạ/ha năm 2003). Năng suất lúa có sự khác biệt giữa các huyện trong tỉnh. Các huyện có năng suất lúa cả năm cao nhất là Xuân Lộc (38,9 tạ/ha), Thống Nhất (38,4 tạ/ha), trong khi ở các huyện Tân Phú, Định Quán, Nhơn Trạch năng suất chỉ đạt trên 30 tạ/ha. Những nguyên nhân dẫn đến năng suất lúa thấp và khác biệt giữa các huyện là do tai biến thiên nhiên (hạn hán), áp dụng giống và kỹ thuật canh tác.

Các huyện dẫn đầu về sản lượng lúa cả năm là Xuân Lộc (63 nghìn tấn), Thống Nhất (gần 40 nghìn tấn) và Tân Phú (trên 36 nghìn tấn).

• Cây ngô (bắp)

Ngô là cây lương thực quan trọng thứ hai sau cây lúa. Diện tích gieo trồng, năng suất và sản lượng ngô tăng liên tục. Năm 2003, diện tích ngô là 67,7 nghìn ha, chiếm 39,2% diện tích gieo trồng cây lương thực toàn tỉnh và đứng thứ 2 trong các tỉnh thành của cả nước sau Đắk Lắk. Ngô được trồng tập trung ở các huyện Xuân Lộc (trên 21 nghìn ha), Thống Nhất (trên 12 nghìn ha), Định Quán (gần 12 nghìn ha) và Tân Phú (gần 10 nghìn ha),...

Khác với cây lúa, năng suất ngô của Đồng Nai khá cao và tăng lên hàng năm nhờ đổi mới giống và áp dụng kỹ thuật canh tác tiến bộ, từ 29,5 tạ/ha năm 1995 (cả nước đạt 21,1 tạ/ha) lên 35,7 tạ/ha năm 2000 (cả nước đạt 27,5 tạ/ha) và đạt tới 38,5 tạ/ha năm 2003 (cả nước đạt 32,2 tạ/ha).

Do năng suất cao nên sản lượng ngô của Đồng Nai khá lớn, năm 2003 toàn tỉnh thu hoạch được 260,7 nghìn tấn ngô, đứng thứ 2 trong cả nước, sau Đắk Lắk. Các huyện đứng đầu về sản lượng ngô là Xuân Lộc (trên 80 nghìn tấn), Thống Nhất (gần 50 nghìn tấn) và Định Quán (gần 38 nghìn tấn).

Ngoài cây lúa và ngô, đất đai của Đồng Nai còn thích hợp với việc trồng sắn (mì) và khoai lang. Cây sắn có diện tích lớn (17 nghìn ha năm 2003), đứng thứ 6 cả nước, năng suất cao (trên 200 tạ/ha) và sản lượng nhiều (341,5 nghìn tấn) đứng thứ 5 trong cả nước. Việc trồng sắn tuy hiệu quả kinh tế không cao, nhưng tận dụng được tài nguyên đất và giải quyết một phần lương thực cho nhân dân, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến bột ngọt. Các huyện có diện tích và sản lượng sắn lớn nhất tỉnh là Thống Nhất, Long Thành và Xuân Lộc. Khoai lang có diện tích ít và ngày càng giảm, hiện chỉ còn 500 ha, được trồng tập trung ở ba huyện Xuân Lộc, Nhơn Trạch và Long Thành.

+ Cây công nghiệp

Trong cơ cấu cây công nghiệp, Đồng Nai phát triển cả cây lâu năm lẫn cây hàng năm, song cây lâu năm có ưu thế tuyệt đối về giá trị sản xuất (83,2% giá trị sản xuất cây công nghiệp) và diện tích (79,6% diện tích trồng cây công nghiệp).

Cây công nghiệp lâu năm của tỉnh bao gồm chủ yếu là cao su, điều, cà phê, hồ tiêu. Diện tích của nhóm cây này tăng đều từ 92,9 nghìn ha năm 1995 lên 112,9 nghìn ha năm 2002, với tốc độ trung bình năm đạt 3,5%/năm.

**DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG CÁC CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM CHỦ
YẾU CỦA ĐỒNG NAI**

Các loại cây	1995		2000		2002	
	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)	Diện tích (nghìn ha)	Sản lượng (nghìn tấn)
Tổng số	94,7	–	111,4	–	112,9	–
– Cao su	41,5	31,3	42,4	42,7	42,6	43,9
– Cà phê	17,9	26,1	34,0	42,6	34,0	39,4
– Điều	33,0	11,4	32,2	17,3	33,0	20,1
– Hồ tiêu	0,5	0,5	2,0	1,1	2,6	1,8
– Cây khác	1,8	–	0,8	–	0,7	–

Như vậy, sự gia tăng về diện tích các cây công nghiệp lâu năm như cao su, cà phê, điều, hồ tiêu là do tỉnh đã khai thác tốt các lợi thế về đất đai, thị trường, công nghiệp chế biến. Đây là các cây nông sản hàng hoá và là mặt hàng xuất khẩu có giá trị cao.

• *Cây cao su*

Cây cao su được coi là cây truyền thống và có thế mạnh nổi bật của Đồng Nai. Trong suốt chục năm qua, diện tích trồng cao su tương đối ổn định ở mức trên dưới 42 nghìn ha, đứng thứ 3 trong cả nước sau hai tỉnh Bình Dương và Bình Phước.

So với cây cà phê, hiệu quả sản xuất của cây cao su thấp hơn. Thời gian đầu tư cơ bản tương đối dài, doanh thu không cao trên một đơn vị diện tích, việc thu hoạch – chế biến – tiêu thụ sản phẩm khó hơn. Song cây cao su lại không cần tưới nước trong mùa khô và thay thế được thảm thực vật rừng để bảo vệ môi trường sinh thái, nên tỉnh có chủ trương mở rộng diện tích trồng cao su. Hiện nay, cây cao su được trồng nhiều tại các huyện Long Khánh, Long Thành, Thống Nhất, nơi có diện tích đất bazan nhiều, địa hình bằng phẳng, nguồn nước ngầm tương đối khá.

• *Cây cà phê*

So với vùng Tây Nguyên, điều kiện khí hậu ở Đông Nam Bộ nói chung và Đồng Nai nói riêng kém thích nghi hơn cho cây cà phê. Tuy nhiên do hiệu quả kinh tế cao nên ở một số vùng đất đỏ bazan có điều kiện tưới nước thuộc các huyện Xuân Lộc, Long Khánh, Thống Nhất, Định Quán, diện tích cà phê đã được mở rộng với tốc độ khá nhanh, từ 17,9 nghìn ha năm 1995 lên 34,0 nghìn ha năm 2002, tốc độ tăng 9%/năm.

Do ảnh hưởng của điều kiện thời tiết (hạn hạn kéo dài trong mùa khô), giá cà phê trên thị trường thế giới biến động quá lớn nên đã ảnh hưởng tới năng suất, sản lượng và diện tích trồng cà phê.

• *Cây điều*

Nếu như Đông Nam Bộ là vùng trọng điểm sản xuất điều hiện nay của nước ta (diện tích và sản lượng của vùng thường chiếm 70% so với cả nước) thì Đồng Nai là tỉnh đứng thứ 2 về diện tích chỉ sau Bình Phước (24,8% diện tích vùng Đông Nam Bộ) và đứng đầu về sản lượng điều của vùng (38,5% sản lượng toàn vùng).

Việc trồng điều theo hướng thâm canh với giống điều cao sản ở Đồng Nai nói riêng và vùng Đông Nam Bộ nói chung đã tạo nên bước tiến mới về năng suất và sản lượng, cho hiệu quả kinh tế cao so với các cây trồng khác trên đất trung bình và xấu của tỉnh. Vùng trồng điều tập trung ở các huyện phía nam của tỉnh, trong đó đứng đầu là Xuân Lộc (trên 11 nghìn ha diện tích và trên 10,5 nghìn tấn sản lượng), Thống Nhất (gần 5 nghìn ha và gần 4 nghìn tấn), Long Thành (trên 4 nghìn ha và trên 3 nghìn tấn). Các huyện khác như Định Quán, Nhơn Trạch, Long Khánh cũng có diện tích điều khá lớn.

• *Cây hồ tiêu*

Hồ tiêu được trồng ở Đồng Nai khoảng gần 150 năm nay. Các điều kiện khí hậu, đất đai, nguồn nước ở đây rất thích hợp với cây này. Diện tích, năng suất và sản lượng hồ tiêu ở Đồng Nai tăng khá nhanh, từ 520 ha diện tích và 500 tấn sản lượng năm 1995 lên 2,6 nghìn ha và 1,8 nghìn tấn năm 2002. Trong nhóm cây công nghiệp lâu năm, hồ tiêu cho lợi nhuận cao nhất. Giá trị sản lượng bình quân khoảng 64 triệu đồng/ha/năm, lãi khoảng 37 triệu đồng/năm. Hồ tiêu cũng là cây trồng dành cho xuất khẩu của tỉnh. Về phân bố, cây hồ tiêu tập trung nhiều nhất ở các huyện Long Khánh, Xuân Lộc, Tân Phú.

Cây công nghiệp hàng năm của tỉnh bao gồm chủ yếu là cây mía, đậu tương, thuốc lá, bông, lạc phục vụ cho nhu cầu của nhân dân và chủ yếu làm nguyên liệu cho công nghiệp. Nhìn chung diện tích nhóm cây này có xu hướng giảm, từ 44,5 nghìn ha năm 1995 xuống 29,0 nghìn ha năm 2002.

**DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG CÁC CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM CHỦ
YẾU CỦA ĐỒNG NAI**

Các loại cây	1995		2000		2002	
	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)	Diện tích (ha)	Sản lượng (tấn)
Tổng số	44.526	—	32.747	—	28.961	—
– Mía	9.900	43.400	10.000	526.900	11.500	673.000
– Thuốc lá	12.272	8.816	9.035	5.069	3.959	3.525
– Bông	5.266	5.653	1.217	1.356	1.667	2.376
– Đậu tương	13.100	9.900	9.900	5.000	8.100	6.800
– Cây khác	3.988	—	2.495	—	4.326	—

• *Cây mía* là một trong những cây công nghiệp hàng năm có ý nghĩa rất quan trọng của tỉnh Đồng Nai, cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy đường (Công ti đường Biên Hoà, Công ti đường La Ngà). Diện tích trồng mía có tăng nhưng chậm, từ 9,9 nghìn ha năm 1995 lên 11,5 nghìn ha năm 2003, đứng thứ 2 trong vùng Đông Nam Bộ (sau Tây Ninh) và thứ 9 trong cả nước. Sản lượng mía từ 430,4 nghìn tấn mía cây năm 1995 tăng lên 673 nghìn tấn năm 2003.

Về phân bố, trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, mía được trồng thâm canh tập trung ở các huyện Định Quán, Tân Phú trên nền đất phù sa sông Đồng Nai và La Ngà. Đây là vùng mía nguyên liệu của Nhà máy đường La Ngà. Ngoài ra, mía cũng được trồng nhiều ở các huyện Xuân Lộc, Nhơn Trạch, Thống Nhất.

• *Cây bông* ở Đồng Nai trong thời gian gần đây tuy có giảm về diện tích (từ 5,7 nghìn ha năm 1995, còn 1,7 nghìn ha năm 2003) nhưng vẫn đứng thứ 4 trong cả nước (sau Đắk Lắk, Bình Thuận, Sơn La) và về sản lượng (từ 5,65 nghìn tấn năm 1995 xuống 2,38 nghìn tấn năm 2003), đứng thứ 2 sau Đắk Lắk. Sự biến động về diện tích và sản lượng bông do ảnh hưởng của thời tiết và giá cả thị trường. Vùng bông chủ yếu tập trung ở huyện Xuân Lộc (700 ha), Long Thành (500 ha) và Định Quán (gần 300 ha).

• *Thuốc lá* là cây trồng truyền thống của vùng Đông Nam Bộ và tỉnh Đồng Nai, chủ yếu là thuốc lá nâu nhằm cung cấp cho nhu cầu nguyên liệu trong nước. Diện tích và sản lượng thuốc lá trong thời gian qua giảm khá nhanh. Năm 2003 so với năm 1995, diện tích trồng thuốc lá giảm 3 lần, sản lượng giảm 2,5 lần, song vẫn đứng thứ 2 trên 27 tỉnh có trồng thuốc lá. Vùng thuốc lá tập trung ở Định Quán và Xuân Lộc.

Bên cạnh cây mía, bông và thuốc lá, Đồng Nai còn trồng nhiều đậu tương, lạc. Diện tích lạc, đậu tương có chiều hướng giảm đi, dao động trong khoảng 1,5 nghìn ha lạc và 8 nghìn ha đậu tương.

– Chăn nuôi

Trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh Đồng Nai, tỉ trọng của ngành chăn nuôi ngày càng tăng theo hướng đưa chăn nuôi lên thành ngành sản xuất chính, từ 18,1% năm 1995 lên 23,7% năm 2002, tốc độ tăng trưởng trung bình năm đạt 11,5%. Chăn nuôi gia súc có vai trò quan trọng trong ngành chăn nuôi, tỉ trọng của nó đạt tới 68% giá trị sản xuất của toàn ngành

ĐÀN GIA SÚC, GIA CẦM CỦA ĐỒNG NAI THỜI KÌ 1995- 2003

Vật nuôi	1990	1995	2000	2003
- Bò (con)	35.197	45.300	53.200	61.300
- Trâu (con)	14.334	12.400	7.900	6.000
- Lợn (con)	150.604	348.600	580.800	771.500
- Gia cầm (nghìn con)	2.434	3.793	8.233	8.965

Đàn trâu của Đồng Nai có xu hướng giảm mạnh, từ 14,3 nghìn con năm 1990 chỉ còn 6 nghìn con năm 2003, giảm bình quân 10%/năm. Trâu được nuôi nhiều ở huyện Định Quán, Xuân Lộc, Nhơn Trạch và Vĩnh Cửu.

Chăn nuôi bò rất phổ biến ở Đồng Nai. Đàn bò liên tục tăng lên với tốc độ trung bình năm 6%. Năm 2003, đàn bò của tỉnh có 61,3 nghìn con, trong đó bò cày kéo chiếm 20%. Số còn lại là bò sữa và bò thịt. Tất cả các huyện, thị và cả thành phố Biên Hoà đều chăn nuôi bò, nhưng nhiều nhất là ở Xuân Lộc (trên 23 nghìn con, chiếm trên 40% đàn bò của tỉnh).

Đàn lợn (heo) có xu hướng tăng mạnh, tốc độ tăng bình quân năm thời kì 1990 – 2003 trên 30%/năm, nghĩa là sau 13 năm quy mô đàn lợn tăng 5,1 lần. Tổng đàn lợn năm 2003 là 771,5 nghìn con (tăng tuyệt đối so với năm 1990 là 620,9 nghìn con). Đây là mức tăng cao nhất so với các tỉnh, thành trong cả nước. Về số đầu lợn, Đồng Nai đứng thứ 7 trong toàn quốc, sau các tỉnh Thanh Hoá, Hà Tây, Nghệ An, Thái Bình, Bắc Giang và Hải Dương. Lợn được nuôi trong các hộ gia đình và trang trại tập trung ở các vùng ngoại thành và đồng bằng

nhằm góp phần đáp ứng nhu cầu thực phẩm cho nhân dân và nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Thành phố Biên Hoà nuôi nhiều lợn nhất (chiếm 24,5% tổng số đàn lợn của tỉnh), các huyện Thống Nhất, Xuân Lộc, Long Khánh có số đầu lợn khá lớn.

Đàn gia cầm của tỉnh hiện có gần 9 triệu con, trong đó chủ yếu là gà (93%). Chăn nuôi gà phát triển theo hướng công nghiệp, chuyên lấy thịt hoặc trứng. Hình thức nuôi chủ yếu trong các hộ gia đình. Chăn nuôi gia cầm được chú trọng phát triển và phân bố rộng khắp.

b) Ngư nghiệp

Hoạt động sản xuất thủy sản trong gần 10 năm trở lại đây đã liên tục phát triển và đi vào ổn định nhờ được đầu tư đúng mức về các khâu giống, thức ăn và bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Tỷ trọng của ngành trong toàn bộ khu vực I tăng từ 2,9% năm 1995 lên 3,8% năm 2000 và đạt 5,2% năm 2003. Giá trị sản lượng thủy sản (giá cố định 1994) tăng khá nhanh từ 93,3 tỉ đồng năm 1995 lên 212,7 tỉ đồng năm 2003, tốc độ tăng bình quân năm là trên 14%.

Đồng Nai có gần 40 nghìn ha mặt nước nuôi và khai thác thủy sản (năm 2003), chủ yếu là ở các hồ chứa thủy điện (Trị An) và thủy lợi, ở một số vùng nước lợi ở huyện Long Thành, Nhơn Trạch và trên sông Đồng Nai. Sản lượng thủy sản đã tăng rõ rệt qua các năm, từ 12 nghìn tấn năm 1995 lên 15,8 nghìn tấn năm 2000 và đạt trên 20 nghìn tấn năm 2003.

Việc tổ chức nuôi cá bè trên hồ Trị An và sông Đồng Nai đạt năng suất và sản lượng khá cao, góp phần cung cấp thực phẩm tươi sống cho thị trường trong tỉnh và Thành phố Hồ Chí Minh, nguyên liệu cho

công nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu, góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, giải quyết việc làm cho người lao động.

c) Lâm nghiệp

Rừng của Đồng Nai có vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh và khu vực lân cận, là một bộ phận quan trọng của môi trường sinh thái, nhất là bảo vệ hồ Trị An, có ảnh hưởng rất lớn đến cả vùng Đông Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh.

Tài nguyên rừng của tỉnh qua các thời kì đã bị suy giảm nhiều cả về diện tích và chất lượng rừng. Trong những năm qua nhờ chủ trương và biện pháp nhằm bảo vệ, quản lí và đẩy mạnh việc trồng mới rừng của Trung ương và tỉnh, đến nay Đồng Nai đã bảo vệ khoanh nuôi và trồng mới được 44,9 nghìn ha rừng, tái sinh rừng đặc dụng và phòng hộ, góp phần tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho một bộ phận dân cư sống ở nơi có rừng (vùng sâu, vùng xa và vùng đồng bào dân tộc). Diện tích đất có rừng và rừng trồng đã bắt đầu tăng lên. Năm 1998 toàn tỉnh có 153 nghìn ha đất có rừng, trong đó rừng trồng là 37,2 nghìn ha, đến năm 2003 diện tích đất có rừng tăng lên 155,6 nghìn ha, trong đó rừng trồng là 44,9 nghìn ha. Độ che phủ đã được nâng từ 22,5% năm 1992 lên 26,4% năm 2003.

Giá trị sản lượng lâm nghiệp và tỉ trọng của nó trong khu vực I vốn đã ít lại có xu hướng giảm, do việc giảm giá trị sản lượng khai thác. Sản xuất lâm nghiệp tập trung ở 3 huyện phía bắc tỉnh là Vĩnh Cửu, Tân Phú, Định Quán, tại các lâm trường Mã Đà, Hiếu Liêm và Vườn quốc gia Nam Cát Tiên.

3. Công nghiệp

a) Tình hình phát triển và cơ cấu ngành

Công nghiệp là ngành kinh tế then chốt của tỉnh Đồng Nai. Trong hơn 10 năm qua, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của ngành đạt trên 26%. Tỉ trọng công nghiệp trong cơ cấu GDP của tỉnh tăng lên không ngừng từ 21,3% năm 1990, lên 38,7% năm 1995 và đạt 55,3% năm 2002. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng nhanh, từ 7,14 nghìn tỉ đồng (giá 1994) năm 1995 lên hơn 22,16 nghìn tỉ đồng năm 2003, chiếm 7,3% giá trị sản xuất công nghiệp toàn quốc, đứng thứ 4 trong cả nước sau Thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rịa- Vũng Tàu và thủ đô Hà Nội.

Hiện nay cả tỉnh có hàng trăm doanh nghiệp công nghiệp thuộc các loại hình kinh tế khác nhau và gần 8 nghìn cơ sở sản xuất hoạt động trong nhiều ngành nghề. Sản phẩm công nghiệp ngày càng nhiều về số lượng, phong phú về chủng loại, mẫu mã và nâng cao về chất lượng như đường, sữa, bánh kẹo, bột ngọt, dệt may, giày da, gốm sứ, ốc quy, thép, thực phẩm xuất khẩu,... Thị trường tiêu thụ được mở rộng, nhiều mặt hàng xuất khẩu ra nước ngoài có uy tín (đồ điện tử, giày thể thao, bột ngọt, quần áo may sẵn, nông sản,...). Trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đã hình thành 10 khu công nghiệp với diện tích 2.953 ha và 261 doanh nghiệp đang hoạt động dưới sự quản lý của tỉnh.

Hoạt động công nghiệp đã góp phần tạo việc làm cho người lao động. Năm 2002, công nghiệp thu hút 183,7 nghìn lao động, trong đó lao động thuộc khu vực quốc doanh chiếm 13,8%, khu vực ngoài quốc doanh chiếm 25,7% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 60,5%.

MỘT SỐ CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI,
NĂM 2002

Thành phố, huyện	Giá trị sản xuất (giá 1994)		Lao động		Cơ sở sản xuất	
	Tỉ đồng	%	Người	%	Cơ sở	%
<i>Toàn tỉnh</i>	24.027,1	100,0	183.652	100,0	7.944	100,0
Thành phố Biên Hoà	16.020,8	66,7	118.538	64,5	1.648	20,8
Huyện Vĩnh Cửu	1.656,8	6,9	8.067	4,4	540	6,8
Huyện Tân Phú	29,8	0,1	1.070	0,6	570	7,2
Huyện Định Quán	312,4	1,3	4.670	2,5	1.037	13,1
Huyện Xuân Lộc	172,5	0,7	2.683	1,5	849	10,6
Huyện Long Khánh	406,1	1,7	3.925	2,1	791	9,9
Huyện Thống Nhất	1.121,0	4,7	18.704	10,2	912	11,4
Huyện Long Thành	2.413,7	10,0	8.060	4,4	774	9,8
Huyện Nhơn Trạch	1.894,0	7,9	17.935	9,8	823	10,4

Về cơ cấu ngành công nghiệp, nhóm ngành chiếm ưu thế là công nghiệp chế biến, đặc biệt là các ngành công nghiệp thực phẩm và đồ uống, công nghiệp dệt – may – da giày, công nghiệp sản xuất kim loại,... Trong những năm gần đây, tỉ trọng của nhóm ngành công nghiệp chế biến thường chiếm trên 90% giá trị sản xuất công nghiệp, riêng chế biến thực phẩm và đồ uống chiếm trên 25%.

Về cơ cấu thành phần kinh tế, kinh tế nhà nước vẫn đóng vai trò quan trọng, tuy tỉ trọng của nó trong cơ cấu giá trị sản xuất công

ngành có chiều hướng giảm đi, từ 87,3% năm 1990 xuống 52,9% năm 1995 và còn 26,5% năm 2002. Nhiều nhà máy công nghiệp trung ương đã đầu tư mở rộng quy mô sản xuất và đổi mới công nghệ nên sản xuất kinh doanh có hiệu quả và đứng vững trên thị trường như nhà máy sữa Dielac, công ty đường Biên Hoà, nhà máy luyện cán thép Biên Hoà, công ty bột giặt NET, xí nghiệp Vietronic Biên Hoà,... Doanh nghiệp quốc doanh địa phương nhìn chung có quy mô nhỏ. Một số xí nghiệp đã có hướng phát triển mạnh như xí nghiệp chế biến thực phẩm, công ty bao bì Biên Hoà, công ty thuốc lá Đồng Nai,... Công nghiệp ngoài quốc doanh phát triển mạnh về số lượng và vốn đầu tư nhờ chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần, tỉ trọng của nó tăng từ 7,9% năm 1995 lên 14,4% năm 2002. Ngoài những sản phẩm truyền thống như gạch, ngói, gốm sứ, chế biến nông sản,... công nghiệp ngoài quốc doanh đã mở rộng các mặt hàng mới như giày dép xuất khẩu, may mặc, vật liệu xây dựng,... góp phần đáp ứng nhu cầu địa phương và cho xuất khẩu. Công nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng trưởng rất nhanh cả về tỉ trọng cơ cấu giá trị sản lượng (từ 39,3% năm 1995 lên 59,1% năm 2002) lẫn dự án và quy mô vốn đầu tư (từ 143 dự án được cấp phép với tổng vốn đầu tư 2,3 tỉ USD năm 1995 lên trên 500 dự án được cấp phép với khoảng 4,8 tỉ USD năm 2003, chỉ đứng sau Thành phố Hồ Chí Minh). Hầu hết các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đều có mức độ sản xuất ổn định, trình độ công nghệ cao với sản phẩm đa số là xuất khẩu.

b) Các ngành công nghiệp chủ yếu

Trên địa bàn tỉnh hiện có 23 ngành công nghiệp đang hoạt động, trong đó nổi lên một số ngành công nghiệp thế mạnh trên cơ sở sử

dụng nguyên liệu tại chỗ, nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ sản phẩm và có trình độ công nghệ cao.

GIÁ TRỊ SẢN XUẤT, CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT VÀ LAO ĐỘNG CÔNG NGHIỆP CỦA ĐỒNG NAI, NĂM 2001

Tên ngành	Giá trị sản xuất (giá 1994)		Lao động	
	Tỉ đồng	%	Người	%
<i>Toàn ngành</i>	20.343,9	100,0	161.946	100,0
- Công nghiệp khai thác	391,2	1,9	3.050	1,9
- Công nghiệp chế biến	18.861,3	92,7	158.186	97,7
Trong đó:				
+ Thực phẩm và đồ uống	4.582,3	22,5	25.658	15,8
+ Dệt - may, da - giày	4.053,9	19,9	67.991	42,0
+ Cơ khí và sản xuất kim loại	2.579,4	12,7	17.164	10,6
+ Hoá chất và cao su	2.780,9	13,7	10.535	6,5
+ Điện tử, viễn thông	1.274,5	6,3	3.603	2,3
+ Vật liệu xây dựng	1.108,3	5,4	12.322	7,6
+ Công nghiệp khác	2.482,0	12,2	20.913	12,9
- Công nghiệp điện, ga, nước	1.091,4	5,4	710	0,4

- Công nghiệp chế biến thực phẩm và đồ uống là ngành quan trọng nhất trong số các ngành công nghiệp chế biến của tỉnh Đồng Nai, đứng đầu về giá trị sản xuất, chiếm 22,5% trong cơ cấu giá trị của toàn ngành công nghiệp và thứ 2 về số lao động (15,8% tổng số lao

động). Ngành này phát triển ở cả ba khu vực quốc doanh, ngoài quốc doanh và đầu tư nước ngoài. Trên địa bàn tỉnh tập trung nhiều cơ sở chế biến thực phẩm và đồ uống lớn của Đông Nam Bộ và cả nước như công ti đường La Ngà và Biên Hoà, nhà máy chế biến bột ngọt từ khoai mì (sắn) và ri đường Ajinomoto và Vedan (với công suất 300 nghìn tấn khoai mì và 200 nghìn tấn ri đường/năm), nhà máy sữa Dielac (công suất 10 nghìn tấn/năm), các nhà máy chế biến nước trái cây đóng hộp, đồ uống dinh dưỡng từ ngũ cốc, chế biến thịt heo – gà, chế biến tinh bột mì, chế biến cà phê hoà tan (công suất 1 nghìn tấn/năm), chế biến hạt điều,...

– Công nghiệp dệt – may, da – giày cũng được phát triển mạnh, thu hút nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước do tìm được thị trường, thu hút được nhiều lao động, giải quyết việc làm. Ngành này đứng đầu về số lượng lao động (42% tổng số lao động công nghiệp) và thứ 2 về giá trị sản xuất (19,9%). Các cơ sở công nghiệp lớn của ngành như giày Bình Tiên, Chang Sin, Taekang, may Đồng Thịnh,... Sản phẩm chính có chỉ len (gần 200 tấn), quần áo may sẵn (20,7 triệu sản phẩm), giày dép (25,7 triệu đôi và trên 6 triệu đôi đế giày), vải mộc (48 triệu mét).

– Công nghiệp sản xuất kim loại và máy móc thiết bị được chú trọng phát triển nhằm đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Đây là 1 trong 4 ngành công nghiệp quan trọng của tỉnh với 12,7% giá trị sản lượng và 10,6% lao động toàn ngành công nghiệp. Các cơ sở chính là nhà máy cán thép Vicasa và Sadakim, dây đồng Taya và Seeweel,... Một số sản phẩm chính có thép các loại (gần 130 nghìn tấn), quạt (trên 32 nghìn cái), xe máy (48 nghìn chiếc),...

– Công nghiệp sản xuất khoáng phi kim loại là thế mạnh của tỉnh tuy nhiên tốc độ phát triển còn chậm và tỉ trọng trong cơ cấu toàn ngành công nghiệp còn nhỏ (5,4%). Các cơ sở chủ yếu là gạch men Thanh Thanh, Taicera King Minh, gạch Đồng Nai, gạch Nhơn Trạch, Phước Tân, Tân Phong, Hồ Nai, Long Khánh. Các sản phẩm của ngành là gạch xây (475 triệu viên), ngói (gần 13 triệu viên), gạch lát (4,2 nghìn m²), gạch men (4 triệu m²),...

– Công nghiệp điện tử, viễn thông được coi là ngành mũi nhọn trong những năm tới, là ngành công nghiệp kĩ thuật cao, thu hút được nhiều vốn đầu tư nước ngoài. Các cơ sở bao gồm cả khu vực nhà nước như Vietronic Biên Hoà và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài như công ti Fujitsu sản xuất bảng mạch vi điện tử. Các sản phẩm chủ yếu của ngành là ti vi (111 nghìn cái), dây điện (17 triệu mét), dây cáp điện (2,7 triệu mét),...

Các ngành công nghiệp khác như hoá chất, cao su, giấy, in cũng được khuyến khích phát triển nhưng quy mô còn nhỏ.

c) Các khu công nghiệp tập trung

Đồng Nai là tỉnh đứng thứ 2 trong cả nước (sau Thành phố Hồ Chí Minh) về số lượng xây dựng các khu công nghiệp (KCN). Các KCN đã đang và sẽ thu hút vốn đầu tư (trong và ngoài nước), sản xuất ra nhiều sản phẩm phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, tạo thêm việc làm, nâng cao chất lượng của nguồn lao động, mở rộng việc chuyển giao công nghệ tiên tiến, là công cụ kinh tế hiệu quả để tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Tính đến hết năm 2003, trên địa bàn Đồng Nai có 10 KCN với diện tích 2.593 ha (chiếm 19,8% diện tích các KCN- KCX của cả

nước), thu hút trên 118 nghìn lao động với số dự án đầu tư là 423, trong đó dự án nước ngoài là 324 với tổng số vốn đăng kí là 5,4 tỉ USD.

CÁC KCN Ở ĐỒNG NAI ĐẾN HẾT THÁNG 11/2003

Số TT	Tên KCN	Địa điểm	Diện tích (ha)	Số dự án		Số lao động (người)
				Nước ngoài	Trong nước	
1	Biên Hoà I	Tp Biên Hoà	335	17	4	29.582
2	Biên Hoà II	Tp Biên Hoà	365	19	72	45.881
3	AMATA	Tp Biên Hoà	362	44	5	3.743
4	LOTECO	Tp Biên Hoà	100	97	12	3.190
5	Hố Nai	H. Thống Nhất	230	—	—	6.330
6	Sông Mây	H. Thống Nhất	227	71	1	9.854
7	Gò Dầu	H. Long Thành	186	27		2.033
8	Nhơn Trạch I	H. Nhơn Trạch	430	16	2	12.095
9	Nhơn Trạch II	H. Nhơn Trạch	350	17	1	5.200
10	Nhơn Trạch III	H. Nhơn Trạch	368	16	2	203
	Tổng số		2.953	324	99	118.111

Cho đến nay có hơn 24 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào các KCN ở Đồng Nai, trong đó nhiều nhất là Đài Loan (92 dự án), Hàn

Quốc (28 dự án), Nhật Bản (26 dự án). Các dự án tập trung vào các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động (dệt – may, da – giày, công nghiệp thực phẩm và đồ uống, điện – điện tử,...).

d) Định hướng phát triển

Theo phương án được lựa chọn trong Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh Đồng Nai đến năm 2010, một số định hướng chính trong công nghiệp như sau :

- Đến năm 2010, khu vực II (công nghiệp – xây dựng) sẽ chiếm 58% trong cơ cấu GDP với giá trị GDP công nghiệp đạt 28,3 nghìn tỉ đồng (giá cố định 1994).

- Tốc độ tăng trưởng công nghiệp đạt 18%/năm giai đoạn 2001 – 2005, trong đó các ngành công nghiệp sử dụng nguyên liệu tại chỗ có tốc độ tăng trưởng 17,7% và các ngành sử dụng nguyên liệu nhập ngoại có mức tăng 18%/năm.

- Ưu tiên phát triển các ngành có nguồn nguyên liệu tại chỗ như chế biến nông sản, thực phẩm (cà phê, hạt điều nhân, bông xơ, thuốc lá, thức ăn gia súc, chế biến cao su, sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ, may mặc, da – giày).

- Phát triển các ngành công nghiệp mới có kỹ thuật cao như chế tạo, lắp ráp ô tô, xe máy, điện – điện tử, nhựa, đồ gia dụng.

4. Dịch vụ

Dịch vụ là khu vực kinh tế quan trọng thứ 2 trong nền kinh tế của tỉnh Đồng Nai. Năm 2002, khu vực này chiếm 25,1% GDP toàn tỉnh. Khu vực dịch vụ bao gồm rất nhiều hoạt động.

a) Giao thông vận tải

Mạng lưới giao thông vận tải của tỉnh rất phong phú và đa dạng với đủ loại hình từ đường bộ, đường sắt, đường thủy đến đường hàng không.

– Về đường bộ

Tổng chiều dài đường bộ toàn tỉnh là 3.339 km, trong đó có 700 km đường nhựa, còn lại là đường đá, đường cấp phối và đường đất. Hệ thống đường bộ trên địa bàn tỉnh bao gồm :

+ Hệ thống đường do Trung ương quản lí (quốc lộ 1A, 20, 51 và 56) với tổng chiều dài 245 km, toàn bộ là đường nhựa, đã được nâng cấp, mở rộng thành đường cấp I, II đồng bằng (quốc lộ 1A và 51), cấp III đồng bằng (quốc lộ 20, 56).

+ Hệ thống tỉnh lộ gồm 22 tuyến (tỉnh lộ 762, 763, 764, 765, 766, 767, 770 ; tỉnh lộ 24, 25 ; tỉnh lộ 6,...) với tổng chiều dài 336 km (trong đó có 243 km đường nhựa).

+ Hệ thống đường huyện, đường nội thành gồm có đường nội ô thành phố Biên Hoà và các đơn vị hành chính cấp huyện với tổng chiều dài 688 km (trong đó có 146 km đường nhựa).

Theo quy hoạch cơ sở hạ tầng, nhằm phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh gắn với vùng Đông Nam Bộ và đặc biệt là với 2 cực tăng trưởng kinh tế là Thành phố Hồ Chí Minh và Vũng Tàu, tỉnh sẽ xây dựng tuyến đường nối liền Thành phố Hồ Chí Minh (qua Quận 9) với khu đô thị mới Nhơn Trạch ăn thông với quốc lộ 51 và 20.

– Về đường sắt : tuyến đường sắt Bắc – Nam chạy qua tỉnh Đồng Nai dài 87,5 km với 12 ga là Gia Huynh, Trảng Táo, Gia Ray, Bảo

Chánh, Xuân Lộc, An Lộc, Dầu Giây, Bàu Cá, Trảng Cá, Trảng Bom, Long Lạc, Hồ Nai và Biên Hoà. Tuyến đường sắt này là mạch máu giao thông quan trọng nối liền Đồng Nai với các tỉnh phía bắc và với Thành phố Hồ Chí Minh.

– Về đường thủy, toàn tỉnh có 480 km đường sông với mật độ đường sông là 82 m/km^2 và khu lòng hồ Trị An rộng 32 nghìn ha. Đồng Nai hiện có 3 cảng đang hoạt động là Đồng Nai (trên sông Đồng Nai) có khả năng tiếp nhận tàu có trọng tải 3 – 5 nghìn tấn, năng lực thông qua cảng đạt 325 nghìn tấn/năm, Gò Dầu A, Gò Dầu B (trên sông Thị Vải) có khả năng tiếp nhận tàu có trọng tải 15 nghìn tấn, năng lực hàng hoá thông qua cảng đạt 15 nghìn tấn/năm.

– Về đường hàng không, tỉnh có sân bay Biên Hoà với tổng diện tích 40 km^2 nằm ở phía bắc trung tâm thành phố Biên Hoà. Dự kiến xây dựng sân bay quốc tế Long Thành quy mô lớn nhất nước để phục vụ phát triển kinh tế và du lịch.

Về phương tiện vận tải chở hành khách và hàng hoá, đường bộ tính đến hết năm 2001, cả tỉnh có 5.874 xe tải các loại với năng lực 18,8 nghìn tấn và 2.012 xe ô tô khách với 32,6 nghìn ghế. Về vận tải đường sông, Đồng Nai có 394 thuyền máy và 6 xà lan chở hàng với tổng trọng tải gần 6 nghìn tấn, 13 ca nô và 126 thuyền máy chở khách với 1.617 ghế.

Về vận tải theo các loại phương tiện, khối lượng vận chuyển bằng đường bộ chiếm ưu thế cả về hàng hoá lẫn hành khách (96,7% khối lượng vận chuyển hàng hoá, 94,3% số lượng vận chuyển hành khách năm 2002).

TÌNH HÌNH VẬN TẢI CỦA ĐỒNG NAI

Các loại	1995	2000	2002
1. Vận tải hàng hoá			
– Khối lượng vận chuyển (nghìn tấn)	3.013,9	4.408,0	5.151,0
– Khối lượng luân chuyển (triệu tấn/km)	116,0	178,3	206,9
2. Vận tải hành khách			
– Số lượng vận chuyển (nghìn lượt)	14.000,0	18.000,0	19.300,0
– Số lượng luân chuyển (triệu lượt/km)	301,1	426,6	452,3

b) Bưu chính viễn thông

Hoạt động bưu chính viễn thông của Đồng Nai có bước phát triển nhanh chóng, hiện đại hoá toàn bộ thiết bị nhằm phục vụ kịp thời cho nhu cầu kinh tế – xã hội, an ninh quốc phòng. Doanh thu của ngành đã tăng lên rõ rệt từ 76,2 tỉ đồng năm 1995 lên 364,2 tỉ đồng năm 2003.

Về cơ sở vật chất kĩ thuật của ngành, cho đến nay toàn tỉnh đã có 75 bưu cục, 63 tổng đài điện thoại. Số máy điện thoại tăng nhanh từ 17,5 nghìn chiếc năm 1995 lên 197,6 nghìn chiếc năm 2002, đứng thứ 3 cả nước (sau Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội), mật độ điện thoại trung bình là 9,4 máy/100 dân, cao hơn mức trung bình cả nước (7,1 máy/100 dân). Ngoài ra còn phải kể đến hệ thống máy telex, máy fax, máy nhắn tin. Số lao động tham gia trong ngành là 1,6 nghìn người.

c) Thương mại

Trong những năm qua, ngành thương mại của Đồng Nai đã được quan tâm phát triển nhằm thoả mãn nhu cầu của công cuộc đổi mới và đời sống nhân dân.

– Nội thương

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ trên thị trường xã hội tăng khá nhanh, từ 2.941,5 tỉ đồng (giá thực tế) năm 1995 lên 4.810,8 tỉ đồng năm 2000 và 7.922 tỉ đồng năm 2002. Về cơ cấu, khu vực tư nhân, cá thể và hỗn hợp chiếm 85,1%, khu vực quốc doanh chiếm 10,2%, khu vực hợp tác xã chiếm 0,3% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 4,4%.

Trong những năm tới đây, tình dự kiến tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hoá đạt 14%/năm và doanh thu đến năm 2010 sẽ tăng gấp 2 so với năm 2002. Hướng phát triển của Đồng Nai sẽ là quy hoạch mạng lưới thương mại dịch vụ trên địa bàn tỉnh, các khu thương mại lớn tại thành phố Biên Hoà và trung tâm các huyện. Tỉnh chú trọng đến các mặt hàng có thế mạnh như chế biến thực phẩm, nông sản, cao su, gỗ, các sản phẩm tiểu thủ công nghiệp.

– Ngoại thương

Với chủ trương mở rộng quan hệ kinh tế, tình hình hoạt động ngoại thương trên địa bàn Đồng Nai trong suốt thời gian qua có những bước phát triển đáng kể. Tổng kim ngạch xuất – nhập khẩu tăng khá nhanh.

+ Tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu trung bình năm thời kì 1995 – 2002 đạt 74%/năm. Giá trị kim ngạch xuất khẩu tăng từ 228,3 triệu USD năm 1995 lên gần 1,5 tỉ USD năm 2000 và đạt gần 1,6 tỉ USD năm 2002.

Về cơ cấu hàng xuất khẩu ngoài những mặt hàng truyền thống trước đây như cà phê, hạt điều nhân, cao su, hàng thủ công mỹ nghệ, gỗ đã có thêm nhiều mặt hàng công nghiệp mới như may mặc, giày – dép, hàng mộc tinh chế, gốm,....

+ Về nhập khẩu, mức tăng trung bình năm thời kì 1995 – 2002 là 61%. Giá trị kim ngạch nhập khẩu của tỉnh tăng từ 288,8 triệu USD năm 1995 lên 1.540,9 triệu USD năm 2002. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là phân bón, nguyên phụ liệu cho sản xuất, xe gắn máy, thiết bị máy móc.

d) Du lịch

Đồng Nai là một trong ba cực của tam giác tăng trưởng du lịch phía Nam. Tại đây có rất nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch như vị trí địa lí, tài nguyên du lịch, cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất kĩ thuật, nhu cầu du lịch của người dân.

Về tài nguyên du lịch tự nhiên, Đồng Nai có Vườn quốc gia Nam Cát Tiên, khu rừng nguyên sinh rộng lớn với diện tích 36 nghìn ha, cảnh quan ngoạn mục, khí hậu độc đáo, có nhiều loài thực động vật quý hiếm (bàng lằng, gõ đỏ, trĩ lông đỏ, cò quắm xanh, tê giác một sừng, voi...); du thuyền trên sông Đồng Nai, du lịch sinh thái, dã ngoại tại hồ Trị An, hồ Long Ẩn, rừng cà phê, cao su bạt ngàn, tham quan danh thắng Đá Chông,....

Về tài nguyên du lịch nhân văn, Đồng Nai là vùng đất có nền văn minh cổ xưa với nhiều di tích văn hoá, lịch sử có giá trị. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có khoảng 100 di tích, trong đó có 24 di tích xếp hạng Quốc gia.

Nằm cách thành phố Biên Hoà 80 km, ở xã Xuân Tân huyện Long Khánh có mộ cổ Hàng Gòn, một di tích xếp hạng quốc gia tiêu biểu cho nền văn hoá cổ đại xuất hiện cách đây khoảng 2.500 năm. Nét đặc biệt của ngôi mộ cổ là được ghép bởi những tấm đá hoa cương nặng hàng tấn, riêng nắp mộ ước tính nặng 10 tấn. Có nhiều phiến đá lớn, bằng phẳng, xếp cân đối, tinh vi. Đây là ngôi mộ cổ nhất và quý mô nhất tại Việt Nam còn được bảo tồn đến ngày nay.

Một trong ba ngôi chùa cổ nhất của Đồng Nai, thuộc phường Bửu Hoà, thành phố Biên Hoà là chùa Long Thiền. Chùa được xây dựng năm 1664 với kiến trúc tôn giáo theo kiểu chữ “tam”, chạm trổ công phu. Đây là nơi truyền bá Phật giáo đầu tiên ở miền Nam. Hiện là trụ sở Giáo hội Phật giáo tỉnh Đồng Nai.

Tại thành phố Biên Hoà, xã Hoà Hiệp, có đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh được xây dựng cách đây 300 năm, là công trình kiến trúc cổ để tưởng niệm Nguyễn Hữu Cảnh, người đầu tiên có công khai phá đất Đồng Nai. Đền thờ Nguyễn Tri Phương được xây dựng khoảng đầu thế kỉ XIX tọa lạc tại phường Bửu Hoà.

Đồng Nai còn hấp dẫn du khách bởi các danh thắng nổi tiếng như khu Bửu Long – hồ Long Ẩn, cách trung tâm thành phố Biên Hoà 6 km, làng bưởi Tân Triều với những hương vị khác nhau, sông Đồng Nai, Cù Lao Phố, làng gốm ven sông Đồng Nai, danh thắng đá chông Định Quán,...

Về tình hình phát triển du lịch, nhìn chung các chỉ tiêu tăng đều qua các năm. Năm 1995, số lượng khách đến Đồng Nai là 770 nghìn lượt người. Đến năm 2001, con số này đạt 1,2 triệu lượt người. Doanh

thu năm 2001 đạt 120 tỉ đồng. Dự kiến đến năm 2010 sẽ tăng lên 220 tỉ đồng.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh đang khai thác và đưa vào hoạt động một số tuyến du lịch chính như :

- Thành phố Biên Hoà – sông Đồng Nai – Cù Lao Phố – Bửu Long với các điểm : làng gốm mỹ nghệ Bửu Hoà, làng cổ Bến Gỗ, Cù Lao Phố, khu du lịch Bửu Long – hồ Long Ẩn, làng bưởi Tân Triều.

- Tuyến du lịch Sông Mây – Trại An – Mã Đà : với loại hình du lịch truyền thống, về nguồn, tham quan di tích lịch sử, dã ngoại tại các điểm lâm trường Mã Đà, Hiếu Liêm, hồ Trại An, hồ Sông Mây và sân gôn Sông Mây.

- Tuyến du lịch Định Quán – Tân Phú gồm các điểm : Đá Chông, Thác Mai, Suối Mơ, Vườn quốc gia Nam Cát Tiên.

Tỉnh cũng đang quy hoạch một số khu du lịch để đưa vào phục vụ như Long Khánh, Xuân Lộc, Long Thành – Nhơn Trạch,...

5. Mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội đến năm 2010

- Đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế thời kì 2005 – 2010 đạt 10 – 11%/năm. Tạo sự chuyển biến cơ bản và toàn diện cơ cấu ngành kinh tế theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Phấn đấu đến năm 2010 tỉ trọng các khu vực kinh tế trong GDP sẽ là : công nghiệp – xây dựng khoảng 55 – 57% ; nông, lâm, ngư nghiệp 12 – 13% ; dịch vụ 31 – 33%.

- Đạt mức GDP bình quân đầu người khoảng 12 triệu đồng vào năm 2010 (gấp 2,2 lần năm 2000).

– Tăng kim ngạch xuất nhập khẩu từ 2,9 tỉ USD năm 2000 lên 10 tỉ USD vào năm 2010, trong đó xuất khẩu tăng từ 1,43 tỉ năm 2000 lên 6 – 6,5 tỉ USD năm 2010. Từng bước đa dạng hoá các mặt hàng xuất khẩu, nâng cao khả năng cạnh tranh tại các thị trường truyền thống và Bắc Mỹ, EU.

– Tiếp tục đẩy mạnh công tác dân số và kế hoạch hoá gia đình, giảm tỉ lệ gia tăng tự nhiên, hạn chế di dân tự do, đảm bảo tỉ lệ tăng dân số ở mức 1,4 – 1,5% và 2010.

– Đạt trình độ phổ cập trung học phổ thông ở thành phố Biên Hoà và các thị trấn.

ĐỊA LÍ TÂY NINH

I – VỊ TRÍ ĐỊA LÍ, PHẠM VI LÃNH THỔ VÀ SỰ PHÂN CHIA HÀNH CHÍNH

1. Vị trí và lãnh thổ

Tây Ninh là tỉnh thuộc vùng Đông Nam Bộ, nằm trong toạ độ địa lí $10^{\circ}57'$ đến $11^{\circ}47'$ vĩ độ Bắc và $105^{\circ}49'$ đến $106^{\circ}23'$ kinh độ Đông. Lãnh thổ của tỉnh trải dài theo hướng bắc – nam khoảng 88 km, và đông – tây khoảng 50 km.

Ở phía đông, Tây Ninh giáp tỉnh Bình Phước và Bình Dương với ranh giới tự nhiên là sông Sài Gòn và hồ Dầu Tiếng có tổng chiều dài hơn 66 km. Phía đông nam giáp Thành phố Hồ Chí Minh với đường ranh giới dài hơn 20 km. Tiếp giáp về phía nam là tỉnh Long An của vùng Đồng bằng sông Cửu Long với chiều dài hơn 30 km. Về phía bắc và phía tây, Tây Ninh tiếp giáp với hai tỉnh Svay Riêng và Công Pông Chàm của Cam-pu-chia có đường biên giới dài 240km với 2 cửa khẩu quốc tế là Mộc Bài và Xa Mát cùng hàng chục cửa khẩu tiểu ngạch.

Toàn tỉnh có diện tích tự nhiên là $4.208,12 \text{ km}^2$ bằng 1,22% diện tích cả nước với số dân 1.013,5 nghìn người (năm 2003) bằng 1,25% dân số cả nước.

Nằm ở phía tây nam của đất nước, cách thủ đô Hà Nội 1.818 km, cách Thành phố Hồ Chí Minh, trung tâm kinh tế của khu vực phía nam 99 km. Tây Ninh có vị trí chiến lược quan trọng trong mối quan hệ giao thương quốc tế giữa nước ta với Cam-pu-chia và xa hơn, với các nước trong khu vực Đông Nam Á. Tây Ninh lại nằm ở vị trí



Lược đồ tỉnh Tây Ninh

trung chuyển giữa hai trung tâm kinh tế lớn vào bậc nhất của bán đảo Đông Dương là Thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Phnôm Pênh, đồng thời nằm trên tuyến đường xuyên Á, có cửa khẩu quốc tế Mộc Bài, Xa Mát. Điều đó đã tạo điều kiện cho Tây Ninh trở thành đầu mối xuất nhập khẩu hàng hoá quan trọng của nước ta với Cam-pu-chia. Tuy nhiên, với đường biên giới dài cũng đặt ra nhiều khó khăn trong vấn đề bảo vệ an ninh quốc gia chống buôn lậu và gian lận thương mại trong tình hình hiện nay.

2. Sự phân chia hành chính

Vào thời Nguyễn, tỉnh Tây Ninh thuộc trấn Phiên An của Gia Định thành. Thời Pháp là hạt Tây Ninh, thuộc vùng Sài Gòn Nam Kỳ và đã có diện tích như ngày nay (khoảng 4.200km²), dân số 122 nghìn người với hai quận trực thuộc là Trảng Bàng và Thái Bình. Thời kì Mĩ - ngụy, tỉnh Tây Ninh gồm 4 quận là Phú Khương, Phước Ninh, Hiếu Thiện và Khiêm Hanh. Sau khi đất nước tái thống nhất, tỉnh Tây Ninh về đại thể vẫn giữ nguyên về diện tích và ranh giới.

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CỦA TÂY NINH

Các huyện, thị	Diện tích (km ²)	Đơn vị hành chính		
		Số xã	Số phường	Số thị trấn
<i>Toàn tỉnh</i>	4028,12	79	5	8
Thị xã Tây Ninh	34,71	5	5	—
Huyện Tân Biên	852,96	9	—	1
Huyện Tân Châu	957,45	11	—	1
H. Dương Minh Châu	606,46	10	—	1
Huyện Châu Thành	573,15	12	—	1
Huyện Hoà Thành	183,57	7	—	1
Huyện Bến Cầu	233,32	8	—	1
Huyện Gò Dầu	251,83	8	—	1
Huyện Trảng Bàng	334,61	9	—	1

Về mặt hành chính, hiện nay Tây Ninh có 9 huyện thị xã. Đó là thị xã Tây Ninh và các huyện : Châu Thành, Trảng Bàng, Gò Dầu, Bến Cầu, Dương Minh Châu, Hoà Thành, Tân Biên, Tân Châu với 79 xã, 5 phường, 8 thị trấn trong đó có 5 huyện và 19 xã biên giới giáp với Cam-pu-chia.

II – ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Địa hình và khoáng sản

a) Địa hình

Tây Ninh nằm trên một khu vực có tính chất chuyển tiếp giữa Tây Nguyên, Nam Trung Bộ với Đồng bằng sông Cửu Long. Địa hình của tỉnh nhìn chung thấp dần từ đông bắc xuống phía tây nam. Ở phía bắc phần lớn diện tích có độ cao 20 – 50 m, còn ở phần trung tâm giảm xuống 10 – 20 m và phần phía nam chỉ còn 1 – 10 m.

Phần phía bắc của tỉnh từ thị xã trở lên có nhiều đồi núi với độ cao không lớn, xen giữa các đồng bằng xâm thực tích tụ rộng, có độ cao phổ biến từ 20 – 50 m. Cao nhất tỉnh và cũng cao nhất Nam Bộ là núi Bà Đen (986 m). Phía nam núi Bà Đen có núi Lấp Vò (800 m) và một số dạng đồi có độ cao từ thấp đến trung bình. Từ đây xuôi về Bến Cầu, độ cao giảm dần tới 10 m rồi 1 – 2 m. Đây là khu vực thấp nhất tỉnh nên một số chỗ bị úng ngập trong mùa mưa.

Về mặt địa mạo, địa hình Tây Ninh chủ yếu thuộc hai dạng : các thung lũng sông hiện đại và đồng bằng rìa vòng trước núi. Chúng hình thành tại khu vực bị hạ thấp với cường độ yếu Q_{III} và nâng yếu vào Q_{IV} . Dưới tác động của ngoại lực đã tạo nên các đồng bằng tích tụ hoặc tích tụ – xâm thực. Các thềm phù sa cổ do sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ Đông bồi tụ vào Q_{III} , sau khi biển rút vào Q_{IV} , sông

tiếp tục xâm thực sâu, bề mặt phù sa cổ tiếp tục bị chia cắt thành các đồi sót. Ven sông có các bãi phù sa mới.

b) Khoáng sản

Khoáng sản của Tây Ninh nhìn chung khá nghèo nàn chủ yếu thuộc nhóm nhiên liệu và phi kim loại, đáng kể nhất chỉ có nguyên liệu gốm và vật liệu xây dựng.

Than bùn có trữ lượng khoảng 6 triệu tấn, phân bố rải rác dọc theo sông Vàm Cỏ Đông.

Đá có trữ lượng khoảng 76 triệu tấn phân bố ở đồi Tổng Lê Chân, Sróctam và Chà Và (huyện Tân Châu). Sét làm gạch ngói trữ lượng khoảng 16 triệu m³ phân bố ở nhiều nơi trong tỉnh như Gò Dầu, Bến Cầu và thị xã Tây Ninh. Đá ong trữ lượng khoảng 4 triệu m³ phân bố rải rác ở các huyện Tân Châu, Tân Biên, Hoà Thành, Dương Minh Châu và Gò Dầu. Đá xây dựng phân bố ở núi Phụng, núi Bà (huyện Hoà Thành). Cuội, sỏi và cát khoảng 10 triệu m³ tập trung dọc theo sông Vàm Cỏ Đông thuộc các huyện Tân Biên, Châu Thành, Hoà Thành, Bến Cầu, Gò Dầu và Trảng Bàng.

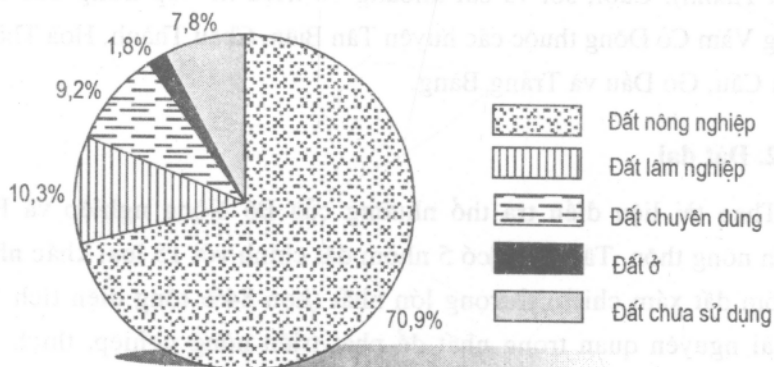
2. Đất đai

Theo tài liệu điều tra thổ nhưỡng của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tây Ninh có 5 nhóm đất chính với 15 loại khác nhau. Nhóm đất xám chiếm tỉ trọng lớn nhất (hơn 84% tổng diện tích) và là tài nguyên quan trọng nhất để phát triển nông nghiệp, thích hợp với việc trồng cây công nghiệp (như lạc, mía, cao su và cây ăn quả). Ngoài ra còn có nhóm đất phèn, nhóm đất đỏ vàng, nhóm đất phù sa, nhóm đất than bùn. Nhìn chung, Tây Ninh có tiềm năng thuận lợi để phát triển nông nghiệp.

Về hiện trạng sử dụng đất, nhìn chung quỹ đất được khai thác phục vụ đời sống và sản xuất khá cao. Số đất này chiếm tới 91,9% lãnh thổ của tỉnh.

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CỦA TÂY NINH NĂM 2002

Các loại đất	Diện tích (nghìn ha)	% so với diện tích toàn tỉnh
Đất nông nghiệp	287,5	70,9
Đất lâm nghiệp	41,6	10,3
Đất chuyên dùng	37,0	9,2
Đất thổ cư	7,3	1,8
Đất chưa sử dụng	31,2	7,8
Tổng cộng	402,8	100,0



Biểu đồ : Cơ cấu sử dụng đất của Tây Ninh, năm 2002

Trong cơ cấu sử dụng đất, đất nông nghiệp chiếm diện tích lớn nhất (hơn 70,9%). Các huyện có diện tích đất sử dụng vào việc trồng

cây lương thực nhiều nhất là huyện Trảng Bàng (39,6 nghìn), rồi đến huyện Châu Thành (30,8 nghìn), huyện Bến Cầu (25,7 nghìn). Sử dụng cho việc trồng mía nhiều nhất là huyện Tân Châu (13.715ha), rồi đến huyện Tân Biên (9,2 nghìn).

3. Khí hậu

Tây Ninh thuộc đới gió mùa cận xích đạo có mùa khô rõ rệt kéo dài. Hằng năm, lãnh thổ này nhận được một lượng bức xạ mặt trời phong phú với tổng lượng bức xạ cao, đạt từ $130 - 135 \text{ kcal/cm}^2/\text{năm}$, cân cân bức xạ đạt $70 - 75 \text{ kcal/cm}^2/\text{năm}$. Đó là cơ sở tạo cho lãnh thổ có nền nhiệt cao, với tổng nhiệt độ hoạt động hằng năm hơn 9300°C , đạt tiêu chuẩn á xích đạo. Đặc điểm nổi bật là lãnh thổ có một mùa khô hạn tương phản rất rõ với mùa mưa. Đây là khu vực rất hiếm khi có bão và các hiện tượng thời tiết cực đoan khác.

Về chế độ nhiệt, Tây Ninh có chế độ nhiệt khá ổn định vì các hệ thống gió mùa luân phiên ảnh hưởng tới lãnh thổ đều là những khối không khí nhiệt đới hay cận xích đạo với những đặc trưng nhiệt xấp xỉ nhau. Vì thế, lãnh thổ có nền nhiệt cao quanh năm, nhiệt độ trung bình các tháng ít khi xuống dưới 26°C và cũng hiếm khi vượt quá 29°C . Duy chỉ có khu vực núi Bà Đen do ảnh hưởng của độ cao địa hình nên có những tháng nhiệt độ xuống dưới 20°C . Biên độ nhiệt dao động giữa các tháng không lớn chỉ khoảng $2 - 3^\circ\text{C}$, trong khi biên độ dao động nhiệt độ ngày lại khá cao, vào các tháng mùa khô có thể lên đến $10 - 12^\circ\text{C}$.

Nhiệt độ trung bình năm của Tây Ninh là 27°C . Lượng ánh sáng quanh năm dồi dào, tính ra mỗi ngày trung bình có tới 6 giờ nắng, tối đa có thể lên tới 12 giờ.

Sự phân hoá theo mùa về chế độ nhiệt rất ít trong khi sự phân hoá về chế độ ẩm lại biểu hiện rất rõ rệt. Lượng mưa trung bình năm là 1.886 mm, năm thấp nhất 1.387 mm và năm cao nhất là 2.346mm.

Tuy nhiên, có tới 80 – 90% tổng lượng mưa tập trung vào mùa mưa (từ tháng V đến tháng XI). Mỗi tháng như vậy có tới 20 ngày mưa với lượng mưa bình quân là 200 – 250 mm, khiến cho nhiều khi khá thừa ẩm. Ngược lại, vào mùa khô (từ tháng XII – IV năm sau) rất ít mưa, có năm (1998) có tới 3 tháng liền (tháng I, II, III) không có mưa gây hạn hán nghiêm trọng ảnh hưởng tới sản xuất nông nghiệp và đời sống nhân dân. Mùa mưa có cường độ lớn gây xói mòn, rửa trôi mạnh nhất là ở những nơi có thảm thực vật thưa thưa độ dốc lớn. Số ngày mưa trung bình năm là 116 ngày trong mùa mưa, tháng có lượng mưa cao nhất là tháng IX (453 mm).

Đặc điểm chế độ nhiệt ẩm như trên tạo cho Tây Ninh những điều kiện thuận lợi để phát triển nền nông nghiệp đa dạng, đặc biệt là các loại cây ăn quả, cây công nghiệp, cây dược liệu và chăn nuôi gia súc. Hạn chế chủ yếu của yếu tố khí hậu đối với sản xuất và đời sống là sự biến động và phân hoá chế độ nhiệt ẩm rõ rệt theo mùa, sự tương phản khá sâu sắc giữa mùa khô và mùa mưa.

4. Thuỷ văn

a) Sông ngòi

Tây Ninh là nơi có nhiều mưa. Đây là nguồn nước dồi dào nuôi dưỡng hệ thống sông ngòi, tạo cho chúng có dòng chảy trung bình khá lớn, từ 20 – 30 l/s/km². Lượng nước trong năm của sông ngòi thay đổi theo mùa rõ rệt. Mùa lũ tương ứng với mùa mưa thường từ tháng VII đến tháng X. Lượng nước trong mùa lũ chiếm tới 85% tổng lượng nước cả năm, lũ lớn nhất vào tháng IX.

Sông ngòi ở Tây Ninh chủ yếu bắt nguồn từ Cam-pu-chia với tổng số chiều dài 460 km. Đây là nơi có mật độ lưới sông vào loại thấp so với nhiều nơi khác (trung bình 0,31 km/km²). Ở Tây Ninh có hai con sông chính :

– Sông Sài Gòn chảy theo hướng đông bắc – tây nam. Đây là ranh giới tự nhiên giữa Tây Ninh với tỉnh Bình Phước và Bình Dương. Chiều dài của sông khoảng 280 km, trong đó có 135 km chảy trên lãnh thổ Tây Ninh. Diện tích lưu vực khoảng 4500 km², lưu lượng nước bình quân năm là 85m³/s. Sông có 2 chi lưu là suối Sanh Đồi và suối Bà Chiêm.

– Sông Vàm Cỏ Đông bắt nguồn từ vùng đồi cao khoảng 150 m ở trên đất Cam-pu-chia, chảy qua tỉnh Tây Ninh theo hướng tây bắc – đông nam với nhiều con rạch lớn như rạch Đến Đá, rạch Tây Ninh, rạch Chường Chùa,... Các rạch đều có độ dốc nhỏ, rộng, khả năng tiêu nước hạn chế. Sông Vàm Cỏ Đông có chiều dài 220km, trong đó có 151km chảy qua tỉnh Tây Ninh. Diện tích lưu vực sông là 8500 km² với lưu lượng nước trung bình 96 m³/s.

Hạ lưu sông Sài Gòn và sông Vàm Cỏ Đông chịu ảnh hưởng mạnh của chế độ bán nhật triều không đều với hai đỉnh triều xấp xỉ bằng nhau, hai chân triều cách nhau tương đối lớn. Về mùa khô, chế độ thủy triều ảnh hưởng tới tận Gò Dầu trên sông Vàm Cỏ Đông và tới Dầu Tiếng trên sông Sài Gòn

b) Hồ, đầm

Ở thượng lưu sông Sài Gòn có hồ Dầu Tiếng được xây dựng với mục tiêu làm thủy lợi. Đây là công trình hồ thủy lợi lớn nhất ở nước ta. Diện tích mặt hồ rộng 27 nghìn ha, trong đó phần thuộc Tây Ninh là gần 16,7 nghìn ha, dung tích hữu ích khoảng 1,45 tỉ m³, có khả năng tưới cho 175 nghìn ha đất canh tác. Bên cạnh đó, hồ Dầu Tiếng

còn ảnh hưởng cả trực tiếp lẫn gián tiếp đến nguồn nước mặt, nước ngầm, môi trường, đến sự phát triển ngư nghiệp và du lịch của tỉnh.

Toàn tỉnh có khoảng 3,5 nghìn ha đầm lầy nằm rải rác ở vùng trũng ven sông Vàm Cỏ Đông. Tổng diện tích ao, hồ, đầm có khả năng nuôi trồng thủy sản là 1,68 nghìn ha, trong đó đã sử dụng nuôi trồng khoảng 490 ha.

Tây Ninh có nguồn nước ngầm khá phong phú, phân bố rộng, chiều dài tầng ổn định, chất lượng nước tốt. Tổng lượng nước ngầm có thể khai thác là 50 – 100 nghìn m³/giờ. Vào mùa khô vẫn có thể khai thác nước ngầm bảo đảm chất lượng phục vụ cho sản xuất và đời sống.

5. Sinh vật

a) Tài nguyên rừng

Rừng của Tây Ninh mang nhiều đặc tính sinh thái của rừng nhiệt đới miền Đông Nam Bộ với thực vật rừng đa dạng gồm nhiều chủng loại. Trong số này điển hình là các cây họ dầu chiếm ưu thế như kiến kiến, săng lẻ,... Ngoài ra, còn có một số loại cây khác nhau như : đáng hương, trắc, cẩm lai, gỗ đỏ, mun, huỳnh đường. Thời kì chiến tranh, Tây Ninh từng là căn cứ của Trung ương cục miền Nam nên rừng đã bị tàn phá nhiều. Thảm thực vật rừng nguyên sinh hầu như không còn. Thay vào đó chủ yếu là thảm thực vật rừng thứ sinh.

Hiện nay, rừng ở Tây Ninh đã bị suy giảm nhiều cả về số lượng và chất lượng. Diện tích đất có rừng che phủ chỉ khoảng 10% diện tích tự nhiên, chủ yếu là rừng thứ sinh và rừng trồng. Theo số liệu thống kê năm 2002, tổng diện tích rừng của Tây Ninh là 53, 3 nghìn ha, trong đó rừng tự nhiên là 46,2 nghìn ha, rừng trồng là 7,1 nghìn ha.

So với năm 1993, diện tích rừng sau 10 năm đã tăng lên gần 10 nghìn ha. Đây là một cố gắng lớn của tỉnh trong việc phục hồi tài nguyên rừng, đặc biệt là rừng đầu nguồn và rừng phòng hộ cho hai đồng sông Sài Gòn và Vàm Cỏ Đông cho công trình thủy lợi hồ Dầu Tiếng.

b) Động vật

Do việc săn bắn thú rừng bừa bãi và phá huỷ rừng tự nhiên, Tây Ninh không còn các loài thú lớn. Hiện nay, chỉ còn một số loại động vật thông thường như nai, heo rừng, báo, nhím, culi, khỉ, voọc, chồn, cheo cheo, tê tê, sóc bay, trăn đất, tắc kè, kì đà, thằn lằn núi,... Tuy nhiên số lượng cá thể còn ít và có nguy cơ bị tiêu diệt do mất dần không gian cư trú.

III – DÂN CƯ

1. Số dân và động lực tăng dân số

So với các tỉnh Đông Nam Bộ, Tây Ninh là một tỉnh khá đông dân. Về số dân, tỉnh này đứng hàng thứ ba sau Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Đồng Nai.

Dân số của Tây Ninh thường xuyên tăng lên, từ 811 nghìn người (năm 1990) lên 910 nghìn người năm 1995 và đạt 1.013,5 nghìn người (năm 2003). Số dân của tỉnh chiếm gần 1,25% dân số cả nước.

Về quy mô dân số phân theo đơn vị hành chính, các huyện, thị ở vùng thấp có số dân đông. Ngược lại các huyện vùng núi sát biên giới dân số thưa thớt hơn. Các huyện ít dân nhất là Bến Cầu và thị xã Tây Ninh.

DÂN SỐ, MẬT ĐỘ DÂN SỐ CỦA TÂY NINH, NĂM 1999

Các huyện, thị xã	Số dân (nghìn người)	Chia ra (nghìn người)		Mật độ dân số (người/km ²)
		Thành thị	Nông thôn	
<i>Cả tỉnh</i>	965. 240	124. 688	840. 552	240
Thị xã Tây Ninh	47. 587	42. 116	5. 471	371
Huyện Tân Biên	75.200	11. 145	64. 055	88
Huyện Tân Châu	94. 112	6. 839	87. 273	98
Huyện Dương Minh Châu	98. 046	—	98. 046	162
Huyện Hoà Thành	119. 702	8. 613	111. 089	209
Huyện Châu Thành	204. 142	17. 160	186. 982	1.112
Huyện Bến Cầu	58. 141	—	58. 141	249
Huyện Gò Dầu	132. 501	25. 542	106. 962	526
Huyện Trảng Bàng	135. 806	13. 273	122. 533	406

Tốc độ gia tăng dân số tự nhiên của Tây Ninh tương đối cao, mặc dù có xu hướng giảm thời gian gần đây. Năm 1990, mức gia tăng tự nhiên là 2,02% (tỉ suất sinh thô 24,9‰ ; tỉ suất tử thô 4,7‰) ; năm 1995 giảm xuống 1,81% (tương ứng là 23‰, và 4,9‰) ; năm 2000 còn khoảng 1,6% (tương ứng là 20,8‰ và 4,8‰). Đến năm 2003, mức gia tăng chỉ còn 1,45%.

Kết quả này có được là do Tây Ninh đã tích cực thực hiện chương trình dân số – kế hoạch hoá gia đình và các biện pháp nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân.

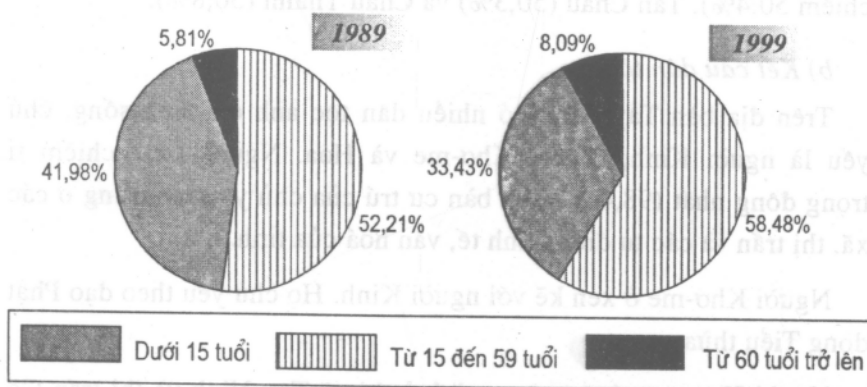
2. Kết cấu dân số

a) Kết cấu theo độ tuổi và giới tính

Dân số của Tây Ninh thuộc loại trẻ. Điều này được thể hiện qua tương quan giữa các nhóm tuổi và tháp dân số của tỉnh.

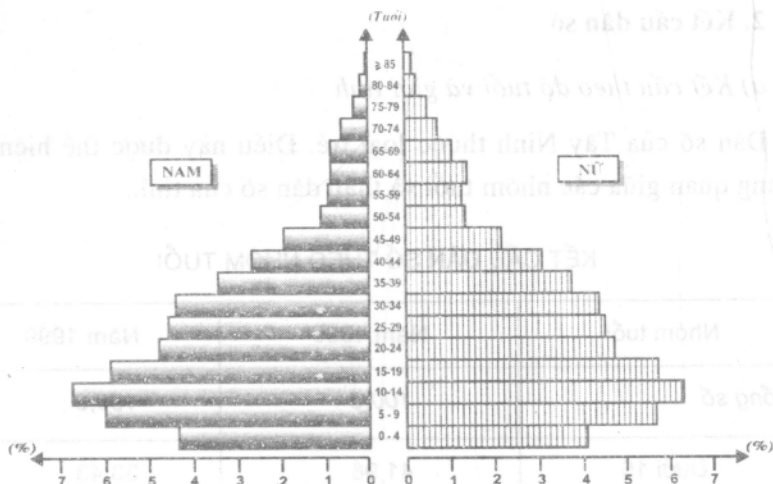
KẾT CẤU DÂN SỐ THEO NHÓM TUỔI

Nhóm tuổi	Năm 1989	Năm 1999
Tổng số	100,0	100,0
Dưới 15	41,98	33,43
15 – 59	52,21	58,48
Từ 60 trở lên	5,81	8,09



Biểu đồ : Kết cấu dân số theo nhóm tuổi

Giống như phần lớn các tỉnh trong cả nước, kết cấu dân số theo giới của Tây Ninh nghiêng về phía nữ giới. Năm 1999, nữ giới của tỉnh là 491.221 người, chiếm 50,89% dân số.



Tháp dân số Tây Ninh, năm 1999

Hầu hết các huyện thị đều có số nữ nhiều hơn nam, tuy nhiên có 3/9 huyện thị có tỉ số ngược lại. Đó là thị xã Tây Ninh (nam giới chiếm 50,4%), Tân Châu (50,3%) và Châu Thành (50,8%).

b) Kết cấu dân tộc

Trên địa bàn Tây Ninh có nhiều dân tộc anh em sinh sống, chủ yếu là người Kinh, Chăm, Khơ-me và Hoa. Người Kinh chiếm tỉ trọng đông nhất (98,4%). Địa bàn cư trú của chủ yếu tập trung ở các xã, thị trấn và các tụ điểm kinh tế, văn hoá của tỉnh.

Người Khơ-me ở xen kẽ với người Kinh. Họ chủ yếu theo đạo Phật đồng Tiểu thừa.

Người Hoa cư trú tập trung nhất ở thị xã Tây Ninh và thị trấn Gò Dầu, hoạt động kinh tế chủ yếu là thương mại.

Người Chăm cư trú chủ yếu ở xóm Chăm thị xã Tây Ninh và xã Tân Hưng huyện Tân Châu. Lối sống của họ còn ảnh hưởng nhiều của chế độ mẫu hệ.

c) Kết cấu theo lao động

Kết cấu dân số trẻ tạo cho Tây Ninh nguồn lao động khá dồi dào và tăng với tốc độ nhanh. Số người trong độ tuổi lao động năm 2000 là 468.1 nghìn người, chiếm 47,7%, còn năm 2002 là 487 nghìn người chiếm 48,2% dân số.

Về chất lượng, số dân trong độ tuổi lao động hầu hết có khả năng lao động với bản tính cần cù chịu khó, khả năng tiếp thu khoa học kĩ thuật tốt, nhưng trình độ chuyên môn nghiệp vụ còn hạn chế. Hiện tại, Tây Ninh có tới 89,92% lực lượng lao động thường xuyên chưa qua đào tạo. Số lượng lao động qua đào tạo có trình độ từ đại học và cao đẳng trở lên chỉ có 2,05%, thấp hơn nhiều so với mức trung bình cả nước và của vùng Đông Nam Bộ.

Về kết cấu nghề nghiệp, khu vực I (nông, lâm, ngư nghiệp) thu hút phần lớn lao động. Khu vực này chiếm tới 60,69% tổng số lao động trong các ngành kinh tế (năm 2003).

CƠ CẤU NGHỀ NGHIỆP CỦA LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG

(Đơn vị : %)

Năm	Kết cấu nghề nghiệp		
	Nông, lâm, ngư nghiệp	Công nghiệp, xây dựng	Dịch vụ
1995	66,95	12,71	20,34
2000	63,27	13,14	23,59
2001	61,69	13,05	25,26
2002	61,53	13,26	25,21
2003	60,69	13,32	25,99

Nhìn chung, trong giai đoạn 1995 – 2003 cơ cấu lao động theo nghề nghiệp của tỉnh chuyển biến còn chậm. Tuy nhiên, tỉ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị của Tây Ninh là 5,95%, thấp hơn mức bình quân của cả nước.

3. Sự phân bố dân cư

Dân số của Tây Ninh năm 2003 là 1.013,5 nghìn người, chiếm 1,25% dân số toàn quốc. Nhìn chung, dân cư phân bố không đồng đều theo lãnh thổ.

Dân cư Tây Ninh cư trú chủ yếu ở nông thôn với khoảng 83,6% dân số toàn tỉnh, trong khi đó dân thành thị chỉ có 16,4%. Mật độ dân số tập trung cao nhất không kể thị xã Tây Ninh (1.371 người / km^2) và huyện Hoà Thành (1.112 người / km^2) là các huyện Gò Dầu (526 người / km^2), Trảng Bàng (406 người / km^2), Bến Cầu (249 người / km^2). Ở các huyện miền núi Tân Biên, Tân Châu dân cư thưa thớt chỉ có 88 và 98 người / km^2 .

Nhìn chung, cùng với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh và các dự án phát triển công nghiệp, giai đoạn 2000 – 2002, tốc độ đô thị hoá của tỉnh tăng khá nhanh. Năm 2000 tỉ lệ dân thành thị là 13,5% thì tới năm 2002 là 16,4%.

4. Giáo dục, y tế

a) Giáo dục

Công tác giáo dục của tỉnh Tây Ninh trong hơn 10 năm qua tăng cả về số lượng và chất lượng. Số lượng trường, lớp, phòng học cũng như số giáo viên, học sinh và tỉ lệ học sinh tốt nghiệp thường xuyên tăng lên. Trong số này, hệ mầm non tăng 5%, hệ trung học phổ thông

gần 8%, hệ trung học cơ sở 16%, học sinh chuyên nghiệp và học nghề 9%, sinh viên đại học 18%. Tuy nhiên, đội ngũ giáo viên vẫn thiếu, chưa đáp ứng yêu cầu, đặc biệt là giáo viên tiểu học ở các xã vùng sâu, vùng biên giới.

Theo số liệu thống kê năm 2002 – 2003, cả tỉnh có 296 trường tiểu học, 96 trường trung học cơ sở, 28 trường trung học phổ thông, 1 trường kết hợp cả tiểu học và trung học cơ sở, 14 trường kết hợp cả trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Số học sinh và giáo viên cũng không ngừng tăng lên theo sự phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh. Tính đến năm 2002 – 2003, Tây Ninh có gần 206,1 nghìn học sinh và 8.555 giáo viên phổ thông trực tiếp đứng lớp. Trong số đó, cụ thể là bậc tiểu học có 108.659 học sinh và 4766 giáo viên ; bậc trung học cơ sở có 75.066 học sinh và 3036 giáo viên ; bậc trung học phổ thông 22.413 học sinh và 753 giáo viên.

Tỉ lệ học sinh tốt nghiệp bậc tiểu học đạt 99,07%, bậc trung học cơ sở 96,03% và bậc trung học phổ thông 86,11%.

Về giáo dục chuyên nghiệp cả tỉnh có 1 trường cao đẳng với 97 giáo viên và 1.093 sinh viên, 2 trường trung học chuyên nghiệp với 63 giáo viên và 1.400 sinh viên.

Nhìn chung, công tác giáo dục và đào tạo của tỉnh khá phát triển. Tuy nhiên vẫn còn một số tồn tại liên quan tới cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng dạy học, cũng như trình độ chuyên môn nghiệp vụ và phương pháp dạy học của một số trường và một bộ phận giáo viên, nhất là ở một số trường vùng sâu biên giới.

b) Y tế

Toàn tỉnh có 2 bệnh viện, 10 trung tâm y tế, 3 phòng khám khu vực, 2 nhà hộ sinh cấp huyện và 90 trạm y tế ở tất cả các xã, phường.

Tổng số giường bệnh là 17.456 ; trong đó có 1.230 giường ở các trạm y tế xã, phường ; 50 giường ở phòng khám khu vực, 20 giường ở trạm điều dưỡng và phục hồi chức năng. Tây Ninh đã đạt tỉ lệ 17,5 giường bệnh / 1 vạn dân.

Về cán bộ ngành y, tại thời điểm năm 2002, Tây Ninh có 476 bác sĩ, 761 y sĩ, 449 y tá và 197 nữ hộ sinh. Về ngành dược có 50 dược sĩ cao cấp, 193 dược sĩ trung cấp, 168 dược tá. Số lượng y, bác sĩ tăng đều hàng năm nhưng tính tỉ lệ y, bác sĩ so với tổng số dân còn thấp, mới đạt trung bình 4,7 bác sĩ ; 7,6 y sĩ, 4,49 y tá, 0,5 dược sĩ cao cấp trên một vạn dân vào năm 2002.

III – KINH TẾ

1. Nhân định chung

Nền kinh tế của Tây Ninh, nhìn chung vẫn dựa chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp với điểm xuất phát thấp. Mặc dù có nhiều tiềm năng về kinh tế cửa khẩu, du lịch, được phát triển những năm gần đây nhưng sự phát triển này là chưa tương xứng với tiềm năng.

Tổng GDP của tỉnh từ năm 1995 đến nay tăng liên tục, từ 2.155 tỉ đồng năm 1995 lên 4.043,8 tỉ đồng năm 2000 và 6.116 tỉ đồng năm 2003 (tính theo giá hiện hành). Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân năm đạt 12,4% cho thời kì 1991 – 2000. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng có khác nhau giữa các khu vực kinh tế. Khu vực I (nông, lâm, ngư nghiệp) tăng chậm, chỉ có 9%. Khu vực II (công nghiệp – xây dựng) tăng trung bình 22,75%, còn khu vực III (dịch vụ) là 13%/năm. Thu nhập bình quân đầu người năm 2000 đạt 3,4 triệu đồng, tăng 2,65 lần so với năm 1990.

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Tây Ninh từ năm 1990 đến nay diễn ra khá mạnh mẽ. Khu vực I vẫn chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu kinh tế, nhưng đang có chiều hướng giảm nhanh, từ 57,13% năm 1990 xuống 51,83% năm 1995, rồi 43,53% năm 2000 và 43,96% năm 2003. Trong khi đó, khu vực II tăng nhanh về tỉ trọng, tương ứng với các năm là 11,60%, 16,98%, 21,01% và 21,13%. Khu vực III ít biến đổi và dao động trong khoảng 31 – 35%.

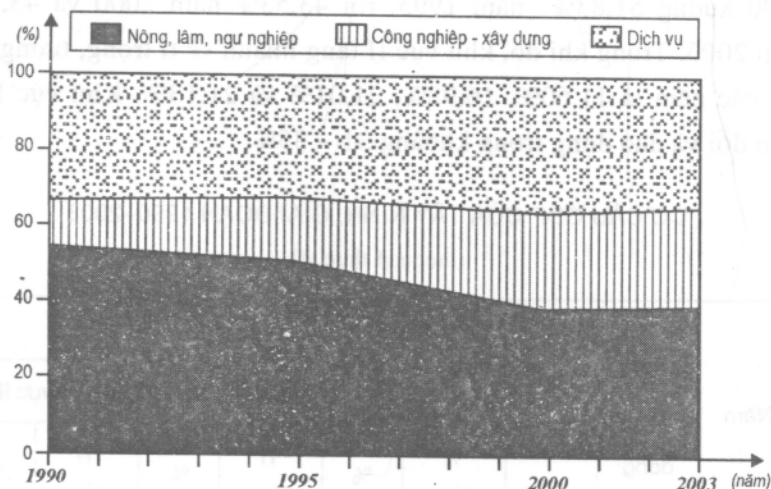
CƠ CẤU GDP CỦA TÂY NINH, GIAI ĐOẠN 1990–2003

(theo giá thực tế)

Năm	Tổng cộng		Chia ra					
	Tỉ đồng	%	Khu vực I		Khu vực II		Khu vực III	
			Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%	Tỉ đồng	%
1990	412,2	100,0	235,5	57,2	47,8	11,6	128,9	31,2
1995	2155,1	100,0	117,0	51,8	365,8	17,0	672,3	31,2
2000	4043,8	100,0	1760,4	43,5	849,5	21,0	1433,9	35,5
2003	6116,0	100,0	2688,6	44,0	1292,4	21,1	2135,0	34,9

Về cơ cấu thành phần kinh tế, khu vực quốc doanh vẫn chiếm ưu thế. Điều đáng chú ý là trong nội bộ ngành công nghiệp, phần có vốn đầu tư của nước ngoài chiếm tỉ trọng cao trong những năm gần đây. Điều này thể hiện Tây Ninh cũng là một địa bàn đầu tư khá hấp dẫn.

Năm 1995 tỉ trọng khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 17,5% giá trị sản xuất toàn ngành công nghiệp, tăng lên 44,0% năm 2000 và đạt 48,2% vào năm 2002.



Biểu đồ : Sự chuyển định cơ cấu GDP của Tây Ninh, giai đoạn 1990 – 2003.

Mặc dù nền kinh tế Tây Ninh có những chuyển biến cơ bản với tốc độ tăng trưởng rõ rệt, nhưng so với Đông Nam Bộ thì vẫn là một tỉnh nghèo. Trong cơ cấu kinh tế, nông, lâm, ngư nghiệp vẫn chiếm tỉ trọng lớn. Công nghiệp tuy tăng trưởng nhanh nhưng vẫn giữ vị trí khiêm tốn trong cơ cấu kinh tế chung của tỉnh. Lĩnh vực dịch vụ chuyển biến chậm, chưa phát huy được hết những tiềm năng sẵn có của mình. Đời sống của một bộ phận dân cư vẫn còn gặp nhiều khó khăn.

2. Nông, lâm, ngư nghiệp

Nông, lâm, ngư nghiệp hiện nay vẫn là ngành kinh tế chính đóng góp tới gần 44% GDP và thu hút hơn 60% lao động xã hội. Trong nội

bộ khu vực I, nông nghiệp vẫn chiếm tỉ trọng cao, mặc dù giá trị sản xuất lâm nghiệp và thủy sản đều gia tăng. Điều đó được minh chứng qua các số liệu ở bảng thống kê.

**GIÁ TRỊ VÀ CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG, LÂM, NGƯ NGHIỆP CỦA
TÂY NINH (GIÁ SO SÁNH 1994).**

Năm	Tiêu chí	Đơn vị	Tổng số	Chia ra		
				Nông nghiệp	Lâm nghiệp	Ngư nghiệp
1990	Giá trị sản xuất	tỉ đồng	1057,06	1002,6	46,6	8,06
	Cơ cấu	%	100,00	94,83	4,38	0,76
1995	Giá trị sản xuất	tỉ đồng	1377,1	1319,9	48,0	9,2
	Cơ cấu	%	100,00	95,84	3,48	0,68
2001	Giá trị sản xuất	tỉ đồng	2538,5	2388,5	115,1	34,8
	Cơ cấu	%	100,00	94,09	4,53	1,38

a) Nông nghiệp

Nông nghiệp là ngành kinh tế quan trọng bậc nhất của Tây Ninh. Trong những năm qua, tỉnh chủ trương phát triển nông nghiệp toàn diện và vững chắc, đảm bảo an ninh lương thực, đẩy mạnh sản xuất nông sản hàng hóa; chú trọng phát triển các loại cây công nghiệp lâu

năm có ưu thế đẩy mạnh phát triển nông nghiệp nông thôn, tích cực chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Trong cơ cấu ngành nông nghiệp, trồng trọt vẫn giữ vai trò chủ đạo. Ngành này chiếm gần 90% giá trị sản xuất nông nghiệp, trong khi đó chăn nuôi chỉ có khoảng 10% còn dịch vụ nông nghiệp lại rất nhỏ bé, chưa đầy 1%.

– Trồng trọt

Trong ngành nông nghiệp của Tây Ninh, ưu thế hoàn toàn thuộc về ngành trồng trọt. Loại cây trồng có ý nghĩa nhất là lúa.

+ Cây lương thực

• *Cây lúa*

Diện tích lúa tăng đều qua các năm từ 93,2 nghìn ha năm 1990, lên 127,3 nghìn ha năm 2001, tốc độ tăng trung bình 0,99%/năm. Sản lượng lúa theo đó tăng từ 217 nghìn tấn năm 1990 lên 518,6 nghìn tấn năm 2001, với tốc độ tăng trung bình năm đạt 6,19%.

Về phân bố, diện tích trồng lúa tập trung nhiều nhất ở các huyện Trảng Bàng (23% diện tích lúa toàn tỉnh), tiếp theo là các huyện Châu Thành (20%), Bến Cầu (16,7%).

Năng suất lúa nhìn chung là thấp. Năng suất lúa cả năm chỉ đạt 30,5 tạ/ha, thấp hơn so với mức trung bình của cả nước (42,5 tạ/ha). Một trong những yếu tố khiến năng suất lúa ở đây chưa cao là do vấn đề thủy lợi chưa được giải quyết tốt. Hơn nữa, vùng đất này thích hợp hơn với cây công nghiệp và cây ăn quả. Về cơ cấu mùa vụ, Tây Ninh gieo trồng cả 3 vụ (vụ đông xuân, vụ hè thu và vụ mùa), trong đó ưu thế thuộc về vụ mùa.

TÌNH HÌNH TRỒNG LÚA CỦA TÂY NINH QUA MỘT SỐ NĂM

Năm	Các vụ lúa	Diện tích		Sản lượng		Năng suất (tạ/ha)
		Nghìn ha	%	Nghìn tấn	%	
1990	Cả năm	93,2	100,0	217,0	100,0	2,33
	Đông xuân	17,3	18,6	43,9	20,2	2,54
	Hè thu	16,2	17,4	42,0	19,4	2,59
	Mùa	59,7	64,0	131,1	60,4	2,20
1995	Cả năm	127,3	100,0	307,0	100,0	2,98
	Đông xuân	24,2	19,0	80,3	26,1	3,32
	Hè thu	29,1	22,9	77,4	25,1	2,66
	Mùa	74,0	58,1	150,2	48,8	2,03
2001	Cả năm	170,1	100,0	518,6	100,0	3,05
	Đông xuân	47,0	27,6	179,1	34,5	3,81
	Hè thu	45,1	26,5	139,8	27,0	3,10
	Mùa	78,0	45,9	199,7	38,5	2,56

Nếu năm 1990, lúa mùa chiếm tỉ trọng cao hơn hẳn cả về diện tích và sản lượng thì tới năm 2001, cơ cấu mùa vụ đã tỏ ra cân đối hơn do diện tích lúa mùa tăng chậm, trong khi diện tích lúa đông xuân và hè thu tăng khá nhanh.

• Cây màu lương thực

So với cây lúa, các cây màu lương thực có vai trò rất nhỏ bé. Trong số này, cây sắn (mì) có ưu thế hơn cả. Diện tích trồng sắn có

chiều hướng tăng nhanh, từ 3,4 nghìn ha năm 1990 lên 25,4 nghìn ha năm 2001 và 35,6 nghìn ha năm 2003. Sản được trồng nhiều ở Tân Biên và Tân Châu, Hoà Thành, Dương Minh Châu,... Năng suất nhìn chung khá cao, đạt 18,5 tấn/ha. Sản lượng sản của Tây Ninh là 523 nghìn tấn, đứng đầu cả vùng Đông Nam Bộ (gần 39% tổng sản lượng toàn vùng). Diện tích ngô (bắp) của tỉnh tăng khá nhanh từ 500 ha năm 1990 lên 7,4 nghìn ha vào năm 2001. Ngô được trồng chủ yếu ở huyện Trảng Bàng (tới hơn 74% diện tích ngô của toàn tỉnh).

+ Cây công nghiệp.

Cây công nghiệp là một thế mạnh của trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh Tây Ninh. Năm 2002 nhóm cây này đem lại giá trị 932,8 tỉ đồng, chiếm 32,4% giá trị sản xuất của ngành trồng trọt.

Tập đoàn cây công nghiệp của Tây Ninh gồm cây hàng năm (quan trọng nhất là mía, lạc ...) và cây lâu năm (quan trọng nhất là cao su, dừa...).

Cây công nghiệp hàng năm

- *Cây mía* từ lâu được coi là một loại cây công nghiệp có giá trị và được khẳng định trong việc bố trí cơ cấu cây trồng ngành nông nghiệp của tỉnh. Diện tích mía tăng nhanh từ 8,1 nghìn ha năm 1990 lên 17,5 nghìn ha năm 1995 và đạt 30,5 nghìn ha năm 2001. Gần đây diện tích mía bị giảm sút do thị trường tiêu thụ sản phẩm bị thu hẹp. Vì thế, đến năm 2003 chỉ còn gần 30 nghìn ha. Tuy nhiên, nếu căn cứ vào điều kiện khí hậu, đất trồng thì có thể khẳng định với vùng đất này, cây mía vẫn là một cây công nghiệp chủ lực.

Năng suất mía ở mức trung bình so với khu vực Đông Nam Bộ, đạt 45,51 tấn/ha (năm 2001). Sản lượng mía đạt 1,47 – 1,56 triệu tấn/năm. Các huyện trồng nhiều mía là Tân Châu (13,7 nghìn ha), Tân Biên (9,2 nghìn ha).

- Loại cây công nghiệp ngắn ngày thứ 2 sau cây mía được chú ý phát triển ở Tây Ninh là *cây lạc* (đậu phộng). Đây là một cây truyền thống, nhưng trong những năm gần đây, từ 44,3 ha (năm 1995) xuống 18,9 ha (năm 2001), lại tăng lên 21,2 ha (năm 2002).

Thời kì hoàng kim của cây lạc, có năm sản lượng lên tới hơn 9,1 vạn tấn. Hiện nay sản lượng chỉ dao động trong khoảng 50 – 60 nghìn tấn. Tuy nhiên, năng suất lạc lại rất cao (26,3 tạ/ha năm 2001), gấp rưỡi mức bình quân của Đông Nam Bộ.

Cây lạc được trồng nhiều ở các huyện vùng thấp như Trảng Bàng (13.997 ha), Gò Dầu (8.454 ha), Dương Minh Châu (8.590 ha).

- Ngoài ra Tây Ninh còn là vùng nguyên liệu quan trọng cho các nhà máy *thuốc lá* ở Đông Nam Bộ. Diện tích thuốc lá tăng liên tục từ 118 ha năm 1990 lên 4.804 ha năm 2000 và 5.627 ha năm 2002.

Các huyện trồng nhiều thuốc lá là Bến Cầu, Gò Dầu, Trảng Bàng, Dương Minh Châu.

Cây công nghiệp lâu năm của Tây Ninh có tổng diện tích khoảng 38 nghìn ha (năm 2002), trong đó chủ yếu là cao su (30,5 nghìn ha), điều (4,4 nghìn ha)...

- *Cây cao su* là cây trồng truyền thống của Tây Ninh. Trong những năm gần đây, cao su được chú trọng phát triển, vì thế đã tăng nhanh cả về diện tích và sản lượng. Năm 2002 diện tích tăng gấp 5,8 lần và sản lượng gấp 6,1 lần so với năm 1990. Sản lượng của cao su năm 2002 đạt 22,83 nghìn tấn.

- *Cây điều* có xu thế giảm nhanh. Diện tích trồng điều từ 7,5 nghìn ha năm 1995 giảm xuống còn 4,4 nghìn ha năm 2002. Nguyên nhân chủ yếu là do biến động của yếu tố thị trường.

+ Cây ăn quả

Tây Ninh có nhiều điều kiện để phát triển tập đoàn cây ăn quả như : cam, xoài, măng cầu... Tổng diện tích cây ăn quả của tỉnh khoảng hơn 5 nghìn ha. Năm 2002, giá trị sản xuất của các loại cây ăn quả đạt 449,5 tỉ đồng (giá so sánh 1994), bằng 15,62% giá trị tổng sản xuất của ngành trồng trọt.

- Chăn nuôi

Chăn nuôi tuy giữ địa vị thứ yếu trong nông nghiệp, nhưng đang từng bước tăng về tỉ trọng và tốc độ tăng trưởng. Năm 2003 giá trị sản xuất ngành này đạt 289,9 tỉ đồng bằng 8,2% giá trị sản xuất của nông nghiệp (tính theo giá so sánh năm 1994)

Trong chăn nuôi đã chú ý tới các biện pháp cải tạo đàn giống. Vì thế chất lượng đàn gia súc, gia cầm đều được tăng lên. Chăn nuôi đang phấn đấu phát triển nhằm theo hướng sản xuất hàng hoá đáp ứng nhu cầu của thị trường.

DÀN GIA SÚC, GIA CẦM CỦA TÂY NINH

(Đơn vị : nghìn con)

Vật nuôi	1995	2000	2001	2002	2003
- Trâu	51,9	50,4	48,3	49,0	44,6
- Bò	45,3	56,8	56,2	59,7	69,1
- Lợn (heo)	90,8	120,4	118,0	130,7	156,3
- Gia cầm	1.805	2.652	2.744	2.950	

Đàn trâu có xu hướng giảm dần về số lượng từ 51,9 nghìn con năm 1995 xuống còn 44,6 nghìn con năm 2003. Trâu được nuôi chủ yếu ở các huyện Trảng Bàng và Châu Thành với 50,6% đàn trâu của toàn tỉnh.

Chăn nuôi bò theo hướng sản xuất hàng hoá tăng nhanh thời gian gần đây. Năm 2001 đàn bò của tỉnh là 59,7 nghìn con đã tăng lên 69,1 nghìn con năm 2003. Tất cả các huyện thị đều có chăn nuôi bò, nhưng tập trung nhiều nhất vẫn là các huyện vùng thấp như Trảng Bàng, Dương Minh Châu. Riêng 2 huyện này đã chiếm tới 47,2% đàn bò của tỉnh.

Đàn lợn (heo) có xu hướng tăng nhanh nhằm đáp ứng nhu cầu thực phẩm cho nhân dân và nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, đồng thời khai thác thế mạnh của tỉnh nông nghiệp. Lợn được nuôi nhiều ở các huyện trọng điểm trồng lúa và cây lương thực như Trảng Bàng, Châu Thành, Hoà Thành, Gò Dầu và Dương Minh Châu (73,6% tổng đàn lợn của tỉnh).

Đàn gia cầm toàn tỉnh đạt trên 2,9 triệu con năm 2001. Chăn nuôi gia cầm được phát triển và phân bố rộng khắp. Hình thức chăn nuôi theo hộ gia đình là phổ biến.

b) Ngư nghiệp

Ngư nghiệp là ngành chiếm tỉ trọng rất nhỏ trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp, chỉ có khoảng 1,38%. Tổng diện tích mặt nước có khả năng nuôi trồng thủy sản vào khoảng 29 nghìn ha (riêng hồ Dầu Tiếng đã là 27 nghìn ha). Đây là tiềm năng lớn của tỉnh, nhưng chưa được khai thác hiệu quả. Giá trị sản xuất của ngành thủy sản tăng nhanh trong thời gian gần đây, từ 9,1 tỉ đồng năm 1995 lên 24,6 tỉ đồng năm 1988, tức là tăng gấp 2,5 lần. Sản lượng nuôi trồng thủy sản năm 2000 đạt 2,3 nghìn tấn, gấp 6,8 lần năm 1995.

Tuy nhiên trong quá trình phát triển, ngành này vẫn còn nhiều hạn chế. Quy mô sản xuất nhỏ chưa khai thác hết tiềm năng về nguồn nước mặt trong kinh doanh sản xuất thủy sản. Công tác khuyến ngư

chưa được chú trọng, vốn đầu tư cho ngành còn hạn chế và vì thế, chưa khuyến khích được sự phát triển.

Cần lưu ý, nuôi trồng thủy sản là một ngành có nhiều tiềm năng để phát triển mô hình kinh doanh nông – lâm – ngư nghiệp bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái. Do vậy, cần coi trọng hơn nữa việc phát triển nuôi trồng thủy sản trong những năm sắp tới.

c) Lâm nghiệp

Ngành lâm nghiệp giữ vị trí khiêm tốn trong nền kinh tế. Năm 2001 ngành này đạt 115,1 tỉ đồng, chiếm 4,53 % giá trị sản xuất của khu vực I.

Trong cơ cấu giá trị sản xuất lâm nghiệp, hoạt động khai thác gỗ và lâm sản chiếm tỉ trọng khá cao với 78,7%. Diện tích đất có rừng giảm đi vào giai đoạn 1991 – 1995, nhưng lại tăng lên rõ rệt vào giai đoạn 1996 – 2000. Năm 2000 diện tích rừng có khoảng 40,5 nghìn ha. Điều này chứng tỏ chủ trương phục hồi rừng đã và đang được chú trọng. Trong chương trình 327, việc phủ xanh đất trống đồi trọc đã được triển khai mạnh mẽ. Tổng số dự án lên tới 15, trong đó dự án của Trung ương là 2.068 ha.

Diện tích rừng trồng mới tăng nhanh, bình quân năm khoảng 11% trong thời kỳ 1999 – 2000. Riêng trong giai đoạn 1996 – 2000 là 23%. Kết quả này là do chủ trương đổi mới việc quản lí, giao đất, giao rừng về đến hộ gia đình. Số hộ gia đình được giao đất, giao rừng là 67 năm 1990 và đã tăng lên 1.548 vào năm 2000. Ngoài ra còn phải kể đến việc tăng số vốn đầu tư của Nhà nước cho phát triển lâm nghiệp, từ 124 triệu đồng năm 1990 lên 8.278 triệu đồng năm 1995 và 10.896 triệu đồng vào năm 2000.

Tuy nhiên, hiện nay rừng của Tây Ninh chủ yếu là rừng thứ sinh, trữ lượng gỗ thấp, giá trị bảo vệ môi trường sinh thái cao hơn giá trị khai thác gỗ. Vì thế, cần tăng cường hơn nữa các biện pháp bảo vệ khoanh nuôi và tái sinh rừng.

3. Công nghiệp

Trong cơ cấu nền kinh tế của Tây Ninh, ngành công nghiệp hiện nay vẫn còn tương đối nhỏ bé, mới chỉ chiếm 21,1% GDP (năm 2003). Về nguồn lực, Tây Ninh có nhiều tiềm năng để phát triển công nghiệp. Trong tương lai, ngành công nghiệp của tỉnh sẽ có nhiều chuyển biến tích cực khi mà các chương trình thu hút đầu tư của tỉnh được tích cực triển khai.

a) Tình hình phát triển và cơ cấu ngành

Sản xuất công nghiệp trong giai đoạn 1990 – 2003 đã có bước phát triển khá mạnh mẽ. Giá trị sản xuất công nghiệp tăng nhanh từ 412 tỉ đồng năm 1990 lên tới 6.116 tỉ đồng năm 2003 (tính theo giá thực tế). Hiện nay số cơ sở công nghiệp trên địa bàn của tỉnh là 6.149, trong đó có 15 doanh nghiệp Nhà nước, 15 cơ sở có vốn đầu tư nước ngoài. Phần còn lại thuộc các thành phần kinh tế khác.

Trong công nghiệp, nhóm ngành chế biến chiếm tỉ trọng rất cao, gần 90% giá trị sản xuất với thế mạnh là các ngành chế biến sản phẩm nông nghiệp, may mặc, sản xuất đồ da, sản xuất vật liệu xây dựng,... Thị trường tiêu thụ sản phẩm không chỉ bó hẹp ở Đông Nam Bộ, mà đã vươn ra cả nước và quốc tế. Một nét đáng chú ý là mô hình khu công nghiệp tập trung, mặc dù xuất hiện muộn nhưng đã phát huy hiệu quả nhanh chóng. Đó là khu công nghiệp Trảng Bàng hoạt động từ tháng 1/2000, nhưng đã phát triển nhanh chóng trong vòng hai năm qua. Hiện nay đã có 16 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước

ngoài đang hoạt động và thu hút được 6,3 nghìn lao động địa phương. Các cụm công nghiệp khác của tỉnh cũng đang được triển khai.

Hoạt động công nghiệp đã góp phần tích cực vào việc chuyển dịch cơ cấu lao động của tỉnh. Năm 1995 công nghiệp thu hút 51,4 nghìn lao động, năm 2000 tăng lên 58,9 nghìn và năm 2003 là 64,5 nghìn.

Về cơ cấu thành phần kinh tế, khu vực trong nước chiếm 51,8% giá trị sản xuất công nghiệp năm 2002. Trong số đó, công nghiệp nhà nước có xu hướng tăng nhanh vào giai đoạn 1995 – 2000, sau đó giảm dần trong giai đoạn 2000–2003. Giá trị sản xuất gia tăng chút ít, từ 30% năm 1995 lên 31,1% năm 2000, rồi sau đó lại giảm nhanh và chỉ còn 24,5% năm 2002. Trong khi đó, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài gia tăng nhanh chóng về tỉ trọng, từ 17,5% năm 1995 lên 44% năm 2000 và 48,2% giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn của tỉnh năm 2003. Sự biến đổi này liên quan tới hàng loạt dự án công nghiệp thu hút các nhà đầu tư Hàn Quốc và Đài Loan với ưu thế về vị trí địa lí là nằm trên xa lộ xuyên Á từ Mộc Bài về Thành phố Hồ Chí Minh

b) Các ngành công nghiệp chủ yếu

– Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm và đồ uống có tỉ trọng cao nhất trong giá trị sản xuất của toàn ngành công nghiệp. Tỉ trọng của ngành tăng từ 48% năm 1990 lên 54% năm 1995 và chiếm 61,3% vào năm 2000. Tốc độ tăng trưởng trung bình năm đạt 26% trong thời kì 1991 – 2000. Đây được coi là ngành mũi nhọn của tỉnh.

Cơ sở công nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực này phải kể đến nhà máy Bốc Bon sản xuất đường RE liên doanh với Pháp, công suất 16 nghìn tấn mía cây/ngày và cho 240 nghìn tấn đường thành phẩm RE/năm. Ngoài ra còn có nhà máy đường thô Tây Ninh công suất 3,5 nghìn tấn mía/ngày.

– Sản xuất sản phẩm từ cao su là ngành truyền thống của tỉnh. Trong giai đoạn 1996 – 2000, tốc độ tăng trưởng của ngành này đạt 26%/năm, Tỷ trọng của nó đạt 24,6% giá trị sản xuất công nghiệp với hơn 400 tỉ đồng năm 2000. Các doanh nghiệp chế biến cao su quan trọng của tỉnh là : Công ti cao su Tây Ninh công suất thiết kế 7500 tấn mủ/năm, các công ti cao su Tân Biên, 30/4, 1/5, 26/3 công suất từ 1,5 nghìn đến 6 nghìn tấn/năm.

– Ngành dệt may mới được đầu tư phát triển trong giai đoạn 1990 – 2000. Tốc độ tăng trưởng của ngành khá nhanh, góp phần quan trọng vào việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, giải quyết công ăn việc làm cho người lao động.

– Công nghiệp sơ chế da và sản xuất giày dép là ngành tuy có tỉ trọng nhỏ nhưng triển vọng với tốc độ tăng bình quân năm là 28% trong thời kì 1991 – 2000. Đến năm 2000 ngành này đạt 36 tỉ đồng, chiếm 2,5% giá trị sản xuất của cả ngành công nghiệp.

– Ngoài ra còn một số ngành có tỉ trọng nhỏ với xu thế giảm nhanh về tỉ trọng là các ngành sản xuất kim loại, động cơ. Nguyên nhân chính là do công nghệ lạc hậu, sức cạnh tranh yếu so với các sản phẩm của trung ương và hàng ngoại nhập.

Nhìn chung, quy mô sản xuất của ngành công nghiệp Tây Ninh không lớn, máy móc thiết bị còn lạc hậu, đội ngũ công nhân kĩ thuật và quản lí, chưa đáp ứng được yêu cầu. Ngành cơ khí có tỉ trọng nhỏ và xu hướng giảm. Trong khi đó, những ngành có ưu thế sử dụng nguồn nguyên liệu địa phương như chế biến lương thực – thực phẩm tăng nhanh và ổn định. Các ngành này đang được mở rộng và phát triển như công nghiệp mía đường, dệt may, sản xuất sản phẩm từ cao su, sản xuất phân vi sinh phục vụ nông nghiệp,... Xu hướng chung đây sẽ trở thành những ngành công nghiệp trọng điểm của tỉnh.

c) Phân bố công nghiệp

Khu công nghiệp lớn nhất của tỉnh hiện nay là khu công nghiệp Trảng Bàng được thành lập ngày 09 – 02 –1999 theo Quyết định số 100/QĐ–TTg của Thủ tướng Chính phủ. Khu công nghiệp này có diện tích 700 ha, nằm bên quốc lộ 22, hiện đã cấp giấy phép cho 34 nhà đầu tư với tổng số vốn đăng kí hơn 59 triệu USD. Các ngành nghề chủ yếu là may mặc, chỉ có một doanh nghiệp sản xuất vỏ–ruột xe, một doanh nghiệp sản xuất các loại bóng thể thao.

Ngoài ra trên địa bàn của tỉnh đã và đang hình thành một loạt các cụm công nghiệp tập trung :

– *Cụm công nghiệp Trâm Vàng* có diện tích 180 ha, nằm trên địa bàn huyện Gò Dầu. Các ngành chủ yếu là chế biến thức ăn gia súc, chế biến thực phẩm, may mặc, đóng giày xuất khẩu, nhựa gia dụng, nhựa cao cấp.

– *Cụm công nghiệp Bến Kéo* với diện tích 85 ha, huyện Hòa Thành. Các ngành đang được phát triển ở đây là sản xuất gạch, sành sứ vệ sinh, vật liệu xây dựng, trang thiết bị nội thất.

– *Cụm công nghiệp Trường Hòa* có diện tích 103,2 ha ở huyện Hòa Thành với các ngành thuộc lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp sạch, và công nghiệp điện tử, may.

– *Cụm công nghiệp Tân Bình* với diện tích 98,5 ha trên địa bàn thị xã Tây Ninh. Các ngành chính là công nghiệp sau đường, công nghiệp sau chế biến bột sắn.

– *Cụm công nghiệp Chà Là* có diện tích 39,3 ha nằm ở huyện Dương Minh Châu với các ngành công nghiệp chế biến thực phẩm, chế biến rau quả.

Ngoài ra còn có một số dự án cụm công nghiệp trong quy hoạch đã được xác định là cụm công nghiệp Thanh Điền (huyện Châu Thành), các cụm công nghiệp Bình Minh và Thạnh Tân (thị xã Tây Ninh).

4. Dịch vụ

Dịch vụ là ngành kinh tế quan trọng của Tây Ninh và đóng góp khoảng 1/3 GDP toàn tỉnh.

a) Giao thông vận tải

– *Hệ thống giao thông đường bộ* của Tây Ninh phân bố tương đối đồng đều. Toàn tỉnh có 2 tuyến quốc lộ, 23 tuyến tỉnh lộ và 157 tuyến đường liên huyện. Mạng lưới đường bộ của tỉnh có 3.062 km, trong đó 1.444 km là đường liên xã, chiếm 47,2% tổng chiều dài. Trong hơn 10 năm qua, mạng lưới giao thông của tỉnh tăng trung bình 3,5%/năm (chủ yếu là hệ thống giao thông nông thôn).

Quốc lộ 22 từ Thành phố Hồ Chí Minh đi Cam-pu-chia phần chạy qua địa phận Tây Ninh dài 28 km, điểm đầu tại Suối Sâu (huyện Trảng Bàng), điểm cuối tại cửa khẩu Mộc Bài (huyện Bến Cầu). Đây là tuyến giao thông huyết mạch, có ý nghĩa quan trọng không chỉ đối với Tây Ninh, mà còn đối với cả nước trong mối liên hệ kinh tế đối ngoại, bởi vì đây là đoạn đầu xa lộ xuyên Á phần qua Việt Nam.

Quốc lộ 22B là trục chính chạy từ phía nam lên phía bắc của tỉnh. Toàn bộ chiều dài tuyến này là 77 km, điểm bắt đầu từ thị trấn Gò Dầu, điểm cuối là cửa khẩu Xa Mát sang Cam-pu-chia. Đây là tuyến giao thông có ý nghĩa chiến lược, đối với việc phát triển kinh tế, củng cố an ninh quốc phòng của tỉnh.

Ngoài ra hệ thống tỉnh lộ của Tây Ninh cũng khá phát triển, chất lượng tương đối tốt để có thể phục vụ đắc lực cho việc phát triển kinh tế, văn hóa xã hội của tỉnh.

– *Hệ thống giao thông đường thủy* của Tây Ninh khá thuận lợi. Toàn tỉnh có khoảng hơn 600 km có thể sử dụng thuận lợi cho vận tải

đường thủy. Quan trọng nhất là các tuyến trên hai hệ thống sông Sài Gòn và Vàm Cỏ Đông. Cụ thể là :

+ Tuyến Vàm Cỏ Đông có chiều dài 157 km, rộng 80 m, độ sâu trung bình 5 – 6 m.

+ Tuyến sông Sài Gòn có chiều dài hơn 100 km, chiều rộng dòng sông 70 m, độ sâu 5 – 6 m.

Ngoài ra còn một số tuyến vận tải đường thủy theo các kênh quan trọng như kênh Tây (dài 40km), kênh Đông (30km), kênh Tân Hưng (28km), rạch Vĩnh (25km). Các kênh này góp phần thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa, hành khách không chỉ với các huyện trong tỉnh, mà còn với cả vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

– Về phương tiện vận tải đường bộ, tính đến năm 2000 cả tỉnh có 897 xe ô tô tải các loại với tổng trọng tải 5.708 tấn và 393 xe chở khách với 13.141 ghế. Về vận tải đường sông, toàn tỉnh có 16 thuyền máy chở hàng, tổng trọng tải 195 tấn và 17 canô chở khách với 565 ghế.

TÌNH HÌNH VẬN TẢI CỦA TÂY NINH, GIAI ĐOẠN 1995–2003

Các loại	1995	2000	2003
1. Vận tải hàng hóa:			
– Khối lượng vận chuyển (nghìn tấn)	1.712	3.980	6.587
– Khối lượng luân chuyển (nghìn tấn/km)	96.859	315.707	401.499
2. Vận tải hành khách			
– Khối lượng vận chuyển (nghìn lượt người)	8.470	7.960	11.181
– Khối lượng luân chuyển (nghìn lượt người/km)	344.541	425.605	734.101

Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng cả vận tải hàng hóa và hành khách đều tăng lên rõ rệt. Vận chuyển hàng hóa trong thời kì 1990–2000 tăng với tốc độ 16,3%/năm, vận chuyển hành khách là 12%/năm.

b) Bưu chính, viễn thông

Bưu chính viễn thông của tỉnh phát triển với tốc độ nhanh. Mạng viễn thông đã chuyển sang hệ thống công nghệ số từ năm 1994. Hệ thống tổng đài kỹ thuật số đáp ứng tốt nhu cầu của nhân dân và sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Mật độ bưu cục là 3,67km/bưu cục, 100% số xã đã có máy điện thoại. Đến năm 2002, tổng số máy điện thoại đạt hơn 41.000 máy, đạt tỉ lệ 4,1 máy/100 dân. Doanh thu bưu điện tăng nhanh, đạt hơn 40 tỉ đồng năm 2000, trở thành ngành dịch vụ có đóng góp lớn cho việc phát triển kinh tế xã hội, góp phần thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài, phát triển kinh tế cửa khẩu với Cam-pu-chia,...

c) Thương mại

Trong những năm qua, ngành thương mại của Tây Ninh đã được chú ý phát triển nhằm thỏa mãn cầu của công cuộc đổi mới và của đời sống nhân dân.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa xã hội giai đoạn 1995 – 2003 tăng 3,83 lần, từ 1.601,4 tỉ đồng năm 1996 lên 6.134 tỉ đồng năm 2003. Về cơ cấu, khu vực ngoài quốc doanh chiếm ưu thế tuyệt đối (93,1% năm 2002).

Trên địa bàn của tỉnh hiện nay có 107 chợ, đạt mức bình quân hơn 1,2 chợ/xã (phường, thị trấn). Trong số đó, huyện Châu Thành có mật độ cao nhất 1,7 chợ/xã, còn các huyện Trảng Bàng, Hòa Thành đều đạt 1,4 chợ/xã.

Tây Ninh có 2 cửa khẩu quốc tế là Mộc Bài và Xa Mát cùng hàng chục cửa khẩu tiểu ngạch. Đây là lợi thế cho hoạt động xuất nhập khẩu của tỉnh.

TÌNH HÌNH XUẤT, NHẬP KHẨU CỦA TÂY NINH

(Đơn vị : nghìn USD)

Các loại hàng	1995	2000	2001	2002
1. Xuất khẩu :	39.823	9.764	6.956	84.991
– Hàng công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp	–	0.666	15.103	40.175
– Hàng nông, lâm, thủy sản		7.532	9.099	25.303
– Hàng khác		21.566	22.754	19.513
2. Nhập khẩu:	63.475	6.395	40.280	61.593
– Máy móc thiết bị		2174	966	23.482
– Hàng tiêu dùng		4	183	

Kim ngạch xuất nhập khẩu của Tây Ninh tăng nhanh, đạt 84,9 triệu USD năm 2002 và 133,4 triệu USD năm 2003. Nếu năm 1995 trong ngoại thương hiện diễn ra tình trạng nhập siêu với quy mô lớn thì từ năm 2000 đến nay, cán cân xuất khẩu luôn dương. Hạn chế chính của hoạt động xuất nhập khẩu là không chủ động được nguồn hàng. Hơn nữa tình hình buôn lậu và gian lận thương mại có chiều hướng gia tăng gây khó khăn có việc quản lí an ninh quốc phòng vùng biên giới.

d) Du lịch

Tây Ninh có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch, nhưng hiện nay việc khai thác còn chưa phát huy được hết tiềm năng.

Trước hết về vị trí địa lí, Tây Ninh có nhiều thuận lợi, chỉ cách Thành phố Hồ Chí Minh gần 100 km, cách thành phố Vũng Tàu 200 km. Khi đường Hồ Chí Minh hoàn thành, Tây Ninh có thể giao lưu thuận tiện với Buôn Ma Thuột và các tỉnh Tây Nguyên. Ngoài ra bằng đường sông Sài Gòn và Vàm Cỏ Đông có thể giao lưu thuận tiện với các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Hơn nữa, Tây Ninh cách thủ đô Phnôm Pênh, nơi có nhiều cảnh quan du lịch nổi tiếng của Cam-pu-chia khoảng 200 km. Vì thế có thể tổ chức nhiều tuyến du lịch quốc tế hấp dẫn với hình thức đa dạng, phong phú.

Thứ hai, Tây Ninh có nhiều tài nguyên du lịch (tự nhiên, nhân văn) độc đáo và hấp dẫn.

– Núi Bà Đen cách thị xã Tây Ninh 12 km về hướng đông bắc, là ngọn núi cao duy nhất ở Đông Nam Bộ. Với cảnh quan tự nhiên độc đáo cùng lễ hội đền Bà tổ chức hàng năm kéo dài 1 tháng sau Tết âm lịch, có cơ sở vật chất – kĩ thuật khá tốt (như hệ thống cáp treo đầu tiên của nước ta,...). Đây là địa điểm du lịch thu hút đông đảo du khách.

– Hồ Dầu Tiếng là hồ thủy lợi lớn nhất của Việt Nam. Ngoài mục tiêu làm thủy lợi, hồ có thể được khai thác phục vụ du lịch nghỉ ngơi, giải trí, thể thao dưới nước,...

– Tòa Thánh Tây Ninh nằm trên địa bàn thị xã Tây Ninh. Đây là Thánh thất chính của đạo Cao Đài Việt Nam. Tòa thánh được xây dựng từ năm 1923, hoàn thành năm 1947 và khánh thành năm 1955. Tòa thánh là công trình kiến trúc độc đáo mang màu sắc riêng biệt với vẻ uy nghi tráng lệ và màu sắc rực rỡ. Vào dịp lễ hội, hàng vạn tín đồ về đây hành hương.

– Căn cứ Trung ương Cục miền Nam nằm trên địa phận 2 huyện Tân Biên và Dương Minh Châu, với diện tích 7 vạn m². Đây là khu

cần cứ đầu não trực tiếp chỉ huy cuộc kháng chiến chống Mĩ và phong trào Cách mạng ở miền Nam trước 1975. Hiện nay nhiều hạng mục như hội trường ngầm, hầm trú ẩn, giao thông hào, khu vực làm việc của các đồng chí lãnh đạo đã được khôi phục đúng nguyên trạng. Khả năng khai thác là loại hình du lịch lịch sử – văn hóa rất hấp dẫn.

Thứ ba, trên cơ sở các nguồn lực phát triển du lịch của Tây Ninh, có thể tổ chức các tuyến du lịch nội tỉnh độc đáo như sau:

- Tuyến núi Bà Đen – hồ Dầu Tiếng. Đối tượng tham quan : Tòa thánh Tây Ninh, núi Bà Đen, lòng hồ Dầu Tiếng, khu rừng lịch sử Dương Minh Châu.

-- Tuyển di cửa khẩu Mộc Bài. Đối tượng tham quan : các di chỉ khảo cổ (An Thạch, Bến Cầu), tháp cổ Bình Thạch của nền văn hóa Óc-eo, cửa khẩu Mộc Bài.

– Tuyển đi địa đạo An Thới. Đối tượng tham quan : địa đạo An Thới (giáp Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh), căn cứ Bời Lời (căn cứ của Tỉnh ủy Tây Ninh và khu Sài Gòn – Gia Định trong kháng chiến chống Mĩ).

– Tuyển đi Thiện Ngôn – Trung ương Cục miền Nam. Đối tượng tham quan : Khu Trung ương Cục, căn cứ quân ủy Miền, cửa khẩu Xa Mát.

Ngoài các tuyến nội tỉnh, còn có các tuyến liên tỉnh và quốc tế, nối Tây Ninh với các tỉnh thành trong vùng và cả nước và với Cam-pu-chia.

Về tình hình phát triển du lịch, mặc dù có nhiều tiềm năng, nhưng những năm gần đây lượng khách du lịch quốc tế đến với Tây Ninh có chiều hướng giảm. Lượng khách nội địa tăng nhanh từ 10.870 người

năm 1994 lên 30.392 người năm 1998. Tuy nhiên cũng trong thời gian này, lượng khách quốc tế giảm từ 3.260 người xuống còn 855 người.

Một trong những nguyên nhân là việc đầu tư phát triển du lịch còn hạn chế, vấn đề xúc tiến quảng bá du lịch chưa thật tốt, cơ sở hạ tầng thiếu đồng bộ,... Trong những năm tới, Tây Ninh cần chú ý đầu tư phát triển ngành này nhằm phát huy tối đa lợi tính so sánh của tỉnh.

5. Các tiểu vùng kinh tế

Dưới góc độ tổ chức lãnh thổ nền kinh tế, Tây Ninh đã và đang hình thành 3 tiểu vùng kinh tế với những tiềm năng, thế mạnh riêng :

a) Tiểu vùng 1

Tiểu vùng này gồm 3 huyện Tân Biên, Tân Châu, Dương Minh Châu và là tiểu vùng có diện tích đất lớn nhất của tỉnh. Tổng diện tích tự nhiên là 241.652 ha, chiếm 60% diện tích toàn tỉnh. Thế mạnh của tiểu vùng là cây công nghiệp (dài ngày, ngắn ngày) như : mía, cao su. Tiểu vùng 1 có cửa khẩu quốc tế Xa Mát, nhiều thắng cảnh, di tích lịch sử như căn cứ Trung ương Cục miền Nam, hồ Dầu Tiếng,...

Về định hướng phát triển, tiểu vùng tập trung vào chuyên môn hóa nông nghiệp (mía, cao su...), phát triển công nghiệp chế biến : mía đường, bột sắn, bánh kẹo và các sản phẩm từ cao su. Phát triển đô thị ở các thị trấn huyện lỵ theo hướng công nghiệp, dịch vụ, khai thác thương mại cửa khẩu kết hợp với du lịch.

b) Tiểu vùng 2

Đây là tiểu vùng bao gồm các huyện Hòa Thành, Gò Dầu, thị xã Tây Ninh và các xã phía Đông sông Vàm Cỏ thuộc huyện Trảng Bàng

và Châu Thành. Tổng diện tích tự nhiên là 58.135 ha, chiếm 14,4% diện tích toàn tỉnh. Là vùng đô thị trung tâm của tỉnh nên dân cư đông đúc, kinh tế phát triển. Thế mạnh của tiểu vùng là công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông nghiệp (lúa, thuốc lá, mía,...)

Về định hướng phát triển : Chú trọng vào việc xây dựng các khu công nghiệp tập trung, phát triển công nghiệp nhẹ, tiểu thủ công nghiệp truyền thống ; ưu tiên các ngành công nghiệp kỹ thuật hiện đại, công nghệ cao ; phát triển vùng chuyên môn hóa cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày ; phát triển thị xã Tây Ninh tương xứng với vị trí là trung tâm chính trị, văn hóa, kinh tế – xã hội của tỉnh ; phát triển các thị trấn huyện lỵ, thị tứ,... tạo ra cực tăng trưởng nhanh liên kết với hệ thống ngoại vi phía nam của tỉnh.

c) Tiểu vùng 3

Tiểu vùng gồm có huyện Bến Cầu và các xã ở phía tây sông Vàm Cỏ của huyện Trảng Bàng, Châu Thành. Tổng diện tích tự nhiên là 102.955 ha, chiếm 25,6% diện tích toàn tỉnh. Diện tích đất chưa sử dụng còn nhiều, chiếm 44,5% diện tích đất chưa sử dụng của toàn tỉnh.

Về định hướng phát triển : Tập trung đầu tư thủy lợi, đẩy mạnh công tác khuyến nông và chuyển đổi cơ cấu cây trồng, thâm canh lúa, mía, lạc ; khai hoang cải tạo đất hoang hóa ; bố trí cơ cấu cây trồng thích hợp (như cây công nghiệp dài ngày, trồng rừng) ; thực hiện các chương trình dự án thủy lợi, cải tạo giống, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, phát triển các dự án chăn nuôi. Đặc biệt chú ý phát triển khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài nằm trên địa bàn huyện Bến Cầu với khu thương mại tự do với các kho hàng, dịch vụ thương mại quốc tế, khu vui chơi giải trí.

6. Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội đến năm 2010

Mục tiêu tổng quát :

Tập trung mọi nguồn lực, đảm bảo vững chắc an ninh quốc phòng, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo điều kiện thuận lợi đưa nền kinh tế đạt tốc độ tăng trưởng nhanh, liên tục và ổn định. Đến năm 2005 phấn đấu vượt mức trung bình của cả nước và thu ngắn khoảng cách với các tỉnh, thành trong khu vực Đông Nam Bộ, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân, đạt bước tiến mới trong công cuộc xây dựng xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Hệ thống chính trị được kiện toàn, có cơ chế vận hành phù hợp.

Mục tiêu cụ thể :

Để đạt được mục tiêu tổng quát trên, tỉnh tập trung lãnh đạo, điều hành và tổ chức thực hiện đạt chỉ tiêu chủ yếu sau :

- GDP tăng bình quân hàng năm khoảng 14% để đến năm 2010 bình quân đầu người đạt 835 USD.

- Cơ cấu GDP vào năm 2010 : nông, lâm, ngư nghiệp 28% ; công nghiệp – xây dựng 37% ; dịch vụ 35%.

- Huy động từ GDP và ngân sách hàng năm 13 – 14%.

- Đầu tư phát triển trên toàn địa bàn chiếm khoảng 34 – 35% GDP. Chi xây dựng cơ bản từ ngân sách chiếm trên 30% tổng chi hàng năm.

- Kim ngạch xuất khẩu tăng hàng năm 14 – 15%. Tổng kim ngạch xuất khẩu 5 năm đạt 300 – 400 triệu USD.

- Hoàn thành phổ cập tiểu học và xoá mù chữ trong độ tuổi quy định, tiến đến phổ cập phổ thông cơ sở.

- 85% hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia.

- Giải quyết việc làm hàng năm cho 1,6 – 1,7 vạn lao động.

- Xoá hết hộ đói, giảm hộ nghèo xuống dưới 5%.

Tài liệu tham khảo chính

I – CÁC TÀI LIỆU CỦA TRUNG ƯƠNG

1. Các niên giám thống kê của Việt Nam từ năm 1995 đến năm 2003. Tổng cục Thống kê. NXB Thống kê, Hà Nội 1996 – 2003.
2. Tư liệu kinh tế – xã hội chọn lọc từ kết quả 10 cuộc điều tra quy mô lớn 1998 – 2000. NXB Thống kê, Hà Nội, 2001.
3. Tổng quan quy hoạch phát triển kinh tế – xã hội Việt Nam. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2002.

II – CÁC TÀI LIỆU CỦA ĐỊA PHƯƠNG

1. Các niên giám thống kê của 8 tỉnh Đông Nam Bộ và cực Nam Trung bộ cho đến 2003.
2. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế – xã hội đến năm 2010 của 8 tỉnh.
3. Các tài liệu khác của các tỉnh.

MỤC LỤC

Trang

CÁC TỈNH CỤC NAM TRUNG BỘ

- Địa lí Ninh Thuận 5
- Địa lí Bình Thuận 55

CÁC TỈNH VÀ THÀNH PHỐ ĐÔNG NAM BỘ

- Địa lí Thành phố Hồ Chí Minh 105
- Địa lí Bà Rịa - Vũng Tàu 163
- Địa lí Bình Dương 219
- Địa lí Bình Phước 273
- Địa lí Đồng Nai 319
- Địa lí Tây Ninh 373

Chịu trách nhiệm xuất bản :

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc NGÔ TRẦN AI

Phó Tổng Giám đốc kiêm Tổng biên tập NGUYỄN QUÝ THAO

Tổ chức bản thảo và chịu trách nhiệm nội dung:

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc NXBGD tại TP. Hà Nội

NGUYỄN XUÂN HÒA

Biên tập nội dung :

PHÍ CÔNG VIỆT – TRẦN NGỌC ĐIỆP

Biên tập kỹ thuật :

ĐINH XUÂN DUNG

Biên tập mỹ thuật :

CÙ ĐỨC NGHĨA

Trình bày bìa :

NGUYỄN KIM DUNG

Sửa bản in :

PHÒNG SỬA BÀI (NXB GIÁO DỤC)

Chế bản :

PHÒNG CHẾ BẢN (NXB GIÁO DỤC)

ĐỊA LÍ CÁC TỈNH VÀ THÀNH PHỐ VIỆT NAM - Tập năm

In 3000 bản, khổ 14.3 x 20.3 cm. In tại Cty CP Văn Hóa Tổng Hợp
Hưng Phú 755 – Phạm Thế Hiển - F.4 - Q.8 – Tp.HCM. Số in: 0148 SXB:
03-2006/CXB/197-1859/GD. In xong và nộp lưu chiểu tháng 05 năm 2006

Mã số: 8H999T6 – CPH

Tìm đọc Sách tham khảo môn Địa lí của Nhà xuất bản Giáo dục

- | | |
|--|-----------------------------|
| 1. Sổ tay thuật ngữ Địa lí | Nguyễn Duộc... |
| 2. Sổ tay địa danh nước ngoài | Nguyễn Duộc... |
| 3. Những mẩu chuyện lí thú về
Địa lí tự nhiên | Đoàn Mạnh Thế |
| 4. Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam,
tập một | Nguyễn Viết Thịnh... |
| 5. Địa lí Đông Nam Á | Phan Huy Xu ... |
| 6. Tài nguyên và môi trường du lịch
Việt Nam | Phạm Trung Lương (Chủ biên) |
| 7. Thiên nhiên Việt Nam | Lê Bá Thảo |
| 8. Địa lí các tỉnh và thành phố Việt Nam,
tập một, hai, ba, bốn | Lê Thông (Chủ biên) |
| 9. Bản đồ học chuyên đề | Lê Huỳnh... |

*Bạn đọc có thể mua tại các Công ti Sách và Thiết bị trường học ở
địa phương hoặc các cửa hàng sách của Nhà xuất bản Giáo dục :*

81 Trần Hưng Đạo hoặc 187 Giảng Võ - Hà Nội
15 Nguyễn Chí Thanh - TP. Đà Nẵng
104 Mai Thị Lựu, Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh



Giá: 29.800 đ